HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO



PHẠM TĂNG, *tranh sơn dầu (trích đoạn)*

ĐỊNH VỊ VĂN HỌC VIỆT NAM HẢI NGOẠI TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC

Số 18 tháng 8 & 9 năm 1994



TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92642, USA

Tel: (714)537-2468

Phát hành hai tháng một kỳ - số 18 tháng 8 & 9, 1994

Đại diện tại Florida:

Triều Hoa Đại — Tel: (904)282-2419

Đại diện tại San Jose:

Trần Thị Hồng Vân — Tel: (408)223-8490

Đại diện tại Âu Châu:

Mr & Mrs Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013 Paris, France • Tél: 45.83.19.12

Đại diện tại Na Uy:

Hoài Mỹ, Olsvikaasen 138, N-5079 Olsvik, Norway

Đại diện tại Canada:

Trân Sa — Tel: (416) 762-4659 và (416) 652-1384 • Hồ Đình Nghiêm — Tel: (514)342-8018 • Vũ Đình Kh. — Tel: (604) 873-1697 • Mạnh Tường & Nam — Tél: (418) 626-2280, (418) 654-8933. Fax: (418) 626-2280. Email / Internet: 3308 tuong@ vml. ulaval. ca

Đại diện tại Australia:

Thường Quán, 9 Portsmouth St., Mt Waverly, VIC 3149.

Tél: 011-61-3-8071797

Đại diện tại Đông Âu:

Trần Ngọc Tuấn

Sokolovska 33 / 240 - 18600, Praha 8 - Czech Republic - Fax: (422) 235 99 83

Đại diện tại Đông Nam Á:

Nguyên Lương, 25 Leonie Hill # 22-03 Leonie Gardens. Singapore 9023.

Tél: (65) 736-0964

•

Chủ trương:

Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Lê Bi, Phạm Việt Cường, Triều Hoa Đại, Đào Trung Đạo, Vũ Quỳnh N.H., Thế Giang, Như Hạnh, Trần Diệu Hằng, Luân Hoán, Vũ Quỳnh Hương, Đỗ Kh., Ngọc Khôi, Nguyễn Trọng Khôi, Thụy Khuê, Sĩ Liêm, Nguyễn Hữu Liêm, Thân Trọng Mẫn, Hồ Đình Nghiêm, Nguyễn Thị Khoa Phương, Chân Phương, Thường Quán, Trân Sa, Nguyễn Văn Sâm, Hoàng Xuân Sơn, Đỗ Hữu Tài, Kiệt Tấn, Đặng Tiến, Kim Thi, Tường Vũ Anh Thy, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Quốc Trung, Phan Thị Trọng Tuyến, Nguyễn Tiến Văn, Lê Thị Thấm Vân, Trần Vũ, Trương Vũ.

•

Chủ biên:

Khánh Trường

Phụ tá chủ biên: Phan Tấn Hải

Nghiên cứu lý luận: Đỗ Hữu Tài

Số đăng ký tại Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN 1065-9323



NGUYỄN PHƯỚC: Hạnh Phúc - *sơn dầu*



Hồ Tây, *qua ống kính* Đỗ Duy Minh

HỢP LƯU

Số 18 tháng 8 và 9, 1994



MỤC LỤC

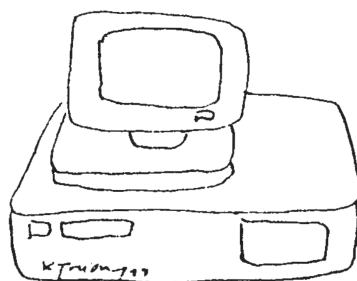


Tranh bìa: sơn dầu **Phạm Tăng**
Phụ bản màu: Hạnh Phúc, sơn dầu **Nguyễn Phước**
Minh họa, trình bày: **Nguyễn Trọng Khôi, KT**





thư tòa soạn



Số trước, *Hợp Lưu* có thông báo sẽ thực hiện một số đặc biệt chủ đề: *Định Vị Văn Học Việt Nam Hải Ngoại Trong Cộng Đồng Dân Tộc*. Tuy nhiên bài vở còn khiếm khuyết, chưa cân xứng với tầm vóc chủ đề, nên chúng tôi quyết định dời lại dịp khác. *Hợp Lưu* trân trọng cáo lỗi cùng quý văn hữu, độc giả.

Tiểu luận *Sức Mạnh Văn Hóa Và Sự Phát Triển Của Văn Minh* của giáo sư Hoàng Ngọc Hiến mở đầu phần nghiên cứu lý luận kỳ này được chuyển ra từ trong nước. Đây là một tư liệu "nóng", của một trí thức Việt Nam, nghĩ, thao thức về khái niệm "văn hóa", vốn dĩ là tiền đề cơ bản dẫn đến "sự phát triển văn minh". Nhất là trong giai đoạn hiện tại ở nước ta, khi mà "nền văn minh xã hội chủ nghĩa" đang "ở trong một cuộc khủng hoảng trầm trọng, hàng loạt thiết chế bị đổ vỡ, có những mảng lớn sụp đổ hoàn toàn", thì việc định hình và định hướng khái niệm văn hóa lại càng trở nên cấp thiết hơn.

Vài năm nay tại Việt Nam, nhiều cánh cửa, trên nhiều lĩnh vực, đã mở ra bên ngoài. Trong số những cánh cửa đó, văn học của người Việt hải ngoại cũng được biết đến, và được đánh giá một cách tương đối khách quan, nghiêm chỉnh hơn trước đó rất nhiều (nhưng có lẽ do thiếu thốn tư liệu, vẫn chưa được chuẩn xác lắm). Điển hình, như bài nhận định *Vài Cảm Nhận Văn Học Việt Nam Hải Ngoại* của giáo sư Nguyễn Huệ Chi độc giả sẽ đọc sau đây.

Từ bài viết trên, nhà phê bình Đặng Tiến, học giả Tạ Trọng Hiệp, và nhà văn Trần Vũ, qua trao đổi với nhà phê bình Thụy Khuê, đã bằng mắt nhìn của những người đang sống và sáng tác tại hải ngoại, làm sáng tỏ thêm những mặt thiếu sót của giáo sư Nguyễn Huệ Chi.

Số báo trước - số 17 - qua bài *Thơ Con Cóc*, nhà phê bình Nguyễn Ngọc Tuấn đã được nhiều độc giả, văn hữu tán dương bởi lối nhìn cách tân của ông về thơ, xuyên qua cái "cớ" là bài thơ *Con Cóc*. Số này, cũng xuyên qua một "cớ" khác: "Huyền thoại về một nước thơ", Nguyễn Ngọc Tuấn báo động: *"Sẽ không có chút hy vọng gì văn học sẽ khởi sắc nếu, một mặt, nó cứ tiếp tục bị coi là một công cụ (của chính trị* — Tòa soạn chú thích*), mặt khác, người cầm bút bị khống chế bởi óc thực dụng cứ tiếp tục chọn những con đường an toàn, dễ dãi và có "lợi", những con đường đã nhẵn thín, không còn một cọng gai..."*.

Kết thúc phần nghiên cứu lý luận, mời độc giả theo dõi tiếp *Những Bước Đầu Trong Nửa Thế Kỷ Tân Nhạc* của nhạc sĩ Phạm Duy.

Phần sáng tác, bên cạnh những ngòi bút quen, *Hợp Lưu* tiếp tục giới thiệu những tác giả "trẻ". Không những*Hợp Lưu* quan tâm đến mọi tài năng mới đang sử dụng tiếng Việt, mà còn đi xa hơn, giới thiệu cả những tác giả Việt viết bằng ngôn ngữ Anh. Điển hình như truyện ngắn *Màu Nào Là Màu Mắt Tôi* của Tạ Anh, một sinh viên Mỹ gốc Việt, không thông suốt tiếng mẹ đẻ, đến phải dùng ngôn ngữ bản xứ để diễn đạt tư tưởng của mình, nhưng "chất" Việt Nam vẫn rất đậm nét. Đặc biệt, nhà văn Phạm Thị Hoài (đang định cư tại Đức) vừa gửi đến *Hợp Lưu* hai truyện ngắn mới nhất của chị, chúng tôi trân trọng giới thiệu với độc giả cùng lúc hai truyện ngắn này.

Cuối cùng, rất vui được thông báo cùng quí văn hữu, độc giả: *Hợp Lưu* số kế (số 19, phát hành ngày 1 tháng 10 năm 1994) là số đặc biệt kỷ niệm sinh nhật thứ tư của tờ tạp chí này. Bốn năm, *Hợp Lưu* đã, bằng những bước chân non trẻ, vượt qua chông gai để tiến đều về phía trước. Bốn năm, *Hợp Lưu* vẫn sống. Cũng có nghĩa giai đoạn cam go, sống chết tùy thuộc vào rủi may đã thực sự lùi vào dĩ vãng. Vấn đề của hiện tại chỉ còn qui vào một câu hỏi, duy nhất: Làm sao giữ vững phẩm chất, để từ hình thức đến nội dung mỗi ngày mỗi giá trị hơn, phong phú hơn, tươi mới hơn? Câu hỏi vừa nêu, giải được hay không, hoàn toàn tùy thuộc ở văn hữu, độc giả. Tờ báo không là công trình của riêng cá nhân nào. Nó là một thành tựu tập thể, do đó, nó đã và sẽ được tiếp tục dưỡng nuôi bởi nhiều bàn tay, khối óc của tập thể. Trên tinh thần ấy, *Hợp Lưu* trân trọng cảm ơn mọi đóng góp của mọi văn hữu, độc giả. Và mong lòng thương yêu, sự quan tâm này còn tiếp tục được duy trì, triển khai.

HỢP LƯU

Mời văn hữu, độc giả đóng góp bài vở cho **Hợp Lưu** số 19
(phát hành ngày 1/10/1994), kỷ niệm

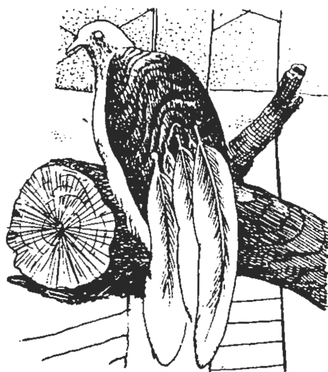
SINH NHẬT NĂM THỨ TƯ

Bài vở gởi về tòa soạn trước ngày 10 tháng 9 năm 1994



HOÀNG NGỌC HIẾN

sức mạnh văn hóa và sự phát triển của văn minh



LTS: *Hầu như mọi người quan tâm đến vận mệnh tổ quốc, dù trong hay ngoài nước, đều có thể đồng ý với nhau một điều là Việt Nam đã bị các quốc gia chung quanh vượt qua khá xa trên mọi lãnh vực. Có thể tóm gọn là xã hội đang khủng hoảng trầm trọng. Nhưng để giải quyết, vẫn chưa thấy nổi một giải pháp nào có đủ khả năng trí tuệ cũng như quyền lực tiêu biểu cho sự đồng thuận của toàn dân tộc. Ở một số, muốn xử dụng kinh tế để chuyển hoá chính trị. Ở một số khác, muốn xử dụng chính trị để chuyển hoá chính trị. Ở một số trí thức, cuộc khủng hoảng hiện nay phải giải quyết từ văn hoá, vì căn cốt của văn hoá là sự đồng nguyên và bao dung. Trong cái nhìn văn hoá đó, chúng tôi hân hạnh giới thiệu tiểu luận dưới đây của giáo sư Hoàng Ngọc Hiến, hiện đang giảng dạy tại Trường Viết Văn Nguyễn Du, Hà Nội. Là tác giả của tập "Văn Học, Học Văn", ông Hoàng Ngọc Hiến là một cây bút lý luận và phê bình nổi tiếng ở trong nước. Dựa vào thuyết "âm dương", mà không đứng trên lập trường chính thống của văn học xã hội chủ nghĩa, trong một bài tiểu luận, ông đã hàm ý công nhận sự có mặt thật sự của nền văn học miền Nam trước năm 1975. Dựa vào một truyện ngắn của Tạ Duy Anh, ông đã muốn Việt Nam khởi đi một nền "văn học bước qua lời nguyền" (vẫn chỉ đang là mơ ước). Trân trọng với những nhận định của ông đã lâu, nhưng đây là lần đầu tiên Hợp Lưu, trong suốt ba năm qua, có cơ hội giới thiệu ông với bạn đọc.*

Hợp Lưu

*

Sự phân biệt khái niệm "văn hóa" và khái niệm "văn minh" không đơn thuần có ý nghĩa học thuật. Bản thân sự phát triển hiện tại của xã hội ta đặt ra vấn đề học thuật này. Có thể hiểu một cách ước lệ "văn minh" là những

thiết chế và cơ chế kinh tế, pháp lý, xã hội... được đặt ra để bảo đảm trật tự và sự ổn định của đời sống xã hội. "Văn hóa" là những tư tưởng định hướng và định hình sự hình thành những thiết chế, cơ chế của "văn minh". Hiểu như vậy, nền văn minh xã hội chủ nghĩa - đúng hơn, hệ thống văn minh của "cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa" mà nước ta đã từng là một bộ phận đang ở trong một cuộc khủng hoảng trầm trọng, hàng loạt thiết chế bị đổ vỡ, có những mảng lớn sụp đổ hoàn toàn. Ngay trong nền văn minh xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nhiều thiết chế tỏ ra lỗi thời, không sao tụ lại được trước *xu thế đổi mới*: chế độ hợp tác xã "công điểm", chế độ thương nghiệp "tem phiếu", "hai giá"..., bao trùm lên tất cả là chế độ bao cấp thâm nhập vào mọi lĩnh vực, kể cả lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Để hiểu đúng cuộc khủng hoảng của nền văn minh xã hội chủ nghĩa cũng cần thấy rằng nền văn minh phương Tây vẫn được xem là đối lập với nền văn minh của chúng ta hiện tại cũng đương lâm vào một cuộc khủng hoảng không kém phần trầm trọng. Trong tác phẩm *Làn Sóng Thứ Ba* nổi tiếng của nhà tư tưởng xã hội Mỹ Alvin Toffler, cuộc khủng hoảng của văn minh phương Tây (được tác giả đưa vào phạm trù văn minh Làn sóng thứ hai) đã được đánh giá gọn lỏn: "Có mùi bệnh trong không khí. Đó là mùi của nền văn minh làn sóng thứ hai đang chết"(1). Chúng ta đang ở trong một cuộc khủng hoảng văn minh toàn cầu. Hiểu ra được điều này, chí ít cũng tránh được ý nghĩ hão huyền đang ám ảnh không ít người - là tìm lối thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng của nền văn minh xã hội chủ nghĩa bằng cách nhảy bổ vào cuộc khủng hoảng của văn minh phương Tây(!)

Văn hóa (do gốc rễ lịch sử bền sâu bao giờ cũng có tiềm lực trường tồn lớn hơn những thiết chế văn minh thường thiên về mặt hành dụng và do đó tính bất định, tính nhất thời nhiều hơn) không nhất thiết bị cuốn hút vào sự đổ vỡ của văn minh. Văn hóa với sự tích lũy những hằng số lịch sử và tầm nhìn khoáng đạt, quán xuyến hiện tại, quá khứ và tương lai thuộc bản chất của nó có thể trụ lại được trong cuộc khủng hoảng nếu đề ra được những tư tưởng căn cốt khả dĩ rút ra được những bài học của sự suy sụp những thiết chế văn minh lỗi thời, đồng thời định hướng sự phát triển của văn minh, định hình viễn cảnh của một *xã hội văn minh* tốt đẹp hơn, đáp ứng những khát vọng tự do của nhân dân và những ước mong hạnh phúc của đồng bào. Trong tình hình hiện nay, đối với giới văn hóa - những nhà văn hoá và những người làm công tác văn hóa - thiết tưởng không có nhiệm vụ nào quan trọng và cấp thiết hơn là đề ra được những tư tưởng căn cốt như vậy.

"Tam giáo đồng nguyên" là một truyền thống bền vững hàng ngàn năm trong lịch sử văn hóa nước ta. "... truyền thống tư tưởng dân tộc, - Giáo sư Nguyễn Huệ Chi viết, - vốn lấy sự dung hợp các hệ tư tưởng, sự chung sống hòa bình giữa các trường phái Nho, Phật, Đạo làm phương thức sinh tồn"(2). Có thể nói đến nguyên tắc "đồng nguyên" như một nét căn cốt của bản lĩnh văn hóa dân tộc. Trong nhà của chí sĩ Phan Bội Châu ở Bến Ngự, ảnh của Khổng Tử, ảnh của Lênin, ảnh của Tôn Văn được treo bên nhau(3), phải

chăng đây là một hình ảnh của "tam giáo đồng nguyên" hiện đại? Trong văn hóa, nguyên tắc "đồng nguyên" cao hơn sự lựa chọn giữa "đa nguyên" và "nhất nguyên".

Nguyên tắc "đồng nguyên" văn hóa đồng bản chất (congénial) với *tinh thần bao dung văn hoá*. Tinh thần bao dung này cao hơn những sự cố chấp "tôn giáo", "triết học", "mỹ học"... Tinh thần bao dung văn hóa có cơ sở triết học ở "ý thức về Người khác", đó là "ý thức tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn trọng những khác biệt của ta" (đây là định nghĩa của nhà triết học Mêhicô Leopoldo Sea về từ "khoan dung" được ông xem là "từ then chốt" trong văn hóa thế giới hôm nay)(5). Tinh thần bao dung văn hóa bao hàm khả năng "định lại những dị biệt của ta, những điều làm cho ta khác người khác, song vẫn tôn trọng những gì không giống ta mà bình đẳng với ta" (tài liệu đã dẫn). Trong sự đa dạng văn hóa, nói theo cách diễn đạt của Leopoldo Sea, "*điều quan trọng là có thể* khác nhau *một cách bình đẳng sao cho mọi người đều bình đẳng trong khi vẫn khác nhau*".

Văn hóa càng phát triển càng bao dung. Trong những lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự... *sự phân tuyến* thường bộc lộ một cách rạch ròi, đôi khi đến mức tàn nhẫn. Trong lĩnh vực của văn hóa, tinh thần đích thực là sự bao dung. Ngay cả trong trường hợp sự phân tuyến được đặt ra, văn hóa trung thực với tinh thần của chính nó - cũng đứng trên quan điểm bao dung của văn hóa để nhìn nhận sự phân tuyến. Tinh thần bao dung của văn hóa thể hiện trong sự nhìn nhận *ưu tiên* của lợi ích tối cao của phát triển dân tộc và tiến bộ xã hội: văn hóa dân tộc cao hơn mọi thành kiến giai cấp hẹp hòi và tiếp nhận mọi giá trị làm giàu cho nó. "Proletcult" của Nga cũng như những phong trào văn hóa "tả" khuynh dẫn đến những hậu quả tai hại vì đã đánh mất tinh thần bao dung của văn hóa. Văn hóa càng bao dung thì càng lớn. Những năm gần đây, văn hóa của ta đã bao dung tiếp nhận những thành tựu của Thơ Mới, Tự Lực Văn Đoàn..., nhiều tác phẩm hay của văn hóa thế giới (thời gian trước bị xem là cấm kỵ). Nên xem đây là những dấu hiệu phát triển của nền văn hóa của ta. Trong quá trình phát triển xã hội không sao tránh khỏi những xung đột, những mâu thuẫn trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội - văn hóa với tinh *thần bao dung là một sức mạnh to lớn góp phần vào sự củng cố thống nhất quốc gia và đoàn kết dân tộc.*

Để xây dựng kinh tế, cần động viên tiềm lực (vốn và kỹ thuật), phát huy tinh thần "kinh bang tế thế" của mọi tầng lớp và của mọi người trong xã hội ta. Trong hai cuộc kháng chiến trước đây, chính sách đại đoàn kết toàn dân là nhân tố quyết định bảo đảm sự thành công. Trong sự nghiệp dựng nước hiện nay, "sức mạnh đoàn kết toàn dân lại càng cần phải phát huy hơn bao giờ hết". Một đặc điểm của lịch sử đương đại nước ta là đấu tranh vũ trang kéo dài nhiều thập kỷ, trong đó sự phân tuyến tất yếu và tàn nhẫn đến mức tàn khốc không tránh khỏi để lại những vết hằn và mặc cảm trong tâm lý nhiều tầng lớp nhân dân, đặc biệt trong lớp người - do những hoàn cảnh khác

nhau - có dính líu đến chính quyền và quân đội đối phương. Trong tình hình như vậy, văn hóa mà bản chất là sự bao dung có một vai trò hết sức to lớn trong việc củng cố đoàn kết toàn dân, rộng hơn nữa, của *toàn thể cộng đồng người Việt*, bao gồm cả hàng triệu Việt kiều đang sống ở hải ngoại. Lời của ông Tổng bí thư Đỗ Mười trả lời phỏng vấn của Tổng biên tập báo **Đại Đoàn Kết** "*... Người Việt nước ngoài là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Một số bà con đã vào quốc tịch nước ngoài nhưng vẫn gắn bó mật thiết với Tổ Quốc nơi đã sinh ra mình. Càng ngày càng có nhiều Việt kiều lập được những thành tích tốt, có người xuất sắc trở thành nhân tài trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ hiện đại, văn học, nghệ thuật, quản lý kinh doanh... Trong các trường học ở nước sở tại, nhiều con em Việt kiều và gốc Việt là những học sinh, sinh viên ưu tú. Đây là niềm tự hào của cả dân tộc ta có những người con ở chân trời góc biển nào cũng làm rạng rỡ dòng giống con Hồng cháu Lạc...*" (Đại Đoàn Kết, số 46, ngày 6-11 năm 1992). Ngoài ra cũng phải tính đến những mặc cảm và những sai lầm "tả" khuynh trong đấu tranh giai cấp và cải cách xã hội để lại trong tâm tư thầm kín của không ít người sống trong chế độ ta. Để thực hiện nhiệm vụ nói trên, bản thân văn hóa phải tiếp tục mở rộng sự bao dung. Một sự đánh giá công bằng hơn những thành tựu của miền Nam thời kỳ trước đây (trước 1975), một sự quan tâm chân tình hơn, đầy đủ hơn tới những thành tựu văn hóa ở mọi lĩnh vực của những người Việt ở hải ngoại chẳng những làm phong phú cho nền văn hóa dân tộc của ta, còn có tác động xóa bỏ những mặc cảm, thành kiến trong tâm tư hàng triệu người. Văn hóa có bao dung thì mới đảm nhiệm được "vai trò qui tụ mọi tổ chức, mọi cá nhân, mọi nhân tài đất nước kể cả những đồng bào đang sống ở nước ngoài để thực hiện mục tiêu cao cả: "làm cho dân giàu, nước mạnh, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta" (xem bài phỏng vấn đã dẫn)... Trong cộng đồng người Việt chúng ta hiện nay, không có tinh thần bao dung với nhau, làm sao xóa bỏ được những hận thù?(6)

Phải có tinh thần bao dung mới tìm hiểu được một cách nghiêm túc văn hóa của những người thuộc dân tộc khác và có tín ngưỡng khác với mình. Nước ta có nhiều dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Văn hóa có thể tác động quan trọng tới sự hòa hợp dân tộc. Mặt khác, tinh thần bao dung tạo ra sự cởi mở trong quan hệ giao tiếp với những người nước ngoài (kể cả những người nước ngoài gốc Việt) có văn hóa xa lạ với mình. Không có sự cởi mở văn hóa khó mà thực hiện được tốt sự mở cửa kinh tế.

Thời Pháp thuộc, trong giao lưu văn hóa ở nước ta nổi lên và bao trùm là vấn đề đấu tranh giữa chính sách nô dịch của thực dân về mặt văn hóa và tinh thần bảo vệ văn hóa dân tộc của những người yêu nước. Sự đấu tranh này dễ bị khái quát thành đấu tranh giữa văn hóa Pháp và văn hóa Việt (!). Thực ra quan hệ cơ bản giữa văn hóa Pháp và văn hóa Việt trong chế độ thực dân là quan hệ "cộng sinh" (symbiose) và chính sự cộng sinh văn hóa này là ngọn

nguồn những thành tự rực rỡ của văn hóa dân tộc thời kỳ này. Thế nào là "cộng sinh văn hóa"? "Trong giao lưu văn hóa - Nguyễn Quân viết - đi cùng với hòa nhập kinh tế xã hội và khoa học kỹ thuật sự cộng sinh là tất yếu và một nét mới của văn hóa thế giới. Sự đối lập dân tộc với quốc tế trong thái độ tự vệ chỉ thể hiện sự chậm tiến và cũng có phần cần thiết với các nước chậm tiến, song hình thái mới của giao lưu là cộng sinh chứ không đơn thuần là tiếp nhận hay không tiếp nhận. Sẽ không còn tính dân tộc mang nhiều chất *lạ* và *khác hẳn* như thế giới thời chủ nghĩa thực dân. Cương quyết chối bỏ, khước từ cộng sinh văn hóa, chỉ "thu hút tinh hoa" khoa học kỹ thuật và hòa nhập kinh tế là ảo tưởng và sẽ biến văn hóa dân tộc thành một thứ hàng du lịch rẻ tiền. Tính dân tộc là sự độc đáo với tư cách là một *bộ phận hữu cơ cùng sống* của văn hóa thế giới" (trích thư trả lời phỏng vấn). Trong sự cộng sinh văn hoá không tránh khỏi những sự ấu trĩ. Những thành quả của sự cộng sinh văn hóa được tạo ra bởi những tài năng cá nhân. Ở những người bất tài tuôn ra từ sự cộng sinh văn hóa thường là những sự bắt chước hời hợt, những sự sao chép tầm thường, những sự lai căng nhí nhố..., có khi những thứ này tràn ngập môi trường văn hóa, gây thành kiến nặng nề đối với văn hóa ngoại lai. Còn ở những người có tài (ở thời nào cũng hiếm) từ sự cộng sinh văn hóa có nhiều cơ may nảy sinh những sáng tạo bất ngờ không thể lường trước được. Ai lường trước được sự xuất hiện bất thần của trào lưu Thơ Mới? Ai lường trước được sự hình thành gia tốc của văn xuôi hiện đại Việt Nam trong những năm 30? Ai lường trước được sự ra đời tài tình của chiếc áo dài Lơ-muya?...

Không ai lường trước được.

Và trong tình hình giao lưu văn hóa hiện nay, những điều kiện thuận lợi hơn trước đây rất nhiều, từ sự cộng sinh văn hóa những gì sẽ nảy sinh làm giầu cho nền văn hóa dân tộc, chắc chắn cũng không một ai lường trước được bất cứ điều gì.

Chất lượng sáng tạo của sự cộng sinh văn hóa là ở khả năng lĩnh hội sâu sắc văn hóa ngoại lai ở những người có tài năng sáng tạo (dương nhiên sự am hiểu văn hóa dân tộc là điều kiện không thể thiếu được). Từ 1945 đến nay, sự giao lưu văn hóa có những thời kỳ ồ ạt và rôm rả đã không đem lại những thành tựu văn hóa mong muốn. Phải chăng là vì những người có tài năng không có điều kiện tiếp xúc và lĩnh hội thấu đáo tinh hoa những nền văn hóa nước ngoài như trong giai đoạn trước 45? Phải chăng là vì nguyên tắc "đại chúng" bị ngộ nhận đã tạo ra những màng lọc để chỉ lọt tới công chúng những tác phẩm loại hai, loại ba của văn hóa nước ngoài?

Tính năng cộng sinh văn hóa đồng bản chất với tính năng *dung hợp* của văn hóa. Văn hóa truyền thống của ta đã dung hợp được tam giáo: Nho, Phật, Đạo. Từ thế kỷ XVII, sự tiếp xúc với phương Tây đã đưa vào đời sống văn hóa tư tưởng dân tộc ta *Thiên Chúa Giáo, Tư Tưởng dân chủ phương Tây* (mà chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn là một dị bản phương Đông, đến nay, tầm quan trọng và ảnh hưởng sâu xa của học thuyết này ở ta vẫn chưa được

đánh giá đúng mức) và *đầu óc khoa học phương Tây* (trong đó phải nói đến những khoa học nhân văn hiện đại và những phương pháp hiện đại tiếp cận con người và xã hội), cuối cùng là *học thuyết của Mác* có ảnh hưởng vô cùng to lớn trong hơn nửa thế kỷ nay. Có thể gọi một cách khái quát những tôn giáo, những học thuyết triết học, chính trị đã hòa nhập vào đời sống văn hóa dân tộc là những *kết cấu văn hóa - tư tưởng*. Những kết cấu này đều có nguồn gốc ngoại lai, sự tồn tại lâu bền và sâu rộng của chúng trong đời sống văn hóa của dân tộc chứng tỏ rằng chúng đã được chuyển thể và thích nghi, đã trải qua sự tiếp biến văn hóa, đã được dân tộc hóa và dân gian hóa, đã tiếp nhận được những kinh nghiệm nhân sinh và suy nghiệm hiền minh của *văn hóa dân gian*, lương tri của bao thế hệ người bản địa kinh qua những tình thế lịch sử khác nhau. Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện trong một bài trả lời phỏng vấn có nêu lên một nhiệm vụ đặt ra trong sự phát triển văn hóa hiện tại là: "thống hợp" những kết cấu văn hóa - tư tưởng đã được hình thành trong lịch sử văn hóa nước ta (bắt đầu là Nho, Phật, Lão và cuối cùng là học thuyết của Mác). Kết cấu văn hóa tư tưởng nào cũng có "luồng nhân bản gốc" bao gồm lý tưởng nhân đạo, cảm hứng nhân ái và những kinh nghiệm "tu thân" (hiểu mình và làm chủ bản thân mình). Chức năng dung hợp của văn hóa trước hết là sự cộng sinh của những "luồng nhân bản gốc". Sự "đồng nguyên" của các kết cấu văn hóa - tư tưởng chính là ở gốc nhân bản. Do tính khoa học và tinh thần dân chủ của chủ nghĩa Mác, những tư tưởng nhân bản của học thuyết Mác có một tầm quan trọng đặc biệt trong nền văn hóa hiện đại của ta. Và những tư tưởng nhân bản này phải được dung hợp với những "luồng nhân bản gốc" khác thì mới thâm nhập được vào quần chúng. Riêng về kinh nghiệm "tu thân" thì "phê bình và tự phê bình" của những người Mác-xít Việt Nam sẽ phong phú và sâu sắc hơn rất nhiều nếu như có sự lĩnh hội những kinh nghiệm "tu thân" hiền minh của Nho giáo, những kinh nghiệm di dưỡng và siêu nghiệm tâm linh của Lão giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo và dĩ nhiên ở đây không thể không nói đến những thành tựu của khoa học tâm lý hiện đại, những kinh nghiệm phân tâm học chẳng hạn. Đặc biệt đối với Khổng giáo và học thuyết Mác là hai kết cấu văn hóa - tư tưởng có xu hướng "nhập thế" đặc biệt mạnh mẽ, chúng thâm nhập vào hoạt động "tề, trị, bình" - thì từ sự nghiên cứu những thiết chế và cơ chế đồ sộ đã được tạo ra để phục vụ cho hoạt động "tề, trị, bình" chúng ta có thể rút ra được những kinh nghiệm nhân văn quí báu. Nhìn chung, sự dung hợp các "luồng nhân bản gốc" sẽ xác lập căn cứ từ đó tiến hành phê phán những xu hướng chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa giáo điều trong sự "ngộ đạo", những điều "tù mù" "huyễn hoặc" trong sự "truyền đạo", những xu hướng quan liêu hóa bao giờ cũng gắn với những tham vọng quyền lực trong sự "hành đạo", chính những xu hướng này đã và đang tàn phá văn hóa dân tộc. Ngay trong lĩnh vực khoa học, chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa giáo điều trong tư duy, chủ nghĩa quan liêu trong các thiết chế khoa học đang có những biểu hiện tiêu cực khá trầm trọng.

Hướng theo mục tiêu nào để dung hợp các kết cấu văn hóa - tư tưởng? Trước hết đó là lý tưởng "*vì độc lập của tổ quốc, tự do của nhân dân, hạnh phúc của đồng bào*".

Tư tưởng "*độc lập, tự do, hạnh phúc*" được đề xướng từ "thuở ban đầu dân quốc" và sau một nửa thế kỷ giữ nước, dựng nước, trước sự khủng hoảng của lý thuyết về chủ nghĩa xã hội, để xác định *cho chúng ta* một quan niệm về chủ nghĩa xã hội, dường như không có con đường nào khác là trở về với tư tưởng vĩ đại này.

Giành độc lập dân tộc là vứt bỏ xiềng xích *ngoại thuộc*, đây là *sự lệ thuộc* bất bình đẳng *trên dưới*, còn gọi là sự lệ thuộc theo chiều thẳng đứng (vertical). Mặt khác, "độc lập" không có nghĩa là tách khỏi sự *tùy thuộc lẫn nhau theo chiều ngang* (interdépendance horizontale), xu thế của thời đại ngày nay là *sự tương tùy* (theo chiều ngang) giữa các quốc gia, các khu vực ngày càng tăng.

Khi nền độc lập của dân tộc bị đe dọa thì "độc lập dân tộc" là nghĩa lớn chói lọi tỏa sáng khắp nơi. Trong hai cuộc kháng chiến vừa qua, hàng triệu người sẵn sàng hy sinh những "nỗi niềm" hạnh phúc và "tự do" riêng tư vì "dân tộc độc lập". "Không có gì quí hơn độc lập tự do!" (Hồ Chí Minh), người tuyên bố chân lý này trước quốc dân và nhân dân thế giới ở giờ phút trọng đại của lịch sử dân tộc cũng là người nhắc nhở chúng ta: "Nhân dân không được tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng nghĩa lý gì". *Độc lập* là điều kiện thứ nhất của *Tự do, Hạnh phúc* nhưng *Độc lập* không phải là cứu cánh cuối cùng. Dân tộc ta đã dành được độc lập. Phía trước là *chân trời* Tự do - Hạnh phúc. Khát vọng tự do, ước mong hạnh phúc của con người là vô hạn.

Trong thời kỳ đấu tranh giành "độc lập, tự do", tự do của cả cộng đồng dân tộc là nghĩa lớn được đặt lên trên hết. Tư tưởng "dân quyền tự do" coi trọng *những quyền tự do cá nhân*. Hướng về xã hội tương lai, Mác nêu lên nguyên lý bất hủ: "Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người"(7) (đối với chúng ta, nguyên lý này giá như được đảo ngược lại thì nghe thuận hơn). Dĩ nhiên. "Tính liên đới của sự phát triển tự do của mọi người" là "tất yếu". Phải chăng ở nguyên lý nói trên được nhấn mạnh tính thứ nhất của "sự phát triển tự do của mỗi người" (*tức là sự phát triển tự do của cá nhân*)?

Hạnh phúc của con người là ở *sự phát triển tự do của nhân cách* (nhân cách, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ các năng lực nhân tính của con người). Nó theo cách diễn đạt của Nam Cao, đó là "sự phát triển đến tận độ những khả năng của loài người được chứa đựng ở mình" (8). Nhân cách phát triển tự do còn được gọi là cá tính tự do (Mác). Thảm kịch của đa số những người lao động trong xã hội cũ là "do thường xuyên phải vật lộn để thoả mãn những nhu cầu bức thiết... họ bị tước đoạt bất kỳ khả năng phát triển nào" (9). Nhân dân bị bần cùng, tức là "thường xuyên phải vật lộn để thoả mãn những nhu cầu bức thiết" thì nói gì đến "phát triển" và "hạnh phúc". Trong

những xã hội sức sản xuất thấp kém, xung đột xã hội đối kháng là xung đột giữa "thiểu số nắm độc quyền phát triển" và "đa số... bị tước đoạt bất kỳ khả năng phát triển nào". "Cơm ăn, áo mặc" là *những nhu cầu bức thiết* của con người. Nam Cao đã cảm nhận sâu sắc bi kịch của những người thường xuyên và suốt đời phải vật lộn để dành miếng cơm, manh áo: "Sao mà cái đời nó tù túng, nó chật hẹp, nó bần tiện thế! Không bao giờ dám nhìn cao một tí. Chỉ những lo ăn, lo mặc. Hình như tất cả nguyện vọng, tất cả mong ước, tất cả mục đích của đời chúng mình chỉ là mỗi ngày hai nữa. Bao nhiêu tài trí, sức lực, lo tính đều chỉ dùng vào việc ấy... Lúc nào cũng lo chết đói, lúc nào cũng lo làm thế nào cho khỏi chết đói..." (10). Khi nạn đói kinh niên là nỗi ám ảnh thường trực của hàng triệu người thì hạnh phúc trước hết là có "cơm ăn, áo mặc". Đến khi không phải lo "cơm, áo" thì điều then chốt của hạnh phúc là *"cá tính tự do", "sự phát triển đến tận độ những năng lực của loài người được chứa đựng ở mình"*. Phát triển tự do nhân cách là một hình thức cao của hạnh phúc. Bi kịch của nhân cách phát triển tự do có khi "đáng sống" hơn sự hồ hởi ngây dại của nhân cách không phát triển. Công cuộc đổi mới đã có những thành quả ban đầu, nhân dân ta có cơ qua cái thời "cơm ngữ" (11). Đối với hạnh phúc của con người, "cá tính tự do" không phải là một điều xa xỉ. Sự phát triển năng lực của con người có liên quan đến hai lĩnh vực hoạt động nhân sinh "học" và "hành". "Học" nhằm sản sinh hoặc phát triển những năng lực và "hành" là vận dụng thực hành những năng lực đã có nhằm sản sinh ra những kết quả thực tại. Nói một cách nôm na đó là hoạt động "học võ" và hoạt động "dụng võ". Hai lĩnh vực hoạt động này có liên quan mật thiết với nhau. Không "biết võ" hoặc "biết võ" mà không có đất "dụng võ" đều gây khó khăn cho việc phát triển nhân cách. Một chiến lược hợp lý cho sự phát triển bình thường của con người phải tính đến hai mặt: vừa tạo những điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi cho sự học tập nhằm phát triển kịp thời năng lực, vừa tạo những trường hoạt động phong phú, đa dạng để con người ta với những cá tính hết sức khác nhau tha hồ mà vận dụng và thi thố tài năng. Trong xã hội ta hiện nay, nhiều trường hợp đạo đức tiêu cực thực ra bắt nguồn từ những khó khăn, những bế tắc của sự phát triển nhân cách ở phương diện năng lực: hoặc năng lực không phát triển kịp tương xứng với nhiệm vụ mới hoặc có năng lực nhưng không được sử dụng.

Nghiên cứu thân phận con người trong xã hội tiền tư bản, Mác thấy rằng ở trình độ phát triển xã hội này *"sản xuất nhỏ"* là điều kiện tất yếu cho sự phát triển sức sản xuất xã hội và có tính tự do của người lao động và *nó chỉ đạt tới sự phồn thịnh*, chỉ bộc lộ toàn bộ năng lực của nó, chỉ có được hình thức cổ điển tương xứng *nơi nào người lao động là người tự do có sở hữu riêng* về những điều kiện lao động của mình do chính mình sử dụng, nơi nào người nông dân làm chủ được thửa ruộng mà nó chăm chú cày bừa, người thợ thủ công nắm được công cụ một cách thành thạo tuyệt vời"(12) (tôi viết chữ nghiêng. H.N.H.). Ở trình độ phát triển kinh tế của xã hội ta hiện nay *sản*

xuất nhỏ vẫn chiếm ưu thế. Một điều kiện quan trọng của dân sinh hạnh phúc là tìm ra được *những hình thức sở hữu (proprieté), những thể chế làm chủ (possesdion) đa dạng phát huy tối ưu nhân cách của những người lao động* thuộc những lứa tuổi, ngành nghề, vùng dân cư khác nhau.

Sự phát triển nhân cách của người lao động có liên quan đến chế độ sở hữu thích đáng với nó. Tinh thần chủ động, tính độc lập, cương nghị - những nét thường thấy ở *một nhân cách hẳn hoi* - có liên quan đến tư cách lao động tự do, tức là lao động có sở hữu riêng, được làm chủ những điều kiện sinh sống của mình. Vì sao trong những vở kịch của nhà văn Na Uy Ibsen, thế giới tiểu tư sản được phản ánh như là một thế giới trong đó con người đương còn có sự cương nghị, có tinh thần chủ động và hành động một cách độc lập? Angghen đã chỉ ra nguồn gốc sâu xa: "Nông dân Na Uy - ông viết - *chưa bao giờ là nông nô*, tiểu tư sản Na Uy là con đẻ của *nông dân tự do* và do đó là *con người hẳn hoi*" (13). Nông dân tự do là những người lao động có sở hữu cá nhân còn nông nô là nông dân bị tước đoạt mọi sở hữu (kể cả sở hữu về nhân thân của mình). Như vậy, tư cách sở hữu của người lao động để lại những dấu vết ở nhân cách con cháu họ, nhiều đời sau. Trong xã hội Việt Nam trước cách mạng, trung nông là cá tính tự do và những nhân cách hẳn hòi ở nông thôn thường tìm thấy trong tầng lớp xã hội này. Dĩ nhiên, họ cũng chịu sự áp bức của địa chủ, cường hào, quan lại và đế quốc, nhưng so với tầng lớp địa chủ có tư hữu nhưng không có lao động lại bị tha hóa bởi cuộc sống bóc lột và so với bần cố nông là lớp người có lao động nhưng hầu như không có sở hữu thì trung nông là những người có điều kiện thuận lợi hơn cả phát triển cá tính tự do và có nhân cách hẳn hoi.

Để tránh tình trạng hỗn hợp, sự dung hợp các kết cấu văn hóa - tư tưởng phải hướng về những mục tiêu lớn. "Độc lập. Tự Do. Hạnh phúc" là những mục tiêu chính trị. Xác định những mục tiêu triết học là công việc của những triết gia. Chẳng hạn có thể nêu lên "sự an sinh, sự tiếp nối bền vững của đời sống con người", những mục tiêu này đã được nhà văn hóa học Mỹ Leslie A. White xác định là cứu cánh của bản thân văn hóa.

Xét đến cùng, cứu cánh của văn hóa là "sự an sinh và sự tiếp nối bền vững của cuộc sống con người" (Leslie A. White). Từ cứu cánh này có thể hiểu được sâu sắc hơn ý nghĩa của từng mặt trong đời sống văn hóa, liên hệ giữa các mặt và sức mạnh phổ biến của văn hóa.

Trong nhu cầu an sinh của con người, yêu cầu tối thiểu là an sinh trong sinh hoạt xã hội (bảo đảm sự no ấm, làm ăn yên ổn) và yêu cầu tối đa là an sinh phần hồn. Nói đến văn hóa người ta thường nghĩ đến an sinh phần hồn. Thực ra, an sinh trong sinh hoạt xã hội là hết sức quan trọng, đây là "hạ tầng cơ sở" của cuộc sống văn minh. Cần thấy mối quan hệ hỗ tương giữa văn hóa và pháp luật, văn hóa và kỷ cương, văn hóa và trật tự an toàn xã hội... Văn hóa là sự tự do bên trong, pháp luật và những kỷ cương khác là sự ngăn ngừa bên ngoài. Văn hóa bao gồm yêu cầu tối đa về đạo đức, pháp luật giới hạn ở

yêu cầu đạo đức tối thiểu. Có thể lập lại trật tự, củng cố kỷ cương trong một thời gian ngắn nhưng xây dựng văn hóa ở cá nhân và toàn xã hội đòi hỏi sự lâu dài, có khi nhiều đời. Mối quan hệ giữa "lập lại kỷ cương" và "xây dựng văn hóa" là mối quan hệ "lấy ngắn nuôi dài". Nhu cầu an sinh phần hồn có liên quan mật thiết với đời sống tôn giáo, tín ngưỡng (đặc biệt trong văn minh nông nghiệp). Nhu cầu an sinh phần hồn khiến con người có ý thức sâu sắc hơn về đời sống đạo đức. Do đó, tôn giáo tín ngưỡng mặt nào đó có tác động xây dựng ý thức đạo đức. Cũng cần thấy rằng lợi dụng hoặc lạm dụng thờ cúng và tín ngưỡng gây ra những sự lộn xộn và bê tha trong đời sống xã hội, như vậy là trái với cứu cánh của văn hóa. Trong sự bê tha "buôn thần bán thánh" làm sao con người có thể an sinh phần hồn và kích động cuồng tín của những tín đồ là xâm phạm đến an toàn xã hội. Cũng như vậy, cứu cánh của văn hóa không thể dung hòa với việc nhân danh "sự bao dung văn hóa" để truyền bá những tư tưởng có phương hại cho sự yên ổn và đời sống tinh thần lành mạnh của xã hội.

Nhu cầu cuộc sống "tiếp nối bền vững" có gốc rễ ở bản năng duy trì, tiếp tục giống loài ở con người. Nhu cầu này thể hiện ở nhiều cấp: gia đình, dân tộc, nhân loại... Sơ đẳng và phổ biến hơn cả là nhu cầu duy trì và tiếp tục sự sống của gia đình, dòng dõi, nâng cao lên là mối quan tâm đến thanh danh của gia đình. Cùng với nguy cơ ô nhiễm môi trường, phá vỡ sinh thái và chiến tranh hủy diệt ở qui mô hành tinh con người ngày càng có ý thức bảo vệ giống loài của mình.

Con người có nhu cầu quán xuyến và thông suốt "*liên hệ của hiện tại với quá khứ và tương lai*" trong vận mệnh của cá nhân nhân mình và cộng đồng của mình. Nhà văn hóa học Nga V.X. Eraxov xem mối liên hệ này là "chiều" (Pháp: dimension) đặc biệt mà văn hóa đem lại cho cuộc sống con người (xem B. X. Eraxov, *Văn Hóa, Tôn Giáo Và Văn Minh Ở Phương Đông*. Bản tiếng Nga, 1990, tr. 5). Những khoa học huyền bí và các thuật tướng số, tử vi có sức hấp dẫn đặc biệt chính là vì đáp ứng (dù là một cách ảo tưởng) nhu cầu thông suốt liên hệ nói trên. Tôn giáo, tín ngưỡng bằng cái "thiêng" có khả năng thỏa mãn sâu sắc nhu cầu quán xuyến liên hệ của hiện tại với quá khứ và tương lai trong số phận cá nhân con người. Ý nghĩa văn hóa của thờ cúng tổ tiên là trong sự cúng bái, cầu khẩn con người cảm thấy mối liên hệ sâu sắc giữa sự phù hộ của vong linh tổ tiên (quá khứ) và sự an khang của mình và gia đình trong *hiện tại* và *tương lai*. Có thể lo toan cho hiện tại và tương lai của mình bằng những sự tính toán thực tiễn. Nhưng nếu như sự lo toan này được gắn với quá khứ "thiêng", chẳng hạn như mồ mả và hài cốt của cha ông (tượng trưng cho cỗi nguồn) thì nó mang ý nghĩa văn hóa. Cần đứng từ quan điểm văn hóa học để xem xét các hiện tượng tín ngưỡng, quan điểm "duy vật" đơn thuần thường tỏ ra hời hợt.

Văn hóa dân tộc ta trong sự phát triển không thể không tiếp nhận những giá trị mới, những giá trị của văn hóa phương Tây, văn hóa thế giới hiện đại.

Hiện đại hóa là một phương diện cốt yếu của sự đổi mới. Đổi mới là tiếp nhận những giá trị mới, những giá trị hiện đại. Để sự tiếp biến những giá trị mới thực hiện một cách hợp qui luật, cần tính đến căn cước (identité) dân tộc. Thoát ly căn cước dân tộc, sự tiếp biến văn hóa sẽ diễn ra một cách hời hợt, máy móc, méo mó, thô bỉ, không thể nào có được những thành tựu bền vững.

Từ ngàn xưa văn hóa dân tộc ta là một bộ phân văn hóa phương Đông. Cho nên tính căn cước dân tộc nền văn hóa của ta không thể không tính đến căn cước phương Đông. Nước Nga - về mặt địa lý cũng như về mặt lịch sử - hết sức gần gũi và thân thuộc với phương Tây. Nhưng trong công cuộc cải tổ, nhiều nhà văn hóa Nga đặt lên hàng đầu vấn đề căn cước dân tộc Nga: nó thuộc Âu hay Á, thân thuộc với phương Đông hay phương Tây. Nhà thơ Brôdxki nhận định: "Vị trí của nước Nga thường được người ta gọi Âu pha Á, nhưng đúng hơn phải gọi là Á pha Âu" và ông khẳng định rằng phương Đông và phương Tây là hai nền văn hóa hoàn toàn khác nhau. "Phương Tây sản sinh nền văn hóa có tính cá nhân, bởi thế mỗi thành quả của nó là thành quả của cá nhân, là sản phẩm của sự tìm tòi, và cũng có thể là nỗi đau đớn tuyệt vọng, là sự cô đơn. Đó là cái bắt buộc anh phải có một sự nỗ lực hơn, dấn thêm một bước về phía trước, về phía vô biên. Ở nước Nga nói riêng và ở phương Đông nói chung, đó là điều hiếm thấy" (xem bài *Đông Tây và riêng chung*, Văn Nghệ số 15 tháng 6 năm 1991). Nhà triết học Alekxandr Zinoviev lớn tiếng cảnh tỉnh rằng "mô hình phương Tây" chỉ thích hợp với xã hội và văn hóa phương Tây (xem bài *Một Mô Hình Phương Tây Cho Nước Nga)*, Văn Nghệ, số 20-7-1991). Nhà văn Vladimir Makxumôv phát biểu trên đài truyền hình Nga đưa ra ý kiến "nước Nga nên xem mình là một bộ phận của phương Đông" (cả ba nhà văn hóa Nga này đã từng sống lưu vong một thời gian dài, có nghĩa là họ có điều kiện để am hiểu phương Tây).

Khái niệm "phẩm giá cá nhân" cũng như tư tưởng "dân chủ" là những giá trị cơ bản của văn hóa nhân loại hiện đại mà xã hội ta trên đường đổi mới không thể không đặt ra vấn đề tiếp nhận và lĩnh hội, lĩnh hội một cách thật sự và sâu sắc. Nhưng căn cước phương Đông của chúng ta không cho phép đặt ra khái niệm này, tư tưởng này hệt như ở phương Tây, sao chép "nguyên xi" phương Tây. Văn hóa tryền thống phương Đông coi trọng chữ "hòa" và chữ "công" (Hà Văn Tấn). Do đó trong khí quyển văn hóa của xã hội ta, sự khẳng định "phẩm giá cá nhân" và những cái "riêng" của cá nhân phải gắn liền với sự "hòa" vào cộng đồng, thống nhất với cộng đồng cũng như sự tôn trọng sự nhìn nhận cái "chung". "Hòa nhi bất đồng" đó là con đường khẳng định phẩm giá cá nhân ở xã hội còn mang nặng truyền thống văn hóa phương Đông. "Hòa nhi bất đồng" không có nghĩa là "thỏa hiệp". Triết lý của "chủ nghĩa cơ hội thỏa hiệp" là triết lý của "tiểu nhân": "đồng nhi bất hòa" (Khổng Tử). Phật giáo (tôn giáo lớn nhất ở phương Đông và ở nước ta) có một quan niệm hết sức sâu sắc về cá nhân, rất khác quan niệm của phương Tây. Phật giáo đề cao tuyệt đối tiềm năng giác ngộ của mỗi người: "Hãy ngó vào bên

trong mình, người chính là Phật đó". Phật giáo "không thừa nhận một quyền uy nào đối với chân lý ngoài trí tuệ trực cảm của bản thân và chỉ có trí tuệ trực cảm là quyền uy đối với bản thân mình mà thôi" (14). Phật giáo cũng thấy hết sự thảm hại của cá nhân "vị kỉ". "Vì Si mê cho nên người ta tưởng có thể đấu tranh cho lợi ích vị kỉ của bản thân và chính loại năng lượng sai hướng đó gây ra đau khổ" (15). Quan niệm của Phật giáo về vị thế của mỗi con người trong cuộc sống bao la, vô tận đem lại chiều sâu triết học cho quan niệm về cá nhân. "Trong cá nhân con người, không có gì là bất diệt và thường trụ cả... Chúng ta phải là chủ nhân của sự sống tuôn chảy vào chúng ta, cũng như bóng đèn không phải là chủ nhân dòng điện làm cho bóng đèn sáng" (16).

Tư tưởng "dân chủ" bao hàm ý thức về những quyền công dân (dân quyền) và những quyền con người (nhân quyền). Văn hóa phương Tây coi trọng những *quyền* của con người nhưng văn hóa phương Đông lại lại coi trọng những *nghĩa vụ* của con người. Ở phương Tây, sự đòi hỏi đơn phương những quyền của con người có thể chấp nhận được. Quá trình dân chủ hóa ở xã hội ta trước sau sẽ nâng cao ý thức về những quyền của con người. Nhưng cách đặt vấn đề không thể giống như ở phương Tây: ý thức về quyền phải đi đôi với ý thức về nghĩa vụ, như vậy phù hợp hơn với truyền thống văn hóa phương Đông, mà cũng chẳng có gì là trái với đạo lý nói chung. Tư tưởng hiền minh của văn hóa phương Đông đã thấm vào văn kiện chính trị quan trọng của Hội nghị cấp cao lần thứ 10 "Phong trào Không liên kết" họp tại Gia-các-ta hồi đầu tháng 9, 1992, đặc biệt phần nói về nhân quyền: "Các vị đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ nhấn mạnh rằng các điều khoản cơ bản trong tuyên bố về nhân quyền phản ánh hai khía cạnh cân đối nhau: một mặt tôn trọng các quyền tự do cơ bản của cá nhân; mặt khác qui định các nghĩa vụ của cá nhân đối với xã hội và nhà nước. Một sự cân đối như vậy là quan trọng, vì thiếu nó có thể dẫn đến sự phủ nhận quyền của cộng đồng như một chỉnh thể và dẫn đến tình trạng mất ổn định, nhất là ở các nước đang phát triển. (chuyển dẫn từ bài "Các Nước Không Liên Kết Tuyên Bố...", Nhân Dân, số 26-9-1992, tr. 2). Dân tộc hóa khái niệm "Nhân quyền" là gắn nó với khái niệm "Nhân nghĩa" (cũng như hiện đại hóa khái niệm "nhân nghĩa" thì gắn nó với khái niệm "nhân quyền". Trong từ ngữ truyền thống, "nhân nghĩa" (như Nguyễn Trãi đã từng dùng) là nhân và nghĩa. Ở đây, "nhân nghĩa" là "nghĩa của con người", đối lập với "nhân quyền" là "quyền của con người". Hiểu như vậy, *nghĩa* là tinh thần trách nhiệm, là ý thức về những bổn phận, nghĩa vụ. Thường là nghĩ đến việc cá nhân phải "có nghĩa" với cộng đồng, phong trào "đền ơn trả nghĩa" chứng tỏ rằng cộng đồng cũng phải có nghĩa với cá nhân.

"Mỗi dân tộc quan hệ trực tiếp với Thượng đế". Nếu như hiểu Thượng đế là chân lý tuyệt đối, câu châm ngôn này có ý nghĩa sâu xa: mỗi dân tộc trước hết căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử của chính mình để hiểu chân lý những khái niệm lớn (dĩ nhiên không loại trừ việc tự mình rút ra những bài học từ

lịch sử thế giới). Vậy thì thế nào là quan hệ "gián tiếp" với Thượng đế? Đó là trường hợp bị lệ thuộc vào những khái niệm của những dân tộc khác. "Tự do", "Dân chủ","Nhân quyền", "phẩm giá cá nhân"... đó là những khái niệm phổ biến, nhưng trong văn hóa mỗi dân tộc những khái niệm này có sắc thái riêng. Có thể nói đến sắc thái "gia trưởng" của khái niệm dân chủ trong xã hội ta không? Hệ tư tưởng gia trưởng đã thống trị một thời gian dài trong xã hội ta. Hệ tư tưởng này ngày càng bộc lộ rõ rệt mặt phản dân chủ của nó: nó không thừa nhận cá nhân con người. Mặt khác, quan hệ gia trưởng có chất thơ ấm áp và đạo đức truyền thống của nó. Cần phê phán những biểu hiện lạc hậu của hệ tư tưởng gia trưởng. Nhưng trong xã hội ta, ở những môi trường xã hội - văn hóa nhất định, nếu như dân chủ mang chất thơ "gia trưởng" và những tình cảm đạo đức truyền thống thì điều này cũng hết sức tự nhiên thôi. Suy nghĩ những vấn đề dân chủ trong xã hội ta (về cơ bản thuộc phạm trù văn minh nông nghiệp) bằng những khái niệm "dân chủ" của những xã hội phương Tây phát triển (đã có vài ba thế kỷ xã hội dân sự) là mắc phải sai lầm phương pháp luận: quan hệ "gián tiếp" với Thượng đế.

Căn cước dân tộc không dễ hiểu như ta tưởng, nó chứa đựng những điều bí ẩn. Căn cước phương Đông có những khía cạnh huyền bí đã trở thành truyền thuyết. Nhưng "bí ẩn" và "huyền bí" không có nghĩa là "thần bí". Nói đến căn cước phương Đông là nói đến một chỗ đứng để đối thoại với phương Tây, một căn cước để chuyển thể và thích nghi những gì cần tiếp nhận của văn minh phương Tây. Trong tình hình *sự phụ thuộc lẫn nhau* giữa các nước, các khu vực trên toàn thế giới ngày càng tăng thì xu thế tự nhiên là sự xích lại gần nhau giữa Đông và Tây. Trong một bối cảnh toàn cầu như vậy cách ứng xử "làm ra bộ nạn nhân của phương Tây và phủ định phương Tây" là lỗi thời. Sự im lìm kéo dài hàng ngàn năm của phương Đông không có nghĩa là vĩnh cửu. Sự hùng cường của Nhật Bản ngày nay và sự xuất hiện của những con rồng châu Á cho ta thấy phương hướng chuyển động của phương Đông. Rõ ràng là Nhật Bản và những quốc gia châu Á "hóa rồng" đã tiếp nhận được của phương Tây - ngoài khoa học và công nghệ tiên tiến - những yếu tố cơ bản của "hình thái xã hội - kinh tế" cổ điển của Phương Tây mà khởi nguyên là Cổ đại Hy Lạp, những quốc gia đô thị cổ đại Hy Lạp, nơi đây sớm xuất hiện chế độ tư hữu và quyền tư nhân, những thể chế dân chủ và nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự (sociétécivile) và kinh tế thị trường..., những yếu tố này sẽ quyết định sự hình thành "hình thái xã hội kinh tế" cổ điển của phương Tây, qua những biến thiên lịch sử từ cổ đại đến hiện đại tỏ ra có một sức năng động lớn và bền vững. Mác đã từng phân biệt *Cổ đại* cổ điển (Hy Lạp) và *phương thức sản xuất châu Á* (ở đây ưu thế thuộc về phương thức sản xuất nhà nước và cấu trúc mệnh lệnh-hành chính kìm hãm một cách dai dẳng sự phát triển của những yếu tố tạo ra sự năng động của xã hội phương Tây đã được nêu lên ở trên đây). Sự tách đôi dòng lịch sử năng động bắt nguồn từ Cổ đại (Hy Lạp) và dòng lịch sử tiến triển ì ạch với phương thức sản xuất

châu Á là một căn cứ lịch sử góp phần giải thích sự đối lập giữa Đông và Tây và phần nào giải ảo sự huyền bí của phương Đông (17).

Một điều đáng chú ý là ngày nay để tìm hiểu phương Đông không thể không sử dụng những công cụ khái niệm của phương Tây. Trong thế kỷ này, ở nước ta, không có một nhà Đông phương học nào hẳn hòi mà lại không có Tây học vững vàng. Việc phương Tây ngày càng quan tâm, tìm đến phương Đông dễ gây ảo tưởng về một ưu thế huyền bí của phương Đông. Ảo tưởng này thế tất dẫn đến tình trạng tù mù cả Đông lẫn Tây.

Bàn về xây dựng nền văn hóa hiện đại không thể không đề cập đến vấn đề "chủ nghĩa cá nhân" của văn hóa hiện đại. "Chủ nghĩa cá nhân" ở đây không có liên quan gì đến từ "chủ nghĩa cá nhân" lưu hành trong ngôn ngữ hàng ngày như là một phạm trù đạo đức học. Đó là ý thức của cá nhân về cá tính và bản lĩnh của riêng mình, đặc biệt nó thể hiện ở "lòng tin" của cá nhân vào "giá trị của ý kiến riêng" của mình. Lịch sử của sự xuất hiện chủ nghĩa cá nhân torng văn hóa hiện đại theo một sơ đồ quen thuộc vẫn được trình bày như là một tiến trình tuyến tính "tích lũy những yếu tố cá nhân văn hóa" qua các thời đại và thông qua "cuộc cách mạng lãng mạn" dẫn tới "chủ nghĩa cá nhân của văn hóa hiện đại". Trong lịch sử văn hóa nước ta, "sự tích lũy những yếu tố cá nhân hóa" qua các thời trung đại và cận đại bộc lộ rõ rệt nhất ở những sáng tác của những nhân cách văn hóa lỗi lạc: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát... Tú Xương, Tản Đà... Cuộc cách mạng lãng mạn đã diễn ra trong thời kỳ 1930-1945 với phong trào Thơ Mới, với tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, cũng phải kể đến văn xuôi của Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân... mà cá tính sáng tạo phong phú và rõ ràng khiến ta nghi ngờ mọi "nhãn hiệu" vẫn được gán cho họ. Chủ nghĩa cá nhân của văn hóa hiện đại cũng xuất hiện trong thời kỳ này, thẩm thấu vào ý thức sáng tạo lớp nhà văn sau này được gọi là "tiền chiến". Cũng trong thời kỳ này xuất hiện những *tác giả* đầu tiên của nền hội họa Việt Nam và ca nhạc Việt nam hiện đại: Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân..., Đặng Thế Phong, Văn Cao... Có thể nói chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" (chúng tôi dùng từ này để phân biệt với chủ nghĩa cá nhân "đạo dức học") là ngọn nguồn của sự phong phú những phong cách cá nhân, những tìm tòi mỹ học và tư tưởng - nghệ thuật trong văn học nghệ thuật thời kỳ này. Chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" là một bước tiến lên của ý thức văn hóa Việt Nam, là một trình độ mới mà văn hóa Việt Nam đạt được trên con đường hiện đại hóa, sau gần một thế kỷ cộng sinh với văn hóa Pháp, cũng có thể suy rộng ra, sau gần một thế kỷ tiếp xúc với văn hóa *Tây Âu* (chúng tôi không nói văn hóa Âu châu vì thời kỳ lịch sử tiếp theo, văn hóa Việt Nam tiếp xúc với văn hóa *Đông Âu*, có một ảnh hưởng rất khác) (18). Những năm đầu cách mạng và kháng chiến, cùng với sự lớn mạnh như vũ bão những phong trào quần chúng "long trời lở đất", cùng với sự lan truyền và tác dộng mãnh liệt của những tư tưởng chủ nghĩa tập thể cách mạng, trong một hoàn cảnh như vậy, sự phủ nhận của chủ nghĩa

cá nhân "đạo đức học" kéo theo sự nghi ngờ, dè dặt đối với chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" là một điều hoàn toàn có thể hiểu được. Lẽ ra cần sớm có sự tỉnh táo để nhìn nhận lại vai trò của chủ nghĩa cá nhân "văn hóa", xem xét những khuyết tật mà nó nhiễm phải trong hoàn cảnh thuộc địa, đánh giá đúng trình độ tiến hóa có ý nghĩa lịch sử thế giới đạt được ở nó, đồng thời đưa nó vào một sự tổng hợp cao hơn, ngang tầm với khí thế tháng Tám, với cao trào tư tưởng và đạo đức của toàn dân dâng lên với cách mạng và kháng chiến. Đáng tiếc là sự phát triển ở ta trong những năm 50, 60 đã không diễn ra như vậy. Quả là đã có những bước nhảy vọt, và những thành tựu "khổng lồ" trong những phong trào văn hóa "toàn dân": bình dân học vụ, phổ cập giáo dục, y tế nhân dân, vận động đời sống mới... nhưng thiếu hụt mất cái *chiều* (dimension) của chủ nghĩa cá nhân "văn hóa", sự phát triển bình thường của con người cá nhân bị vướng vất những gò bó trái tự nhiên, bản lĩnh và cá tính

của cá nhân không được quan tâm đúng mức, "lòng tin" của cá nhân ở "giá trị những ý kiến riêng của mình" không được thực sự tôn trọng. Bi kịch của phần lớn những văn nghệ sĩ và trí thức "Nhân Văn - Giai Phẩm" (tuyệt đại đa số trưởng thành trong thời Pháp thuộc, đã nếm mùi chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" phương Tây) là bi kịch của những cá nhân "quá tin" ở "giá trị những ý kiến riêng của mình" trong một hoàn cảnh xã hội chủ nghĩa tập thể "cực đoan" chưa kịp phân biệt chủ nghĩa cá nhân "đạo đức học" và chủ nghĩa cá nhân "văn hóa". Từ những gì đã phải trả giá cho sự gạt bỏ chiều chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" trong xây dựng văn hóa thời kỳ nói trên, bài học đáng được nêu lên để chuẩn bị cho sự hòa nhập văn hóa trong thời kỳ sắp tới là: "chính bằng cách chấp nhân cá nhân trong nhà mình, trong nước mình, mà ta sẽ đi đến chỗ kính trọng lân bang và được kính trọng trở lại" (chúng tôi mượn lời của nhà văn Á Rập Tahar Ben Jelloun phát biểu về vấn đề cách ứng xử của mỗi dân tộc đi vào kỷ nguyên mới của thế giới, xem Người Đưa Tin UNESCO 11/1990, tr. 9). Những ý kiến riêng thường gây "phiền phức, rầy rà" cho những "quyết đoán" của tập thể (nhất là khi tập thể còn non yếu). Nhưng hậu quả của việc khống chế sự phát biểu những ý kiến riêng sẽ là thảm họa. "Tai họa chủ yếu - B. Paxternak viết - cỗi nguồn của cái ác trong mai sau chính là sự mất lòng tin vào giá trị của ý kiến riêng. Những lời sáo rỗng sẽ dần dần chiếm lấy địa vị bá chủ" (chuyển dẫn từ Borix Paxternak, *Con Người Và Tác Phẩm* nxb tp HCM, 1988, tr. 44).

Tác động tích cực và to lớn của chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" là phát huy sức mạnh và tính chủ động của chủ thể, khơi nguồn cho những tìm tòi, sáng tạo. mặt khác, chủ nghĩa cá nhân "văn hóa" cực đoan tách chủ thể sáng tạo lìa khỏi lí tính và những thiết chế bản chất của cộng đồng - không tránh khỏi đưa cá nhân tới sự dửng dưng với đời sống cộng đồng. Một khi nhân tình bị cắt đứt những liên hệ cộng đồng thì sự thiếu hụt những tình cảm cộng đồng dẫn tới sự mai một những tình cảm sơ đẳng của con người: tình yêu, tình bạn, tinh thần trách nhiệm, lòng trắc ẩn, sự ân cần, thiết tha với những người

chung quanh..., cá nhân lâm vào tình trạng *cô đơn*, một thảm trạng của nhiều xã hôi phương Tây hiện đại. “Nhưng ngày nay - A. Toffler viết - những thiết chế làm chỗ dựa cho cộng đồng đang sụp đổ trong mọi xã hội công nghệ (techno- society). Kết quả là sự lan tràn của dịch cô đơn” (sách đã dẫn, tr. 369).

Văn hóa là cuộc sống có *ý nghĩa*. Văn hóa đem lại ý nghĩa *tinh thần* cho mọi kinh nghiệm sống của con người. Với văn hóa “tất cả những gì ta thấy đều thở ra những ý nghĩa thâm trầm” (Wordsworth). Ý nghĩa tinh thần nảy sinh từ sự phản ứng của tâm thức trước kinh nghiệm sống. Trong truyện cổ về ba người thợ đẽo đá trước câu hỏi “Anh đang làm gì? Người thứ nhất trả lời: “Tôi đẽo đá”. Người thứ hai trả lời: “Tôi kiếm sống”. Người thứ ba trả lời: “Tôi xây dựng giáo đường”. Với người thứ nhất, “đẽo đá” là đẽo đá và không ý nghĩa gì cả (anh ta làm công việc “đẽo đá” như một cái máy, rất có thể anh ta chỉ là “một công cụ biết nói"). Với người thứ hai, công việc đẽo đá có ý nghĩa “kiếm sống”. “Kiếm sống” (vì “miếng ăn”, vì “bụng đói nên đầu gối phải bò") chưa thực sự là một ý nghĩa tinh thần. Với người thứ ba công việc “đẽo đá” có một ý nghĩa tinh thần: “Xây dựng giáo đường”. Người thợ đẽo đá thứ ba là một người có văn hóa.

Trong những ý nghĩa tinh thần mà văn hóa đem lại cho cuộc sống của con người, “ý nghĩa cuộc sống” (còn gọi là “lẽ sống") là quan trọng hơn cả, nó là ý nghĩa của những ý nghĩa, là câu trả lời cho vấn đề của những vấn đề: sống để làm gì? Câu hỏi này không đơn giản. Người thợ đẽo đá thứ ba có trả lời: “Chúng tôi sống để xây dựng giáo đường” thì người ta vẫn có thể đặt câu hỏi: “Vậy thì xây dựng giáo đường để làm gì?”. Văn hóa khủng hoảng trầm trọng khi con người cảm thấy cuộc sống của mình là vô nghĩa.

Ý nghĩa cuộc sống nảy sinh trong *liên hệ của cá nhân với cộng đồng* (19)

Sự phát triển kinh tế thị trường và tự do kinh doanh, sự mở rộng kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể tạo ra sự năng động của cá nhân và xã hội, tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của *tinh thần kinh doanh, năng lực kinh doanh* ở mỗi người và mọi người, và đây là *những tác nhân vĩ đại của sự phát triển văn minh*. Với sự bao trùm của chế độ bao cấp, sự triệt tiêu tư hữu và sự khống chế sở hữu cá nhân, số đông đã biến thành “gà công nghiệp”, tinh thần chủ động kinh doanh cũng như năng lực kinh doanh bị tê liệt. Với công cuộc đổi mới, nảy sinh những mâu thuẫn mới. Rõ ràng là cuộc sống của xã hội ngày càng “thông minh” hơn, xã hội và con người ngày càng năng động hơn. Nhưng cũng có những “mặt trái” rất đáng quan tâm. Những nghịch cảnh bầy ra trước mắt mọi người. Ngay trong tầng lớp những người lao động, lẽ sống càng trở nên “thiết thực” hơn, hầu như chỉ biết đến sinh kế và làm giàu. Sinh kế là việc hệ trọng trên đời. Nguyễn Du không hề coi thường sinh kế. Nhưng cùng với sự bận tâm đến “sinh kế”, đại thi hào còn trăn trở về “hùng tâm” của mình ("hùng tâm, sinh kế lưỡng mang nhiên"). Lẽ sống dẫu sao cũng phải cao hơn sinh kế. Không ít người “phất” to trong sinh kế vẫn cảm thấy cuộc

sống của mình trống rỗng. Cứ theo đà như hiện nay, số đông càng ngày càng đông sống với một lẽ sống ngày càng "thực dụng" thì chẳng bao lâu "người thợ đẽo đá thứ hai" sẽ là "bộ mặt văn hóa" trung tâm của xã hội ta. "Xây dựng giáo đường" là hùng tâm của người thợ đẽo đá thứ ba. Lẽ sống gắn với hùng tâm mới mang ý nghĩa tinh thần. Trong thời kỳ trước đây, hùng tâm được hun đúc trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, trong chiến tranh *cứu nước*. Ngày nay, trong sự nghiệp *dựng nước*, trong hoàn cảnh hòa bình, hùng tâm đòi hỏi nhiều phẩm giá trí tuệ, đạo đức. Ngày nay, để làm giàu cho cá nhân, có khi chỉ cần "mánh lới" và "vận may". Nhưng để "kinh bang tế thế", để mở mang "quốc kế dân sinh", để làm cho "dân giàu, nước mạnh", để tác động tới sự phát triển của văn hóa và văn minh, phải có tâm huyết và trí lực, tài năng và học vấn, tinh thần mạo hiểm và sự kiên trì... Dĩ nhiên, trước đây cũng như hiện nay sức mạnh của hùng tâm là *lòng yêu nước*, ở sự *gắn bó tình nghĩa với cộng đồng dân tộc*.

Dân tộc, tổ quốc, nhân loại... đó là những *cộng đồng vĩ mô*. Trong hoạt động sống, cá nhân thường xuyên tiếp xúc với những *cộng đồng vi mô*: gia đình, trường, lớp, đoàn, đội, tổ, đội lao động, cơ quan, xí nghiệp... Những ý nghĩa nhân sinh nảy sinh trong quan hệ của cá nhân với những cộng đồng vĩ mô đem lại sự dày dặn, sự ấm áp cho cuộc sống tâm hồn của cá nhân. Chúng thỏa mãn *nhu cầu cộng đồng* là một trong những nhu cầu nhân tính cốt yếu nhất của con người. Không có chúng, quan hệ của cá nhân với những cộng đồng vĩ mô trở nên trừu tượng, có khi chỉ còn là mỹ từ. Trong trạng thái nhân thế hiện nay của xã hội ta, trong tương quan giữa cộng đồng vĩ mô và cộng đồng vi mô rất đáng được quan tâm. Một nhược điểm phổ biến trong công tác văn hóa của chúng ta - như đã được nêu lên trong một bức thư trả lời phỏng vấn - là "ta làm văn hóa *vĩ mô* khá nhiều song chủ yếu vẫn là nói hay, nhưng ít coi trọng văn hóa *vi mô*: ở đơn vị nào cũng lộn xộn, chẳng ra sao, ở cá nhân, là cả một sự nhí nhố". Trong cuộc khủng hoảng văn minh hiện tại, những cá nhân may mắn có một cuộc sống gia đình lành mạnh và làm việc trong một tập thể lao động tốt thường không có sự sa sút "niềm tin" trầm trọng. Như vậy sự chấn hưng "văn minh" ở tầm vĩ mô sẽ chơi vơi nếu như mỗi người không bắt đầu bằng sự chăm lo đến đời sống gia đình của chính mình và sự quan tâm đến cơ quan, xí nghiệp, nơi công tác của bản thân mình. Sự thiếu hụt tình cảm cộng đồng, sự nghèo nàn những ý nghĩa nhân sinh (mà quan hệ với những cộng đồng vi mô đem lại cho cá nhân) không chỉ là số phận của những người "vô gia đình" hoặc thất nghiệp. Có những cá nhân có gia đình "đàng hoàng", có công tác biên chế "hẳn hoi" mà vẫn cảm thấy *cô đơn*. Vậy thì *quan hệ* với những cộng đồng vi mô *như thế nào* thì nhu cầu cộng đồng của cá nhân không đơn thuần là nhu cầu có *tham gia* vào cộng đồng, nó còn là nhu cầu *có những cộng đồng xứng đáng* để mình tin yêu, quý trọng và gắn bó. Cộng đồng là cộng đồng của cá nhân khi cá nhân cảm thấy "*mình thuộc một cái gì đó lớn hơn và tốt hơn bản thân mình*" (Alvin Toffler). Từ cảm

giác này được hình thành quan hệ *tình nghĩa* của cá nhân với cộng đồng, tức là sự gắn bó bằng *tình cảm* (tình) và bằng *tinh thần tráchn nhiệm* (nghĩa). Quan hệ tình nghĩa đặt ra yêu cầu đạo đức về sự *trung thành* và sự Itrung tín (tiếng Pháp: loyal) của cá nhân đối với cộng đồng và những cá nhân khác trong cộng đồng. Trung thành và trung tín là những yêu cầu đạo đức đồng bản chất. *Trung thành* là yêu cầu đạo đức được đặt ra trong quan hệ của cá nhân với những *cộng đồng vĩ mô* (tổ quốc, nhân dân...), yêu cầu *trung tín* được đặt ra trong quan hệ cá nhân với cộng đồng vi mô và những cá nhân khác có quan hệ trực tiếp. "Thuở ban đầu dân quốc", sự tập trung xây dựng lòng *trung hiếu* trong quan hệ của cá nhân với "dân" và "nước" (những cộng đồng vĩ mô) là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là từ đó phần nào đã có sự coi nhẹ yêu cầu đạo đức trung tín trong quan hệ cá nhân với những cộng đồng vi mô, trong những quan hệ trực tiếp giữa cá nhân và cá nhân (relation interpersonolle)(20). Phong hóa xã hội sẽ như thế nào nếu như không có sự trung tín trong quan hệ bạn bè, giữa những người đồng sự, đồng nghiệp với nhau, giữa thầy và trò, giữa thủ trưởng và nhân viên, giữa người mua hàng và người bán hàng, giữa người làm hàng và người đặt hàng, giữa những bên hợp đồng và giao dịch với nhau... "Trung tín" cũng là một giá trị đạo đức truyền thống như "trung, hiếu". "Trung tín" là sự phổ quát hóa chữ "tín" trong quan hệ bằng hữu của Nho giáo, và ở đâu cũng vậy, nhân dân bao giờ cũng quý trọng cách ăn ở, cách ứng xử có trước, có sau, có tình có nghĩa. Trong cuộc khủng hoảng đạo lý hiện nay, sự đơn bạc trong quan hệ trung tín cũng đáng lo ngại như sự giảm sút niềm tin. Cũng phải thấy rằng sự sổ sàng "tả" khuynh trong đấu trang giai cấp (như trong cải cách ruộng đất chẳng hạn) đã gây ra không ít những sự sứt mẻ, đổ vỡ trung tín trong các quan hệ xã hội đến tận các quan hệ gia đình.

Gia đình là cộng đồng tự nhiên và sơ đẳng của con người. Chính trong đời sống gia đình, ở những đứa trẻ lớn lên, dần dần được hình thành và thấm sâu nhu cầu "thuộc về một cái gì đó tốt hơn và lớn hơn bản thân mình", cũng trong đời sống gia đình lần đầu tiên chúng biết quí trọng tình nghĩa và tín nghĩa. Mọi thành viên trong gia đình, người cha với công lao nuôi dạy con cái, cả với sự nghiêm khắc của mình nữa, người mẹ với sự đảm đang và lòng hiền từ của mình, con cái với sự hiếu thảo đỡ đần cha mẹ và lo thương cho nhau đều góp phần vào việc biến gia đình "thành" một cái gì đó lớn hơn và tốt hơn, mỗi người trong gia đình, kể cả những đứa bé với sự ngây thơ, hồn nhiên, với những sự phát triển kỳ diệu mà tuổi thơ nào cũng có cũng góp phần vào đó. Tình cảm cộng đồng phát triển nơi con người trực tiếp tham gia học tập, lao động hoặc công tác. Nếu như xí nghiệp chỉ là nơi sinh kế của người công nhân, nó không thể nào thỏa mãn được nhu cầu của người công nhân. Với chính sách khuyến khích thâm niên, làm việc lâu dài - đến hết đời - cho nhà máy, với sự quan tâm chu đáo của những người giám đốc, quản lý tới cuộc sống cá nhân của từng người công nhân, với việc đưa quan hệ gia

đình, gia trưởng (paternalisme) vào những quan hệ giữa người và người trong nhà máy, người Nhật có những kinh nghiêm quí báu làm cho người thợ gắn bó với nhà máy bằng tình nghĩa và những quan hệ trung tín.

Truyền thống *cộng đồng làng xã* là một truyền thống lâu đời có gốc rễ bền sâu trong lịch sử văn minh Việt Nam (21). Từ truyền thống "tình làng, nghĩa xóm" đã được kết tinh một giá trị độc đáo của căn cước văn hóa dân tộc: *Tình nghĩa*. Trong đời sống tinh thần của dân tộc, "tình sâu nghĩa nặng" đã trở thành một trong những phẩm giá nhân văn cao quí nhất. Đối với người Việt khái niệm "tình nghĩa" gần gũi hơn khái niệm "nhân nghĩa". Tình nghĩa là sự kết hợp hài hòa tình cảm yêu thương (tình) với tinh thần trách nhiệm (nghĩa). Giữa "người tình" và "người tình" là quan hệ "nhân tình", giữa "vợ" và "chồng" còn có quan hệ "nhân nghĩa" (hoặc "nhân ngãi") tức là trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ. Sự bền vững của gia đình truyền thống Việt Nam được duy trì bằng sự hài hòa tình nghĩa. Tình của người mẹ (từ mẫu) bồi đắp lòng nhân hậu ở con cái, quyền uy truyền thống của người cha ("quyền uy gia trưởng") là sự đảm bảo cho việc thực hiện nghiêm túc mọi bổn phận và nghĩa vụ. Mỗi triết lý nhân sinh nhấn mạnh một *phương diện hài hòa* trong đời sống tinh thần của con người: hài hòa giữa đức tin và lý trí, hài hòa giữa tình cảm và lý trí, hài hòa giữa lý trí và nghĩa vụ, hài hòa giữa trí tuệ và ý chí... Phải chăng, với truyền thống "tình nghĩa", sự nhấn mạnh phương diện hài hòa giữa tình cảm yêu thương và tinh thần trách nnhiệm là một nét đặc sắc của triết lý nhân sinh người Việt? Trong quan hệ giữa "tình" và "nghĩa", "nghĩa' là phần "cốt", lâu bền hơn "tình", cho nên "tình" có thể hết nhưng vẫn còn lại "nghĩa". "Lửa lòng" đã "tắt" nhưng mối liên hệ "nghĩa" vẫn còn thì tình trạng chưa phải hẳn là tuyệt vọng. Trong cuộc sống hiện đại, quan hệ luyến ái (và quan hệ tình cảm nói chung) càng tự do (một xu thế tất yếu của thời đại) thì cuộc sống tình cảm của con người càng cần đến cái "cốt" lâu bền của "nghĩa". Những con người của xã hội hiện đại thường dè dặt khi phải nói đến sự "thủy chung". Ngày nay, yêu cầu về một cách ứng xử "tình nghĩa" dễ chấp nhận hơn, như vậy uyển chuyển và mềm mại hơn. *Nghĩa được gắn với tình*, chúng ta có một tinh thần trách nhiệm hoàn toàn tự nguyện, khác với tinh thần của những "nghĩa vụ" và "nhiệm vụ" được qui định bởi luật pháp và những qui chế khác (đã được hợp pháp hóa). Đây là đất tâm linh của những hoạt động từ thiện, tương trợ. Mục đích của hoạt động từ thiện là cứu giúp những người bất hạnh, nó còn có một ý nghĩa khác không kém phần cao quí: đánh thức và khơi nguồn "tình nghĩa" ở những người làm từ thiện. *Tình được gắn với nghĩa*, có nghĩa là yêu thương "suông" là một tình cảm đáng ngờ. Tình cảm *yêu nước* thể hiện ở tinh thần *lo việc nước*. "Thương nhà" thì lo việc nhà. "Ái dân" thì "ưu quốc". Phải chăng có một truyền thống tinh thần thống nhất giữa ba cặp khái niệm "đồng bản chất" với nhau: "tình nghĩa", "lo thương", "ưu ái". Đạo đức truyền thống của nhân dân ta là "đạo đức trách nhiệm"(22) xuất phát từ "nhân ái" và nhấn mạnh "nhân nghĩa" (nghĩa của

con người), tức là tinh thần trách nhiệm, biết lo thương, lo nghĩ trước số phận thực tại của những con người. Với đạo đức cách mạng, tinh thần trách nhiệm công dân và xã hội được phát huy chưa từng thấy trong đông đảo quần chúng. Tuy nhiên, một khi bị mất tỉnh táo bởi sự sùng tín những "tín niệm" (conviction) và "tín điều" cách mạng, đạo đức "cách mạng" biến thành một thứ "đạo đức tín niệm"(23) vô trách nhiệm đặt sự khẳng định những "tín niệm" và "tín điều' cách mạng lên trên hết, bảo đảm sự thắng lợi của chúng *bằng mọi giá*, bất chấp những hậu quả tai hại mà sự thực hiện chúng gây ra trong đời sống của quần chúng. Chẳng hạn, trong phong trào hợp tác hóa, tín niệm "sở hữu tập thể" được thực hiện ở nông thôn bằng mọi giá, bất chấp tình cảnh bần cùng của quần chúng xã viên sống dở chết dở với thu nhập một công "một hào rưỡi" hoặc "hai lạng thóc".

Trong những truyền thống cộng đồng làng xã không phải mọi điều đều tốt đẹp. Trong *xã thôn Việt Nam*, giáo sư Nguyễn Hồng Phong tập trung phân tích di sản nặng nề của "chủ nghĩa gia tộc hẹp hòi" và "chủ nghĩa xã thôn hẹp hòi", những thói xấu nhếch nhác do tục hương ấm làng xã sinh ra: "thích tụ hội ăn uống", thích liên hoan "chè chén" ("ăn uống vừa là một phương tiện, vừa là một mục đích để tụ họp", tr. 180). "Chủ nghĩa xã thôn hẹp hòi" và "chủ nghĩa gia tộc hẹp hòi" đã tạo ra một thứ "*siêu làng*" được giáo sư Hà Văn Tấn mô tả như một nét kỳ thú của bộ mặt "văn minh" xã hội ta: "Trong làng thường khi giai cấp phân hóa không rành mạch, các cộng đồng đan xen vào nhau, hệ thống hành chánh trộn lẫn với sự phân chia theo huyết thống, tạo nên một sự thỏa hiệp. Những đặc tính đó lại đã chi phối cả cấu trúc xã hội. Chúng ta luôn luôn sống trong một thứ"siêu làng". Trước các ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, cái "siêu làng" đó thường co lại thụ động! Và chỉ tiếp nhận những gì có lợi cho sự tồn tại của mình" (thư trả lời phỏng vấn). Trong sự vận hành thực tại, những cấu trúc và cơ chế được xác định theo "mô hình xã hội chủ nghĩa" thường bị biến tướng do sự thâm nhập của "siêu làng". Tâm lý "siêu làng' ngấm ngầm chi phối cách ứng xử của số đông và tập thể, dần dà chính số đông này làm biến chất những chuẩn mực của lối sống "xã hội chủ nghĩa" mà ban đầu họ chân thành noi theo. Có thể tìm ra được thủ phạm những vụ tham nhũng, có thể tóm được những ổ buôn lậu, những "băng" trộm cướp,... Nhưng "siêu làng" thì có mặt khắp mọi nơi mà không sao chỉ ra được, nó trở thành phi đối tượng. "Siêu làng" là sự thách đố đáng gờm nhất của những cải cách và đổi mới chính trị ở xã hội ta. Cả những xu hướng đổi mới cũng bị khúc xạ trong "khí quyển siêu làng". "Siêu làng" không phải là một định mệnh. Nhưng lề thói "siêu làng", tâm lý "siêu làng", khí quyển "siêu làng" không dễ dàng thanh toán như đạp đổ một bức tường. Đây là những thực tại phải được tính đến, được nhìn nhận để kiên nhẫn hơn, tỉnh táo hơn trong tiến hành công cuộc đổi mới. Truyền thống là những điều cần phải lưu ý, thậm chí chấp nhận, không kể mình thích hay không thích nó.

Những truyền thống tốt là những *giá trị*. Nhưng *giá trị* thực tại của truyền

thống là ở chỗ nó được sử dụng vào mục đích gì. Quan hệ gia trưởng có thể bị lợi dụng để hạn chế dân chủ. Nhưng "chất thơ" và sự ấm áp của quan hệ gia trưởng có thể có tác động "tâm linh hóa" những quan hệ giữa người và người trong cộng đồng lao động, tạo ra quan hệ trung tín gắn bó người lao động với cộng đồng của mình, tạo ra những quan hệ thân tình, tin cậy lẫn nhau giữa những người thợ và những người quản lý, giám đốc. Mục đích sử dụng truyền thống cải biến nội dung của truyền thống. Một khi giá trị của truyền thống tương ứng với mục đích sử dụng thì phương diện *hành dụng* của truyền thống quan trọng hơn giá trị tự thân của nó.

Thời đại ngày nay khác xa những thời đại trước. Chủ nghĩa nhân đạo truyền thống coi trọng *tình nghĩa* như là một động lực *văn hóa* của hoạt động của con người, như là một cách ứng xử *văn hóa* giữa người và người, như là một khí quyển *văn hóa* có thể và cần được tạo ra trong cuộc sống cộng đồng. Chủ nghĩa nhân đạo mới coi trọng *sự phát triển tự do* của con người. Yêu cầu phát triển tự do được đặt ra cho "mỗi" người và "mọi" người ("*Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người*"). Đây là sự phát triển tự do của *nhân cách* (hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm *mọi năng lực nhân tính*: năng lực trí tuệ, năng lực lao động, năng lực nghệ thuật, năng lực hoạt động xã hội..., biết nói, biết chơi cũng là những năng lực nhân tính..., đạo đức, yêu thương là những năng lực nhân tính hết sức cốt yếu...). Chúng tôi không đặt vấn đề lựa chọn: con người *tình nghĩa* hay con người *phát triển tự do*. Chúng tôi xem "sự phát triển tự do" như một chiều (dimension) mới mà sự phát triển văn minh đem lại cho con người tình nghĩa. Chủ nghĩa nhân đạo mới của chúng ta là một học thuyết về *sự giải phóng con người* và *sự phát triển tự do của con người*. Con người tình nghĩa ngày hôm nay khác xa con người tình nghĩa chỉ biết xóm làng của mình. Nó cũng có nhu cầu tự giải phóng và phát triển tự do. Miễn sao quá trình tự giải phóng và phát triển tự do không đưa con người xa rời gốc tình nghĩa. Chủ nghĩa nhân đạo coi trọng sự phát triển tự do của con người không thể không hướng về cuộc *cách mạng khoa học kỹ thuật* đang diễn ra với một tốc độ thần kỳ trong những thập kỷ gần đây. Khoa học kỹ thuật hiện đại nhân lên gấp bội những năng lực nhân tính ở những người chiếm lĩnh được nó, mặt khác, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt sức sản xuất của xã hội, tạo ra những điều kiện thời gian và cơ sở vật chất cho sự phát triển tự do của "mỗi người" và "mọi người". Tình nghĩa là một động lực văn hóa. Động lực này dù có được phát huy thành "cao trào", con người cũng không thể tác động mạnh mẽ tới sự phát triển văn minh với hai bàn tay trắng. Khoa học, kỹ thuật hiện đại là một công cụ phát triển văn minh vô cùng lợi hại. Hơn nữa, khoa học hiện đại (bao gồm cả khoa họa nhân văn) có thể mở ra những chân trời mới cho bản thân tình nghĩa. Trong xã hội truyền thống, chỉ sống bằng tình nghĩa con người cũng cảm thấy thỏa lòng. Trong tình trạng pháp luật và hạch toán không phân minh, tình nghĩa thường khi bị lợi dụng. Với sự tăng cường vai trò của *pháp luật* và *chế độ hạch toán*

trong quản lý xã hội, con người trước hết đòi hỏi sự *sòng phẳng*. Trong xã hội ta, sự sòng phẳng đương trở thành một dấu hiệu của văn minh. Miễn sao sự sòng phẳng không giết chết tình nghĩa.

Trước sự sụp đổ của những thiết chế văn minh quá ẩm ương, mọi phản ứng có tính chất bản năng là đưa chân đạp đổ những thiết chế còn lại. Hành động văn hóa có khi phải cao hơn động tác ẩn ức của "người cung nữ bực mình". Thời đại khủng hoảng là thời đại nảy sinh những tư tưởng lớn. Hơn bao giờ hết trong cộng đồng người Việt, những người yêu nước trăn trở nghĩ suy và nóng lòng chờ đợi những tư tưởng làm sáng tỏ được viễn cảnh của một xã hội văn minh tốt đẹp hơn. Đồng thời chỉ ra được những *giới hạn* lịch sử hiện tại của nước ta và dân ta trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn minh. Bằng không lại mắc phải những ảo tưởng và không tưởng của thời kỳ trước đây.

"Dân giàu nước mạnh", - đó là văn minh. "Dân vui, nước mạnh"(24) đó là văn hóa. dân giàu, dân vui thì nước mới mạnh. Sự phát triển của văn minh làm cho "dân giàu, nước mạnh". Các sức mạnh văn hóa có vai trò quyết định làm cho "dân vui, nước mạnh".

Các sức mạnh văn hóa còn có một vai trò khác, quan trọng hơn - thực sự là một sứ mệnh - đó là tác động tới một quá trình triển khai trong sự vận động lịch sử của xã hội ta, quá trình *văn hóa / chính trị*, một trong những pphương diện cốt yếu của trào lưu đổi mới. Quá trình này trả lại vị thế xứng đáng cho văn hóa đương đổi mới, đương tìm về nguồn để phục hưng, đương lĩnh hội những tư tưởng căn cốt của mấy nghìn năm văn hiến với những cảm hứng nhân văn, những hơi thở tự do, những nhu cầu tâm linh mới của thời đại chúng ta đương sống..., chẳng những vậy, quá trình này còn nâng cao bản thân chính trị, chính trị cao là chính trị có văn hóa. *Chính trị hóa văn hóa* là quá trình cơ bản của sự vận động văn hóa thời kỳ lịch sử trước đây (tính từ cách mạng tháng Tám 1945), nó thăng trầm qua những giai đoạn khác nhau, khi thì khai sáng, thức tỉnh hàng triệu người, khi thì méo mó, nghèo nàn..., gây tổn thất không ít cho cả văn hóa và chính trị, sang giai đoạn mới đương nhiên nó vẫn tiếp diễn. Sự phát triển của quá trình chính trị hóa văn hóa trong giai đoạn mới hứa hẹn chiều sâu, sự hài hòa, sự nhuần nhuyễn..., chí ít, nó sẽ không diễn ra một cách cơ giới, phiến diện, hời hợt, nó phát triển song song với quá trình văn hóa hóa chính trị, sự hòa nhập của cả hai quá trình là bảo đảm vững chắc cho sự thống nhất tinh thần của xã hội và sự ổn định của đất nước

HOÀNG NGỌC HIẾN

---

(1)Alvin Toffler, *The Third Wave*. Bantam Books, p. 367.

(2) Xem *Tạp Chí Văn Học*, số 1, 1993, tr 11.

(3) Theo lời của nhà báo Quang Đạm phát biểu ý kiến trong một cuộc hội thảo.

(5) Xem *Người Đưa Tin UNESCO*. 11, 1990, Phỏng vấn Leopold Zes.

(6) Truyện cổ tích *Tấm Cám* - từ rất lâu đời được tích hợp trong ký ức người Việt - là một truyện mang cảm hứng nhân văn nhưng kết thúc của truyện chưa thoát ra được tinh thần của thời dã man: để trả thù cho hả, Tấm đã cho giết Cám (em cùng cha khác mẹ) một cách hèn hạ và man rợ, cho ướp xác của Cám làm mắm, lại còn đem dọn món mắm này cho mẹ Cám ăn. Có áp bức thì có căm thù. Nhưng thiếu ánh sáng của những tư tưởng khai hóa văn minh, sự căm thù dễ bùng lên thành sự trả thù "không văn minh". Nên hiểu truyện *Tấm Cám* như một bài học để mỗi chúng ta cảnh giác với sự lại giống *(atavisme)* ở chính mình, kể cả những người hiền lành nhất (Tấm vốn là người tốt, người hiền lành). Văn hóa dân gian của ta còn có câu tục ngữ: "no mất ngon", "giận mất khôn". "Giận" còn có thể "mất khôn", huống hồ "căm thù".

(7) Trích dẫn từ câu kết thúc chương II *Tuyên Ngôn Cộng Sản.*

(8) Nam Cao, *Sống Mòn*, Hà Nội, 1963, tr. 202

(9) K. Mác và F. Angghen. *Tác Phẩm* (tiếng Nga), t. 3, tr. 4.

(10) Nam Cao, *Sống Mòn*, Hà Nội 1963, tr. 202

(11) Tác giả bài tiểu luận này bắt gặp từ "cơm ngữ" trong một truyện ngắn của Tô Hoài. Nhà văn Tô Hoài đã giải thích từ này như sau: "Ngày trước, thợ làm thuê ăn cơm nhà chủ đến bữa không phải muốn ăn mấy bát cơm thì ăn, có những người chủ định trước với thợ "ngữ" ăn cơm, mỗi bữa chỉ được ăn bao nhiêu bát cơm".

(12) K. Mác và F. Angghen, *Tác Phẩm* (tiếng Nga), t. 23, tr. 771.

(13) K. Mác và Eng ghen, *Tác Phẩm* (tiếng Nga), t. 37, tr. 352.

(14) Trích điểm nguyên lý 11 trong *Mười Hai Điểm Nguyên Lý Phật Giáo*, tài liệu lý luận chung của Phật Giáo Quốc Tế (bản dịch của cư sĩ Huyền Chân)

(15) Trích điểm nguyên lý 6 (tài liệu đã dẫn)

(16) Trích điểm nguyên lý 3 (tài liệu đã dẫn)

(17) Xem bài phát biểu ý kiến của L. X. Vaxilev trong cuộc hội thảo về *Văn Minh Trong Thế Giới Thứ Ba*, tạp chí Vostok. Oriens 3/1992, tr. 14, 15

(18) Văn Hoá Tây Âu (mà tiêu biểu là văn hóa Pháp) phát triển trên cơ sở của văn hóa đế chế La Mã phương Tây còn văn hóa Đông Âu (mà tiêu biểu là văn hóa Nga) phát triển dưới ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa đế chế La Mã phương Đông (được hình thành từ thế kỷ IV sau Công nguyên), còn gọi là văn hóa Bidăngxơ (Bizance), đế chế Bidăngxơ, vì vùng đất của Constantinôplơ (constantinople), đế đô của đế chế La Mã phương Đông có tên địa phương là Bidăngxơ. Văn hóa Bidăngxơ mang đậm màu sắc của chuyên chế phương Đông. Nhà nước của đế chế Bidăngxơ mang tính chất toàn trị, nhà nước kiểm soát hầu như mọi hoạt động quốc kế dân sinh: "tiền công của các loại lao động và giá cả các loại sản phẩm đều được qui định bởi sắc lệnh của chính quyền", "để việc cai trị hệ thống ít tốn kém, hoàng đế khuyến khích những người làm công và những người kinh doanh cạnh tranh nhau, tố giác lẫn nhau", "những người làm hàng không được tự ý chọn số lượng và chất lượng nguyên liệu mình muốn mua, cũng không được phép mua trực tiếp", "không được tự mình quyết định sản xuất bao nhiêu và bán sản phẩm của mình theo những điều kiện nào"... Đế chế Bidăngxơ được mô tả như là "thiên đường của độc quyền, của đặc quyền, đặc lợi và chế độ gia trưởng" (xem *Edward Mc nall Burns, Western Civilizations*, New York, 1963, p. 281). Ở Tây Âu, nhà

thờ sớm tách khỏi chính quyền và độc lập với chính quyền. truyền thống tự trị đại học cũng sớm được hình thành (từ thế kỷ XII), còn ở Nga, giáo hội lệ thuộc hoàn toàn vào Nga hoàng và phải chờ đến thế kỷ XVIII mới có trường Đại học tổng hợp đầu tiên, những điều kiện này giải thích vì sao những truyền thống dân chủ trong đời sống văn hóa Tây Âu và phạm trù văn hóa Đông Âu làm sáng tỏ tác động của giao lưu văn hóa tới sự diễn biến và hệ hình (configuration) nền văn hóa của ta trong thế kỷ này. Từ cuối thế kỷ trước cho đến năm 1945, văn hóa Pháp ảnh hưởng chiều sâu và toàn diện liên tục và có hệ thống trong cả nước (dĩ nhiên là trong những điều kiện chế độ thuộc địa). Từ 1945 đến 1954, ở vùng tự do, văn hóa cách mạng phản ứng với ảnh hưởng văn hóa Pháp bằng ngôn ngữ "cắt đứt quyết liệt" trong khi đó vùng tạm chiếm vẫn ở trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc, văn hóa Nga (Xô-viết) ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng, còn ở miền Nam, ảnh hưởng văn hóa Pháp vẫn được duy trì, thêm vào đó có văn hóa Mỹ chủ yếu ảnh hưởng ồ ạt trong văn hóa sinh hoạt nhưng chưa kịp dẫn đến những cải tổ quan trọng ở trường phổ thông và Đại học. Sau năm 1975, văn hóa Nga được truyền bá trong cả nước và đặc biệt nửa sau những năm 80, công cuộc cải tổ ở Liên Xô gây những chấn động mạnh mẽ trong đời sống văn hóa ở ta. sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, hào quang văn hóa Xô-Viết bị mờ nhạt, ảnh hưởng văn hóa phương Tây tràn vào ta ở nhiều mặt, bằng nhiều đường, ở đây có phần do chính sách văn hóa đối ngoại cởi mở hơn, chế độ xuất bản dễ dãi hơn và những phương tiện nhân bản hiện đại phổ cập hơn (phôtôcôpi, viđêô...). Văn hóa dân tộc của ta đứng trước một thử thách mới.

(19) Với trầm tư triết học và mặc tưởng tôn giáo, sự hòa nhập vào những cộng đồng nhân loại có khi vẫn chưa thỏa mãn được sự tìm tòi lẽ sống. Suy tư triết học, thiền định tôn giáo đi xa hơn nữa, tìm tòi lẽ sống trong sự hài hòa của vũ trụ, sự thống nhất của Tồn tại và Đạo...

(20) Lênin không hề nghi ngờ sự trung thành của Xtalin với sự nghiệp của Đảng và giai cấp - trong di chúc có nêu lên khuyết điểm của Xtalin là không có sự trung tín (non loyal, từ tiếng Pháp được dùng trong nguyên văn) trong quan hệ với các đồng chí.

(21) Cơ sở kinh tế - xã hội, cơ sở tín ngưỡng và phong hóa, những biểu hiện tâm lý của những truyền thống cộng đồng làng xã đã được phân tích có hệ thống trong chuyên luận *Xã Thôn Việt Nam* của Nguyễn Hồng Phong (Nxb Văn Sử Địa, 1959), một công trình nghiên cứu cơ bản về "giải phẫu học", "sinh lý học", "tiến hóa sử" cộng đồng xã thôn Việt Nam.

(22) (23) "Đạo đức trách nhiệm" ("moralité-responsabilité"), "đạo đức tín niệm" ("molité-conviction") là những khái niệm của nhà xã hội học Đức Max Weber (1864-1920).

(24) "Dân giàu, nước mạnh" đã trở thành một từ ngữ quen thuộc. Người viết bài này bắt gặp từ ngữ "dân vui, nước mạnh" trong một bài báo của giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết nhân dịp lễ Quốc khánh 2 tháng 9 năm 1990. "Dân vui, nước mạnh" đã được nhà trí thức yêu nước đề lên như một mục tiêu lớn của sự nghiệp đoàn kết toàn dân dựng nước và giữ nước trong thời bình (xem *Hồng Lĩnh*, tạp chí *Hội Văn Học Nghệ Thuật Hà Tĩnh*, số 3, 1993)●



THƯỜNG QUÁN

cánh tay

Cánh tay buổi chiều   không phải
những con tàu đã chìm khuất   ống khói
biển đang ăn vào tôi   người đàn bà
của trận gió   nửa mặt
băng qua sông   đứa trẻ
đang lùa đôi trâu lên
từ một trũng ruộng lở lói
nước chảy xiết
(đôi mắt trâu già đỏ xiết bao)
Mây buổi chiều mùa đông
Vòi vọi Hung Bạo
Núi sóng Xám
trước khoảnh khắc trùm
chụp xuống
hàng mốc trạm chân trời
quét   ra biển thấp
mấy cụm xóm làng
nằm hỏng   như đá bọt
Gió thất thanh

THƯỜNG QUÁN



TRẦM PHỤC KHẮC

ở muộn

Treo ngắm tiết hạnh của đơn độc
Dâng mùa xuân rẻ rúng triNH bạch
Ngày qua những nẻo đường qua khuất
Da diết bờ dâu ngậm thất kinh
Trở lại nơi bờ im bến lặng
Mầu chiều thôn ổ chết khôn nguôi
Rưng rưng hẹn bóng đời xa vắng
Lửa sẽ chờ hương để tái sinh

TRẦM PHỤC KHẮC



PHÙNG KHẮC BẮC

ngày hòa bình đầu tiên

I.
Anh về lại ngôi nhà mình
sau mười năm chiến tranh

Mẹ đón anh buổi bình minh nhập nhoạng
Cơn mưa đón anh buổi hừng đông chạng vạng

Mưa... Mưa... Mưa

Mưa ngoài trời
Mưa ngoài sân
Nhưng cũng mưa cả trong nhà...
Sau lời mẹ là lời mưa reo ca...

Nhà dột,
Chỗ nằm chỉ còn đủ độ dài giữa hai chiếc cột.
Võng đưa sẽ ướt.
Nhưng đã có con mọt trong cột làm âm thanh
đung đưa.

Ngày xưa,
Chỗ ướt mẹ nằm,
sau mười năm
Vẫn chỗ mưa mẹ đứng
Mẹ trao cho anh chiếc đèn và bảo:
Đừng để ngọn lửa rụng!
Mẹ xếp những thùng, chậu, nồi soong...
Khúc nhạc mưa nhà dột, tấu lên
Ru êm cánh võng.
Người lính nằm im,
Nghe âm thanh chiến tranh trong người mình cất giọng
Trong đêm hòa bình đầu tiên.

II.
Không có trái bom nào rơi trúng mái nhà mẹ.
Không có viên đạn nào bắn thủng mái nhà mẹ.
Chỉ có đứa con trai đi xa

Chỉ có sự chờ đợi nặng nề giọt xuống.

Đã xuyên thủng mái nhà thành những lỗ to nhỏ khác nhau.

Nắng mưa lọt vào sau
Xuyên
Xói
Những sợi nắng, những sợi mưa nếu có thể nói,
Cũng chỉ dài bằng một phần tư mong đợi.
Và những hạt nắng, những hạt mưa nếu đem xếp lại,
Có thể cao hơn một trái núi.
Mười năm, cũng chỉ là thoáng qua,
Vì tuổi mẹ sáu bảy lần hơn,
Mẹ vẫn nói đời mình như nắng trận mưa cơn...
Mái rạ của mẹ cũng không thủng lỗ chỗ
Nếu con chỉ đi ra đồng, ra chợ
Chứ không phải đi vào chiến tranh.
Phải có những viên đạn trong vô hình ý nghĩ
Bắn lúc đêm khuya vào đứa con thơ bé
Đã để những lỗ thủng lốm đốm trên màu tóc mẹ
Như những hạt nắng hạt mưa sót vào đây
Để ai cũng phải nhìn và vội ngoảnh đi ngay...

Và đêm nào mẹ cũng khấn, để phập phồng
Một lần tin, một lần vui.
Nhưng tai ác hơn, mái nhà cứ thủng.
Chẳng có na-pa, lân tinh, phót-pho
Chỉ có mưa nắng,
Sự xa vắng.
Khiến mái rạ mục mủn, bạc như màu tóc bạc.
Đôi sẻ tự tình bị ná hốt hoảng vù lên, bụi mù như tro bay...

Mong đợi
Yêu thương
Giả định: sống chết

Của mẹ về con, làm cho con được sống
Con trở về giản dị
Cái ngõ nhỏ, mái nhà quê, biến thành cổng trời,
Thành lâu đài trong mắt mẹ đón con.

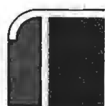
Buổi sớm,
Nắng xiên nghiêng
Anh nằm ngửa,
Mái nhà có con mắt nhìn anh
Người lính
Lần đầu tiên giật mình...

Những hạt bụi nhảy múa rung rinh,
Những con đường sáng lên như nắng
Và mọi người là hạt bụi lung linh
Mẹ vẫn lên nhà xuống bếp một mình,
Chiến thắng của mẹ là anh
Niềm vui của mẹ là anh.
Nỗi buồn của anh không phải trong chiến tranh...

Những sợi nắng xuyên qua nhà mình
Thành những mũi tên
Thành những viên đạn,
Bắn tiếp vào anh không gì che chắn
Phải nhận tất cả,
Van anh.
Hôm qua chưa nhận được một viên đạn
Hôm nay nhận những lỗ thủng
Anh về quê không mang súng
Vũ khí lúc này
hai bàn tay

Mẹ giục:
- Ăn cơm, con!
Hòa bình trong canh cua, mồng tơi, cà
Và
Mùi ổ rơm

PHÙNG KHẮC BẮC



NGUYỄN HUỆ CHI

vài cảm nhận văn học việt nam hải ngoại



LTS: *Nếu cách đây năm bảy năm, Văn Học Việt Nam hải ngoại hoàn toàn không có một vị trí nào dưới mắt nhìn của nhà nước Việt Nam, nói chung, giới nghiên cứu, phê bình nội địa... nói riêng, thì một hai năm gần đây, điển hình trong năm 1993, nhiều báo chí, nhà xuất bản trong nước đã bắt đầu thay đổi tầm nhìn. Tuy vẫn còn rất rụt rè (!), nhưng rải rác đã thấy xuất hiện vài sáng tác của các nhà văn nhà thơ hải ngoại, và giới nghiên cứu lý luận đã không thể không quan tâm đến dòng văn học đa dạng, sung mãn này.*

Hợp Lưu xin giới thiệu bài viết dưới đây của Nguyễn Huệ Chi, giáo sư Viện Văn Học Việt Nam, coi như một gợi ý khái quát bước đầu, nhằm định lại vị trí của dòng văn học hải ngoại trong cộng đồng dân tộc.

Hợp Lưu

1.

Có một dòng văn học Việt Nam hải ngoại hay không? Câu hỏi đó đối với khá nhiều người cầm bút ở trong nước hôm nay chắc đã không thành một điều trăn trở nữa. Vì lẽ, dù sách báo của người xa xứ gửi về còn rất... thưa thớt, trong chúng ta, mấy ai lại không được một đôi lần ghé mắt vào một số báo *Hợp Lưu, Trăm Con, Văn, Văn Học, Văn Uyển, Làng Văn, Đoàn Kết, Diễn Đàn, Thế Kỷ 21*... ở đâu đó, dù chỉ một đôi lần. Và có thể nào nhìn ghé mà lầm được: trước mắt ta hiện diện trở lại bao nhiêu tên tuổi quen thuộc từ

cái thuở tấp nập báo chí Sàigòn cách đây 18 năm: Võ Phiến, Mai Thảo, Nhật Tiến, Nguyên Sa, Túy Hồng, Nhã Ca, Trùng Dương, Dương Kiền, Thế Uyên, Duy Lam, Tạ Ty, Duyên Anh, Du Tử Lê, Lê Tất Điều, Luân Hoán, Nguyễn Tất Nhiên, Nguyễn Mộng Giác... Bên cạnh đó là vô số tên tuổi mới mẻ ta chưa từng một lần hay nhiều lắm cũng chỉ mới hơn một lần quen biết: Võ Đình, Nguyễn Ngọc Ngạn, Trần Vũ, Trần Long Hồ, Trân Sa, Khánh Trường, Phan Tấn Hải, Khế Iêm, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Trần Diệu Hằng, Lê Thị Huệ, Thường Quán, Phan Thị Trọng Tuyến, Trịnh Y Thư, Nguyễn Thị Ngọc Nhung, Ngọc Khôi, Bùi Bích Hà, Vũ Quỳnh N.H., Đỗ Kh., Ngu Yên, Nguyễn Mạnh Trinh, Hoàng Mai Đạt, Nguyễn Ý Thuần, Nguyễn Thị Thanh Bình...

Năm 1990, nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh đã cho ấn hành cuốn *Thơ Văn Người Việt Nam Nước Ngoài*, tập hợp hàng chục tác phẩm trong số những tên tuổi quen và chưa quen ấy. Lại năm nay, 15 truyện ngắn mang tựa đề *Khi Tan Nắng* do nhà xuất bản Hội Nhà Văn tuyển lựa, đã ra đời. Rồi trên tờ phụ san báo *Văn Nghệ* số tháng 3, 1993 cũng tập trung "giới thiệu chủ đề người Việt ở nước ngoài" với một cụm bài khiêm tốn, phối hợp giữa các tác giả ngoài nước (Trần Văn Khê, Trần Mộng Tú, Du Tử Lê, Đoàn Nhật, Vi Khuê, Hà Huyền Chi, Thủy Trang, Phan Văn Ký...) với trong nước (Nguyên Phong, Linh Hà, Gs Hoàng Trinh...). Tiếp đấy, tờ tạp chí *Quê Hương* của Ban Việt Kiều Trung Ương lại ra số chuyên đề về "Văn Học Người Việt Ở Ngoài Nước" (số 8, 1993), ngoài một số truyện, ký được đăng tải từ nhiều sách báo phát hành ở Pháp, Đức, Hà Lan, Canada, Mỹ... còn có hai bài tiểu luận của Lê Hoài Nguyên, giới thiệu "một cái nhìn" 18 năm văn học hải ngoại, với cách nắm tư liệu sát sóng, cách thống kê, phân loại rành mạch, đâu ra đấy, chứng tỏ người viết có một sự hiểu biết khá tỏ tường. Không nghi ngờ gì nữa, bên ngoài dòng chảy của nền văn học trong nước, trong 18 năm qua vẫn có những dòng chảy khác của văn chương người Việt, phát nguyên từ nhiều chân trời khác nhau. Chúng lặng lẽ và tiềm tàng, từ tốn hay mạnh mẽ, chảy xuyên qua rất nhiều xứ sở, tích lũy trong đó tiếng gào réo của thác của ghềnh, cũng như cả những tiềm năng thanh lọc rất dữ. Để rồi đến một lúc, giống như một chàng trai "bước vào tuổi 18" từ lúc nào không hay, những dòng chảy kia bỗng chốc dội vào nhau, va động, làm cho nhau nổi sóng, rồi vừa phân hóa vừa nhóm tụ lại, chúng dồn thành một "hợp lưu", báo hiệu một bắt đầu tỉnh thức, từ nơi sâu kín của lương tri, và một nhu cầu khách quan ngày càng rõ nét: trở về với cội gốc, bằng con đường hòa hợp dân tộc "phá vỡ mọi biên cương, mọi định kiến", "hướng tầm nhìn về tương lai, đặt tiền đồ của dân tộc lên trên hận thù" (*Hợp Lưu*, số 1, tháng 10, 1991). Và đó là cách để sớm hội nhập, giao lưu với dòng văn "quốc nội"; vì "chỉ có hòa hợp, hòa giải dân tộc thì dân tộc mới là một" (Trần Đỗ - *Trăm Con*, số 1, tháng 6-1992).

2.

Có cái gì đáng kể trong dòng văn người Việt ở hải ngoại này? Trong câu

chuyện "trà dư tửu hậu" của những salon văn học nhóm lên bất chợt ở ngoài Bắc trong Nam suốt nhiều năm nay (cần hiểu chữ *salon* ở đây là một hàng cơm "bụi" hoặc một quán bán nước chè bên lề đường), chúng ta chẳng đã từng đặt ra với nhau một vài câu hỏi đại loại như thế. Và do cách tiếp cận dòng văn học này còn quá lỗ mỗ, cách trả lời của mỗi người cũng thường rất đổi khác nhau. Có người thích giọng văn tùy bút miên man trong hoài niệm của Võ Phiến, ở đó mỗi một dấu hiệu bắt gặp trên vùng đất lạ, một tiếng chim sẻ, một bụi "ổi tàu" (hoa cứt lợn)(1) cũng làm cho ông cháy lên một nỗi thao thức khôn nguôi về hương vị, sắc màu... nơi quê hương bản quán. Có người ao ước được cầm trên tay bộ trường thiên tiểu thuyết dày 1.800 trang *Mùa Biển Động*(2) của Nguyễn Mộng Giác, để thử cùng ông lần trở lại trên suốt cuộc hành trình máu lửa ở giải đất miền Trung trong những năm từ 1964 cho đến hết tháng 4, 1975, và cùng với ông chiêm nghiệm về những gì gọi là *được* và *mất*, vinh quang chiến thắng và "mặt trái của tấm huân chương", ẩn đàng sau bức tranh lịch sử; mặt khác, cũng để thử bắc đồng cân so sánh nặng nhẹ giữa bộ sách của ông với những bộ trường thiên *Cửa Biển* của Nguyên Hồng, *Vỡ Bờ* của Nguyễn Đình Thi, hay *Xóm Cầu Mới, Dòng Sông Thanh Thủy* của Nhất Linh mà nhà nghiên cứu Nam Chi trong hai bài giới thiệu trên tờ *Đoàn Kết* (số 4, 1990), đã đề cập đến như những bộ trường thiên đi đầu. Cũng từ những lời giới thiệu khác của Nam Chi trên báo *Đoàn Kết* trước đấy năm tháng (Số 12, 1989), có người lại muốn đi tìm thiên "Hồi Ký Cách Mạng Và Kháng Chiến(3) của Phạm Duy, để xem "con mắt xanh" và sức "cường ký" của nhà nghệ sĩ đã xa cách quá lâu rồi với môi trường cách mạng và kháng chiến - "kẻ du ca" với những "lựa chọn *tương đối* và *thiết thực*... trong *cõi đời thường*" (Thụy Khuê - *Hợp Lưu* số 8, tháng 12. 1992)(4) - còn lưu giữ lại được những gì về đoạn đường rất đậm chất sử thi, "vừa hào hứng vừa cam go" (Nam Chi - đã dẫn) ấy của dân tộc. Có người ham mê văn tiểu phẩm, tỏ ý thích thú với cách đặt vấn đề "thẳng thừng" của Nhật Tiến, Thế Uyên, trong các bài báo, tập sách, câu trả lời phỏng vấn đầy ý vị thời sự của các ông(5), bắt người ta phải nhìn xoáy vào sự thật, cái sự thật ở bên này đất nước nơi các ông vừa về thăm lại, tuy có nhiều điều chẳng làm các ông ưng ý, nhưng cũng không hẳn giống với cách nghĩ cố chấp của một số người;.cái sự thật trần trụi không che dấu hay tô vẽ, mà theo các ông, dẫu mình có đau lòng thì vẫn là sự thật, và không có cách "cứu vãn" nào khác hơn là chờ đợi một *chuyển động tự nó*, là "hòa giải hận thù giữa người Việt với nhau" (Đặng Tiến - *Diễn Đàn*, số 3 tháng 12-1991)(6). Có người, trong mối thất vọng chung với thơ tiếng Việt hải ngoại từ nhiều năm nay, bỗng bắt gặp được một ít bài mang giọng thơ mới lạ, của Thường Quán, Ngu Yên, Nguyễn Mạnh Trinh, Trân Sa, Phan Ni Tấn, Luân Hoán, Phạm Việt Cường, Khế Iêm..., nên lấy làm vui thích. Có người lại có cảm tình với dòng truyện ngắn hải ngoại nở rộ trong mấy năm gần đây, với những đoản thiên nhẹ nhàng hay dữ dội, được cấu trúc đôi khi rất tân kỳ (Trần Vũ), thông qua đủ mọi thể nghiệm tâm linh, thần kỳ, ảo giác,

tính dục... nhưng phần lớn thì vẫn rất giản dị, cổ điển, hoặc còn mang hơi hướng ngôn từ cổ kính, gợi lên cả một thế giới tâm trạng bộn bề của người xa xứ, những dằn vặt, lo âu, khắc khoải, những bi kịch và cả niềm vui tiếng cười... của nhiều nhóm cộng đồng người Việt bị hoàn cảnh đẩy ra khỏi môi trường xứ sở, và phải trải biết bao gian truân, mất nát, đổ vỡ, phải chống lại mọi thứ "dị ứng" trong tâm lý, sở thích, phong tục tập quán, kể cả trong tình yêu, để hội nhập được vào xứ sở nước người. Có người đã sửng sốt ngạc nhiên khi đọc đến những truyện của Nhung Uyên (*Nhật Ký Mỵ Nương*)(7), Lê Thị Huệ (*Thiếu Nữ Chờ Trăng Lên*)(8), nhận ra trạng thái "dị ứng" đã trở thành những cú "sốc" tâm thần từ hai phía, những cú "sốc" vừa là lực đẩy lại vừa là lực hút giữa những cặp tình nhân khác chủng. Nhưng cũng có người thích thú hơn với những bản tình ca "hòa nhập", như trong các truyện của Trần Mộng Tú (*Cầu Vồng Bảy Sắc*)(9), Ngọc Khôi (*Café Froid*)(10), hòa nhập do sự trùng hợp trớ trêu của định mệnh, và sự nhạy cảm của chất "người", dù màu da, tập tục có khác nhau như thế nào. Có người đã hết sức bức xúc trước tình cảnh của lớp người già được miêu tả trong truyện của Nguyễn Thị Hoàng Bắc (*Bà Ngoại*)(11), Tam Thanh (*Ở Đó*)(12), Nhật Tiến (*Người Làm Ca Đêm*), Vũ Nam (*Đường Cùng*), Hoài Mỹ (*Về Với Biển Cả*)(14), Phan Thị Trọng Tuyến (*Khoảng Cuối Cuộc Đời*)... những con người lẽ ra được cởi mở hết cá tính như bà mẹ trong quá vãng của Kiệt Tấn (*Nụ Cười Tre Trúc*)(15), thì lại phải thu mình lại để chống trả với sự ghẻ lạnh của môi trường mới nhập cư, và đôi khi cả sự hững hờ vô ý của thế hệ cháu con đang bị cuốn hết vào nhịp sống công nghệ hiện đại. Nhưng cũng có người quan tâm đến truyện của Trần Thị Kim Lan (*Kẻ Lạ Người Thân*)(16), Hoàng Khởi Phong (*Hoàng Hôn*)(17), muốn khơi lại cái nhìn nhân bản và tấn bi kịch chung của thế hệ người già ở ngay những quốc gia tiên tiến, để ngậm ngùi nhận ra họ cũng bơ vơ không khác gì tình cảnh bơ vơ xứ lạ của những kẻ như mình. Có người hứng thú với tâm trạng "trở về" - trở lại quê hương đất nước - trong nghi kỵ, xa cách, hoặc trong sự tha hóa của tình cảm và cả nhân phẩm, nhìn từ một phía hay cả hai phía, như trong truyện của Vũ Quỳnh N.H. (*Apocalipse Now)(18), Trần Vũ (Benhur và Messala*)(19), Nguyễn Trung Tâm (*Hồng Phúc*)(20)... Nhưng có người lại yêu một thoáng hồi cố của giây phút trở về trong *(Khung Trời Bỏ Lại*)(21) của Nguyễn Thị Ngọc Liên, một thoáng nuối tiếc bâng khuâng về "cái thuở ban đầu lưu luyến ấy" đối với người cũ, đối với Sàigòn... giống như một mùi hương hoàng lan rất nhẹ còn phảng phất mãi trong tryện của Thạch Lam làm ta ngây ngất.

3.

Quả tình, đối với dòng văn chương hải ngoại của người Việt, tuy chưa ai nhận dạng được đầy đủ, nhưng dần dà góp nhặt từng ít một, đã có cái gì đó hiện lên trong trí, và để lại một sức nặng trong cảm xúc, như cái hình bóng thấp thoáng của một người anh em không quá xa lạ với mình. Vì sao có được

ấn tượng đó? Vấn đề này cũng có không ít kiến giải khác nhau. Có người cho rằng đây mới đúng là dấu hiệu của thiên bẩm văn chương, vì người viết đứng trước rất nhiều nghề nghiệp có tương lai hơn nhiều, đã tự nguyện chọn lấy một nghề bấp bênh và "khó thấy mờ" (Đặng Tiến dẫn lời Thế Uyên - *Diễn Đàn* số 3, tháng 2, 1991), là viết bằng tiếng Việt. Có người nghĩ đến môi trường sáng tác của văn chương hải ngoại không có mấy rào ngăn, cấm kỵ, nên văn viết ra nói hết được ý mình. Nhưng cũng có người tỏ ý nghi ngờ nguồn sinh lực dồi dào của dòng văn hải ngoại, bởi nó thiếu đi một điều kiện then chốt là sự bắt rễ vào mạch sống đích thực của quê hương. Có người lại rất thích chủ thuyết "phản ánh luận", cứ muốn cho văn học hải ngoại phải nói được nhiều hơn nữa thực trạng đau buồn của người xa xứ (*Thôi Im Cho Qua Đi* - Trần Long Hồ)(22); *Dốc Ngược* - Nguyễn Ý Thuần (23); *Dấu Mặt Cuối Năm* - Hồ Đình Nghiêm(24)..., có thế mới biểu hiện của ý hướng "thức tỉnh" mạnh mẽ hơn, và mới là triển vọng của một màn vĩ thanh "đại đoàn viên", qua đó cái tên văn học lưu vong tự nó sẽ biến mất. Ý kiến thật là đa dạng! Nhưng ngẫm cho kỹ, hình như mỗi cách nhìn nhận chỉ mới đúng một phần.

4.

Tôi cũng tin như ai đó rằng văn học người Việt ở ngoài nước cũng đúng là đang thức tỉnh, nhưng vì sao thức tỉnh? Thì vấn đề lại càng phải lý giải rõ thêm. Không nên quên rằng văn học trong nước cũng chỉ mới "thức tỉnh" trong công cuộc đổi mới diễn ra chừng 5, 6 năm nay, và trên phương diện lý luận, dẫu cho chúng ta còn phải tranh cãi để định danh thật đúng hiện tượng "thức tỉnh" này, thì hẳn ai cũng phải thừa nhận một thực tế là diện mạo và sinh khí của văn học từ bấy đến nay đã khác trước. Thành tựu tuy chưa có gì lớn lao nhưng tiếng nói, giọng điệu đã không còn đơn giản, dễ dãi, "trắng đen tách bạch" hay "suôn sẻ" một cách đáng ngờ, như không ít thì nhiều cách tư duy nghệ thuật của thời "bao cấp". Và nếu không có sự thay đổi quan trọng đó, tất đã không có được những truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp cùng hàng loạt truyện ngắn được giải của báo *Văn Nghệ*; những tập truyện vừa *Cỏ Lau* của Nguyễn Minh Châu, *Mê Lộ* của Phạm Thị Hoài, kịch của Lưu Quang Vũ, tiểu thuyết *Thời xa Vắng - Những Thiên Đường Mù - Đám Cưới Không Giá Thú - Cuốn Gia Phả Để Lại - Mảnh Đất Lắm Người Nhiều Ma - Lão Khổ - Nỗi Buồn Chiến Tranh*... và nhiều sáng tác lớn nhỏ khác. Sự đổi mới của văn học cũng như các mặt hoạt động khác của đời sống xã hội Việt Nam rõ ràng bắt nguồn từ một nhu cầu có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh đất nước: không đổi mới tức là dấn mình vào chỗ chết. Tôi nghĩ, xu hướng "hợp lưu" của văn học người Việt ở nước ngoài cũng xuất phát từ một nhu cầu nội tại tương tự: không hướng về sự sống còn của dân tộc tức là vô hình trung tự đánh mất đi bản năng sinh tồn, khát vọng hiện hữu và "tái hiện hữu" của mình. Bởi thế, có phần đúng như cách nghĩ của Lê Hoài Nguyên, chính công cuộc đổi mới của đất nước mà bộ phận nhạy cảm là văn học, đã trực

tiếp tác động, góp phần dẫn đến xu thế "thức tỉnh", "hòa nhập" của văn học người Việt ở nước ngoài, chẳng khác gì sự khích thích dây chuyền của cùng một cơ thể sống. (Thử nghĩ, nếu văn học của chúng ta vẫn nói những lời rất cũ trong khi đất nước đang mạnh mẽ đổi thay thì liệu người đọc trong nước có chấp nhận hay không về một đòi hỏi khách quan: đổi mới để giao lưu, hòa nhập?). Nhưng nếu đổi mới là một xu thế "bất khả kháng", thì cái bước đi của nó lại cũng không tùy thuộc ý muốn của một người nào. Do điều kiện nhận thức và cảm hứng sáng tạo có khác nhau, có dòng sáng tác ở trong nước đã bứt lên khá xa, nhưng có thể có dòng vẫn chậm rãi theo nhịp điệu cũ. Điều đó nào có gì là lạ! Chúng vẫn có quyền chung sống với nhau một cách bình đẳng, thoải mái, và thúc đẩy lẫn nhau để cùng phát triển. Ví bằng coi đó là qui luật thì cái qui luật "tối thượng" ở đây vẫn không ra ngoài *mẫu số chung* của mọi đường *véc-tơ* chuyển động. Phê phán văn học "quốc nội" "cởi rồi lại trói" (*Hợp Lưu*, số 8 tháng 12. 1992) cũng chẳng khác gì đòi hỏi văn học người Việt ở nước ngoài phải lên tiếng "tố giác", "vạch trần" thực trạng di tản lưu vong mạnh hơn nữa, và phải "thức tỉnh" cho mau. Thiết tưởng, cả hai phía đều là những suy luận chủ quan, do ngộ nhận về một thực tế mà mình chỉ là kẻ "nhìn từ xa", nên không sao hiểu được nội tình của "người trong cuộc".

5.

Ai cũng biết rằng ở những xứ sở vốn đã quen với truyền thống dân chủ, tự do thì sự cấm kỵ có ít hơn, nhưng phải đâu như thế là người cầm bút ở đây muốn viết gì thì viết. Sự cấm kỵ trên lĩnh vực tinh thần nhiều khi lại bắt nguồn từ những điều kiện có vẻ như vô hình, không dễ mà nhìn thấy: các thiên kiến cố chấp đã thành thói quen, tâm lý mặc cảm của một nhóm cộng đồng nào đấy chưa gỡ bỏ đi được, hoặc cách ứng xử theo nếp bảo thủ cổ truyền giữa những người cùng giới với nhau... Nếu chẳng còn chuyện "cấm kỵ" thì vì sao vào tháng 7-1992, khi giao lưu trong nước và kiều bào ở nước ngoài đã hết sức mật thiết, vậy mà vẫn còn nổ ra "vụ động đất Montréal",dùng thư can thiệp, hăm dọa các thành viên của hai tờ *Hợp Lưu* và *Trăm Con* và nhiều du khách khác về Canada tham dự triển lãm của họa sĩ Võ Đình? Kế đó, vì sao lại có việc Hiệp Hội Báo Chí Canada bị ép buộc phải tẩy chay tờ *Trăm Con*, mà kết quả là 5 trên 7 thành viên của Hiệp Hội không tán thành, khiến phải đi đến chấp thuận giải tán Hội? Ngay chỉ mới vào tháng 5 - 1993 còn nóng hổi đây thôi, vì sao cuộc triển lãm của họa sĩ Lâm Triết ở quận Cam Hoa Kỳ đến phút chót cũng phải hủy bỏ? Cho hay, ở đâu cũng thế, sự ràng buộc của những *luật lệ vô hình* bao giờ cũng ghê gớm hơn những luật lệ thành văn mà ta cứ tưởng là duy nhất hữu hiệu, và cuộc vật lộn cho cái mới là luôn luôn vất vả thậm chí nhiều khi thất bại, cũng là thường tình. Điều đáng nói là mỗi chúng ta, những người trong giới, mỗi khi nhân danh cái "mới" để lên tiếng ở nơi này nơi kia, hãy nên tự cảnh giác với mình. Kinh nghiệm cho thấy,

những người trong cùng một giới thường quá hiểu về nhau, lại thêm sự nhạy cảm và mặc cảm, nên thường làm khổ nhau nhiều hơn là chính sự cấm kỵ rất nhiều.

6.

Nhưng dù sao, trong thời đại ngày nay, muốn chống lại một xu thế đã trở thành tâm nguyện của nhiều người, không phải là điều dễ. Sở dĩ người ta trách các chàng Don Quichotte không phải vì kính trọng các chàng, mà để khỏi thêm một việc làm vô nghĩa. Một khi ngòi bút truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp đã đi ngang qua bầu trời văn học Việt Nam hiện đại, thì mặc cho ai đó có bực bội, lên tiếng chống lại ông, một phong cách truyện ngắn *rất giàu năng lực biểu tượng* kiểu Nguyễn Huy Thiệp đã đâm chồn bén rễ trong hàng loạt cây bút truyện ngắn sung sức kế theo sau. Đó phải chăng không là một hiện tượng có ý nghĩa thời đại hay sao? Và cũng không còn là một hiện tượng văn học có giới hạn trong phạm vi "bản địa". Hẳn chẳng phải ngẫu nhiên mà cách nhau chưa đầy ba năm, bà Kim Lefèvre đã tuyển dịch hai tập truyện của Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Pháp(25), sau đấy tập truyện *Tướng Về Hưu* lại được dịch liền ra tiếng Ý(26). Gần đây, trong dòng văn học Việt Nam hải ngoại, người ta thường nhắc đến một cây bút truyện ngắn được coi là đặc sắc: Trần Vũ, mà ít nhiều, tác động của phong cách truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đã thấy bóng dáng trong một vài thiên truyện, như *Mùa Mưa Gai Sắc - Cái Chết sau Quá Khứ*(27). Trong bài *Tại Sao Phải Là Nguyễn Huệ* (*Hợp Lưu* số 5), nhà phê bình Trương Vũ sau khi nhận xét về những đặc điểm có phần giống nhau giữa hai cây bút tài hoa nói trên, đã đặt ra một câu hỏi chung cho cả Nguyễn Huy Thiệp lẫn Trần Vũ, rằng những thông điệp nghệ thuật sâu xa mà hai tác giả muốn nhắn gửi, qua *Phẩm Tiết* hay *Mùa Mưa Gai Sắc*, có nhất thiết phải mượn đến biểu tượng Nguyễn Huệ, để làm vỡ đi một hình ảnh Nguyễn Huệ "như một con người thật, như triệu triệu con người thật khác" (tr. 18) (tôi muốn thêm: như một "động hình" (stéréotype dynamique) đã tồn tại trong tâm lý dân tộc suốt 200 năm lịch sử hay không?) Vì lẽ, nếu tác giả cũng như bạn đọc "ai cũng có quyền nghĩ về Nguyễn Huệ theo những chiều hướng khác nhau" (tr. 16), hơn nữa "Nguyễn Huy Thiệp và Trần Vũ không viết dã sử, không viết truyện kí danh nhân, nên không thể có ý đồ bôi nhọ hay lăng nhục nhân vật lịch sử" (tr. 14), thì trước hết, về phía Nguyễn Huệ, "cho dù ông sống cách đây hai trăm năm, ông vẫn có quyền *hiện diện một cách trung thực* và được dành cho sự kính trọng mà những người hiện hữu ngày hôm nay luôn luôn đòi được hưởng" (tr. 18). Về một phương diện nào đó, ý kiến minh bạch của nhà phê bình hải ngoại đã bắt đúng mạch cảm nghĩ của không ít bạn đọc trong nước. Có vẻ như trên hình thức, ông giống với một số nhà phê bình trước đây không tán thành Nguyễn Huy Thiệp. Nhưng về thực chất, cách đánh giá Nguyễn Huy Thiệp của ông khác họ. Ở đây nữa, thực tế cũng chứng tỏ, không chỉ văn chương trong nước

và văn chương hải ngoại, mà chính sự cảm thụ văn chương của nhiều cây bút phê bình người Việt trên nhiều báo chí hải ngoại, cũng có sự gặp gỡ với người phê bình trong nước - gặp gỡ trên đối tượng, hoặc gặp gỡ trong nhu cầu được cùng nhau bàn bạc, trao đổi về quan điểm phê bình. Phải chăng không thể coi đây cũng là một cách "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu"?

7.

Vậy thì, hãy nhìn trở lại xem cội nguồn của sự "thức tỉnh", của xu hướng giao lưu, hòa hợp, trở về gốc, của văn chương người Việt hải ngoại là gì? Tôi nghĩ xét đến cùng, đó là cái hành vi mà trong đời một người, trước sau ai cũng có lần phải tính đến: sự đòi hỏi của lương thức bắt mình phải nghiền ngẫm, độc thoại, để đi tìm lại căn cước của chính mình. Ta là ai, và ta đang đứng ở đâu giữa hành tinh này? Câu hỏi đó đã từng đặt ra với nhiều thế hệ nhân quần, thuộc nhiều vùng đất khác nhau, trước những cơn dông bão có tính chu kỳ của lịch sử. Nó đã đặt ra với Khuất Nguyên nước Sở thời Chiến Quốc, với Trần Tử Ngang thời sơ Đường, với nhà thơ Nguyễn Quang Bích Việt Nam cuối thời Cần Vương chống Pháp. Ở phương Tây, trên những cấp độ và bình diện khác, nó cũng đã từng đặt ra với Montaigne, với chàng Hamlet của Shakespeare và nhiều nhà tư tưởng thời Phục Hưng, thời Ánh Sáng... Trong vận hội của đất nước hôm nay, sau bao nhiêu biến cố có tầm nhân loại làm cho hàng loạt thần tượng bị đổ vỡ, hàng loạt hệ giá trị phải thay đổi, một lần nữa câu hỏi ở trên lại đặt ra cho rất nhiều con người Việt Nam đang đứng ở nhiều ngả đường khác nhau, mong chống chọi được với sự nghiệt ngã của thân phận để tìm một lối đi chung. Căn cước mà tất cả mọi người Việt đang muốn tìm, dù đứng ở phía nào của giới tuyến, không có gì khác hơn là căn cước dân tộc. Tất nhiên, không ai hời hợt nghĩ rằng đây là chuyện màu da, quốc tịch, thậm chí cả giọng nói, ngôn ngữ. Nhưng gạt sang một bên tất cả những thứ ấy thì vẫn còn lại một điều quan trọng: dân tộc là *cái khuôn ban đầu của cốt tính, là cái cuống nhau không bao giờ đứt đoạn với những tâm hồn*. Mọi chế độ sẽ lần lượt đi qua nhưng dân tộc thì mãi mãi *ở đấy* - trong chỗ cùng thẳm của ý thức, như một câu thơ của Nguyễn Du: *Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng"*.

Khái niệm dân tộc mà *linh hồn của nó là nền văn hóa* mang đặc trưng riêng tích lũy từ bao nhiêu thế kỷ, như những hằng số của lịch sử cộng lại, sẽ giúp cho mọi con người một khả năng tự giải tỏa để trở lại đúng "bản lai diện mục" của mình, để mình khỏi trở thành một kẻ *không thể gọi được tên*, nói theo Camus: một "người xa lạ" (*l'Étranger*). Văn hóa của mỗi dân tộc lại phải đặt trong vòng ảnh hưởng của khí hậu và môi trường văn hóa khu vực mà dân tộc đó từng nhiều đời tiếp nhận, giao lưu, có thế mới hình dung ra được tầng tầng lớp lớp những mối dây vô hình đan chéo với nhau, gắn mỗi con người vào cội gốc. Và khi có ai đó đang đinh ninh rằng mình là một cánh chim tự do, họ có biết đâu từ trong tiềm thức và vô thức, tự tính và phi lý tính, họ

đã mang nhiều thứ hệ lụy, buộc ràng, do lịch sử, gốc gác để lại. Những bản tình ca "tiền chiến" làm hồn ta say mê ngây ngất suốt mấy chục năm qua, dù lời hát cất lên ở một khung trời nào, phải chăng không vì chúng có khả năng đưa ta đến phút giây xuất thần, ngõ hầu quên lãng thân phận chàng Từ Thức của mỗi chúng ta trong hiện hữu để được trở lại làm một kẻ lãng tử đi tìm *suối Đào Nguyên*, hay đuổi theo hình bóng *anh lái đò Trương Chi* trên con sông tuổi thơ đã vĩnh viễn trôi vào dĩ vãng? Cũng giống như một nhân vật chạy bộ trong truyện của Võ Đình (*Người Chạy Bộ*)(28), sáng chiều chạy thể dục giữa những cánh đồng ngập tuyết, nhưng trước mắt anh ta, đám mây vẫn là *đám mây vân cẩu*, trong trí anh ta vẫn phảng phất hình ảnh "trong ngọc trắng ngà" của *nàng Kiều*, hay một chàng chinh phu "tuyết in sắc ngựa" trong *Chinh Phụ Ngâm*.

8.

Nhưng cũng cần nói, căn cốt dân tộc là tiên thiên, nên trong nó có chỗ mạnh và chỗ yếu, có chỗ "hữu dư" và chỗ "bất túc". Điều đó không có gì khó hiểu và dân tộc nào mà chẳng vậy. Trở về với dân tộc không có nghĩa là một lần nữa để cho cái khuôn dân tộc trong quá khứ áp đặt lên mình (cái khuôn đã in dấu lên tâm hồn mình từ thuở sơ sinh) và chính mình cũng tự nguyện buộc mình vào những nghi thức cổ xưa, những lễ "tụng ca", "hiến tế thần linh"... chỉ để thỏa mãn cảm hứng vàng son về lịch sử. Đó lại cũng là một điều không thức ngộ khiến tự dẫn mình vào bế tắc, trong khi dân tộc không bao giờ chỉ có một hành trình từ hiện tại đến quá khứ; dân tộc nếu là một thực thể sống tất yếu sẽ vận động đi tới và đổi thay. Gắn với dân tộc chủ yếu là gắn với cái *hàm lượng văn hóa* chứa đựng *tiềm năng "nghịch biến" từ quá khứ tới tương lai*, chứ không phải với cái phần từng ràng buộc con người trong tâm cảm ức chế, làm người ta được an ủi nhưng cũng trì níu vào những mặc cảm cố hữu (sự ôn nghèo hỏi khổ, sự hận thù, đối nghịch...). Vì thế, trong giai đoạn hiện nay, khi xu thế của nhân loại đang hướng tới một thế giới an lành, tự do và dân chủ, không nên mặc cảm rằng tính dân tộc sẽ cản trở chiều hướng dân chủ của mọi người. Mâu thuẫn giữa *dân tộc* và *dân chủ* như nhà phê bình Đặng Tiến nêu lên (*Hợp Lưu* số 6)(29) là điều có thật. Nhưng cũng đã là một hiện thực mà ai cũng trông thấy, là nhiều dân tộc không muốn bị đào thải, đã cố sức vượt lên, khắc phục được mâu thuẫn để tồn tại và phát triển với một gia tốc mạnh mẽ hơn. Và phát triển, hướng tới dân chủ, tiến bộ, gia nhập vào thế giới hiện đại, nhưng hồn dân tộc thì vẫn còn.

9.

Điều cần yếu, theo tôi nghĩ, trong xu thế hòa hợp, giao lưu hôm nay, giữa những người Việt *trong nước với trong nước*, và những người Việt *trong nước với nước ngoài*, trên cơ sở một sự trở về nguồn như đã nói, là phải cố gắng tìm

ra một nguyên tắc chung mà nhiều người cùng chấp thuận. Nguyên tắc sống mấu chốt đó, đúng như cách đề xuất của nhà phê bình Hoàng Ngọc Hiến(30) khi ông vận dụng lại câu châm ngôn của Khổng Tử: "*Quân tử hòa nhi bất đồng" (Luận Ngữ* , Tử Lộ, 23). Tất nhiên cũng cần biết, *hòa* ở đây không có nghĩa như ta thường hiểu lâu nay, có phần cường điệu cái mặt ôn hòa, nhịn nhục. Hòa, trong tinh thần của Khổng Tử là *sự kết hợp giữa những cái khác nhau về cơ bản*. Có thể nói, không có gì khác nhau cho bằng con người. Con người sinh ra vốn đã là những cá thể không lẫn được với nhau. Khổng Tử đã nhận thấy điều đó khi ông nói: "*Tam quân khả đoạt súy, sất phu bất khả đoạt chí" (Luận Ngữ,* - Tử Hãn, 26); nghĩa là: có thể cướp - đánh bại - được một vị nguyên soái của ba quân, nhưng không thể nào áp đảo được cái *chí* (cá tính, sở thích, ý hướng) của một kẻ thất phu. Chính vì nhìn con người từ bình diện cá thể, Khổng Tử hiểu rằng sự kết hợp các *cá thể người* trong một xã hội sao cho tốt đẹp là vô cùng khó khăn. Vậy thì, trên nguyên tắc, chỉ nên chấp nhận sự hài hòa trên những nét lớn, chứ không nên cưỡng bức để biến nhau trở thành đồng nhất. Phải để chừa một khoảng rộng rãi cho sự khác nhau, sự đa dạng. Dùng áp lực này nọ để biến cái *đa dạng* thành cái *đồng nhất* một cách đơn giản, thì ngay trong tiềm thức sẽ tạo nên một bản năng cưỡng chống và trong thực tiễn không tránh khỏi trở thành phe phái, thành tranh giành phe phái. Kinh nghiệm lịch sử của Việt Nam cũng như của nhiều nước còn sờ sờ ra đấy. Đó là hành vi của bọn tiểu nhân chứ không phải của người quân tử (Khổng Tử cũng nói: *Tiểu nhân đồng nhi bất hòa" - Luận Ngữ,* Tử Lộ, 23).

Ý tưởng lớn lao của Khổng Tử toát lên trong câu nói của ông chính là như vậy. Trong quá khứ lịch sử của dân tộc ta, bằng nhận thức vô ngôn, chúng ta đã sống hòa hợp trong tinh thần đó. Chẳng thế mà thời Lý - Trần, "tam giáo đồng nguyên" - đúng hơn là ba hệ tư tưởng Phật, Nho, Đạo chung sống với nhau - đã góp phần đưa dân tộc ta tới cường thịnh. Chẳng thế mà, trong nhiều thế kỷ, chế độ phong kiến cực quyền vẫn không bóp chết được tinh thần dân chủ trong phạm vi làng xã, một thứ dân chủ nặng màu sắc "vô chính phủ", "cá đối bằng đầu", nhưng cũng giúp cho các bác đồ nho nghèo, những người bị gọi là gàn kiểu Phan Điện, Tú Xương, nhưng thân phận kém cỏi hơn Phan Điện, Tú Xương rất nhiều, vẫn có thể ung dung chiếm một góc chiếu đình làng, ngồi đọc các bài thơ châm chích cụ Bá ông Chánh một cách ngang nhiên, mà không sợ tai vạ. Trong khi đó, một cuốn *Chân Dung Nhà Văn* của thời buổi dân chủ hôm nay - chỉ mới là chân dung của "làng văn" thôi - vừa ra mắt bạn đọc đã phải chịu biết bao đôi co trong dư luận. Kể cũng là một thực tế khiến ta phải ngẫm nghĩ. "Hòa nhi bất đồng", tôi muốn đem tinh thần đó để nhìn xu thế và triển vọng của sự hòa hợp dân tộc nói chung, hẹp hơn, là sự hòa hợp, giao lưu giữa văn chương Việt Nam hải ngoại với văn học trong nước.

NGUYỄN HUỆ CHI
(Trong nước)

(1) Võ Phiến: *Buổi Chiều Tịch Mịch*. Tạp chí *Quê Hương*, đã dẫn. và *Ổi Tàu*, trích *Tùy Bút II*.
(2) 5 tập, gồm: *Những Đợt Sóng Ngầm, Bão Nổi, Mùa Biển Động, Bèo Giạt, Tha Hương*. Nxb Văn Nghệ. California, 1984-1989.
(3) Nxb Phạm Duy Cường, California, 1989.
(4) Bài *Văn Cao - Phạm Duy: Trần Gian Và Tiên Cảnh* (Thụy Khuê - *Hợp Lưu* số 8 tháng 12, 1992).
(5) Có thể xem các báo *Hợp Lưu* số 1 tháng 10, 1991. *Diễn Đàn* số 9, tháng 6, 1992 và số 12 tháng 10, 1992. *Văn Học* số 78, tháng 10, 1992.
(6) Bài *Giao Lưu Văn Hóa, Hòa Hợp Dân Tộc Và Trách Nhiệm Nhà Văn*.
(7) *Thế Kỷ 21* số 7, 1993.
(8) *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại* (hợp tác xuất bản của hai nhà xuất bản *Tân Thư*, hải ngoại và *Văn Học*, trong nước. Chưa xuất bản). Tài liệu này và một số tài liệu khác do anh Lê Hoài Nguyên giúp. Xin được tỏ lòng biết ơn chân thành của tác giả.
(9) *Thế Kỷ 21*, số 7, 1993.
(10) *Văn*, số 116, tháng 2-1992.
(11) *Khi Tan Nắng*, sách đã dẫn.
(12) *Văn* số 116, tháng 2-1992.
(13) *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại*, đã dẫn.
(14) *Hợp Lưu* số 5, tháng 6-1992.
(15) *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại*, đã dẫn.
(16) *Văn Học* số 28, tháng 8-1987.
(17) *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại*, đã dẫn.
(18) *Hợp Lưu* số 8, tháng 12-1992.
(19, 20) *Khi Tan Nắng*, đã dẫn.
(21) *Thế Kỷ 21*, số 11-1992.
(22) *Văn*, số 11, tháng 2-1992
(23) *Văn Uyển*, số Xuân 1992.
(24) *Làng Văn*.
(25) Tập thứ nhất *Un général à la retraite*. Edition de l'Aube, Paris, 1990. Tập thứ hai *Le coeur du Tigre* mới dịch xong nửa cuối năm 1993, chưa rõ tên nhà xuất bản.
(26) Nguyên văn tiếng Ý: *Il generale in pensione* do Hướng Thiện dịch. Erostudio, Torino, 1990.
(27) *Hợp Lưu* số 4, tháng 4-1992, và tập truyện *Cái Chết Sau Quá Khứ*. Nxb Hồng Lĩnh, 1993. Xem thêm Nguyễn Mạnh Trinh *"Đọc Cái Chết Sau Quá Khứ"*, tập truyện Trần Vũ, *Hợp Lưu* số 12, tháng 8-1993.
(28) *Hợp Lưu* số 6.
(29) *Bài Dân Tộc và Dân Chủ (Hợp Lưu* số 6, 1992)
(30) Trong bản tham luận tại cuộc hội thảo *"Văn Hóa Và Phát Triển"* do UNESCO tổ chức tại Hà Nội năm 1992.☐



DU TỬ LÊ

bài ca người vác thập giá / khai sinh ghi / phạm nhuận

● gởi thơ, cửa sau và, những đêm, gió lá.

ngươi na ký ức về qua phố
cất tiếng cười khua / rộn / núi, sông
trĩu hai tâm thất: mưa năm biển
(riêng biển sau cùng: bạn tứ phương)

ta với ngươi: điên! biệt xứ này
đâu cần quá chén mới nghe say
hớp chung từng hớp / đời / dung tục
dàn dụa quê nhà: mươi ngón tay

ta hiểu ngươi quen sống bất cần
chẳng nghìn tân khách cũng vài trăm
người xưa bại sản vì mê bạn
ngươi gớm hơn nhiều: đợ cả con

kẻ sĩ từ lâu lặn hết rồi
ngươi còn / trơ trọi / bóng / đêm / thôi
ai không nín thở qua cầu chứ?!
ngươi vác hoài cây thập giá đời!!!

chí cả nong đầy những vỏ không
ngươi còn cật vấn chi dòng sông?
trái tim Quảng Đức xưa không nát
ngươi nát từ lâu: - một tấm lòng

thì ngươi: - Tạ Tốn, khi danh lợi
xõa tóc / khuya / rừng / gió / hú / khan
quạnh hiu: vết chém sâu / ngang dọc
ngựa hất bờm: - chê hẹp cánh đồng

áo cơm chuyện nhỏ! giờ sao nặng
đất nước đôi lần cũng nhẹ tưng
ồ! ta hiểu chứ! đời co, cụm
mọi điều hóa giá; chỉ ngươi không

hảo hớn ư? - ngươi! được mấy người!
lỡ niềng quanh cổ nghiệp tay chơi
bay như giọt rượu không lưu vết
sống hết ga; rồi, đi thảnh thơi

mai này thế kỷ sang trang mới
chẳng có ai thừa hơi hát ngao
"bài ca người vác cây thập giá"
dù, đất còn cho trái ngọt, mù.

DU TỬ LÊ
Montreal June, 1994



NAM DAO

ngày hừng hực

Bên con mèo thiu thiu ngủ
Ngõ ngoài gió mơn man ru
Nắng ban trưa
hừng hực
Con ve kêu inh ỏi đầu mùa
Một chùm lá me xanh mát
Đôi chòm phượng vĩ, môi em
Giọt mồ hôi xuôi về ngấn cổ
Đồi núi. Bờ đê. Mìn mịn. Cơn thèm

*

Tôi thành lửa
nung em
hừng hực. Lửa
cháy cho tôi tan thành khói bởi em

NAM DAO



TRẦN VŨ, TẠ TRỌNG HIỆP, ĐẶNG TIẾN và THỤY KHUÊ

đối thoại văn học



Văn học Việt Nam gồm thâu những tác phẩm viết bằng tiếng Việt, xuất hiện ở bất cứ nơi nào, thời nào, do người Việt Nam viết ra. Những nghịch cảnh của đất nước chưa cho cho phép những người làm văn học Việt Nam ở khắp nơi quan hệ với nhau một cách bình thường, nhìn nhận và đặt vấn đề trực tiếp vơ'i nhau: hiện nay mọi nhận định vẫn còn phải trả giá.

Trên tạp chí Văn Học *(Hà Nội) số tháng 2 năm 1994 xuất hiện bài viết của giáo sư Nguyễn Huệ Chi tựa đề:* Vài Cảm Nhận Văn Học Việt Nam Hải Ngoại. *Đối với chúng tôi đây là bài nhận định đầu tiên của người cầm bút trong nước viết về văn học ngoài nước một cách cẩn trọng và nghiêm túc. Trước đây đã có bài viết của Lê Hoài Nguyên trên tạp chí Sông Hương số tháng 8/1993, tựa đề:* Một cách Nhìn Mười Tám Năm Văn Học Ngoài Nước *(tạp chí* Hợp Lưu *số 14, tháng 1/1994). Lê Hoài Nguyên mới chỉ làm công việc kê khai theo một số tài liệu có trong tay, chưa nắm bắt được thực chất của sinh hoạt văn học Việt Nam tại hải ngoại.*

Nhân bài viết của giáo sư Nguyễn Huệ Chi, chúng tôi mở cuộc đối thoại văn học giữa trong và ngoài nước, giữa giới sáng tác, phê bình và biên khảo... Mở đầu cho cuộc đối thoại này là tiếng nói của nhà văn Trần Vũ, giáo sư Tạ Trọng Hiệp và nhà phê bình Đặng Tiến, từ Paris gửi đi... Chúng tôi hy vọng sẽ còn những tiếng nói khác, từ những vùng đất khác, về những vấn đề thiết yếu của văn học.

Những cuộc thảo luận văn học này thực hiện cho đài RFI *(Pháp) và tạp chí* Hợp Lưu *(Hoa Kỳ).*

Thụy Khuê

NÓI CHUYỆN VỚI NHÀ VĂN TRẦN VŨ

Thụy Khuê: *— Anh đã đọc bài viết của giáo sư Nguyễn Huệ Chi mới đây trên báo Văn Học, đọc xong, điều đầu tiên anh muốn nói với giáo sư Nguyễn Huệ Chi là điều gì?*

Trần Vũ: — Thưa chị Thụy Khuê, điều đầu tiên tôi muốn nói với giáo sư Nguyễn Huệ Chi là giáo sư đang làm một công việc rất tích cực, trả lại cho văn học Việt Nam hải ngoại (VHVNHN) chỗ đứng, giá trị đúng mức mà bấy lâu nay vẫn bị cấm đoán ở trong nước, và đôi khi bị nhận xét sai lệch, và theo tôi giáo sư đã nhìn VHVNHN không chỉ thuần túy là chữ viết của một cộng đồng thiểu số sinh sống tại Âu Mỹ, nhưng còn là tiếng nói khác của dân tộc Việt Nam ở ngoài đất nước. Sự nhận diện chính thức đó của giáo sư Chi tôi hiểu sẽ không ngừng ở phạm vi văn học, mà còn là trách nhiệm tinh thần của dân tộc Việt Nam. Bởi tất cả chúng ta đều rõ là VHVNHN phát sinh trong một hoàn cảnh rất đớn đau: Lần đầu tiên một triệu người Việt Nam lìa bỏ quê hương, điều mà họ không hề làm trong suốt một ngàn năm Bắc thuộc. Và khi nhận diện VHVNHN có nghĩa là cùng lúc nhận diện sự đớn đau đó và chia sẻ trách nhiệm gây ra nỗi khổ của con người. Mặt khác, qua bài viết tôi cảm thấy ở giáo sư Nguyễn Huệ Chi một ý chí muốn hàn gắn vết thương Việt Nam sau chiến tranh giữa Nam Bắc, giữa trong và ngoài nước. Tôi rất quý trọng ý chí đó.

— Qua bài viết này chúng ta tạm coi như là cái nhìn của một người có trách nhiệm, có thẩm quyền về văn học từ trong nước nhìn ra VHVNHN. Anh tiếp nhận cái nhìn ấy ra sao? Theo anh thì chỗ nào phù hợp, và chỗ nào còn phải bàn lại?

— Thưa chị, nhận xét trước nhất của tôi là lần đầu tiên VHVNHN được người trong nước nhận xét một cách khách quan, không hề ác ý. Giáo sư Chi đã làm việc với tất cả cẩn trọng cần thiết. Tuy nhiên do thiếu tài liệu và sống ở xa, cho nên không thể khảo sát trực tiếp, và giới hạn của một bài viết ngắn đã không cho phép giáo sư Chi phân tích sâu sắc hơn, nên tôi thấy còn nhiều thiếu sót. Cụ thể nhất là nhận định của giáo sư Chi xây dựng phần lớn trên những tác phẩm in ấn ở hải ngoại trong vòng ba năm cuối cùng: 91, 92, 93. Giáo sư Chi ít nhắc đến giai đoạn trước, đặc biệt thời kỳ 85-88, vẫn được xem là thời kỳ được mùa, tiêu biểu và rực rỡ nhất của VHVNHN. Giới hạn thời gian đó, khiến bài viết của giáo sư Chi thiếu vắng một số tác giả và những khuynh hướng tiêu biểu nổi bật trong giai đoạn trước. Còn một thiếu sót nữa là VHVNHN không chỉ có thơ, truyện ngắn, còn phát triển mạnh ở bộ môn hồi ký, không thấy giáo sư Chi đề cập đến. Các mặt mạnh, yếu của văn học

hải ngoại cũng chưa được phân tích rõ, chẳng hạn như ở ngoài nước rất ít tiểu thuyết, nhưng tập trung vào truyện ngắn và thơ. Các thể loại khác như kịch, ký thì lại ít hơn, gần như không có.

Ngoài ra còn có những hiện tượng đáng chú ý ở ngoài nước, và không có ở trong nước: Đại đa số độc giả của VHVNHN đều trên bốn mươi tuổi, có nhiều tác giả tự xuất bản lấy sách của mình, và những người viết như chúng tôi thì không bao giờ được trả tiền nhuận bút, sách in gần như lúc nào cũng lỗ. Đây là một hiện tượng rất lạ lùng, cũng như hiện tượng các bác sĩ ở nước ngoài đua nhau viết văn làm thơ.

Tuy nhiên, như tôi vừa nói, do giáo sư Chi thiếu sót tài liệu nên khó lòng phân tích chi tiết hơn, mặc dù vậy tôi nghĩ rằng Giáo sư Chi đã nắm bắt được cót lõi chính của vấn đề: có một sự thay đổi cơ bản rất rõ ràng gần đây ở phần lớn những người viết văn ngoài nước: đó là tâm thức đồng thuận, xóa bỏ hận thù, từ một dòng văn chương đấu tranh, chủ yếu tập trung vào tố cáo ở những năm đầu, có lúc cường điệu hóa, tự phong vương mình là văn chương chính thống. Ở thời điểm hôm nay hầu như không mấy ai tự nhận danh hiệu đó nữa.

Văn học hải ngoại như thế, theo tôi, mất dần đi tính chất lưu vong, tính chất chính trị. Đối tượng chính của VHVNHN không còn là chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa tại Việt Nam, nhưng là con người thật của cuộc sống. Sự thay đổi cơ bản đó giáo sư Chi đã phản ảnh trung thực trong bài viết của ông.

— Bây giờ đến cái nhìn của anh về VHVNHN. VHVNHN dưới nhãn quan của anh thì nó như thế nào? Theo ý anh, ai viết được? Ai chưa viết được? Ai đang về hưu? Và xin anh một cái nhìn thẳng thừng như cách viết văn của anh.

— Thưa chị, chị vừa đặt cho tôi một câu hỏi tuy không khó nhưng cực kỳ tế nhị, thường dành cho giới lý luận phê bình nhiều hơn là cho người sáng tác. Tình bằng hữu đối với những bạn cùng viết văn, lòng quí mến dành cho giới cầm bút thức đêm thức hôm sáng tác, không cho phép tôi thẳng thừng như đã đối xử với các nhân vật của mình. Tuy nhiên tôi có thể trả lời chị là tất cả các tác giả ở hải ngoại đang về hưu, đã về hưu và càng nên về hưu nếu họ không có gì mới mẻ để trình bầy, vì quả thật là họ hoàn toàn không có gì mới trong vòng ba năm nay. Trong năm 92 có một số ít truyện ngắn mới mẻ, lạ lùng của Vũ Quỳnh N.H., của Trân Sa, của Đỗ Kh..., còn ngoài ra là một lỗ hổng lớn. Đọc truyện ngắn ngoài nước năm 93 chúng ta có cảm tưởng đã đọc trước đó nhiều năm, vẫn cùng một phong cách, bởi những chuyện tâm tình, những cảnh đời lặp đi lặp lại, điều đó thấy rất rõ ở những hồi ký cải tạo, lao tù, truyện vượt biên, mới định cư nhớ nhà, tiếc quá khứ. VHVNHN thực sự đang giậm chân tại chỗ.

Nhưng nếu ở những người viết mới sau 75 còn có những cố gắng tìm kiếm, loay hoay, thừa kế, thì ngược lại đại đa số các tác giả nổi tiếng của miền Nam trước 75 đều đã về hưu ở cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Tuy nhiên, theo tôi,

chữ về hưu không được đúng lắm, phải nói là hầu hết chúng tôi đều đang đánh mất đam mê cùng sáng tạo.

— Bây giờ nhìn qua văn học trong nước, có người cho rằng văn học quốc nội cởi rồi lại trói, anh nghĩ thế nào về quan điểm này?

— Đối với một người làm thơ hay viết truyện, theo tôi, vấn đề không đặt ra như vậy. Trói rồi cởi, phải tố cáo này nọ, đó chỉ là phần hình thức, son phấn bề ngoài. Vấn đề sâu xa hơn rất nhiều. Người viết có thực sự tin vào những dòng chữ do mình viết hay không? Không tin, văn chương trở thành sáo, rỗng, khẩu hiệu, giả trá, không đến được với ai. Tin, nhưng thiếu can đảm viết ra giấy trắng mực đen thì văn chương đó cũng sẽ không bao giờ hiện diện.

Do đó vấn đề của người viết văn ở bất kỳ nơi nào, sống ở bất kỳ đất nào, chế độ nào cũng phải thực lòng tin vào những điều mình muốn truyền bá đến người khác và cùng lúc chịu trách nhiệm những dòng chữ do chính mình viết ra

— Như anh vừa nói đến trạng thái viết văn của mỗi người, bây giờ nói đến tình trạng tổng quát của VHVNHN. Nhiều người nói đến sự bế tắc của VHVNHN, nhiều người phản đối hoàn toàn, cho rằng VHVNHN đang lên. Riêng anh thì anh thấy thế nào?

— Đây là vấn đề nóng hổi của hai năm 91-92. Ở ngoài nước từng nói nhiều về chữghetto, có nghĩa là VHVNHN là một thứ văn chương cũ, ghetto, không mở mắt, thiếu khai phá, chậm chạp và trì trệ. Tôi cũng có tham dự vào những cuộc tranh luận thời kỳ đó. Tựu trung, có hai ý kiến. Một bên lạc quan cho rằng: Sách vẫn in, báo vẫn ra, có phần nhiều hơn trước, tức là VHVNHN đang lên, đừng bi quan. Thì, có sự trả lời ngược lại: Sách vẫn in nhưng phẩm chất kém, báo vẫn ra nhưng èo uột, sống gởi thác về, và người viết mới quá ít, đặc biệt là số độc giả sau 18 năm lại càng ít hơn trước. Tình hình như vậy không có gì đáng mừng. Phía những người lạc quan, như nhà văn Phạm Quốc Bảo, có lần trả lời phỏng vấn, ông nói, so với năm trước ông nhận được tới 40 đầu sách tặng, nhiều gấp đôi năm trước, như vậy là đáng mừng. Một số người khác, như nhà văn Mai Thảo thì cho rằng có trì trệ ở xuất bản do kinh tế Hoa Kỳ khó khăn nên số người đọc giảm đi, nhưng hoàn toàn không có trì trệ trong sáng tác.

Nhưng đối với tôi và một số anh em khác thì thực sự có bế tắc trong sáng tác. Khả năng sáng tạo của chúng tôi trở nên cằn cỗi, có nhiều lý do để giải thích hiện tượng đó là: sự chọn lựa của người cầm bút sống ở ngoài nước rất khó khăn. Sự chọn lựa một ngôn ngữ có thể xem như là một ngôn ngữ chết, một thứ tiếng La Tinh, thứ ngôn ngữ không còn hái ra tiền được và ở ngoài nước sinh hoạt văn chương không có dư luận, không có độc giả, chỉ có những người viết văn đọc với nhau, do đó không mấy hào hứng, không mấy khích

thích người viết. Một lý do giải thích khác nữa là những người ra đi di tản năm 75 hoặc vượt biên sau này thường tiếc nhớ quá khứ, quay về quá khứ, không nhìn đến tương lai. Họ sử dụng tiếng Việt để tạo lại quá khứ đã mất chứ không phải để khai phá và để thoát vào một thế giới khác. Đó là một chân trời khép kín, vì thế chúng tôi gọi đây là văn chương ghetto. Điều đó nổi bật ở những người viết văn lớn tuổi, ít hơn ở lớp người trẻ tuổi. Nhưng vấn đề lớn của VHVNHN là không có độc giả trẻ, không có người viết văn trẻ, do đó năng khiếu mới hoàn toàn không có.

Bàn về phong cách sáng tác và kỹ thuật sáng tác thì có thể nói người viết văn ở ngoài nước kém hơn người viết văn ở trong nước về ngữ vựng, ngôn ngữ Việt Namkhông phải là ngôn ngữ được sử dụng hàng ngày. Họ chỉ được sự tươi trẻ mới lạ và được sự thoải mái trong lúc viết, vì phải công nhận là ở ngoài nước chúng tôi hoàn toàn tự do, viết điều gì mình nghĩ mà không bị kiểm duyệt và chịu áp lực của bất cứ ai.

— Là người theo dõi rất cặn kẽ tường tận văn học trong nước, xin anh một cái nhìn chung về văn học trong nước, và lần này cũng mong anh nói thẳng thừng như lúc nãy đối với VHVNNH.

— Tôi bắt đầu quan tâm đến văn chương trong nước từ năm 87. Phải thú nhận rằng giai đoạn 87-92 văn chương, truyện ngắn ở trong nước cực kỳ sắc nét. Nhưng bắt đầu từ giữa năm 92 đến 93, văn chương trong nước cũng bắt đầu xuống rất thấp. So sánh với văn học hải ngoại thì dở ngang nhau.

Một trong những nhược điểm của văn học trong nước là người làm văn học trong nước chỉ bám víu vào tính chất hiện thực. Tất cả hầu như chỉ muốn phản ảnh hiện thực xã hội. Nhưng con người không chỉ có những vấn đề của cuộc sống trước mắt, có những phần huyền ảo, tâm linh mà những nhà văn trong nước cho đến nay ít khai thác. Thú thật là tôi có thất vọng về văn chương trong nước những năm 92-93 vừa qua. Về truyện ngắn không có gì đặc sắc và tiểu thuyết hầu như không có.

— Trước khi từ giả xin anh một câu hỏi chót, anh có muốn những cuộc đối thoại văn học này tiếp tục diễn ra giữa trong và ngoài nước hay không?

— Tất nhiên là có. Tôi rất ao ước có sự trao đổi giữa trong và ngoài nước, vì không có một lý do gì mà những người sử dụng chung một ngôn ngữ lại không có thể đến gần với nhau, tìm hiểu nhau.

Do đó, tôi mong muốn ở trong nước quan tâm hơn nữa về vấn đề văn học hải ngoại, đặt vấn đề thẳng thừng hơn nữa và đánh giá đúng mức hơn nữa VHVNHN, cũng như ở ngoài nước đã đặt lại vấn đề với văn chương quốc nội từ năm năm nay .

— Xin cảm ơn nhà văn Trần Vu

NÓI CHUYỆN VỚI GIÁO SƯ TẠ TRỌNG HIỆP

Thụy Khuê: — *Thưa anh, anh đã đọc bài viết của anh Nguyễn Huệ Chi về vấn đề văn học hải ngoại và có lẽ anh cũng đã nghe những phát biểu của Trần Vũ trên RFI, hôm nay xin ý kiến của anh về vấn đề này.*

Tạ Trọng Hiệp: — Tôi có chú ý đến bài viết của Nguyễn Huệ Chi trong tạp chí *Văn Học* số tháng 2 năm 1994 và tôi cũng rất lắng nghe những ý kiến của Trần Vũ mà tôi cho là rất đúng, rất đẹp, nó phản ảnh một sự suy nghĩ rất sâu. Lâu nay tôi vẫn có thành kiến rằng những người sáng tác không nghĩ nhiều về lý luận, phê bình. Rút cục, Trần Vũ là người xứng đáng với danh hiệu người cầm bút. (Thôi xin đóng cái ngoặc ấy lại). Riêng tôi, qua bài của Nguyễn Huệ Chi, thì (như Trần Vũ đã thấy), đó là: có một thái độ mới khi người cầm bút phê bình trong nước nhìn ra văn học viết ở nước ngoài. *Đây là một cái mới lớn hơn mình tưởng.* Có lẽ lúc này đang hình thành *một thái độ tìm cách sống chung với nhau không những giữa người trong nước và người ngoài nước, trong giới văn học hay không văn học, mà ngay cả giữa người trong nước với nhau thôi, thái độ nó cũng đã khác rồi.* Bài của Huệ Chi không phải là một hiện tượng cá biệt, nó nằm chung trong một bối cảnh đổi mới hơn mà tạp chí *Văn Học* đã thể hiện từ bốn, năm năm nay.

Tôi còn nhớ, trong hai chục năm đọc tạp chí *Văn Học* (lúc mới ra mang tên là *Nghiên Cứu Văn Học*), thì hồi đó, tôi quan niệm Viện Văn Học và tạp chí Văn Học như một pháo đài của nghiên cứu và phê bình văn học rất giáo điều, áp dụng rất trung thành và kiên trì đường lối văn học của "đảng ta". Nhưng từ khi có cái gọi là "cởi trói văn học", "đổi mới văn nghệ" thì tạp chí *Văn Học* lại là một trong những tạp chí (của một trong những Viện Nghiên Cứu Văn Học, Xã Hội) đi nhanh trong sự đổi mới. Ngày hôm nay, với bài viết của Nguyễn Huệ Chi, ngoài những điểm rất đáng chú ý như Trần Vũ đã bình luận, tôi còn muốn nói thêm là: không những đối với văn học ở ngoài nước, mà ngay cả đối với văn học ở trong nước hiện thời và văn học cận đại (từ những năm 30 trở lại đây), cái nhìn cũng đã đổi mới. Chỉ nói riêng về phê bình văn học thì đây là một hiện tượng rất lớn. Thông thường cứ theo tin tức hàng ngày, hàng tháng thì mình có cảm tưởng rằng có đợt thì cởi trói xong rồi lại trói lại. Nhưng riêng về ngành nghiên cứu cơ bản thì tôi thấy có sự kiên trì đi theo hướng đánh giá lại sinh hoạt văn học trong nước, ngoài nước, và sinh hoạt văn học 50 năm qua. Cách xử lý, nhìn, đọc và viết về văn học Việt Nam càng ngày càng gần như chúng mình quen đọc, tức là *văn học như là văn học* chứ không phải là những phản ánh của những sinh hoạt khác như chính trị, xã hội, quân sự, v.v...

— Gần đây anh mới đi Việt Nam và anh có thăm Hà Nội. Hà Nội trong mắt anh hiện giờ ra sao?

— Đây tôi có ít cảm tưởng nhanh của một người đi vụt qua vài ngày ở Hà Nội, cho nên có giá trị rất tương đối. Nhận xét thứ nhất là: Hà Nội rất mệt cho người ở xa đến, vì Hà Nội đông người quá. Hà Nội càng ngày càng nhích gần đến cái sinh hoạt Sài Gòn. Mà Sài Gòn, nghe người ta kể, thì nhích gần đến cái sinh hoạt Bangkok. Nhận xét thứ hai là: lúc này và khoảng thời gian sắp tới nếu có điều kiện thì tôi rất mong được đóng chốt ở Hà Nội trong một thời gian sáu tháng hay một năm liền để quan sát hàng ngày những cách làm ăn, cách suy nghĩ của người Hà Nội, trong buổi cái cũ hãy còn, và cái mới đang xuất hiện. Còn quá sớm để nói rằng Việt Nam sẽ thành công hay không trong sự hiện đại hóa cả một xã hội chậm tiến. Nhưng tôi nhật xét thấy: đang có sự thay đổi rất lớn ở phía sâu, trong lòng xã hội Việt Nam.

Nhận xét cuối cùng của tôi có tính cách cá nhân: Tôi gần như là người trong nước những ngày tôi sống ở Hà Nội. Không quên được mình là Việt kiều nhưng có lúc mình có cảm tưởng như là mình vẫn là người trong nước. Hà Nội vẫn là của mình qua sự giới thiệu, hướng dẫn, qua những tâm sự, không phát biểu bằng lời, mà bằng cách đưa mình đi xe máy một vòng qua những hang cùng ngỏ hẻm 10 giờ đêm mưa phùn lất phất cuối tháng hai, đầu tháng ba năm nay, đi tìm ăn *chí mà phù* ở đường Hàng Ngang, Hàng Bè... Đây là một kỷ niệm be bé thôi, nhưng đối với tôi, nó ghi những chuyến về như thế. Nếu có điều kiện được sống một hai năm liền ở Hà Nội để xem mỗi ngày người ta tái sinh như thế nào, thì tôi cho đó là một cái thú vị lớn và tôi cầu mong cho mọi người đều có điều kiện để về thăm Việt Nam càng nhiều ngày càng hay.

— Về công việc nghiên cứu của anh ở Viện Hán Nôm, lần này có những gì khác với các lần trước anh đã về?

— Đây là lần đầu tiên tôi đến địa chỉ mới của Viện Hán Nôm, có hai nhận xét:

Thứ nhất là nó không xập xệ, không bụi bậm,tiêu điều như Viện Văn Học hiện giờ. Nhận xét thứ nhì có tính cách nửa cá nhân nửa học thuật: tôi đang muốn biết tin tức về một người mà kỳ trước về không gặp thì kỳ này khám phá ra anh ấy đang làm cán bộ nghiên cứu của Viện Hán Nôm, đó là Đào Thái Tôn, mà từ hơn năm trước tôi đã có dịp nhắc đến trên đài *RFI* và *Hợp Lưu* khi nói về Hồ Xuân Hương. Từ 13, 14 tháng nay Đào Thái Tôn là cán bộ nghiên cứu của Viện Hán Nôm chứ không còn (gần như) bị lưu đày trong quân đội như 13 năm trước. Tiện đây tôi cũng xin đính chính là trong buổi nói chuyện về Hồ Xuân Hương với Thụy Khuê, kỳ trước tôi có nhầm tên một người. Người đánh mất bản *Lưu Hương Ký* là ông Hồ Tuấn Niệm chứ không phải ông Hoàng Tuấn Phổ.

— Vậy ngày hôm nay Đào Thái Tôn còn sống với đề tài Hồ Xuân Hương nữa không? Và số phận bản Lưu Hương Ký?

— Hồi đó Thụy Khuê có hỏi tôi là ngày hôm nay có ai còn giữ được một bản chép *Lưu Hương Ký* không? Tôi xin đáp như thế này: Tôi có hỏi anh Đào Thái Tôn thì anh ấy xác định rằng: *còn một bản Lưu Hương Ký*.

Nhưng hiện giờ bản đó nằm đâu thì vì không thấy anh ấy nói rõ, tôi không tiện hỏi kỹ hơn, vả lại qua một ít thông tin mà anh ấy cho tôi biết thì lịch sử tập bản thảo đó cũng đã gây cho anh khá nhiều khó khăn với một số vị nghiên cứu trong Viện Văn Học. Bây giờ vấn đề vẫn còn hơi phức tạp nhưng tôi nghĩ rằng một lúc nào đó *Lưu Hương Ký* sẽ phải xuất hiện dưới dạng bản chụp trung thành thế nào để mọi người có thể sử dụng. Hiện nay những người không đọc được chữ Hán, chữ Nôm, cũng có thể đọc gần như toàn bộ các thơ của Hồ Xuân Hương trong tập *Lưu Hương Ký*, công bố trong cuốn sách của Đào Thái Tôn in năm 1993, tựa đề là *Thơ Hồ Xuân Hương Từ Cội Nguồn Và Thế Tục* do nhà xuất bản Giáo Dục in.

— Ngoài ra trong chuyến đi vừa qua, về mặt văn học, còn điều gì đáng nói nữa không thưa anh?

— Có vài cuốn sách mà tôi rất chú ý khi được cầm trong tay và hôm nay muốn chia sẻ với thính giả và độc giả, đó là ba cuốn:

Những Kiếp Hoa Dại của Vương Trí Nhàn do nhà xuất bản Hội Nhà Văn in năm 1993 tập hợp những bài viết ngắn gọn độ ba, bốn trang thôi, nhưng rất cô đọng, có những nhận xét đáng chú ý về văn học Việt Nam năm sáu năm vừa qua, có cả những bài viết về những tác giả trước 45 như Thạch Lam và Thạch Lam cũng lại được nói đến rất nhiều trong một cuốn sách khác, in năm 1991, tên là *Góp Lời Thiên Cổ Sự* của Văn Tâm. *Góp Lời Thiên Cổ Sự* là dùng lại một câu thơ của Đỗ Phủ nói về nghiệp viết văn, cầm bút:

Văn chương thiên cổ sự
Đắc thất thuấn tâm tri

Nghĩa là những gì hay hay dở của người cầm bút chỉ có trong lòng mình, mình biết lòng mình mà thôi.

Cuốn thứ ba tên là *Đổi Mới Phê Bình Văn Học* của Đỗ Đức Hiểu. Nếu mình cần định nghĩa cái đóng góp của ba tác giả đó thì tôi nói như thế này:

Vương Trí Nhàn viết những bài ngắn ngắn có nội dung rất hay mang tích cách thời sự văn học mỗi tháng.

Văn Tâm nhận định về văn học trước 1945, sâu, phản ánh một sự bền bỉ nghiên cứu mấy chục năm. Bài rất đáng để ý là bài viết về Vũ Trọng Phụng *Ba mươi năm ấy bây giờ là đây*.

Đến cuốn sách của anh Đỗ Đức Hiểu thì có lẽ nó phù hợp với tôi nhất, trong đó có cả một số bài nghiên cứu về văn học cổ điển và một vài chấm phá

nhưng rất sâu sắc về những người cầm bút mới như Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài.

Với Đỗ Đức Hiểu thì khi đọc văn học, phải xử lý nó như là văn học chứ không phải chỉ là phản ánh những yếu tố chính trị, xã hội, kinh tế v.v... Văn Tâm vẫn còn mang tính cách hơi ước lệ một chút, ví dụ như khi nói về Thạch Lam hoặc về Nguyễn Bính thì anh ấy cần phải biện minh rằng cái giá trị lớn nhất của họ là tính dân tộc.

Nếu chỉ có tính dân tộc thôi thì có đủ làm một nhà văn lớn hay không? Và có đủ cho mình công nhận đây là một áng văn hay hay không? Đấy, điều này tôi tạm gọi nhay nháy là phê bình phải đạo. Còn khi đọc những bài của anh Hiểu, thí dụ như bài viết về Từ Hải, Đỗ Đức Hiểu tỏ ra rất quen sử dụng phương pháp phê bình văn học như các người nghiên cứu bực cao ở bên Tây phương, tức là đi sâu vào nghệ thuật và tư tưởng, qua nghệ thuật của một tác giả, và qua nhân vật văn học Từ Hải. Tuy khi bới sâu nội dung của nhân vật Từ Hải, ta thấy Đỗ Đức Hiểu không cần phải dừng lại để nói cái này có dân tộc tính, cái kia rất dân tộc Việt Nam.

Những điều này không sai, nhưng không đem lại cái gì mới lạ cho người đọc.

— Xin cảm ơn anh Tạ Trọng Hiệp.

NÓI CHUYỆN VỚI NHÀ PHÊ BÌNH ĐẶNG TIẾN

Thụy Khuê: - *Xin anh cho biết ý của anh về bài báo của anh Nguyễn Huệ Chi tựa đề "Vài Cảm Nhận Văn Học Việt Nam Hải Ngoại" đăng trên tạp chí Văn Học (trong nước) số 2, 1994 vừa qua.*

Đặng Tiến: - "*Vài Cảm Nhận Văn Học Việt Nam Hải Ngoại*" của Nguyễn Huệ Chi là một bài báo, trên *Tạp chí Văn Học*, một cơ quan nghiên cứu ít người đọc. Tự thân bài báo không quan trọng. Nhưng đây là cơ hội để nói lên tình trạng văn học hải ngoại, việc giao lưu văn hóa, vai trò nhà văn Việt Nam ở nước ngoài.

Bài biên khảo nghiêm túc, mang lại nhiều thông tin chính xác cho người trong nước và nêu lên được nhiều vấn đề chính đáng, đưa ra cái nhìn mới và đúng đắn về văn chương hải ngoại, nhưng muốn đánh giá đúng mức thì phải đặt nó vào việc làm của Nguyễn Huệ Chi từ nhiều năm nay và đặt vào hoàn cảnh Việt Nam hiện nay.

— Anh vừa nói đến cái nhìn "mới"? Trần Vũ và Tạ Trọng Hiệp cũng vừa nói đến một cái nhìn mới, vậy chữ "mới" của anh nên hiểu như thế nào?

— Ngay cái tựa đề đã mới. Trong nước, cho tới nay, dùng từ ngữ chính thức là *thơ văn Việt Nam ở nước ngoài* hay *văn học người Việt ở ngoài nước*; mới nghe qua thì đồng nghĩa, nhưng âm vang khác với *văn học Việt Nam hải ngoại*. Chữ *hải ngoại* là chữ chúng ta dùng ở nước ngoài để tự phong cho mình. Tôi là một trong những người đầu tiên sử dụng nó sau 1975, khi người khác còn nói nền *văn học lưu vong*. Mãi đến năm 1985, nhà xuất bản Sông Thu ở Mỹ mới xuất bản cuốn *Truyện Ngắn Hải Ngoại* và gần đây, nhà xuất bản Tân Thư ở Mỹ muốn hợp tác với nhà xuất bản Văn Học trong nước cùng xuất bản *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại* nhưng không được giấy phép. Nay Nguyễn Huệ Chi dùng chữ *văn học Việt Nam hải ngoại* là bước thêm bước nữa. Anh Huệ Chi là tay sành ngôn ngữ, giỏi chữ Hán; cách dùng từ của anh để đặt đề cho thấy tâm hồn cởi mở và tiến bộ với người Việt nước ngoài. Nguyễn Huệ Chi đã từng viết nhiều bài dài để khoanh vùng hai chữ *văn học* như *văn học thời Lý Trần, văn học Hà Bắc*. Nay anh dùng lại từ *văn học hải ngoại* là có cơ sở và tôi hoan nghênh.

— Vậy có thể nói rằng Nguyễn Huệ Chi đã đi ra ngoài đường lối của chính quyền không?

(Cười) — Tôi mong như thế, hy vọng là thế. Mà không chắc. Tôi chỉ sợ rằng Nguyễn Huệ Chi cũng như các bạn trong Viện Văn Học đang chuẩn bị một số *Tạp chí Văn Học* chuyên về văn chương lý luận của người Việt nước ngoài, sẽ rơi vào kế hoạch kiều vận của chính quyền nhà nước Việt Nam đang ve vãn Việt kiều, muốn cộng đồng ngoài nước hành sử như cộng đồng Hoa kiều, gửi tiền, gửi chuyên viên về nước để phát triển kinh tế. Bù lại, chính quyền in ấn một số tác phẩm vớ vẩn gì đấy, thuộc loại vô thưởng vô phạt, để ve vuốt Việt kiều, cho họ cái ảo giác là họ vừa có túi tiền, vừa có túi thơ, đã có Mỹ kim lại có mỹ thuật.

— Anh có ác ý không khi dùng chữ như vậy?

— Ác khẩu chứ không ác ý. Tôi vừa mới đọc cuốn *Kỷ Yếu Hội Nghị Việt Kiều tháng 2. 1993*, 250 trang khổ lớn, được biết:

- Tiền và quà Việt kiều gởi về cho gia đình năm 1991 ước lượng từ 500 triệu đến 700 triệu đô la, khi hàng xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh năm 1992 chỉ ngoài 500 triệu đô la.
- Ấn Độ đã giải quyết khó khăn tài chánh cách đây ba năm nhờ tiền Ấn kiều từ nước ngoài gửi về.
- Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng chính thức kêu gọi các nhà Khoa học Hoa kiều hồi hương bất luận chính kiến v.v...

Báo *Nouvel Observateur* số gần đây (7-3 Avril 1994) cho biết 80% tiền đầu tư ngoại quốc vào lục địa Trung Hoa là tiền của Hoa kiều.

Hội nghị Việt kiều năm rồi chủ yếu là nói chuyện kinh tế, quyền mua nhà, mua đất v.v...

— Thế họ không nói gì đến văn học, giao lưu văn hóa à?

(Cười) — Không. À, có chứ: ông Nguyễn Ngọc Trân, Trưởng ban Việt Kiều Trung Ương, trong bài diễn văn khai mạc dài 7.000 chữ, có dành một câu 14 chữ cho văn hóa. 14 chữ ấy là: *giới thiệu các tác phẩm giá trị của kiều bào với trong nước* (tr. 29). Tôi muốn hỏi lại anh Trân: *có giá trị* là giá trị gì? Văn chương, nghệ thuật hay tâm lý Việt kiều? Hay tuyên truyền chính trị? Và ai thẩm định cái giá trị đó? *Giới thiệu với trong nước* là giới thiệu với ai? Với quần chúng hay với cấp trên? Báo *Quê Hương* thuộc ban Việt Kiều Trung Ương của anh Trân đã từng trích đăng lại bài tôi mà không xin phép, không đề xuất xứ, không gởi báo biếu, vậy bài ấy có *giá trị* gì không? Nếu nhà xuất bản nào đó muốn in thành sách thì có được phép không? Và nói chung, các nhà văn nhà thơ Việt kiều ở nước ngoài, muốn in tác phẩm của mình trong nước, trong điều kiện pháp định, liệu có được không?

Anh Trân tuyên bố "*tạo điều kiện thuận lợi cho kiều bào về thăm và làm việc với trong nước*". Vậy hỏi anh: nhạc sĩ Phạm Duy, 73 tuổi, muốn về thăm Việt Nam, để thắp hương trên mộ phần ông cụ thân sinh là nhà văn tiền phong Phạm Duy Tốn và thăm các bạn cố tri gần đất xa trời là các nhạc sĩ Lê Thương, Văn Cao, vậy có được không? Hoặc Phạm Duy muốn về luôn, để hưởng những năm cuối đời trên quê hương, có được không? Sở dĩ tôi hỏi anh Trân vì thời trẻ anh đã hát nhạc Phạm Duy.

Tôi cũng xin hỏi điều ấy với ông Trần Hoàn, nhạc sĩ, bộ trưởng, Trung Ương ủy viên.

— Lúc nãy nghe anh cười, tại sao?

— Cười cái hội nghị. Người duy nhất nói đến dân chủ là Thủ tướng Võ Văn Kiệt; ông dùng năm lần chữ dân chủ trong bài diễn văn 5.000 chữ, và ông có nhắc đến *văn học nghệ thuật*. Còn 54 đại biểu đọc tham luận được in ra, thời không một người nào nói động đến hai chữ dân chủ. Nghĩa là Thừa tướng đưa cái bánh dân chủ ra mời, mà quí vị không ai dám ăn, chỉ nhìn thôi, là đủ no đủ sướng. Dĩ nhiên là không ai nói chuyện văn học nghệ thuật.

Vì vậy mà tôi cười, và càng đánh giá cao chàng Nghệ Tĩnh quê mùa là bạn Nguyễn Huệ Chi.

—Anh đánh giá cao bài viết của anh Chi. Cao như thế nào? Và tại sao cao? Xin anh những nhận xét cụ thể.

— Bài Nguyễn Huệ Chi gồm ba phần: nhắc lại tình trạng văn thơ hải ngoại, rồi giải thích những biến chuyển, và cuối cùng phác thảo những đề nghị. Sườn bài biện chứng và nội dung xây dựng.

Dĩ nhiên là có thiếu sót. Nguyễn Huệ Chi nắm được cái gì thì đọc cái nấy

và nói về cái ấy. Anh có làm chủ được tư liệu đâu? Nhưng bản thân có thiện tâm, lại nghiêm trang và nghiêm túc, có trình độ thưởng ngoạn nên anh không dừng lại cái nhảm nhí; mà văn học hải ngoại thì thiếu gì cái nhảm nhí? Về những tác phẩm mà anh biết, anh viết đúng, dù rằng anh phải đọc nhanh, và chịu viết về cái mình đã đọc nhanh là một thiện chí, nếu không phải là hy sinh. Cùng nghề với nhau tôi biết điều đó.

Phần trình bày có những thiếu sót nhất định. Nhà văn Trần Vũ cho rằng thiếu phần hồi ký, điều đó không đúng đâu. Hải ngoại chỉ có một hồi ký quan trọng là ba tập của Phạm Duy, Nguyễn Huệ Chi có nhắc. Những hồi ký chính trị vớ vẩn không thuộc về văn học - tuy rằng bán chạy.

Chỗ yếu của bài báo Nguyễn Huệ Chi là không thấy được quá trình phát triển của văn học hải ngoại qua ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: đại bộ phận các văn nghệ sĩ Sàigòn di tản ồ ạt từ tháng 4, 1975: lúc đó họ chưa biết đời sống sẽ ra sao và cần tạo ra tiếng nói để giữ gìn văn hóa cộng đồng bằng tiếng mẹ đẻ. Đó là thời Võ Phiến viết *Thư Gửi Bạn*, Lê Tất Điều làm thơ ký tên Cao Tần, cả hai hợp tác làm báo *Văn Học Nghệ Thuật*.

Giai đoạn 2: là thời thuyền nhân vượt biển trước sau 1980, thời của Nguyễn Mộng Giác, Nhật Tiến, Mai Thảo. Lúc này, cộng đồng người Việt tại Mỹ đã an cư, đời sống vật chất và tinh thần đã ổn định, các nhà văn nhà thơ đã chí thú làm văn chương. Nguyễn Mộng Giác viết liên tiếp năm tập *Mùa Biển Động*, Nhật Tiến viết các tập truyện ngắn *Tiếng Kèn, Cánh Cửa. Một Thời Đang Qua*... Các tác phẩm này đều có giá trị nghệ thuật, nhân đạo, dân tộc và hòa giải hòa hợp, nhất là Nhật Tiến là người có lương tâm sâu và ý thức cao. Nhưng sau đó các anh ấy bị chụp mũ thân cộng, Nhật Tiến viết ít hơn, Nguyễn Mộng Giác dè dặt và dần dần chuyển hướng, thu mình vào văn thơ di tản.

Nền văn học này dần dần phát triển, dồi dào, sắc cạnh và đạt tới đỉnh cao năm 1985-87, sau đó thì tà tà.

Giai đoạn 3: Từ 1987 có thêm những người viết mới, trẻ tuổi hơn, hoặc vượt biển ra nước ngoài, hoặc đi chính thức, hoặc đi du học từ trước 1975 rồi lập nghiệp tại Âu Mỹ: đó là những Trần Vũ, Đỗ Kh., và các cô Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Phan Thị Trọng Tuyến, Vũ Quỳnh N.H., Trân Sa và nhà làm phim Trần Anh Hùng, tác giả phim *Mùi Đu Đủ xanh*.

Họ là những ngòi bút tươi tắn, tài hoa, mạnh bạo, ít bị vướng mắc vào dĩ vãng về hai mặt chính trị và văn học.

Về chính trị họ không căm thù, ít cảm thấy mất mát, không cho rằng mất nước mất sự nghiệp, mất tài sản hay chức vụ, danh vọng, quyền lợi. Họ cũng không trải qua các trại học tập, các lao tù. Về văn học, họ không nợ nần với dĩ vãng, họ viết văn tùy thích, họ viết cho những độc giả mới, có được độc giả trong nước càng tốt, càng vui; họ không hệ lụy với văn chương Sàigòn cũ. Những *Chân Trời Tím, Đêm Màu Hồng, Lệ Đá xanh, Động Hoa Vàng, Vành*

Đai Trắng đã phai màu nhạt sắc. Tên của những tờ báo như *Sáng Tạo, Bách Khoa, Văn* không khơi dậy một vết thương nào. Trong khi văn chương Bolsa là con đường Lê Văn Duyệt nối dài, thì họ muốn mở ra những con đường mới, xuyên lục địa, xuyên đại dương đến với độc giả mới. Trong tinh thần đó, họ lại được cái may mắn đón nhận văn chương trong nước, rất hay rất mới của Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Lê Lựu, Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài. Là những người đồng lứa, họ chóng trở thành bạn đồng âm, đồng tâm. Từ đó họ phá tung những thành kiến chính trị và chủ trương giao lưu văn hóa, hòa hợp văn nghệ. Công việc Hợp Lưu, giao lưu là bắt đầu từ đó, chứ không phải từ sự "*thức tỉnh*" nào đó, như Nguyễn Huệ Chi đã nói trong phần 2. Có ai ngủ bao giờ đâu mà thức tỉnh.

Ngoài ra, phần thiếu sót trong bài Nguyễn Huệ Chi là phần thơ; anh có nhắc tác giả mà không được đọc tác phẩm, như *thơ Cao Tần, thơ Thanh Nam* day dứt nỗi buồn xa xứ, *thơ Mai Thảo* u uẩn tuổi già xế bóng, hay mới mẻ hơn là thơ Ngu Yên, Thường Quán, Trân sa, Đỗ Kh.... Nguyễn Huệ Chi cũng không đề cập đến những biên khảo về thơ của Nguyễn Hưng Quốc, Đỗ Quý Toàn, về văn học miền Nam của Võ Phiến. Nguyễn Huệ Chi làm công việc khó khăn: vừa trình bày vừa tổng luận, vừa mở đường ở phần ba:

Anh hô hào "*hòa hợp giao lưu giữa những người Việt trong nước với trong nước và người Việt trong nước với nước ngoài*". Đọc lại từng chữ, chúng ta nhận là anh thực tế và sâu sắc. Chính trong nội địa Việt Nam đã cần giao lưu rồi, nói chi đến chuyện ngoài nước. Việc hòa hợp và giao lưu ấy, bản thân tôi đã chủ trương và thực hiện từ hai mươi năm nay, nay nghe các ông Đỗ Mười và Võ Văn Kiệt nói, thì tôi vẫn chưa tin, nhưng nghe Nguyễn Huệ Chi nói, thì tôi tin tưởng và phấn khởi lắm.

Nhưng Huệ Chi kết luận yếu. Việc gì mà anh phải viện dẫn lời Khổng Tử "*quân tử hòa nhi bất đồng*".

Đã nói chuyện hòa hợp, giao lưu thì cần gì quân tử với không quân tử. Có chiến bao giờ đâu mà phải hòa. Và cần gì phải đồng. Bất đồng thì mới có văn chương, chứ đồng thì thành chính sách, giáo điều.

— Lúc nãy tại sao anh nói anh tin Nguyễn Huệ Chi hơn Võ Văn Kiệt. Anh nói như thế là có ý gì?

Tôi tin Nguyễn Huệ Chi vì tình đời vẫn thế. Ngày nay người ta đọc Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, chứ ai đọc thánh chiếu của Gia Long, Minh Mệnh. Vì Nguyễn Huệ Chi là nhà văn, mà nhà văn chỉ có tiếng nói. Giá trị của con người nhà văn là giá trị tiếng nói, lời nói, cách nói. Còn giá trị của người làm chính trị là việc làm. Tôi chờ đợi và đánh giá các ông Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt qua việc các ông ấy làm trong công cuộc hòa hợp giữa người Việt trong nước và ngoài nước, qua việc giao lưu văn hóa thực sự, giao lưu hai chiều và tự do.

— Chính anh cũng có bài được báo chí trong nước trích đăng, vậy đối với

anh chưa đủ giao lưu sao?

— Như vậy chưa đủ. Không những chưa đủ mà còn xuyên tạc, vì văn học hải ngoại không phải chỉ có vậy. Một phần của ổ bánh mì là bánh mì, một phần sự thật không phải là sự thật. Xuất bản một cuốn sách của Việt Kiều, ví dụ như cuốn *Nguyễn Ái Quốc Ở Paris* (năm 1991) thì không thể nói là giao lưu văn hóa. Nhắc lại ví dụ cũ: nhà xuất bản Văn Học ở thành phố Hồ Chí Minh của Hoàng Lại Giang muốn hợp tác với nhà xuất bản Tân Thư của Khánh Trường tại Mỹ in cuốn *Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại* thì không được, phải trả vốn lại cho Khánh Trường. Nhưng một vài nhà xuất bản khác, hoặc có lệnh của nhà nước, hoặc giỏi chạy chọt, giỏi vận động, thì in được cuốn *Khi Tan Nắng* (1993). Nói khác đi, nhà nước chỉ cho xuất bản nhỏ giọt, những giọt thật nhỏ, một vài truyện ngắn khi hoàn toàn kiểm soát nội dung và làm chủ việc in ấn. Như vậy là không có tự do, không có giao lưu. Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã tố giác nền văn chương minh họa trong nước. Đối với ngoài nước, chính quyền muốn có một nền *văn chương bưu ảnh*, một thứ *littérature carte postale* để trang trí cho việc thu nhập ngoại tệ, hàng hóa và kỹ thuật, theo chủ trương "*cho giấy lấy đồ*". Không phải giao lưu.

Muốn giao lưu, tôi phải là tôi. Anh phải chấp nhận cái tôi của tôi, cái hải ngoại của con người hải ngoại. Đằng này nhà nước chỉ yêu cầu một loại văn chương hải ngoại "*nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc*"; đề cập đến đời sống quốc nội thì phải "*đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi*". Đại khái như thế. Anh không có quyền phê phán chế độ, không nên đòi hỏi tự do, dân chủ, nhất là đa nguyên. Đa quan thì được, đa nguyên thì đừng. Anh không nên cổ động cho Hoàng Minh Chính, Nguyễn Hộ, Bùi Tín. Được vậy, bài văn của anh có thể in lại trong nước, anh được phép về nước dễ dàng, được mời tọa đàm đây đó, uống trà ăn mứt hạt sen và chụp hình với lãnh đạo.

Chúng tôi không quan niệm một nền văn chương hải ngoại như thế. Đã là văn chương hải ngoại thì phải gắn bó với đất nước, với dân tộc, với sinh mệnh của tổ quốc, phải nói lên tiếng nói thiết thân của người dân, phải nói lên những điều mà nhà văn trong nước không nói lên được, tuy rằng vẫn biết và vẫn nghĩ như thế. Cụ thể là chúng tôi phải nói lên tiếng nói của tự do dân chủ, nói lên tư cách của trí thức, nhiệm vụ cao quí của nhà văn. Người viết văn hải ngoại được hai lần tự do. Tự do chính trị vì mình muốn viết gì thì viết, không ai kiểm duyệt và kiểm thảo. Tự do kinh tế vì viết văn không phải vì cơm áo, hay địa vị. Trên hai cơ may đó, chúng tôi phải nói tiếng nói trung thực của lương tri và lương tâm, vì quyền lợi gần và xa của dân tộc trong một cộng đồng nhân loại đang mở lòng mở cửa. Những tiếng nói a dua, nịnh bợ không phải là tiếng nói của chúng tôi.

Ngược lại, ở nước ngoài, chúng tôi cũng không cần a tòng với những người chống cộng rẻ tiền. Anh có quyền chống cộng, vì anh có quyền chống độc tài, thậm chí anh phải có nhiệm vụ chống cường quyền và bạo lực. Độc tài gì thì cũng là độc tài. Nhưng không nên mượn danh nghĩa chống cộng mà đốt xe,

phá nhà, đâm chém, bắn giết người ta, và nhất là không nên mượn cái áo rằn ri chống cộng mà chống lại quyền lợi của đất nước, ví dụ tẩy chay hàng hóa Việt Nam, hô hào Mỹ giữ vững cấm vận, không bang giao, hoặc chống phá những cố gắng giao lưu văn hóa, đốt xé sách báo in trong nước, ngăn chặn các phòng triển lãm hội họa. Làm như thế, các anh tự loại mình ra khỏi cộng đồng dân tộc và nhân loại văn minh.

— *Trở lại việc giao lưu văn hóa và văn chương hải ngoại, anh có yêu cầu gì cụ thể?*

— Yêu cầu Tổng bí thư Đỗ Mười và Thủ tướng Võ Văn Kiệt một điều thôi: *làm những gì mình nói*. Một câu năm chữ: *làm những gì mình nói*. Năm chữ thôi. Đại khác các ông đã nói là *"đoàn kết hòa hợp trong và ngoài nước, xóa bỏ mặc cảm và hận thù"*.

Thay vì nói đến văn chương của người Việt nước ngoài như hiện nay, chính thức sử dụng cụm từ *văn học Việt Nam hải ngoại* như Nguyễn Huệ Chi đã làm. Vì đây là một bộ phận của văn học dân tộc, nó mang nội dung và khát vọng Việt Nam. Nó nằm trong yêu cầu *"đoàn kết và hòa hợp"* mà chính phủ đã nêu ra từ hai năm nay.

THỤY KHUÊ *thực hiện*



BÙI MINH QUỐC

không có gì quí hơn độc lập tự do

Bao nhiêu năm ta ngỡ mình tự do
Những giáo điều đã trở thành tín điều từ khi nào vậy
Chất độc ngấm ngọt ngào không ai nhận thấy
Đất sét nhào nên thần tượng để tôn thờ.

Không có gì quí hơn độc lập tự do
Chân lý ngỡ thấm môi ngờ đâu chưa hiểu hết
Sau bao phen đối đầu cùng cái chết
Vẫn chưa tan nỗi sợ trước uy quyền

Bao từ ngữ nhờn trơn che đậy cường quyền
Bọn đểu cáng mặt mày đạo mạo
Chúng nó ác hơn sói hùm và tinh ranh hơn cáo
Lò sát sinh tỏa hương vị thiên đường

Các nhà tiên tri dự báo tai ương
Bị bóp cổ giữa ban ngày bí mật
Những con họa mi bị đốt mù mắt
Líu lo khắp nơi
Giọng hoan ca lấp tiếng quỉ ma cười

Không có gì quí hơn độc lập
Không có gì quí hơn tự do
Ai đọa đày ai vì một lời nói thật?
Ai yên lành nhờ uốn lưỡi vòng vo?

Không có gì quí hơn
độc lập
tự do
Ta hôm nay lại ôm đầu đánh vần từng chữ
Việc chi mà xấu hổ
Khi mỗi giọt máu mình khát độc lập tự do.

BÙI MINH QUỐC
(Mátcơva 4, 1988- Đàlạt 9, 1988)



MẠNH TƯỜNG

cuối cùng

tôi không còn vũ khí gì
không còn phương cách gì
ngoài những bài thơ tuyệt vọng
tôi không còn biết la hét vào đâu
để anh được đưa từ nhà tù đến nhà thương

chiều nay con chim mỏi cánh
gió bạt ngàn nắng đỏ chiều hôm
tôi ngồi lại bên cầu đá
nhìn dòng nước chảy xiết và những chiếc mông lắc lư
những chiếc dù vàng, xanh
mộng mị
giả trá
bài thơ cuối cùng
không bằng tờ giấy một đồng đô la tôi đang vò trong túi quần

I.
"đừng đánh con ba ơi"
tiếng kêu gào thảm thiết của đứa bé giái mười hai tuổi
"đừng đánh tôi ông ơi"
tiếng kêu gào thảm thiết của người đàn ông bốn mươi hai tuổi
những chiếc dù vàng, xanh
mộng mị
đêm
đêm tra tấn
đêm đói nghèo
dòng nước đen hững hờ trên con kinh mộng mị
đồng xu rớt vào kẹt cửa không tìm ra được
nỗi hãi hùng của đứa bé lạc mất cha mẹ

II.
cánh tay đứt rồi
đâu có lành lại được
cái chân đứt rồi
đâu có lành lại được
cái đầu đứt rồi
đâu có lành lại được

III.
Chiều chết trong ngoại ô
gió sợ sệt cây tre già đứt gốc
tôi phải làm gì đây
trên bàn tay
những vết sần sùi bất lực

MẠNH TƯỜNG
(Québec 10.7.1994)



ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG

thủy tinh

Nước mắt như những giọt thủy tinh lặn vào lòng đất. Ngày mai xa nhau em không còn gì để mất. Giọt thủy tinh rướm máu nổi giận hờn.

Hạnh phúc chẳng còn, những toan tính ngày thường khiến mình thêm xa mãi. Giọt thủy tinh như một đời con gái. Giọt thành pha lê, giọt rơi xuống ao bùn...

Ngày mai phiên tòa ly hôn... Con sẽ theo cha hay về với mẹ? Nhức nhối khoảng trời thủy tinh trong mắt trẻ. Mảnh thủy tinh vụn nát giữa tim mình.

ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG
(Trong nước)



NGUYỄN NGỌC TUẤN

huyền thoại về một nước thơ



Người Việt Nam thường tự hào về hai điều: tài đánh giặc và lòng yêu thơ. Trong văn học, niềm tự hào thứ nhất xuất hiện khá sớm, từ đời Lý, rõ nhất là trong bài *Thơ thần* của Lý Thường Kiệt; niềm tự hào thứ hai ra đời muộn hơn, có lẽ khoảng đời Trần, khi Phạm Sư Mạnh khoe là người Việt Nam vốn giỏi văn thơ: *Nam triều nhân vật tổng năng văn*; Trần Nguyên Đán khoe là tại Việt Nam, hầu như ai cũng biết làm thơ, ngay cả giới thư lại và thợ thuyền: *Lại viên tượng thị diệc năng thi.* Tiêu biểu nhất là Ngô Thì Nhậm, người, dưới triều Tây Sơn, nhân chuyến đi sứ sang Trung Hoa, đã viết một cách sảng khoái trong bài *Hoãn nhĩ ngâm*: "Chúng ta may mắn sinh ra ở nước Nam" (*Hạnh tai sinh Nam bang!*). Ngoài những chiến công hiển hách của Quang Trung, một nguyên nhân khác khiến Ngô Thì Nhậm tự hào là truyền thống văn học rực rỡ của dân tộc. Trong lời tựa tập *Tinh sà kỷ hành* của Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, sau khi khen thơ Việt Nam hay không kém gì thơ Đường, thơ Tống, người Việt Nam có tài phun châu nhả nhọc không kém gì Đỗ Phủ, Lý Bạch, đã hạ bút viết, giọng đầy kiêu hãnh: *"thật đáng gọi là một nước thơ!"*(1).

Hiện nay, có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với văn học thế giới, chúng ta, khiêm tốn hơn, không còn huênh hoang cho thơ Việt Nam hơn hay bằng ai cả, duy niềm tự hào về lòng yêu thơ của người Việt thì không hề giảm sút chút nào. Đây đó, trên báo chí cũng như trong các câu chuyện phiếm hàng ngày, chúng ta vẫn thường lặp lại lời nói của Ngô Thì Nhậm: Việt Nam là một nước thơ. Và thêm: mỗi người Việt Nam là một thi sĩ.

Để biện minh cho lời khẳng định ấy, mỗi người có thể đưa ra nhiều bằng chứng khác nhau song tựu trung có thể gom lại thành ba điểm. Một là, từ góc

độ cá nhân, hầu như hiếm có người Việt Nam nào, trong suốt cuộc đời của họ, lại không từng làm thơ bao giờ. Thường, ít nhất là một lần, lúc, nói như Huy Cận, biết *đứng ngẩn trông vời áo tiểu thư*. Một số khác, hẳn là khá đông, còn làm thơ khi đi đánh giặc (thoái lỗ thi), khi ở tù (ngục trung thi), hay thậm chí, trước khi chết, dẫu là cái chết rất mực thê thảm là bị hành hình (tuyệt mệnh thi). Theo Vũ Hoàng Chương, đối với giới cầm bút Việt Nam, *"bắt đầu phải là thơ, rồi muốn viết truyện ngắn, truyện dài, kịch bản chi chi, thì sau đó đã... Nghĩa là toàn thể làng văn Việt Nam đều coi Nàng Thơ như người tình thứ nhất"* (2). Từ góc độ cộng đồng, có lẽ ít có nước nào in thơ nhiều như Việt Nam. Thơ in thành tập. Thơ đăng tràn lan trên báo. Từ báo văn nghệ đến báo chính trị, kinh tế, thương mại, từ báo của người già đến báo của phụ nữ, của thiếu nhi, từ báo bán đến báo biếu, đâu đâu cũng có trang thơ, vườn thơ. Từ góc độ truyền thống, có thể nói lịch sử văn học Việt Nam, ít nhất là từ đầu thế kỷ XX trở về trước, chủ yếu là lịch sử thơ. Văn xuôi, cả bằng chữ Hán lẫn bằng chữ Nôm, đều èo uột; nếu bỏ phần chữ Hán đi, cơ hồ không còn lại gì. Cha ông chúng ta dùng thơ để thù tạc, để kể lể tâm tình, để viết tiểu thuyết, viết lịch sử, viết bút ký, để soạn cả tuyên ngôn và tuyên cáo nữa.

Không ai có thể phủ nhận các sự kiện nêu trên. Chúng có thật. Và quá hiển nhiên. Song, dù vậy, tôi vẫn nghi ngờ cái kết luận cho dân tộc Việt Nam là một dân tộc thi sĩ. Theo tôi, đó chỉ là điều phóng đại, hoặc đúng hơn, một sự ngộ nhận. Sự thật, người Việt Nam rất rẻ rúng thơ.

Thích làm thơ không có nghĩa là yêu thơ, càng không có nghĩa là coi trọng thơ. Thử lấy một ví dụ: có phải những thanh niên trong số *yêu nàng, bao nhiêu người làm thơ* mà Nguyễn Nhược Pháp kể trong bài *Sơn Tinh Thuỷ Tinh* đều là những kẻ thực sự yêu thơ chăng? Không đâu. Thơ, trong trường hợp này, cũng tương tự *hoa cúc* và *lá sân trường* đối với người con trai trong thơ Nguyên Sa mà thôi: giả dụ người nữ sinh anh yêu bỗng dưng thay màu áo, không mặc áo vàng hay áo xanh nữa, hẳn tình cảm của anh đối với *hoa cúc* và *lá sân trường* sẽ phôi pha ngay tức khắc. Không ai nói Kiều Nguyệt Nga yêu hội hoạ, dù nàng từng vẽ chân dung Lục Vân Tiên, vẽ đẹp và vẽ đúng, cho dù chỉ sau một cuộc gặp gỡ bất ngờ và ngắn ngủi. Điều này hoàn toàn chính xác: Kiều Nguyệt Nga chỉ yêu Lục Vân Tiên.

Rồi hiện tượng đọc thơ cũng vậy. Nhớ hai câu thơ của Vũ Hoàng Chương:

Anh ơi, từ buổi tình sâu nặng
Em thuộc gì đâu, chỉ thuộc thơ!
(Đi thi)

Người con gái ấy yêu thơ lắm? Chưa chắc. Chị chỉ yêu cái tình yêu của chị, từ đó, chị say mê tìm kiếm những lời đồng điệu từ tác phẩm của người khác để có lẽ, một là, tìm ra cách diễn tả tâm sự của chính mình; hai là, tìm một sự cảm thông, chia xẻ.

Trong cả hai trường hợp làm thơ và đọc thơ vừa kể, người ta chỉ coi thơ như một phương tiện hầu đạt đến một cái gì khác, ngoài thơ, không phải thơ. Làm sao có thể gọi đó là lòng yêu thơ được? Một tình yêu thực sự không thể chấp nhận hành động hay thái độ biến đối tượng được yêu thành một phương tiện.

Ngay cả những nhà thơ chuyên nghiệp, những người, nói như Ngô Thì Sĩ, mắc *bệnh nghiện thơ*, làm thơ rất nhiều, rất đều, và trong họ, có kẻ làm thơ rất hay, tiếng tăm lừng lẫy, vẫn không thoát khỏi thói quen coi thơ chỉ như một phương tiện. Gọi là thói quen có lẽ không chính xác. Còn hơn là một thói quen, nó là một truyền thống kiên cố và đầy tự giác, được đúc kết thành hệ thống lý luận xuyên suốt toàn bộ lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại, tức là từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX. Đó là quan điểm văn dĩ tải đạo (dùng văn để chở đạo) và thi ngôn chí (thơ để nói chí). Cả hai đều được vay mượn từ Trung Hoa. Ở Trung Hoa, hai quan điểm này khác nhau khá xa ở xuất xứ, đối tượng và nội dung: trong khi quan điểm thi ngôn chí xuất hiện rất sớm, ngay thời cổ đại, chỉ nhắm đến thơ và nhấn mạnh đến yếu tố bên trong, yếu tố chủ quan của nhà thơ: chí, quan điểm văn dĩ tải đạo chỉ ra đời từ đời Tống, chủ yếu là từ Chu Đôn Di (1017-1073), nhắm đến toàn bộ sinh hoạt văn học nói chung và nhấn mạnh một yếu tố bên ngoài: đạo. Tuy nhiên, ở Việt Nam, một là do trong thời gian rất dài không có sự phân biệt giữa thơ và văn; hai là do Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hoá đời Tống, lúc Nho giáo đang cực thịnh và đã hoá thành công thức, cách hiểu khái niệm "chí" rất hạn hẹp, chỉ là khát vọng sống đúng với đạo lý của thánh hiền (chí ư đạo), bởi vậy, chí và đạo là một, thi ngôn chí và văn dĩ tải đạo chỉ là một. Lê Quí Đôn viết: *"Vô luận cổ văn hay kim văn, tuy thể loại có khác nhau, nhưng đại để đều phải có nội dung là Đạo. Có nội dung ấy thì văn chương phát đạt, không thì hỗn loạn"* (3). Nguyễn Văn Siêu tự hỏi: *"thế nhưng thế nào là đạo?"*, rồi tự trả lời: *"đó là cái tâm ta sẵn có"* (4). Cái mà tâm ta sẵn có tức là chí.

"Đạo" là một khái niệm khá mơ hồ trong nền triết học Đông phương. Một cách vắn tắt, nó có hai nghĩa: một là những nguyên lý, những quy luật tiến hoá của vũ trụ và vì vũ trụ và con người có quan hệ mật thiết với nhau, do đó, nó cũng là những quy luật vận động của lịch sử và đặc biệt, những nguyên tắc hành xử của con người nói chung; hai là những con đường thánh nhân và tiền nhân đã đi. Cách hiểu thứ nhất dẫn đến việc coi thơ văn là để nói cái chung, cái phổ quát, việc đề cao cái nhìn siêu cá thể trong văn học. Cách hiểu thứ hai dẫn đến tinh thần nệ cổ, phục cổ và từ đó, hình thành vô số những quy phạm cứng nhắc câu thúc giới cầm bút.

Dù hiểu theo nghĩa nào thì quan điểm văn dĩ tải đạo và thi ngôn chí cũng đều phủ nhận tính chất độc lập và giá trị tự tại dù một cách tương đối- của văn học. Chức năng giáo dục lấn át chức năng giải trí. Giá trị đạo đức khuynh đảo giá trị thẩm mỹ. Làm thơ, viết văn không phải là để tìm kiếm cái Đẹp mà là để khẳng định một điều được coi là đúng và tốt. Văn thơ, do đó, chỉ được

coi là phương tiện để thể hiện đạo, hơn nữa, còn là phương tiện thứ yếu. Trong bảng giá trị ngày xưa, lập ngôn tức văn học hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả học thuật- chỉ được xếp ở hàng thứ ba, sau lập công và lập đức. Trương Đăng Quế có tập thơ mang tựa đề khá tiêu biểu *Học văn dư tập*, nghĩa là tác phẩm được hoàn thành trong những thì giờ thừa còn lại sau khi đã làm tròn các bổn phận đối với xã hội. Trong văn học, thơ được xếp ở bậc cuối cùng: *"trên thì chương sớ, tấu nghị; thứ thì trước thuật, khảo luận; thứ nữa thì ngâm vịnh thơ ca"* (5). Dù đã bị sắp vào hạng bét trong hệ thống thể loại văn học, thơ vẫn tiếp tục bị phân biệt thành nhiều thứ hạng khác nhau, trong đó, loại thơ chỉ nhắm đến cái đẹp hình thức, tức loại, nói theo chữ của Nguyễn Văn Siêu, chỉ *"chuyên chú ở văn chương"* (6) bị coi là thấp nhất. Chả trách gì Ngô Thì Sĩ, sau khi tự nhận mình "mắc bệnh nghiện thơ", dường như có chút thẹn thùng, phân bua tiếp: *"nghiện thơ vẫn hơn là nghiện cái khác"* (7). Chả trách gì Nguyễn Huy Tự, sau khi dựa theo *Đệ bát tài tử Hoa Tiên ký* của Trung Hoa viết quyển truyện thơ *Hoa Tiên* nổi tiếng, về già bỗng hối hận, nói với con cháu: *"Xưa, ta đọc lầm, loại sách ấy có thể di hại đến tính tình"* (8).

Cho nên, có thể nói, mặc dù làm thơ nhiều, cha ông chúng ta ngày xưa chỉ yêu đạo, yêu chí, yêu cái tâm thành của mình đối với đạo mà thôi. Thơ được dùng chỉ vì đó là một thứ công cụ thích hợp và hữu hiệu. Thân phận của thơ cũng giống thân phận một người vợ bé được lấy chỉ vì mục đích có con thừa tự. Đó là cuộc hôn nhân nhiều âu yếm mà lại thiếu tình yêu, bởi vậy, không hiếm bẽ bàng: hầu hết các nhà thơ lớn đều day dứt trong lòng cái mặc cảm là mình điên, mình ngông, mình dại, mình là thứ... vô tích sự.

Thái độ rẻ rúng thơ như thế kéo dài mãi đến đầu thế kỷ XX với mức độ có khi còn trầm trọng hơn. Việc mất nước một cách quá nhanh chóng trước sức mạnh kỹ thuật hùng hậu của thực dân Pháp khiến mọi người sững sờ, kinh ngạc. Loay hoay tìm kiếm nguyên nhân, người ta, thoạt đầu, đổ tội cho sự bất lực của triều đình, sau, cho hệ thống giáo dục lạc hậu, chỉ trọng từ chương, sau nữa, đổ tội cho văn chương bát cổ, văn chương cử tử và sau cùng, đổ tội cho thơ ca. Khát vọng cứu nước và duy tân càng lớn, óc thực dụng càng nặng. Văn học chỉ được thừa nhận trong chừng mực nó góp phần thúc đẩy quá trình giải phóng dân tộc hoặc hiện đại hoá đất nước. Đó là lý do tại sao Phạm Quỳnh coi thơ cũng như kịch, tiểu thuyết chỉ là thứ *"văn chương chơi"*, *"không có ích gì cho việc truyền bá sự học"* (9). Nguyễn Bá Học còn khe khắt hơn, cho *"thơ phú ca dao... những lối ngâm hoa vịnh nguyệt dù hay cho quỷ khốc thần kinh cũng không đáng một đồng tiền kẽm"* (10). Quan niệm này có ảnh hưởng ngay đến Tản Đà, nhà thơ xuất sắc nhất thời ấy, khi ông tự chia tác phẩm của mình thành hai loại: *Có văn có ích, có văn chơi* (Lo văn ế). *Văn chơi* ở đây chủ yếu là thơ. Cho nên, mặc dù làm thơ cực hay, Tản Đà vẫn cứ loay hoay mãi với cái thuyết Thiên lương lẩm cẩm của ông:

Hai chữ "Thiên lương" thằng Hiếu nhớ

Dám xin không phụ Trời trông mong.
(Tiễn ông Công lên trời)

Chỉ bước sang đầu thập niên 30, với sự xuất hiện của phong trào Thơ Mới quy tụ những cây bút trẻ được đào tạo trong nền giáo dục của Pháp, chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Pháp, những người hoàn toàn bế tắc trong hy vọng đánh đuổi thực dân Pháp sau khi Phan Châu Trinh đã mất (1926), Phan Bội Châu bị giam lỏng (1925) và các phong trào quốc gia bị dập tắt, quan điểm văn dĩ tải đạo và thi ngôn chí mới nhạt nhoà dần. Thơ và văn học nói chung thực sự thoát hẳn quỹ đạo văn hoá trung đại với ba đặc điểm chính là tính chất nguyên hợp (synchretism), tính chất phi ngã (impersonality) và tính chất quy phạm (normativeness). Ba sự cách tân quan trọng nhất của phong trào Thơ Mới là: sự đồng nhất giữa khái niệm dòng thơ và khái niệm câu thơ bị phá vỡ (mỗi câu thơ có thể ngắn hơn hoặc dài hơn một dòng); khái niệm khổ thơ được hình thành (mỗi khổ thơ gồm bốn câu, mỗi bài thơ là một kết cấu bao gồm một hoặc nhiều khổ thơ khác nhau, nối tiếp nhau); chủ nghĩa cá nhân được đề cao. Cách tân thứ nhất không những tạo điều kiện cho sự xuất hiện của câu thơ bắc cầu, câu thơ vắt dòng mà còn làm cho diện tích câu thơ được mở rộng, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, yêu cầu về "đối" bị xóa bỏ, nhịp ngắt linh hoạt hơn, câu thơ trở thành uyển chuyển, mềm mại và trong sáng hẳn. Cách tân thứ hai giải phóng bài thơ ra khỏi khuôn khổ chật chội và cứng nhắc của thơ Đường luật chỉ giới hạn trong bốn câu hoặc tám câu với những đề, thực, luận và kết; bài thơ thường dài hơn, cách cấu tứ đa dạng hơn, nhạc điệu phong phú và biến hoá hơn, một phần nhờ sự thay đổi trong cách ngắt nhịp, phần khác, nhờ hệ thống vần được thay đổi trong mỗi khổ thơ. Cách tân thứ ba biến cái tôi của nhà thơ thành đề tài, thành cảm hứng và thành một trung tâm từ đó nhà thơ quan sát và cảm thụ thế giới bên ngoài; điều này dẫn đến nhiều hệ quả quan trọng: một là giúp nhà thơ thoát ra ngoài áp lực của truyền thống, của xã hội, của mọi khuôn sáo; hai là giúp nhà thơ phát hiện ra tính chất không ngừng vận động của vũ trụ, của cuộc sống và cả của lòng mình: thơ, do đó, thay vì mô tả những vẻ đẹp vĩnh cửu, tập trung vào những cảnh vật hay thay đổi, có chút gì như mong manh hoặc hư ảo; thay vì mô tả một tâm sự, một khối lòng tĩnh tại, nhắm đến việc khắc hoạ một tâm trạng, cứ như sóng, không bao giờ đằm lắng một chỗ; ba là, ngôn ngữ thơ được cá thể hoá cao độ, cái riêng, sự độc đáo trong cách cảm, cách nghĩ và cách diễn tả được coi là mục tiêu chính khi sáng tác và là tiêu chuẩn chính khi đánh giá tác phẩm; bốn là, nó mở đường cho những cuộc phiêu lưu đầy rạo rực và đầy hăm hở đến những *không gian còn tiết trinh*, tìm những *nghĩa chữ còn hoang*, nói như Thanh Tâm Tuyền, sau này, trong *Bài thơ của tháng giêng*. Nền tảng của cả ba sự cách tân trên là sự xuất hiện của một quan niệm mới về chức năng của thơ và một hình ảnh mới về nhà thơ. Thơ không còn được dùng để "chở đạo" hay để "nói chí" nữa

mà là, trước hết, để thể hiện cái đẹp, để bộc lộ thế giới nội tâm, để góp nhặt những *thanh sắc trần gian* (Thế Lữ), hoặc có khi, giản dị hơn, để *ca tụng miệng hoa cười* (Đinh Hùng). Nhà thơ là một *khách tình si* (Thế Lữ), một *mục tử chăn cừu mộng*, một kẻ *chỉ biết yêu thôi, chẳng hiểu gì* (Xuân Diệu), một *Chàng Say* chếch choáng trong men rượu và khói thuốc *đến đâu thì đến đâu* (Vũ Hoàng Chương), hoặc một người *ngoảnh lưng về thế sự / bước lên đường thênh thênh* (Huy Cận) để *đi, đi, đi mãi vào vô tận / tìm cái phi thường, cái ước mơ* (Hàn Mặc Tử). Không còn nữa hình ảnh con người của đạo đức khệnh khạng, nghiêm khắc lúc nào cũng đau đáu với những bổn phận đến từ đâu đâu, xa lắc, *vũ trụ chức phận nội*, ngày xưa.

Tuy nhiên, những cái mới này khá bấp bênh. Thời gian tiếp xúc với Tây phương dù sao cũng quá ngắn ngủi để có thể làm thay đổi triệt để những cách nghĩ và cách cảm cũ; sự tiếp xúc ấy lại bị khá nhiều hạn chế: một là, giới trí thức Việt Nam thời ấy không có điều kiện tiếp xúc với nền văn học Âu châu nào khác ngoài nền văn học của Pháp; hai là, trong văn học Pháp, người ta chỉ làm quen với những tác giả từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, chủ yếu là những tác giả được giảng dạy trong nhà trường, cấp trung học; ba là, ít - nếu không nói là không - có ai đi sâu vào việc nghiên cứu tư tưởng văn học phương Tây, nền tảng của mọi sự thay đổi trong sáng tác; bốn là, đời sống xã hội chung quanh họ nói chung không thay đổi bao nhiêu cả, quá trình đô thị hoá yếu ớt và què quặt, con người vẫn tiếp tục gắn chặt với gia đình, họ hàng, làng mạc. Chính vì thế, không có người nào đi đến tận cùng chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa duy mỹ. Cuộc tranh luận về nghệ thuật giữa những người được coi là vị nghệ thuật và những người tự nhận là vị nhân sinh những năm 1935-1939 thật ra chỉ là một cuộc tranh luận giả giữa những người chủ trương vị nhân sinh ở những mức độ khác nhau. Đọc lại các bài viết của Hải Triều và của Hoài Thanh trong cuộc tranh luận ấy (11), tôi phát hiện ra một điều khá bất ngờ: không ai thật hiểu rõ khái niệm thuật ngữ nghệ thuật vị nghệ thuật là gì. Dường như họ không đọc bài tựa nổi tiếng của Théophile Gautier trong quyển *Mademoiselle de Maupin*. Với Hải Triều, bất cứ người nào không coi văn học là vũ khí đấu tranh chính trị do đảng cộng sản lãnh đạo đều là những kẻ vị nghệ thuật (12). Hoài Thanh thì trước sau vẫn khẳng định ông và bạn bè ông *"không giống người đề xuất ra thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật trong lịch sử văn học Pháp là Théophile Gautier, Gautier chủ trương nhà thơ phải vô tình trước cảnh vật và chỉ nên đi tìm một kiểu đẹp tạo hình mà [ông và bạn bè ông] thì không hề chủ trương như thế"* (13). Hoài Thanh lầm: hai điều ông nêu ra ở trên là chủ trương của nhóm Parnassians chứ không phải của Théophile Gautier. Mặc dù các nhà thơ trong nhóm Parnassians chịu ảnh hưởng của Gautier khá sâu đậm song dù sao quan niệm của họ cũng có điểm khác nhau: Gautier không chia xẻ với nhóm Parnassians về thái độ vô tình và khách quan trước thiên nhiên (14).

Mới thập thò ở ngưỡng cửa Âu hoá, đầu thập niên 40, người ta đã lo sợ... bị mất gốc. Khuynh hướng hoài cổ và phục cổ càng lúc càng mạnh. Về phương diện thẩm mỹ, mọi người đâm bảo thủ hẳn. Cho đến nay, nhiều người vẫn tiếc là Hoài Thanh, sau quyển *Thi nhân Việt Nam*, không còn viết phê bình một cách chuyên cần nữa. Tôi cho đó chỉ là một ảo tưởng. Sự thật, quan điểm thẩm mỹ của Hoài Thanh chỉ theo kịp phong trào Thơ Mới trong giai đoạn đầu. Sau, ngại ngần trước chủ nghĩa cá nhân, hoang mang trước viễn tượng Âu hoá, ông khựng lại, muốn quay về với ca dao, với truyền thống, với những cảm xúc cũ kỹ mà ông gọi là "hồn nòi giống", trở thành hẹp hòi và khắt khe trước mọi nỗ lực làm mới thơ, do đó, ông dè dặt trước Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Vũ Hoàng Chương, miệt thị Nguyễn Vỹ, đánh giá thấp Đinh Hùng và không giấu ác cảm đối với những thể nghiệm của nhóm Xuân thu nhã tập với lý do những lối thơ cầu kỳ, tối tăm ấy có nguy cơ trở thành *"món tiêu khiển riêng cho ít người nhàn rỗi không còn ăn thua gì đến cuộc đời chung"* (15). Đã đành sự sai lầm của một nhà phê bình là một điều bình thường, rất bình thường, không ai tránh khỏi, nhưng ở đây, vấn đề không phải là Hoài Thanh đánh giá sai một hai cá nhân mà thực chất là bất lực trước một trào lưu mới, một xu thế vận động mới. Chắc không phải tại ông thiếu nhạy cảm. Nguyên nhân chính có lẽ là do sự níu kéo của con người nhà nho cố hữu trong ông, cái con người muốn coi thơ là một cái gì gắn liền với cộng đồng và phải có ích đối với cộng đồng. Chính sự níu kéo ấy, nói theo ngôn ngữ của Stanley Fish, đã tạo thành một "chiến lược diễn dịch" (interpretive strategy) khiến ông chỉ muốn tìm trong thơ những gì phù hợp với quan niệm truyền thống về vai trò của văn học đối với xã hội.

Mà không riêng gì Hoài Thanh. Hầu như bất cứ người Việt Nam nào, tự trong tiềm thức, cũng đều có một ông nhà nho giấu mặt thỉnh thoảng lên giọng, chỉ chỏ, bảo ban. Chính cái ông nhà nho tạm thời thất thế ấy đã ngăn chận quá trình phát triển của chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa duy mỹ tại Việt Nam. Cũng chính cái ông nhà nho ấy đã làm cho văn học bị khủng hoảng trầm trọng vào đầu thập niên 40, khi thế chiến thứ hai bùng nổ, Nhật đổ quân vào Đông Dương; trong không khí chính trị ngột ngạt và cùng quẫn, mọi người bỗng, như Nguyễn Khuyến ngày nào, dằn vặt với câu hỏi: *Sách vở ích gì cho buổi ấy?*, từ đó, chủ trương hoặc "vứt sách" (16), hoặc "quên thơ" (17) hoặc "sống đã rồi hãy viết" (18). Rồi cũng chính cái ông nhà nho ấy đã thúc đẩy các văn nghệ sĩ giai đoạn 1932-1945 gia nhập Việt Minh, đi vào kháng chiến, ngoan ngoãn phục tùng sự lãnh đạo nghiệt ngã của cộng sản. Tận Tây phương hẳn Marx không ngờ có ngày ông lại có những đồng chí cực kỳ nhiệt tình ở tuốt mãi phương Đông xa xăm và xa lạ: đám con cháu của Khổng tử.

Trong không khí xáo xác của chiến tranh và cách mạng từ năm 1945, cái Đẹp bị hy sinh trước hết. Năm 1947, Đặng Thai Mai viết: *"Văn học có công dụng, có mục đích của nó: chống giặc và cứu nước. Ngoài ra là câu chuyện phiếm, hoặc là những câu chuyện chưa cần lắm"* (19). Quan niệm của Đặng

Thai Mai phản ánh chủ trương chung của Đảng cộng sản suốt thời gian rất dài, sau đó. Thơ bị biến thành vè. Các nhà thơ sung sướng và ngoan ngoãn chạy le te dưới các khẩu hiệu, theo từng phong trào. Lưu Trọng Lư: *"Ngọn bút vươn theo dưới bóng cờ"* (Tình thơ). Tế Hanh: *"Hai mươi năm dưới ngọn cờ cách mạng / Ta đem câu thơ thành vũ khí chống quân thù"* (Chúng ta đi). Anh Thơ: *"Theo bước Đảng, bút tôi sáng thép"* (Đảng đã cho tôi).

Khác với các văn nghệ sĩ phương Tây, những người sẵn sàng dấn thân tích cực vào các phong trào chính trị, xã hội, khi cần thiết, song bao giờ cũng giữ được tính chất nghệ sĩ của mình, nghĩa là giữ được sự độc lập trong tư tưởng và cảm xúc, giữ được bản sắc của thứ vũ khí mình đang sử dụng: ngòi bút, các văn nghệ sĩ Việt Nam, do truyền thống phục tùng và tâm lý tiến thân vốn hình thành từ hệ thống giáo dục dựa trên văn chương để tuyển lựa bề tôi của vua chúa ngày xưa, khi tham gia vào một phong trào, thường tự bôi xoá hẳn mình đi, không những răm rắp đứng vào đội ngũ mà còn có khuynh hướng dựa dẫm và theo hùa quyền lực. Họ chỉ thuần là một chiến sĩ, chỉ biết vâng lệnh, tiến hay lui đều theo một đội hình nhất định, yêu hay ghét đều theo một chính sách rõ ràng. Với tư cách là nghệ sĩ, cái họ mất đi không phải chỉ là một sự thành thật: *Bài thơ phải cắt đi phần thật nhất* (Trần Nam Hương), một chất thơ: *Cái cần đưa vào thơ, tôi đã giết rồi... / Cho nên câu thơ tôi gầy còm như thể / Tôi viết bằng xương thôi, không có thịt của mình* (Chế Lan Viên), mà còn là một nhân vị: *Một thời qua bạn đã quên mất bạn* (Phan Xuân Hạt), một nhân cách: *Con quỳ trước Bác mênh mông* (Xuân Diệu) và một tình người: *Ôi, êm ái khi tay cầm vũ khí!* (Xuân Diệu); *Hoan hô cái hầm chông! Ta yêu ngươi hơn vạn đoá hoa hồng!* (Chế Lan Viên).

Rõ ràng là người ta càng đề cao các chức năng của thơ, càng gắn cho thơ nhiều sứ mệnh to tát, thơ lại càng bị rẻ rúng, càng bị tha hoá: nó không còn là thơ nữa. Cũng như người ta càng đề cao phụ nữ, người phụ nữ càng bị đày ải, càng bị mất dần nữ tính: họ trở thành những con vật tế thần ngoài chiến trường, trên Trường Sơn, hoặc những con trâu con bò trên nông trường, công trường.

Điều đáng nói là gần đây, mặc dù Đảng đã tuyên bố "cởi trói", giới văn nghệ sĩ vẫn cứ loay hoay mãi trong những xiềng xích cũ: vết trói bên ngoài đã ăn sâu vào tận tâm hồn họ. Quá quen thuộc với hình ảnh người "dân quân gái", "cán bộ gái", người ta quên mất ý niệm về người phụ nữ nói chung: chỗ yếu nhất của các nhà văn miền Bắc, cho đến nay, là khi xây dựng nhân vật phụ nữ. Cũng tương tự như vậy, quá quen thuộc với việc diễn ca những lời tuyên truyền của Đảng, kêu gọi mọi người xung trận, trồng cây "nhớ ơn Bác" hoặc sinh đẻ có kế hoạch, người ta quên mất thơ, khó có thể quan niệm nổi thơ có thể là một cái gì khác ngoài tư cách là một thứ vũ khí sắc bén. Về phương diện văn học, phong trào đổi mới tại Việt Nam gần đây, trừ một hai ngoại lệ cực kỳ hãn hữu, không khác mấy với cái giai đoạn giáo điều trước đó. Sự thay đổi chỉ diễn ra trong phạm vi quan điểm chính trị hơn là trong

quan điểm văn học. Tâm lý thích làm một chiến sĩ vẫn lớn hơn tâm lý làm một nghệ sĩ. Người ta nghiêm túc trong tư cách công dân hơn là trong tư cách người cầm bút, nói như Dương Thu Hương, họ sẵn sàng làm một công dân tốt ngay cả khi điều đó có thể khiến họ trở thành một nhà văn tồi (20). Hậu quả là văn chương vẫn tiếp tục được sử dụng như một công cụ của chính trị: trước, để tuyên dương chế độ xã hội chủ nghĩa; sau, để vạch trần những cái xấu, cái ác, những khía cạnh tiêu cực của nó; trước, chỉ rặt giọng hùng ca, đầy lạc quan một cách giả tạo; sau, thở ra sặc mùi bi kịch, đầy phẫn hận, có khi, với một chút cường điệu. Đổi mới, với họ, nói như Chế Lan Viên, là lộn trái một cái áo cũ (21). Nhưng lộn trái cái áo hiện thực xã hội chủ nghĩa, người ta chỉ bắt gặp cái gọi là chủ nghĩa hiện thực phê phán. Cứ thế, hết núp dưới bóng Tố Hữu, người ta lại lẩn quẩn dưới bóng của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng. Mà lại thua Nam Cao, Vũ Trọng Phụng ở sự khai phá, sự sáng tạo, và cả tầm cảm xúc. Một tác phẩm mới, sau khi ra đời, khuấy động được dư luận chút xíu nhờ tính chất thời sự của nó, lại chìm vào quên lãng ngay. Đọc lại, cứ ngỡ như xem một tờ nhật báo cũ với những vụ án đã giải quyết xong cả rồi.

Ở miền Nam, trong thời kỳ 1954-1975, tương đối tự do hơn, không ai buộc thơ phải là công cụ cho chính trị, tuy nhiên, tận trong thâm tâm mỗi người, dường như họ vẫn coi thơ như một phương tiện, với nó, họ dấn thân vào thời cuộc. Người ta dùng thơ để phát ngôn một lập trường, một quan điểm, một thái độ. Chỉ có thời gian ngắn, sau hiệp định Genève, một số nhà thơ còn say mê theo đuổi cái Đẹp, nhưng ngay sau đó, không khí chính trị và xã hội càng lúc càng bức bối, người ta bỗng quên bẵng thơ đi, chỉ nhớ đến thời cuộc. Theo nhà văn Võ Phiến, thơ miền Nam thời kỳ này có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn đầu từ 1954 đến 1963; giai đoạn sau từ 1964 đến 1975. Đặc điểm của giai đoạn đầu là sự hục hặc phá phách về hình thức, cầu kỳ tối tăm trong ngôn ngữ, khắc khoải dằn vặt trong tâm tình; đặc điểm của giai đoạn sau là trở về truyền thống, trở về khuôn khổ, trở về những vần điệu êm đềm quen thuộc cũ, thơ, do đó, trở thành nhẹ nhàng, trong sáng và dễ hiểu hơn (22). Nếu nhận định của Võ Phiến đúng, tôi nghĩ sự thay đổi ấy là điều đáng tiếc: thực chất đó là sự quy hàng của con người nghệ sĩ trước con người công dân; sự quy hàng của ý thức thẩm mỹ trước ý thức trách nhiệm. Cuối cùng, cái ông "nhà nho" tưởng đã chết trong tâm hồn mỗi người lại được hồi sinh. Không chừng lý do sâu xa là sự có mặt của quân đội Đồng minh tại miền Nam thuở ấy: tâm lý sợ bị đồng hoá, sợ bị mất gốc nổi lên, mọi người đâm ngại ngần trước những gì mang dáng dấp phương Tây.

Sau năm 1975, bỏ nước ra đi, không cầm súng được nữa, chúng ta cầm bút để tiếp tục tố cáo tội ác của cộng sản, để phát huy chính nghĩa của cộng đồng tỵ nạn, để cổ vũ cho cuộc đấu tranh, trong mơ ước và trong tưởng tượng, nhằm giải phóng quê hương. Văn chương cáo trạng, văn chương luận chiến ra đời tấp nập khiến chúng ta sung sướng, ngây ngất, có lúc ngỡ như đang

ngắm một mùa hoa mà quên bẵng phần lớn đều là... hoa cũ, có khi, đáng buồn hơn, chỉ là hoa giả. Rồi đột ngột, từ những năm 1988-1989 về sau, văn học lưu vong bỗng bị khủng hoảng. Số lượng những cây bút trẻ xuất hiện ngày một thưa thớt. Chất lượng tác phẩm yếu ớt hẳn đi. Không khí sinh hoạt văn học có chút gì xáo xác, uể oải như cảnh chợ Đồng, *giờ trời mưa bụi còn hơi rét,* trong thơ Nguyễn Khuyến ngày nào. Chúng ta hụt hẫng. Rồi ngẩn ngơ. Rồi hục hặc chê trách lẫn nhau về những chuyện rất ư tầm phào.

Nhà văn Nguyễn Mộng Giác, người đầu tiên nhạy bén nhận ra sự khủng hoảng này, đã đưa ra hai lý do để giải thích: một là do những mặc cảm tự tôn hoặc tự ti của những người cầm bút hải ngoại; hai là do những người cầm bút ở hải ngoại chưa nhận thức được đầy đủ và do đó, chưa khai thác hết tiềm lực và ưu thế của mình, thay vì *"tận dụng kho kiến thức, tài liệu vô tận và tầm nhìn rộng, gần như mọi người thu mình trong sinh hoạt một cộng đồng địa phương, của một phe nhóm, thậm chí của một đường phố"* (23).

Theo tôi, hai điều Nguyễn Mộng Giác xem là nguyên nhân ở trên chỉ là hệ quả của một cái gì khác, sâu xa hơn, căn bản hơn, bởi vì người ta có thể hỏi thêm: tại sao những người cầm bút ở hải ngoại lại có mặc cảm tự tôn hay tự ti? tại sao họ không tận dụng những ưu thế của họ? Hai nguyên nhân chính, theo tôi, là: thứ nhất, tâm lý hoài hương, từ đó, hoài cổ rất tự nhiên của những người xa xứ, thứ hai, quan trọng hơn, những ám ảnh chính trị cứ đeo đuổi mãi trong tâm thức người tỵ nạn.

Nền văn học lưu vong nào tự bản chất cũng là nền văn học chính trị. Nhưng với người Việt Nam, do truyền thống công cụ hoá văn học lâu đời, do áp lực của ông "nhà nho" giấu mặt trong thâm tâm mỗi người, tính chất chính trị càng nặng nề, càng sâu sắc. Chúng ta sáng tác theo cảm hứng chính trị, chúng ta phê bình tác phẩm văn học trên căn bản chính trị. Với mức độ nào đó, có thể nói sinh hoạt văn học lưu vong chỉ là một sinh hoạt chính trị trá hình. Tất cả những vụ lời qua tiếng lại trên báo chí, kể cả những tờ báo mang danh là thuần tuý văn học nghệ thuật, đều là những cuộc tranh cãi về chính trị, dưới hình thức này hoặc hình thức khác. Phần lớn những tác phẩm được nhắc nhở nhiều là những quyển sách dở hoặc khá dở: chúng được khen ngợi, được làm ồn ã vì những "thông điệp" chính trị trong đó hơn là vì giá trị nghệ thuật của chúng. Chính trị, như thế, như một ông vua không ngai, thống trị tất cả. Nhưng đó lại là thứ chính trị của những kẻ bại trận. Không làm sao chúng ta gột rửa khỏi lòng mình cái mặc cảm đã trốn chạy khỏi tổ quốc. Điều này sinh ra hai tâm lý trái ngược: một mặt, chúng ta hằn học muốn rửa nhục; mặt khác, chúng ta lại sợ kẻ thù của mình. Tâm lý thứ nhất quá hiển nhiên. Tâm lý thứ hai có nhiều biểu hiện khác nhau, thường là gián tiếp, một cách kín đáo, chẳng hạn, ở sự bắt chước vụng về khẩu khí của cộng sản trong các bài văn chính luận chống lại cộng sản; ở sự khoe khoang ồn ào và lố bịch là được nhà cầm quyền Việt Nam "mời" về nước; ở niềm tự hào, trong một chuyến về thăm nhà, được bắt chân bắt tay và được... biếu nhà văn này nhà

thơ nọ một số tiền; ở thái độ cung kính quá đáng khi đọc một số tác phẩm từ quốc nội, ngay cả những tác phẩm, về phương diện nghệ thuật, chả có gì là ghê gớm. Rõ ràng là vì mặc cảm tự ti đối với người cầm bút trong nước, chúng ta đâm sùng bái cả những tác phẩm rất ư vừa phải hoặc chỉ làng nhàng của họ. Mặc cảm này, lạ thay, dường như manh nha ngay từ trước năm 1975, ở miền Nam: với khá đông người cầm bút Saigon, tên tuổi của những nhà văn, nhà thơ được gọi là "tiền chiến" đang sống ở miền Bắc có vẻ như nhiều hào quang hơn tên tuổi những người di cư vào Nam, đang sống rất gần, ngay bên cạnh họ; người ta quên Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Quách Tấn... để chỉ nhớ và nhắc đến những Nguyễn Tuân, Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Xuân Diệu... Lạ lùng. Lẩn khuất đâu đó có chút gì như là tự khinh mình: con người "nhà nho" trong chúng ta khinh cái con người trí thức tân học mải mê theo đuổi tự do cho bản thân mà quên trách nhiệm "hành đạo", trách nhiệm "nhập thế", dù chúng ta thừa hiểu cái con đường "hành đạo" và "nhập thế" ấy chỉ là một "mê lộ" vừa đẫm máu, vừa nhục nhằn lại vừa mịt mùng.

Đặc biệt hơn hết là, vì quá nghiêng về chính trị, vì coi việc đánh bại kẻ thù là mục đích cao cả nhất của việc cầm bút, chúng ta dễ dàng giao động khi bất ngờ có hai hiện tượng mới xuất hiện từ cuối thập niên 80: một là, trước sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu và trước chính sách đổi mới của cộng sản Việt Nam, kẻ thù của chúng ta dường như không còn nữa, ít nhất cũng không còn như cũ nữa; hai là, so với những cáo trạng của giới cầm bút trong nước, những "cú đấm" văn chương mà chúng ta tung ra vội vã giữa những ngụm bia trong những dịp weekend, sau một tuần kiếm ăn phờ phạc, coi bộ nhẹ hều. Chỉ như phủi bụi. Biết thế, chúng ta không những đâm ngại viết mà còn đâm hoài nghi văn học nói chung. Câu hỏi nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng nêu ra làm đề tài cho "bàn tròn văn học" trên Thế Kỷ 21 thời gian gần đây có thể xem như là một biểu hiện của sự khủng hoảng trong tâm thức giới cầm bút hải ngoại: "Tại sao anh/chị viết văn?".

Dù sao, cảm giác nhức nhối của giới cầm bút hải ngoại về sự khủng hoảng của nền văn học lưu vong hiện nay, theo tôi, là điều đáng mừng. Và cũng rất đáng mừng, hiện tượng nhiều cây bút bỗng khựng lại, ngập ngừng, loay hoay, dường như không viết tiếp được nữa. Sự hoang mang ấy cực kỳ cần thiết cho một cuộc lên đường mới. Khi một con đường đã biến thành xa lộ, nó sẽ bị biến mất trên bản đồ văn học. Có động viên nhau đổ xô vào con đường ấy, đông thì đông thật, vui thì vui thật, nhưng nghĩ cho cùng, nó chả có nghĩa gì, chẳng qua là rủ nhau tự tử. Vậy thôi.

Tuy nhiên, không nên quên sự khủng hoảng của văn học hải ngoại chỉ nằm trong một trận khủng hoảng lớn, triền miên, nguy ngập của nền văn học Việt Nam đương đại. Ở hải ngoại, nhà văn Nguyễn Mộng Giác báo động về tình trạng xuống dốc của văn học (23), ở trong nước, nhà văn Nguyên Ngọc cũng nhận ra tiểu thuyết đang có "vấn đề", đang bị bế tắc (24). Ở hải ngoại, nhà thơ Chân Phương lên tiếng về thói sướt mướt, sáo rỗng, cũ càng vẫn ê hề

trong thơ (25), ở trong nước, nhà thơ Hoàng Hưng cũng phàn nàn phần lớn các nhà thơ vẫn lẩn quẩn dưới bóng của Thơ Mới (26). Ở hai không gian khác nhau, với những ý thức hệ chính trị khác nhau, người Việt đang đối diện với cùng một vấn đề: văn học bị khủng hoảng.

Theo tôi, sự khủng hoảng mới này cũng như sự trì trệ mãn tính của văn học thời trung đại có cùng một nguyên nhân: sự rẻ rúng thơ và văn học nói chung. Chúng ta vẫn huênh hoang là chúng ta yêu thơ nhưng thực sự chúng ta chỉ yêu thơ như Mã Giám Sinh yêu Thuý Kiều mà thôi. Hậu quả của thứ tình yêu ấy là Kiều bị biến thành một con đĩ. *Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.*

Sẽ không có chút hy vọng gì văn học sẽ khởi sắc nếu, một mặt, nó cứ tiếp tục bị coi là một công cụ, mặt khác, người cầm bút bị khống chế bởi óc thực dụng cứ tiếp tục chọn những con đường an toàn, dễ dãi và có "lợi", những con đường đã nhẵn thín, không còn một cọng gai. Tự bản chất, sự chọn lựa ấy đã ngược chiều với việc cầm bút đích thực vốn bao giờ cũng là một sự tuyên chiến: trước hết, tuyên chiến với sự im lặng và cùng với sự im lặng là sự chịu đựng hoặc có khi, tệ hại hơn, là sự thoả hiệp hay sự đồng loã; tuyên chiến với những thế lực tinh thần mốc meo đang thống trị trong xã hội, đặc biệt là các quan điểm thẩm mỹ. Cầm bút là hành động tìm đường, phá đường chứ không đơn giản như việc phóng xe chạy bon bon trên xa lộ. Người ta chỉ ghi nhận thành tích của những người trèo lên những đỉnh núi cao, dẫu là trèo một cách ì ạch, khổ sở, chậm chạp, thậm chí, có khi thất bại. Không ai ghi nhận thành tích của những người ngày hai buổi lái xe trên xa lộ trừ phi họ gặp tai nạn. Tiếc thay, rất nhiều người cầm bút Việt Nam nổi tiếng chỉ nhờ tai nạn chứ không phải nhờ tài hoa.

NGUYỄN NGỌC TUẤN
Melbourne 15.5.1994

Chú thích:

1. Nguyễn Minh Tấn (chủ biên) (1981), Từ trong di sản, Tác Phẩm Mới, Hà Nội.
2. Vũ Hoàng Chương (1973), Trả lời phỏng vấn đài Tiếng nói tự do, Bách Khoa, số ra ngày 20.4.1973, tr. 77-78.
3. Nguyễn Minh Tấn, sđd, tr. 98.
4. Như trên, tr. 125.
5. Lời của Nhữ Sĩ Bá, trích từ Nguyễn Minh Tấn, sđd, tr. 136.
6. Trích từ Nguyễn Minh Tấn, sđd, tr. 125
7. Như trên, tr.62-63.
8. Dẫn theo Nguyễn Duy Quý (1994), 200 năm danh nhân văn hoá Nguyễn Huy Tự, Tạp chí Văn Học (Hà Nội), số 2/1994, tr. 2.
9. Dẫn theo Thanh Lãng (1972), Phê bình văn học thế hệ 1932, tập 2, Phong trào văn hoá xuất bản, Saigon, tr.81.

10. Như trên, tr. 80.
11. Xem Thanh Lãng, sđd, tr.79-200.
12. Xem Hải Triều (1969), Về văn học nghệ thuật, Văn Học, Hà Nội.
13. Hoài Thanh (1982), Tuyển tập, tập 2, Văn Học, Hà Nội, tr. 261.
14. Wellek, R. (1965), A History of Modern Criticism: 1750-1950, tập 3, Jonathan Cape, London, tr. 32.
15. Hoài Thanh & Hoài Chân (1967), Thi nhân Việt Nam, Thiều Quang (tái bản), Saigon.
16. Chữ của Xuân Diệu trong một bài báo đăng trên Cứu quốc năm 1945; dẫn theo Tô Hoài, "Một quãng đường", Tác Phẩm Mới số 16 (11&12/1971), tr. 21.
17. Chữ của Chế Lan Viên trong bài "Mất nỗi đau riêng và được cái vui chung", Tuyển tập Chế Lan Viên, tập 2, Văn Học, Hà Nội, 1990, tr. 51-66.
18. Nam Cao (1946), "Đường vào Nam", tạp chí Tiên phong số 10; dẫn theo Phong Lê, Mấy vấn đề văn xuôi Việt Nam 1945-1970, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 18.
19. Đặng Thai Mai (1947), "Kháng chiến và văn hoá", in lại trong tập Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học, tập 3 do Phong Lê chủ biên, nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1993, tr. 1.
20. Báo Lao Động số ra ngày 24.8.1989.
21. Trong bài thơ "Lộn trái" in trong tập Di cảo thơ, tập 1, nxb Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 105-106.
22. Võ Phiến (1986), Văn học miền Nam, tổng quan, Văn Nghệ, California.
23. Nguyễn Mộng Giác (1991), "Góp ý về một cách nhìn", Văn Học số 59 & 60 (Xuân Tân Mùi), tr. 10.
24. Nguyên Ngọc, "Tiểu thuyết đang "có vấn đề"?", Tác Phẩm Mới số 5/1993, tr. 38-40.
25. Chân Phương, "Ngõ cụt và sinh lộ", Hợp Lưu số 13 (1993), tr. 3-17.
26. Hoàng Hưng, "Thơ mới và thơ hôm nay", Tạp chí Văn Học (Hà Nội) số 2/1993, tr. 21-23, in lại trên Hợp Lưu số 13/1993, tr. 70-73.



ĐINH TRẦM CA

nhớ quê

Quán cóc bốn thằng ngồi cụng ly
Quê nghèo một thủa rủ nhau đi
Chiều nay quê cũ thổi mây nhớ
Xuống đậu ngang đầu bốn miệng ly.

Quán cóc bốn thằng ngồi như mê
Có ai vừa nhắc chuyện làng quê
Ai ca giọng Quảng nghe thương thế?
Bốn cốc hoài hương chảy ngược về.

Bốn thằng ngồi như bốn hòn bi
Hiền khô cục đất buổi châu quê
Dòng Thu Bồn chảy trong câu hát
Rợp mát bốn lòng bóng lá tre.

Bốn thằng bỗng chốc hóa thành si
Thênh thang trời cũ vỡ tràn ly
Vạt mây đèo Ải trôi chất ngất
Em, gái giang hồ có nhớ quê?

Ôi gái giang hồ còn nhớ quê
Huống gì bốn đứa nghèo ra đi
Phồn hoa - ừ, cứ thay màu áo
Không dễ thay màu khóm lá tre.

Chiều đong kỷ niệm đầy bốn cốc
Bón cốc tràn lan dòng dân ca
Uống đi - những kẻ nghèo trôi dạt
Dốc cạn nguồn hương mật quê nhà!

ĐINH TRẦM CA
(Sào gòn))



NGUYỄN ĐĂNG THƯỜNG

phác thảo cho bonnie và clyde của con tàu xuyên việt

● Gởi KT.

Như tranh của Klee
Bắt đầu với một mũi tên xám
Chấm dứt bằng một dấu hỏi đen
Hay ngược lại

Ở giữa
Ở giữa có thể
Hoặc toàn một mảng màu trắng đục
Hoặc toàn một mảng màu xanh lục
Của biển trời và đất lẫn lộn
Quê hương còn chôn sống
Bảy mươi hai triệu cái mồm
Ngựa Guernica hả
Không tiếng la

Bây giờ ta hãy thử ví dụ
Thằng Hải bắn Nguyễn Du
Rồi con Kiều đâm mụ Tú

Dĩ nhiên
Trên chuyến xe lửa xuyên Việt
Đang mở hết tốc độ
Rùa bò
Tôi bỗng thấy mình lạc lõng bơ vơ
Và tàn ác
Hơn cả hai đứa nó.

như mọi người

Dù chỉ là
Cóc

Nhái
nhưng thơ tôi
Nó cũng biết khóc
Nó cũng biết cười
Như ai

dạ vũ bên hồ

Cóc cóc
Ếch ếch
Nhái nhái

Xin mời quí vị
Bắt cặp
Ra sàn nhảy

Cóc cóc
Ếch ếch
Nhái nhái...

thi sĩ

● Tặng Nguyễn Ngọc Tuấn

Thi sĩ trong hang
Thi sĩ nhảy ra
Thi sĩ ngồi đó
Thi sĩ ngó trời
Thi sĩ nhìn đất
Thi sĩ ột ệt
Thi sĩ thở dài
Thi sĩ nhảy đi

NGUYỄN ĐĂNG THƯỜNG

---

* Ba bài thơ cóc nhái này đã được tác giả của chúng lượm lại từ "sọt rác" và gởi về cho tòa soạn, sau khi ông đọc bài tiểu luận *Thơ Con Cóc* của Nguyễn Ngọc Tuấn đăng trên HL số 17 tháng 6&7 / 1994. Vất bỏ chỉ vì "trong sự cô đơn của sáng tạo" và tìm "cái mới" trong "cái cũ" người làm thơ thiếu tự tin. Theo ông, thì "con cóc" cũng là một "hình tượng" của tranh dân gian, như lợn, gà, chuột...

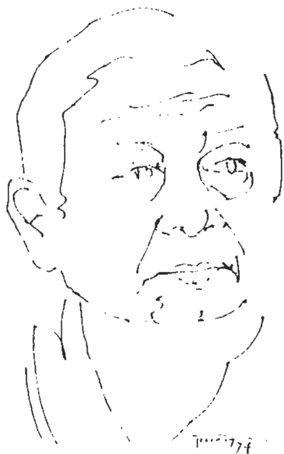


PHẠM DUY

những bước đầu

(trong nửa thế kỷ tân nhạc)

(Tiếp theo - Xem từ HL số 17)



THỜI KỲ THÀNH LẬP

Những Xu Hướng

Muốn phân tích từng bài hát, từng chủ trương của từng nhóm, từng người đã làm nên Tân Nhạc từ cuối thập niên 30 tới giữa thập niên 40 này để tìm ra những xu hướng đầu tiên của Tân Nhạc, thì, vì tính cách lịch sử của nó, chúng ta phải khởi sự bằng hai trong ba bài hát của Nguyễn Văn Tuyên : *Bông Cúc Vàng* và *Kiếp Hoa*. (Bài *Anh Hùng Ca* sẽ có dịp được nói tới trong một chương khác).

Tôi không nghĩ rằng khi soạn hai bài hát kể trên, Nguyễn Văn Tuyên có một chủ trương thật rõ rệt trong phạm vi hình thức, nội dung của những bài hát của ông như những người cùng thời với ông đã làm (hay sẽ làm) khi họ đưa một bản tuyên ngôn về âm nhạc (Lưu Hữu Phước, Trần Văn Khê, Nguyễn Tôn Hoàn) hay tuyên bố trên báo chí (Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh) về đường lối sáng tác của mình. Lúc đó Nguyễn Văn Tuyên mới chỉ có nhiệt tâm đối với việc cần phải có một loại nhạc thay thế cho nhạc cổ truyền đang đi dần vào cho tàn lụi. Cũng như những thanh niên yêu nhạc khác, ông thấy rằng cả một hệ thống âm nhạc cũ đã không còn phù hợp với tuổi trẻ Việt Nam đang hấp thụ một nền văn hoá mới, nói thẳng ra là văn hóa Tây phương. Nếu sân khấu cổ truyền cần phải được "cải lương" để tồn tại thì âm nhạc Việt Nam cần phải được "cải cách". Chủ trương, nếu

có, thì rất là giản dị : cải cách "nhạc cũ", để có "nhạc mới".

Nhưng nghiên cứu hai bài hát kiểu mẫu *Bông Cúc Vàng* và *Kiếp Hoa* của Nguyễn Văn Tuyên, trước tiên tôi thấy, về phần căn bản của âm nhạc là âm giai (hay thang âm) ông đã dùng cả hai hệ thống "nhạc ngũ cung" (pentatonique) và "nhạc chủ thể" (musique tonale) của Tây phương. Bài *Bông Cúc Vàng* dùng thang âm ngũ cung Việt Nam, nghe buồn lâng lâng:

Bông cúc nở, nở luôn ngày hớn hở / Một mùa Xuân thêm tưng bừng rực rỡ / Ngọn gió Xuân hiu hắt những mùi hương / Nhắc lại ta tình đằm ấm yêu đương / Bông cúc nở hương sắc đậm đà / Yêu vì hoa, say đắm vì hoa / Ta không muốn mưa dầu nắng dãi / Để cúc thơm, thơm hoài thơm mãi.

17.- Bông Cúc Vàng

Bông cúc nở, nở luôn ngày hớn hở Một mùa Xuân thêm tưng

bừng rực rỡ Ngọn gió Xuân hiu hắt những mùi hương

Nhắc lại ta tình đằm ấm yêu dương Bông cúc nở hương sắc đậm

đà Yêu vì hoa, say đắm vì hoa Ta không muốn

mưa dầu nắng dãi Để cúc thơm, thơm hoài thơm mãi.

Bài *Kiếp Hoa* (thơ Nguyễn Văn Cổn) thì dùng âm giai thất cung (diatonique) giọng mineure, nghe rất buồn:

Rồi mỗi ngày sắc tươi thêm phai lạt / Rồi mỗi ngày cánh hoa thêm rời rạc / Trông thấy hoa mà lòng những lo thầm / Nghĩ kiếp hoa càng động mối thương

tâm / Nhớ tới hoa một buổi mai tìm lại / Ôi !Trước cảnh tượng biết bao thương hại / Thấy thân hoa như giấc sơ mơ màng / Dưới thân cây cánh rời rụng ngổn ngang / Ngọn gió Đông bỗng lạnh lùng thổi / Tới quét tan tành những cánh hoa vô tội / Ta tưởng đâu như những mảnh tình xưa / Đang bị ngọn gió lôi cuốn xa đưa / Tàn tạ hoa ơi, biết vì đâu / Thấy hoa khôn giữ lệ âu sầu / Hoa tan tác, lòng ta tan tác / Một kiếp hoa, kiếp người đâu khác / Tàn tạ hoa ơi, biết vì đâu / Thấy hoa khôn giữ lệ âu sầu

18.- Kiếp Hoa

Rồi mỗi ngày sắc tươi thêm phai lạt Rồi mỗi ngày cánh hoa thêm

rời rạc Trông thấy hoa mà lòng những lo thẩm Trông thấy hoa mà lòng những lo

thẩm Nghĩ kiếp hoa càng động mối thương tâm Nhớ tới hoa một buổi mai

tìm lại Ôi! Trước cảnh tượng biết bao thương hại Thấy thân hoa như giấc sơ
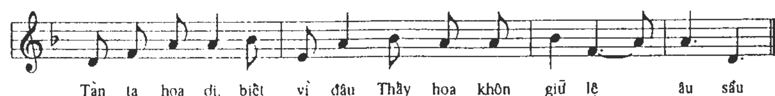
mơ màng Dưới thân cây cánh rời rụng ngổn ngang Ngọn gió

Đông bỗng lạnh lùng thổi Tới quét tan tành những cánh hoa vô

tội Ta tưởng đâu như những mảnh tình xưa Đang bị ngọn gió lôi cuốn xa đưa

Tàn tạ hoa ơi, biết vì đâu Thấy hoa khôn giữ

lệ âu sầu Hoa tan tác, lòng ta tan tác Một kiếp hoa, kiếp người đâu khác



Ưu điểm của hai bài hát tiền phong này là ở chỗ đã có sự sáng tạo ở cả hai phần nhạc và lời. Không còn là sự vay mượn những điệu đã có sẵn dù là điệu Việt Nam cổ truyền hay điệu nhạc ngoại quốc. Nét nhạc dù nằm trong ngũ cung thuần túy Việt Nam hay được xây dựng bằng âm giai Tây phương cũng có một sức quyến rũ nào đó, tuy chưa có thể làm cho người nghe bị ám ảnh như những nét nhạc Lê Thương hay Văn Cao sau này.

Khuyết điểm của bài hát là có nhiều chữ hát lên nghe không ổn. Ví dụ, trong bài *Bông Cúc Vàng*, chữ **nở** hát lên nghe thành **nớ**. Toàn thể bài nhạc không có sự chuẩn bị cho người nghe đi từ lúc bình thường đến chỗ bị xúc động kịch liệt (anacrouse = chỗ tột đỉnh của ca khúc) rồi đi dần dần đến chỗ nguôi ngoai, như trong bất cứ một nhạc phẩm nào, từ một đoản khúc thường cho tới một bản hợp tấu vĩ đại.

Về nội dung, hai bài ca cải cách đầu tiên của Tân Nhạc này đều là những bài hát buồn. Và đều mang thêm chất *tình cảm thiên nhiên* (sentiment de la nature) mà, đã là bài hát Việt Nam vào lúc đó, thì bài nào cũng đều vướng phải. Cũng giống như hầu hết những bài soạn ra trong giai đoạn thử thách này, cả hai bài *Bông Cúc Vàng* và *Kiếp Hoa* của Nguyễn Văn Tuyên (với lời ca của Nguyễn Văn Cổn) đều nói đến sự *"yêu hoa, say đắm vì hoa"*, sự *"thương hoa phai lạt, rời rạc..."* Trong những bài ca được tung ra ngay sau đó, Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh cũng nói đến "hoa" trong các bài *Bên Ngàn Hoa Thắm, Hoa Tàn* và Văn Chung, Dzoãn Mẫn cũng làm như vậy trong *Đoá Hồng Nhung, Trên Thuyền Hoa, Sao Hoa Chóng Tàn...*

Nếu cần tìm hiểu những bài ca cải cách đầu tiên có một xu hướng nào thì ta có thể dựa vào hai bài của Nguyễn Văn Tuyên và những bài của các nhạc sĩ khác trong khoảng những năm đầu của sự thành hình của nền Tân Nhạc để nói rằng nó mang **xu hướng nhạc tình** nhưng nó chưa chứa đựng một thông điệp nào cả, nó chỉ mới là những lời *than mây khóc gió, tỏ tình với cây cỏ, hoa lá, với thiên nhiên*. Ngoài tính chất căn bản là **duy nhiên** đó, ở nhạc phẩm này thì nội dung nghiêng về **lãng mạn** tính vì tác giả chịu ảnh hưởng nặng nề của thi ca Pháp và của những bài thơ mới của Việt Nam, ở nhạc phẩm kia thì nội dung nghiêng về tính **trữ tình**, vốn là tính chất chính của nhạc cổ truyền Việt Nam (nhất là trong các loại *dân ca, hát hội*).

Nhưng **xu hướng nhạc tình (duy nhiên/lãng mạn/trữ tình)** không phải là xu hướng độc nhất trong **giai đoạn thành lập** này. Ta sẽ thấy một xu hướng khác được xuất hiện ngay sau đó, **xu hướng nhạc vui** đưa tới **nhạc hùng**, khởi sự từ **nhạc hướng đạo**, tiến tới **nhạc thanh niên lịch sử, nhạc cách mạng** rồi phát triển thành **nhạc kháng chiến, nhạc tình ca quê hương, tình tự dân tộc**

v.v...

Nguyễn Văn Tuyên có công trong việc đề xướng phong trào âm nhạc cải cách nhưng tác phẩm của ông thì không có may mắn được sống trong lòng người Việt Nam. Rất ít người biết đến ông. Về sau, vào khoảng 1945, tôi được gặp ông tại Huế, khi đó Cách Mạng vừa thành công xong, tôi đi theo "Đoàn Cán Bộ 13" trở lại miền Nam kháng chiến và trong khi dừng chân tại nơi cố đô này thì được nghe ông hát một bài soạn với "ngũ cung giọng Huế" về chiếc áo trấn thủ hay áo bông gì đó.

Nguyễn Văn Cổn thì vẫn tiếp tục làm công việc hỗ trợ cho loại nhạc mà chính ông đã đặt cho cái tên "âm nhạc cải cách". Với địa vị của một Giám Đốc Chương Trình trong Đài RADIO INDOCHINE, ông đã cho phát thanh mỗi tuần bốn chương trình nhạc mới trong đó ông là người đảm trách mục giới thiệu âm nhạc Âu Tây. Vào năm 1944, tôi vào tới Saigon trên con đường hát rong của tôi thì tôi thực hiện được cái mộng "vĩ đại" của tôi lúc đó là : hát trên đài phát thanh ở Saigon. Ông Cổn đã dành cho tôi ba chương trình trong một tuần lễ. Với cái tuổi 23 và với một vốn liếng đơn sơ là khoảng mười bài tân nhạc đầu tiên của Việt Nam, tôi đã nhờ ở làn sóng điện mới mẻ này mà có được những cảm tình sâu đậm của thính giả trên ba miền đất nước.

Vào mùa Thu 1982, tôi được vinh dự ngồi uống cà phê với Thạc Sĩ Nguyễn Văn Cổn tại một quán nhỏ trong khu Latin (Paris), ôn lại những ngày cũ, được nghe vài bài thơ về thời thế của ông... tôi rất tiếc cho một nước Việt Nam chưa bao giờ được an vi như cái thời xa xưa đó để có cơ hội cho tất cả những người trong làng âm nhạc Việt Nam hội họp với nhau, viết cho thật kỹ càng một bộ nhạc sử trong đó, địa vị lớn trong Ngành Nhạc Mới phải được dành cho Nguyễn Văn Cổn và Nguyễn Văn Tuyên.

THỜI KỲ THÀNH LẬP XU HƯỚNG NHẠC TÌNH

(Duy Nhiên / Lãng Mạn / Trữ Tình)

Nhóm MYOSOTIS (Hoa Lưu Ly) Thẩm Oánh

Sau khi Nguyễn văn Tuyên làm công việc "hô hào âm nhạc cải cách" và khi các nhóm âm nhạc ở miền Bắc thi đua nhau tung ra các bài hát mới thì xem chừng nhóm MYOSOTIS là nhóm có chủ trương rõ rệt nhất. Tuy về sau này, ta mới thấy họ công khai viết trên một tờ báo chuyên về âm nhạc là tờ VIỆT NHẠC (số 5, ngày 16-10-1948) về lối soạn nhạc của họ, nhưng qua một số bài được in ra và hát lên trong hai năm đầu (38-39) ta cũng thấy rõ ràng là họ đã và sẽ phải làm như Nguyễn văn Tuyên : xây dựng nhạc mới trên âm giai thất cung (gamme diatonique) Tây Phương hay trên thang âm ngũ

cung (échelle pentatonique) Việt Nam. Kể ra thì họ cũng còn một chọn lựa thứ ba nữa : soạn một ca khúc dung hòa cả hai hệ thống âm giai ngũ cung và thất cung.

Trong nhóm MYOSOTIS (tức là Hoa Lưu Ly), nổi bật lên trên hết là hai nhạc sĩ Thẩm Oánh và Dương Thiệu Tước.

Thẩm Oánh thì rõ ràng là muốn soạn nhạc mới theo ngũ cung. Bài *Khúc Yêu Đương* được đăng trên báo NGÀY NAY vào cuối năm 1938 có thể được coi như bản đầu tay của họ Thẩm:

Ngọn trào đưa sóng / Về tới nơi đâu / Chiếc thuyền tình xa chìm nổi / Thuyền ơi hãy ghé vào bờ / Để tôi đỡ phải mong chờ / Mượn mái chèo mà đi kiếm người mơ...

19.- Khúc Yêu Đương

Ngọn trào đưa sóng thuyền tới nơi đâu Chiếc thuyền tình

xa chìm nổi Thuyền ơi hãy ghé vào bờ Để tôi đỡ

phải mong chờ Mượn mái chèo mà đi kiềm người mơ

Đúng như Thẩm Oánh tuyên bố sau này trong tờ báo VIỆT NHẠC kể trên:*"Âm Nhạc Cải Cách phải theo ý nhạc Việt Nam và phải có cảm tưởng thuần túy Á Đông"*, nhạc điệu của bài *Khúc Yêu Đương* này có phảng phất một nét nhạc ngũ cung mà tôi cho là gần gũi nhất, tự nhiên nhất đối với lỗ tai người Việt. Đó là ngũ cung Do Ré Fa Sol La.

Tuy nhiên nếu ta dựa vào nhạc diatonique Tây Phương thì ta cũng có thể nói rằng bài *Khúc Yêu Đương* được soạn với những nét nhạc "âm chuỗi" (arpege): Do Fa La Do Fa vì lối hành âm của bài này. Chắc chắn vào lúc đó, Thẩm Oánh muốn bài hát của mình phải *"theo ý nhạc Việt Nam và có cảm tưởng Á Đông"* nhưng chưa chắc ông đã có ý thức rõ rệt về hai loại nhạc ngũ cung và thất cung. Ông cũng chưa phân biệt được sự khác nhau của ngũ cung Việt Nam và ngũ cung Trung hoa cho nên đã đưa ra bài *Xuân Về* trong đó ông dùng ngũ cung Trung Hoa có "biến cung" (pien):

Xuân về rồi muôn đoá hoa đào tươi / Cười trong nắng sáng tươi / Buông mành xuống tơ liễu soi hồ gương / Rờn màu sắc Xuân vừa sang / Ngàn muôn tiếng vang lừng ca / Chim ghép đôi tung trời bay / Và âu yếm bên ngàn hoa / Cô gái mơ màng say...

20.- Xuân Về

Xuân về rồi muôn đoá hoa đào tươi Cười trong nắng sáng tươi

Buông mành tơ liễu soi hồn gương Rờn mầu sắc Xuân vừa sang Ngàn muôn

tiếng vang lừng ca Chim ghép đôi tung trờ bay Và âu yếm bên ngàn hoa Cô gái
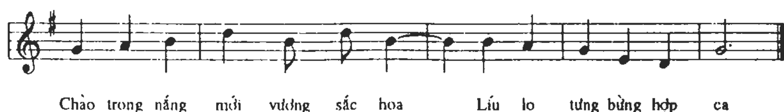
mơ màng say Xuân về rồi muôn đoá hoa đào tươi Cười trong nắng sáng

tươi Bên phòng the tiếng dương cầm ngân Nhịp nhàng khúc ca mùa

Xuân Hoa lá tươi kiêu căng cười Đông Chim chóc vui ca vang ngoài

song Nàng Xuân đang lướt trong bóng cây Thấm tô cho hàng cỏ cây

Mưa phớt trên bông hoa đào tươi Oanh yến đang mê say mừng vui
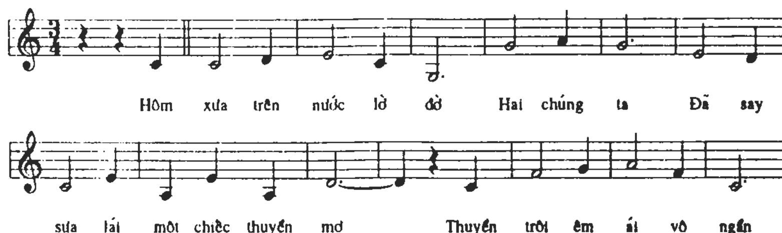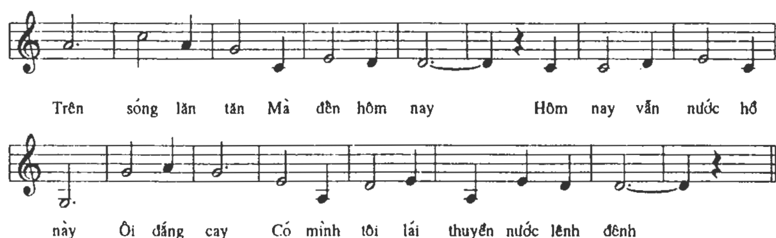


Nếu phân tích theo nhạc diatonique thì bài *Xuân Về* này được soạn với âm giai thất cung Sol La Si Do Re Mi Fa# Sol. Nhưng nếu phân tích theo nhạc ngũ cung thì ta thấy đoạn A và đoạn C được soạn với ngũ cung Ré Mi Sol La Si có biến cung Fa# và câu đầu của đoạn B được soạn với ngũ cung Ré Mi Sol La Si có biến cung Do. Tôi hồ nghi Thẩm Oánh là người thuộc dòng dõi Trung Hoa bởi vì họ Thẩm không phải là một họ thông thường của người Việt. Khi Thẩm Oánh chủ trương nhạc Việt Nam cải cách phải có cảm tưởng Á Đông thì cái ngũ cung Trung Hoa từ trong mạch máu của ông đã tuôn ra một cách rất tự nhiên. Tuy nhiên, phân tích là để hiểu thêm về tác giả, ta sẽ thấy rằng dù bài *Xuân Về* có được soạn bằng âm giai ngũ cung Trung Hoa đi nữa, bài này vẫn được hát vang trên các đài phát thanh ở miền Nam cho tới hết mùa Xuân 1975.

Trong thời gian hình thành của Nhạc Cải Cách, Thẩm Oánh còn tung ra nhiều bài hát thuộc nhiều loại khác nhau : *Hò Xưa*, theo nhịp ba sở trường của ông; *Hồn Xuân* với nhịp fox trot khá giật gân; *Có Ai Sang Đò* (soạn chung với D.T.Tước); *Cô Hàng Bán Hoa*. Nếu ta coi lại những bản nhạc đầu tay của Thẩm Oánh, ta sẽ thấy tuy ông muốn soạn nhạc ngũ cung để cho bản nhạc có cảm tưởng Á Đông nhưng nhiều khi ông lấn qua nhạc diatonique. Ví dụ trong bài *Hò Xưa*, câu đầu thì chắc chắn là nét nhạc ngũ cung Sol La Do Ré Mi:

Hôm xưa trên nước lờ đờ / Hai chúng ta đã say sưa / Lái một chiếc thuyền mơ

21.- Hồ Xưa





... nhưng qua câu thứ hai thì lại lòi ra cung Fa (ở chỗ thuyền trôi) nghĩa là từ thang âm ngũ cung Sol La Do Ré Mi chuyển qua thang âm ngũ cung Do Ré Fa Sol La :

Thuyền trôi êm ái vô ngần / Trên sóng lăn tăn

... rồi lại quay trở về thang âm Sol La Do Ré Mi :

Mà đến hôm nay / Hôm nay vẫn nước hồ này / Ôi đắng cay có mình tôi / Lái thuyền, nước lênh đênh...

Nếu theo quan niệm nhạc có chủ âm (musique tonale) hồi đó, câu đầu thuộc giọng Do majeur và Sol 7 thì câu thứ hai đã chuyển qua Fa majeur (sous dominate), rồi lại trở về Do majeur v.v... Lúc đó chưa có ai nghiên cứu và lập luận về nhạc ngũ cung (như các giáo sư Constantin Brailiou, Jacques Chailley sẽ làm trong thập niên 50 tại giảng đường của Institut De Musicologie ở Paris, nơi tôi tới học cùng Trần Văn Khê) cho nên chưa ai biết đến "hiện tượng chuyển hệ" (métabole), nghĩa là một đoạn nhạc đang ở một hệ thống ngũ cung Sol La Do Re Mi có thể chuyển qua một hệ thống Do Re Fa Sol La để cho nét nhạc ngũ cung thêm phong phú. Thẩm Oánh đã làm đúng như vậy một cách vô tình mà thành ra rất trung thành với chủ trương soạn nhạc có cảm tưởng Á Đông của mình.

Sau khi đã soạn bài *Hồ Xưa*, Thẩm Oánh tung ra bài *Có Ai Sang Đò*, lần này ông dùng ngũ cung rất là thuần túy : Do Ré Fa Sol La với Dạng (aspect) Ré Fa Sol La Do, và có chuyển hệ qua Sol La Do Ré Mi. Chắc chắn vào lúc này ông vẫn đinh ninh là mình soạn nhạc với nhạc pháp Tây Phương, dù rằng vẫn chủ trương giữ vẻ nhạc Á Đông, cho nên trong một bản nhạc ngũ cung không có một nốt Sib nào, ông cũng để một dấu "giáng" tại đầu khóa (armature), chủ ý cho ta thấy bài này nằm trong giọng Fa majeur hoặc Re mineur. Được soạn với giai điệu ngũ cung, nhưng lại lồng vào một nhịp điệu giống như tango, với câu cú 8 mesures, toàn bài gồm ba đoạn, theo đúng nhạc pháp soạn nhạc Tây Phương hiện đại, bài *Có Ai Sang Đò* này không được phổ biến lắm, nhưng tôi cũng xin ghi lại đây để chúng ta biết qua "đường đi nước bước"

của các vị đi trước:

Trăng vừa lên mơn nước trôi / Trăng vừa lên đắm say soi lòng sông / Bóng đêm tan giờ chờ mong / Nhớ nhung nhường cho ái ân / Trăng vừa lên mơn nước trôi / Trăng vừa lên âu yếm soi lòng sông / Có cô du thuyền tìm Xuân / Tiếng oanh mê hồn ca rằng / Có ai sang đò / Xuống thuyền em chèo giúp cho / Xuống đây lái chung con đò / Trên dòng ta cùng khoan hò

22.- Có Ai Sang Đò

Trăng vừa lên mơn nước trôi Trăng vừa lên đắm say soi lòng sông Bóng

đêm tan giờ chờ mong Nhớ nhung nhường cho ái ân Trăng vừa

lên mơn nước trôi Trăng vừa lên âu yếm soi dòng sông Có

cô du thuyền tìm xuân Tiếng oanh mê hồn ca rằng Có ai sang
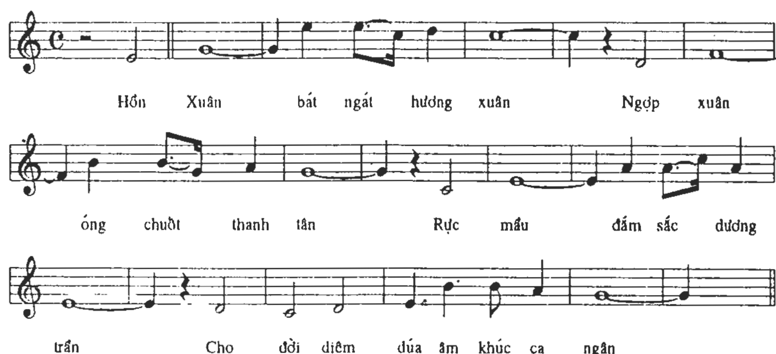
đò Xuống thuyền em chèo giúp cho Xuống đây lái chung con đò

Trên dòng ta cùng khoan hò Hỡi anh sang đò

Tuy vậy, trong bài *Hồn Xuân* (trùng tên với một bài hát của Nguyễn Xuân Khoát) soạn với một nhịp điệu giống như Fox Trot rất vui tươi, Thẩm Oánh đã dùng những nét nhạc chỉ có trong nhạc Pháp : Re Fa Si La Sol hay Do Si La Si Sol Do:

Hồn xuân, bát ngát hương / Xuân Ngập vườn, ong chuốt thanh tân / Rực mầu đắm sắc dương trần / Cho đời diêm dúa / Âm khúc ca ngân...

23.- Hồn Xuân



Nhạc pháp soạn nhạc có "cảm tưởng Á Đông" của Thẩm Oánh thì ta đã biết. Còn về "ý nhạc" thì như ông ước mơ, đúng là những ý tưởng của văn nghệ sĩ Việt Nam hồi cuối thập niên 30 : *tình cảm thiên nhiên* (sentiment de la nature), *than mây khóc gió, xưng tụng mùa Xuân*, đôi tình nhân nào cũng chỉ muốn bơi trên *"chiếc thuyền tình"*. Mấy bài nhạc tình của Thẩm Oánh đều là *"gọi đò"*, đều là *"tình yêu trên sông trên hồ"* cả. Ta sẽ còn thấy ý nhạc đó trong Văn Chung với bài *Hồ Xuân Và Thiếu Nữ* (phổ thơ Thế Lữ), trong Dzoãn Mẫn với bài *Cô Lái Thuyền*, trong Nguyễn Đình Phúc với bài *Cô Lái Đò* (phổ thơ Nguyễn Bính). Đúng là thời đại ngây thơ (le temps de l'innocence) mà chúng ta sẽ bị mất đi trong những thập niên tới.

Thẩm Oánh sẽ không ngừng ở đó. Trong những năm tới, với sự phát triển của Tân Nhạc, nhất là khi ông giữ chức vụ cao ở Đài Phát Thanh Saigon, ông còn cống hiến cho chúng ta nhiều tác phẩm khác trong nhiều thể loại khác nhau. Cho tới 1953-54 là lúc Tân Nhạc đang sửa soạn bước vào thời kỳ phát triển 2, Thẩm Oánh đã có hàng chục nhạc phẩm nằm trong cả hai xu hướng **nhạc tình** và **nhạc hùng**. Ông cũng thử thách soạn *truyện ca* như bản *Thiếu Phụ Nam Xương* và nhạc kịch là *Quán Giang Hồ*. Nhạc kịch này chưa hề được in ra và trình diễn.

THỜI KỲ THÀNH LẬP XU HƯỚNG NHẠC TÌNH

(Duy Nhiên/Lãng Mạn/Trữ Tình)

Nhóm MYOSOTIS (Hoa Lưu Ly) Dương Thiệu Tước

Dương Thiệu Tước mới thật sự là người có nhiều sáng kiến trong thời gian khởi sự xây dựng một nền âm nhạc mới mẻ này. Ngay từ khi mọi người còn phải vay mượn nhạc điệu Tây phương để soạn lời ca tiếng việt và gọi nó là "bài ta theo điệu tây" thì ông lại soạn những bài mà tôi dám gọi là "bài tây theo điệu ta".

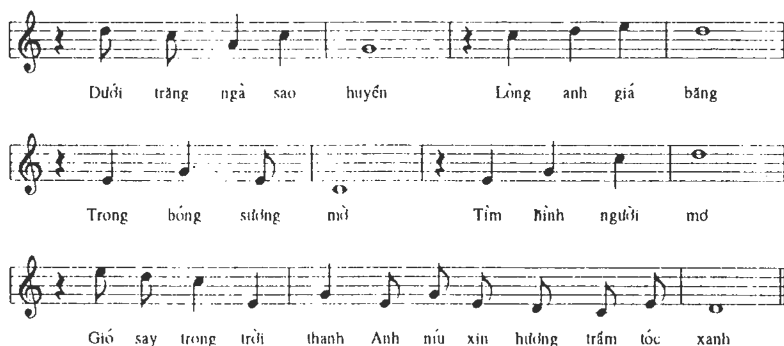
Trước cái gọi là "biến cố tháng ba 1938" gây ra bởi Nguyễn văn Tuyên, Dương Thiệu Tước đã là người đánh đàn guitare hawaienne rất giỏi, chủ nhân của một cửa tiệm bán đàn ở phố Hàng Gai, Hà Nội và có mở cả lớp dạy đàn nữa. Trong sinh hoạt hằng tuần với các bạn nhạc sĩ tài tử của mình, ông đã sáng tác mấy bài mang những đầu đề bằng tiếng Pháp, như *Joie d'Aimer* (Thú Yêu Đương) *Souvenance* (Hồi Niệm) *Ton Doux Sourire* (Nụ Cười Êm Ái Của Em)... Lời ca của những bài này là do Thẩm Bích (anh ruột của Thẩm Oánh) soạn, dĩ nhiên là bằng Pháp ngữ.

Có lẽ vì ông tự coi như đã nắm được nhạc pháp soạn nhạc Tây phương, cho nên ông đã tuyên bố, khi được phỏng vấn về cách soạn nhạc Việt Nam : *"Nếu đã có nhà văn Việt Nam viết văn bằng tiếng Pháp, thì nhà soạn nhạc Việt Nam cũng có thể viết được những bản nhạc có âm điệu Tây Phương"* (báo VIỆT NHẠC số 5, ngày 16 tháng 10, 1948). Do đó, ngay trong năm 1938, ông đã tung ra những ca khúc như *Tâm Hồn Anh Tìm Em, Một Ngày Mà Thôi, Bên Cây Lục Huyền Cầm, Dập Dìu Ong Bướm*... Bây giờ, nghĩa là 50 năm sau khi Tân Nhạc thành hình, trong hoàn cảnh ở xa đất nước và rất thiếu thốn tài liệu, tôi cũng cố gắng sưu tập những bản nhạc đầu tay của Dương Thiệu Tước để nghiên cứu những ca khúc đầu tiên của Tân Nhạc. Và tôi khám phá ra rằng : Tuy nhạc sĩ họ Dương không câu nệ trong việc soạn ca khúc Việt Nam với âm giai Tây Phương, nhưng trong những ca khúc tuyệt vời mà ông viết trong thời kỳ thử thách của nhạc cải cách, đa số các nét nhạc đều là nhạc ngũ cung Việt Nam. Ví dụ bài *Tâm Hồn Anh Tìm Em* mà hồi đó ai cũng đều biết:

Tâm hồn anh tìm em / Theo lần sang lầu Thúy / Dưới trăng ngà sao huyền / Lòng anh giá băng / Trong bóng sương mờ...

24.- Tâm Hồn Anh Tìm Em
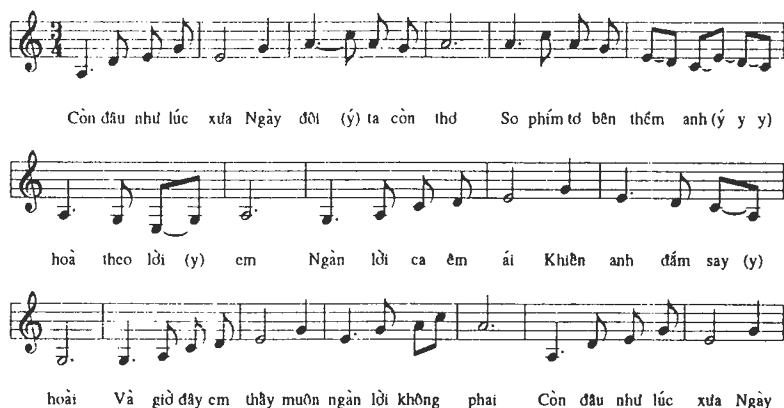




Rõ ràng nét nhạc của đoạn này nằm trong ngũ cung Sol La Do Ré Mi (thuần túy). Dương Thiệu Tước thật tình muốn dùng nhạc pháp Tây phương để soạn nhạc Việt mới, nhưng ông bị nhạc ngũ cung Việt Nam trói ông lại. Sau này, trong một nhạc phẩm bất hủ của ông là bài *Trời Xanh Thẳm*, chỉ có đoạn sau là được soạn theo âm giai thất cung Tây phương, đoạn đầu hoàn toàn là nhạc ngũ cung Việt Nam thuần túy:

Còn đâu như lúc xưa / Ngày đôi chúng ta còn thơ / So phím tơ bên thềm / Anh hoà theo lời em / Ngàn lời ca êm ái / Khiến anh đắm say hoài / Và giờ đây em thấy / Muôn ngàn lời không phai / Còn đâu như lúc xưa / Ngày đôi chúng ta còn thơ / Anh nắn cung đàn / Còn em thì biệt tăm...

25.- Trời Xanh Thẳm



đôi chúng ta còn thơ Anh nắn cung đàn còn em thì biệt (y y) tăm

Hôm nay Đông đã trôi qua Hôm nay Xuân đến với hoa

Thấy nắng Xuân êm đềm Mà chẳng thấy em tìm đến Bên sông anh đứng trông

trời Bao la mây xanh tuyệt vời Nắn nót mấy cung đàn lòng thấy như nát tan

Không còn nghi ngờ gì nữa, hai nhạc sĩ tiền phong trong phong trào Âm Nhạc Cải Cách là Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước đều dung hòa cả hai âm giai ngũ cung Á Đông và âm giai thất cung Tây phương. Bởi vì họ đều có học thức trong cả hai loại nhạc cổ truyền Việt Nam và nhạc cổ điển Tây phương cho nên khi họ sáng tác thì nét nhạc mà họ học được từ lâu, đã tự nhiên tuôn ra từ tâm thức.

Qua bài *Trời Xanh Thẳm*, tôi thấy trong tiến trình thất cung, giai điệu Dương Thiệu Tước có nét nhạc đẹp hơn Thẩm Oánh, vì không còn là nét nhạc "âm chuỗi " (arpège) nữa. Đoạn đầu của bài *Trời Xanh Thẳm* là ba mệnh đề nhạc ngũ cung, mô phỏng (imitation) nhau để tạo cho ta một không khí xa xưa, khi chúng ta còn thơ, anh so phím, nắn cung đàn để dâng *ngàn lời ca êm ái*, rồi thì... *em biệt tăm !*

Đoạn sau là nhạc dùng âm giai thất cung, giai điệu hơi giống nét nhạc của Chopin hay Schumann, kéo ta về ngày hôm nay, cũng vẫn còn buồn bã như ngày hôm xưa:

Hôm nay Đông đã trôi qua / Hôm nay Xuân đến với hoa / Thấy nắng Xuân êm đềm / Mà chẳng thấy em tìm đến / Bên sông anh đứng trông trời / Bao la mây xanh tuyệt vời / Nắn nót mấy cung đàn / Lòng thấy như nát tan...

Đoạn này có những chuyển cung (modulation) khá cổ điển, rất hợp lý, rất quyến rũ vì nét nhạc không có những "quãng" (intervalles) quá xa, quá trúc trắc mà là những nét nhạc có bán cung mềm dịu. Cấu phong của ca khúc cũng rất là cổ điển : từ đoạn A qua B, rồi kết thúc bằng A..

Bài *Trời Xanh Thẳm* sẽ còn được hát mãi trong những thập niên sau vì nó đã là bản nhạc tình, nghiêng nhiều về "nhạc tình đôi lứa", không còn là thứ nhạc tình chỉ có "than mây khóc gió" mà thôi.

Đặc biệt hơn nữa, nhạc tình của Dương Thiệu Tước luôn luôn là mối tình của những nhạc sĩ, của nghệ sĩ. Có *"so phím tơ, có nắn cung đàn"* và sau này cũng vẫn có *"tơ chùng phím loan"* trong một bản nhạc tuyệt vời của ông là bản *Ngọc Lan*. Nhạc Dương Thiệu Tước, theo tôi, là loại nhạc tình tứ, nhưng cũng rất sang trọng. Đó là những ca khúc tình ái thốt lên từ con tim của một nghệ sĩ dòng dõi nhà quan.

Tưởng cũng nên ghi lại ở đây một ca khúc nữa của ông cũng dùng hai ngũ cung Do Re Fa Sol La và Sol La Do Re Mi, bài *Vừng Trăng Sáng* mà nhiều ca sĩ đã hát trong những năm 44-45. Giống như những tác phẩm của Thẩm Oánh, Dzoãn Mẫn hay Văn Chung, bài này cũng vẫn nói đến chuyện yêu nhau *"bên hồ, dưới trăng, trong chiều thu"*:

Kìa vừng trăng sáng / Chiếu in trên hồ / Dưới làn trăng nước / Sóng lan nhấp nhô / Mặt hồ rung rinh / Dưới khung trời tím / Có anh cùng em / Chúng ta vui hoà / Trong một chiều thu / Đắm say dưới trăng...

26.- Vừng Trăng Sáng

Kìa vừng trăng sáng Chiếu in trên hồ Dưới làn trăng nước sóng lan nhấp

nhô Mặt hồ rung rinh dưới khung trời tím có anh và em

Chúng ta vui hoà trong một chiều thu đắm say dưới trăng

Nhóm MYOSOTIS qui tụ được nhiều nhạc sĩ nhưng về mặt sáng tác thì trong bốn năm đầu, từ 1938 cho tới 1942 là lúc Tân Nhạc đã có thêm một xu hướng mới — **xu hướng nhạc hùng** — chỉ có hai người đầu đàn là Dương Thiệu Tước và Thẩm Oánh là có nhiều sáng tác, bài nào cũng buồn man mác (không trữ tình thì cũng lãng mạn) và cũng có giá trị, không những là giá trị khai phá mà còn phải được coi như đã hoàn mỹ và sẽ phải bất tử.

Nhưng sở dĩ nhạc của hai ông Oánh, Tước (cũng như của các nhạc sĩ trẻ trong nhóm TRICEA mà tôi sẽ đả động tới trong những chương sau) được mọi người biết tới trong giai đoạn đầu này, đó cũng là nhờ ở sự tích cực của

một người, tuy không có nhiều sáng tác nhưng đã có công kết hợp các nhóm để tổ chức các buổi trình diễn nhạc mới. Đó là nhạc sĩ Lê Ngọc Huỳnh, tác giả bản *Trên Đường Hưng Quốc*, vốn là người anh của quân-nhạc-trưởng tương lai Lê Như Khôi. Lúc Tân Nhạc mới ra đời, chưa có những giọng ca lớn để truyền bá bài bản mới, sự phổ biến dựa vào việc ấn hành các bản nhạc hoặc dựa vào các buổi trình diễn của những ban nhạc tài tử trong đó, ban nhạc Orchestre Amateur do Lê Ngọc Huỳnh kết hợp một số đông các nhạc sĩ trong nhóm để thành lập, là ban nhạc quan trọng nhất.

Trong những năm đầu của Tân Nhạc, tác phẩm của nhóm MYOSOTIS rất là nhiều, nhưng không lưu truyền cho tới về sau, trừ một số bài nào đó, ngẫu nhiên được một giọng ca lớn nào đó, ví dụ giọng Thái Thanh hay Kim Tước, hát lại trong những thập niên sau. Đó cũng là một điều đáng tiếc, vì xét ra những bản nhạc đầu mùa của hai vị tiền phong Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh... có một hương vị rất trinh trắng, phản ảnh một thời rất êm ả của chúng ta, trước khi những cơn cuồng phong kéo tới, liên tiếp trong bốn, năm chục năm trời.

Nếu cần phải biết rõ hơn về tác giả để hiểu biết và yêu mến tác phẩm hơn, tôi thấy trong hai vị sáng lập ra nhóm MYOSOTIS, Thẩm Oánh đã đạo mạo thì sẽ đạo mạo suốt đời, còn Dương Thiệu Tước thì có một đời tình khá chuyển động. Sau 1975, với tuổi hạc đã khá cao, ông còn kết duyên với một thiếu nữ rất trẻ và "lão bạn" này vẫn "sinh châu" như thương. Mới hay, nhạc sĩ là hạng người thuộc nòi tình... cho tới hơi thở cuối cùng.

Quay về với sự tìm hiểu trong giai đoạn thành lập của Tân Nhạc này, ta thấy sau một thời gian ngắn, nhóm MYOSOTIS không còn là một nhóm thuần nhất nữa. Các thành viên sẽ chia tay nhau, mỗi người đi theo hành trình riêng của mình. Nếu như sau này Thẩm Oánh còn sáng tác thêm những bài mới thuộc nhiều loại khác nhau, thì Dương Thiệu Tước ít khi chịu rời khỏi lĩnh vực nhạc tình tứ và cao sang đặc biệt của ông. Về sau, khi nhạc dân ca được coi như phản ảnh đúng tâm hồn của dân tộc, Dương Thiệu Tước quay hẳn về nhạc ngũ cung để cống hiến cho ta những bài hát bất hủ như *Tiếng Xưa, Đêm Tàn Bến Ngự*... Rồi cũng trong ý muốn dung hòa cả hai hệ thống âm nhạc Việt, Âu, tại mấy Đài Phát Thanh ở Saigon, ông chủ trương hình thức "cổ kim hoà điệu" nghĩa là hòa tấu những bản nhạc mới với đàn tranh Việt Nam cùng hòa điệu với giàn nhạc Tây Phương.

Từ 1946 cho tới 1953, nhạc phẩm của Dương Thiệu Tước được xuất bản rất mạnh mẽ vì quanh ông không có ai là địch thủ cả. Hầu hết các nhạc sĩ trẻ và có tài đã rời bỏ thành thị đi kháng chiến. Dương Thiệu Tước và một số nhạc sĩ khác như Đoàn Chuẩn, Từ Linh ở lại thành đô và soạn ra khá nhiều bản nhạc tình, một số bài rất là lãng mạn, rất hay và vẫn còn sống mạnh mẽ cho tới bây giờ.

PHẠM DUY

(Tiếp kỳ sau)



NGUYỄN TIẾN

chỉ còn bóng tối là vĩnh cửu

Có thể gọi căn phòng mới xây:
Hầm trú
Bốn bức tường vây
Chiều phai mãi
Cửa sổ nhìn đêm
Chỉ còn bóng tối là vĩnh cửu

Mỗi đời sống
mỗi hầm trú
mỗi mật khu
Tôi ám sát thủ tiêu
mọi niềm hy vọng

Phát đầu tiên
cũng là phát ân huệ
cuối cùng
Đứng lại
Giơ tay lên
cắc bụp

Người húc nhau ngã ngoài đường phố
Cùng lời trù yểm dao thớt
Sẽ buổi qua sông
Chẳng thèm chèo đò
Bước thẳng

Tôi đói lòng như đói bụng
Miếng tình người trợt đĩa cao lương
Bởi chân lý thụ thai ngoài buồng trứng
Tôi thủ dâm
là
chuyện thường

Đứng lại
Giơ tay lên
cắc bụp

Rễ chỉ dài ra trong đêm tối
Tôi cần bóng tối để làm thơ
ai đó, tắt đèn đi
Chỉ còn bóng tối là vĩnh cửu

NGUYỄN TIẾN



HOÀNG ZIANG DUY

hư ảo

Ta bỏ ta rồi đâu thấy bóng
Lên non vực thẳm tóc phai màu
Em đó vây quanh mùa hư ảo
Tim này đã lạc giấc chiêm bao

Cứ tưởng bên em lòng hạnh ngộ
Thênh thang đá tảng trải sông dài
Phế tích đời xưa cây nguyệt quế
Ẩn xuống trời nam mưa lá bay

Mai mốt tháng năm em có nhớ
Quạnh quẽ bên lòng cơn trốn mưa
Ai nâng đỡ bước rừng hạnh phúc
Duyên lá chờ hoa nhặt cuối mùa

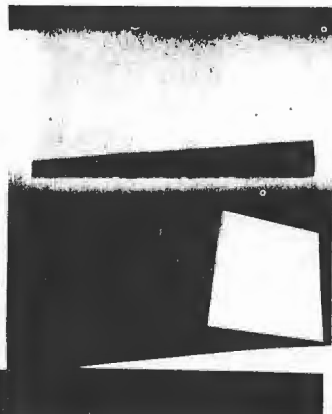
Cứ mãi mà đi như lạc bước
Hoa vàng mở cửa khói vô vi
Giọt nước thấm rơi lòng khép kín
Nói cười trầm mặc tiếng sân si

HOÀNG ZIANG DUY



PHẠM THỊ HOÀI

tiệm may sài gòn



Tiệm may Sài Gòn không ở Sài Gòn không ở Cali. Tôi đứng chờ chắn tàu ở đầu đường Khâm Thiên, ghi đông xe tôi ngoắc vào mẹt của chị hàng thuốc trên vỉa hè, chị hàng thuốc chửi tôi là đồ con gì, lúc ấy tôi thấy cái biển to tướng ở trên đầu chị ta: Tiệm may Sài Gòn, dạy cắt may các kiểu nam mữ hợp thời trang, mở ngoặc bên dưới là có com-lê, vét-tông, áo dài.

Buổi tối gặp Dũng, tôi bảo em đi học may, Dũng bảo thôi xin cô học với hành, tiếng Pháp này, tiếng Anh này, com piu tờ này, trang điểm cô dâu này. Chúng tôi uống mỗi đứa một cốc nước mía. Dũng nghĩ thế nào lại gọi thêm một điếu Vina, tôi thì được đĩa hướng dương. Tôi cắn xong hướng dương, Dũng hút hết thuốc thì bảo: "Anh nói cho mà biết, nhất nghệ tinh nhất thân vinh". Tôi nói: "Thì lần này em nhất nghệ tinh." Dũng bảo, thôi thôi xin cô, lần nào cũng lần này.

Lúc vào tiệm may tôi thấy một đám con gái hai chục đứa toàn nhà quê ngồi bên bàn máy chả đứa nào nhìn tôi. Tôi định quay ra ngay, nhưng chị hàng thuốc đã chắn chỗ cạnh xe tôi, xin chị ấy đứng dậy để lấy xe ra là thành đồ con gì, vả lại lúc đó có tiếng gọi: "Này này em gì ơi học hả?" Đấy là bà chủ tiệm đang lách bụng và mông qua đám con gái. Bà vừa lật lật một quyển vở mép cong tớn vừa nói: "Một trăm hai mươi kiểu nam nữ âu phục dân tộc phổ biến thời trang nhất hiện nay sơ cấp hai trăm rưỡi trung cấp bốn trăm cả trung cả sơ thì sáu trăm giảm hai chục cao cấp thì áo dài com-lê thực hành

ngay trên vải giáo viên toàn loại tín nhệm nào tên em là gì?

"Nào tên em là gì?" Tôi nghĩ chắc bà bận lắm nên lễ nhập học của tôi phải xong ngay trong một tràng tiếng Việt cực trong sáng như thế. Sau này tôi gọi bà là cô Tuyết và thỉnh thoảng cũng gọi là u như cả đám học trò. Tôi rõ ràng là người Hà Nội nên cả đám gọi tôi là chị xưng em. Sau ngày thứ hai tôi được biết là có bốn giáo viên, hai thầy ở tầng trên dạy cắt, hai thầy ở dưới dạy may, ngoài ra còn có con gái của bà chủ chuyên vắt sổ, hai cô con dâu làm đủ thứ việc và một chị cũng người nông thôn lo cơm nước. Tôi không thấy có chút gì của Sài Gòn ở đây. Lúc ngồi vào cái máy Trung Quốc tập đánh suốt bằng chuôi kéo tôi nghĩ mình vẫn có thể bỏ chạy. Những lớp học tiếng Pháp tiếng Anh và computer toàn dân thành phố có học và có tiền hoặc làm ra vẻ lịch sự có tiền. Lớp trang điểm cô dâu cũng lịch sự, đúng là nghề son phấn. So với những chỗ ấy thì cái tiệm may Sài Gòn này là một toa tàu đen chậtních ước mơ, tôi đang mua vé đi suốt vào một tương lai treo đầy sơ mi hàng chợ và áo gió đóng mác Nam Triều Tiên. Buổi tối Dũng hỏi học hành thế nào. Tôi bảo hay lắm ba tháng thì em có thể mở tiệm. Tôi nghĩ việc đầu tiên là may một đôi quần đùi. Sẽ bọc vào giấy báo bảo Dũng về nhà hãy mở.

Cả bọn hai chục đứa tên toàn dấu sắc nghe phát ngốt. Tuất, Bích, Trúc, Đát, Phúc, Thoát, Ngát, Thấm, Bắc... Bà chủ là Tuyết, cô con gái Xuyến, hai cô con dâu Phấn, Đức, bốn thầy Quyết, Túc, Chiến, Thắng. Ở tầng trên suốt ngày vang vang chia mông cộng ngực trừ nách, mông ngực nách. Ở dưới nhà chả ai nghe rõ ai nói gì, có hét lên thì quạt trần cũng vãi tung tiếng hét thành hạt vụn. Tôi nghĩ mình đi Trâu Qùy trước khi kịp may đôi quần đùi. Cho nên khi con bé ấy bảo tên em là Lan thì tôi mến ngay. Ở chỗ khác bọn con gái tên Lan toàn bọn vô vị. Nhìn kỹ con bé ấy quả là không giống bọn tên dấu sắc còn lại. Nó đang ngồi cạnh tôi khều khều những ngón tay búp măng ngon như mật cười đường may của tôi lên bờ xuốnng ruộng thì bố nó ở quê ra bước vào tiệm. Cô Tuyết hỏi: "Bác mua sơ mi hay quần thụng hay xin học cho cháu?" Bố nó bảo dạ không dám, rồi mếu máo kể lể là đi tìm đứa con gái lên Hà Nội học may, ba tháng không thấy về, sáu tháng không thấy về. Cô Tuyết bảo: "Bác ơi Hà Nội này hàng trăm tiệm may." Bố nó đáp: "Tôi đi tiệm này là thứ mười chín." Bố nó đã ra đến cửa, cô Tuyết hỏi với: "Thế em nó tên là gì nhỡ đâu?" "Ở nhà gọi là con Chút." Con bé Lan từ gầm bàn chui lên bảo tôi, bố em đấy. Hóa ra nó cũng tên dấu sắc.

Những ngày đầu tôi nghĩ mình dốt nhất lớp nên chỉ để ý vào việc học. Thứ tự công việc là tập may thẳng hàng trên vải vụn, rồi may cổ sơ mi, rồi may măng sét. Sang ngày thứ ba cô Tuyết bảo tôi lên gác học cắt sơ mi cơ bản. Hai thầy Quyết và Túc hướng dẫn cho cả bọn không có tổ chức gì. Đứa nào đi thầy thì thầy đến, nếu không thì thầy Quyết còn trẻ nằm ngay trên bàn để

hát, còn thấy Túc ngồi rung đùi tán chuyện. Thầy Quyết cởi trần. Thầy Túc chỉ khoác hờ để lộ bụng rất phệ. Thầy Quyết trông xinh trai. Thầy Túc nghề chính là giáo viên trường đại học mỹ thuật nên thường nói những chuyện làm cả đám học trò nhà quê không biết đường nào mà tin. Thầy Quyết chủ yếu dạy cắt cơ bản. Thầy Túc dạy những cách mô đi phê ăn chơi nghệ sĩ. Lúc tôi lên gác thì con bé Lan đang ướm một cái áo khoác màu hồng, thầy Túc vuốt mãi chỗ ngực áo, bảo chỗ này còn nhăn lắm phải lược lại, xong thầy bảo: "Xin lỗi nhé", rồi luồn tay vào trong để kiểm tra lần lót. Thầy Quyết đang nằm ca cải lương nhỏm dậy bảo: "Áo này mà mặc với bộ đồ bảy mảnh thì chết người!" Thầy Túc xì một cái, bảo đầm bảy mảnh quê bỏ mẹ, em Lan phải mặc díp trắng đến đây này. Thầy khum hai bàn tay lượn một khoanh đùi con bé Lan để minh họa, rồi lại bảo: "Xin lỗi nhé. Ở đây chẳng ai biết gì về nghệ thuật chán lắm em ơi." Tôi học toàn những kiểu cơ bản của thầy Quyết. Theo cách cắt của thầy thì áo nào cũng giống áo nào, áo đàn bà thêm chút ngực, áo đàn ông bớt xệ vạt trước, áo trẻ con không trừ eo. Cho nên tôi học một buổi được hơn chục kiểu, một trăm hai mươi kiểu chắc là xong trong mươi ngày.

Xong áo cơ bản thì đến quần cơ bản, áo màu xanh nhờn nhợt còn quần màu tím, cô Tuyết bảo như thế bán cho người nhà quê mới hợp. Ngoài tiệm may cô là chủ tịch câu lạc bộ thơ Thăng Long, hai thầy Chiến và Thắng dạy may ở tầng dưới cũng là hội viên. Hia thầy đều già, thường dọa chúng tôi là cái nghề may này công phu lắm không phải chuyện đùa. Có hôm cô Tuyết cầm tờ Hà Nội Mới đọc ngân nga một bài thơ lục bát. Tôi vừa nghe loáng thoáng có cỏ xanh rờn với nhịp cầu thân tình thì cô Tuyết la ầm lên: "Chết tôi không ân tình lại đánh thành thân tình con Xuyến đâu lên ngay tòa soạn bắt họ đính chính chữ với nghĩa của người ta chứ phải chuyện đùa!" Hai thầy Chiến và Thắng cũng gật gù, ừ thân tình thì còn ra cái gì. Tấm bằng khen của câu lạc bộ thơ Thăng Long treo lẫn trên tường với những mẫu cổ áo, phải nhìn kỹ mới thấy.

Dù sao mặc lòng tôi đã không bỏ chạy. Khi câu chuyện tiệm may đã qua cũng như tiếng Pháp tiếng Anh computer và trang điểm cô dâu, tôi lại chăm chỉ đến cơ quan ngồi đọc báo, có thể sắp tới tôi đi học lớp thư ký giám đốc, nhưng cái tiệm may cái toa tàu chợ chậtních ước mơ nằm cạnh chỗ chắn đầu đường Khâm Thiên ấy cứ rõ mồn một trong đầu. Ngồi ở cái bàn máy sát vỉa hè, tôi nghĩ khi nào tàu Thống Nhất bò qua có thể móc cái toa đen này vào cho chạy thẳng đến Sài Gòn. Sài Gòn thật. Ở đó những cái tên toàn dấu sắc sẽ mất dấu sắc. Chúng nó những con bé bỏ làng đi hy vọng tạo mẫu thời trang bằng màu xanh nhờn nhợt và màu tím sẽ học được nhiều hơn một trăm hai mươi kiểu, và tôi sẽ được chia tay có ưu thế với Dũng. Ở đây tôi chỉ mong Dũng cưới tôi mà chưa xong. Dũng là người thực tế. Hai đứa cùng ngồi đọc

báo ở hai cơ quan thì không có gia đình. Tôi không đòi hỏi Dũng ngoài cơ quan phải biết chữa tivi hay rửa xe máy. Nhưng Dũng có những đòi hỏi. Tôi nghĩ truyền thống nước mình là đàn bà phải phải nỗ lực nên quyết đi học may.

Học được một tuần thì các thầy đều khen tôi thông minh. Tôi chia mông cộng ngực trừ nách đâu ra đấy, đám con gái tên dấu sắc nhiều đứa chưa hết lớp bốn tính mãi không ra. Con bé Lan đã xong lớp mười quả thực không giống bọn còn lại. Cả bọn cứ say đắm vào những cái áo cổ xếp nếp và tay bồng thật nhiều trông như những chiếc đèn lồng sắp bay lên trời. Tôi thường phải đứng mẫu cho những áo quần hơn hở của chúng, thụng, lửng, chun, ly, cánh dơi, đầm xòe, cổ Đức cổ Nhật... Chúng nó lấy cái dáng thành thị của tôi làm chuẩn, chuẩn rồi thì giành nhau tự mặc vào người, suốt ngày khúc khích cởi ra mặc vào tông hống giữa phố xá, bao nhiêu thẹn thùng xấu hổ đã gửi trả về thầy u ở quê hết rồi.

Con bé Lan một hôm bảo tôi là trên phố có bộ đồ chín trăm ngàn, chắc tiền công phải tám trăm, ở quê ăn chơi nhất là áo hai chục, tiền công được năm ngàn nhưng còn hơn làm ruộng. Sau áo khoác hồng nó đã may díp trắng đến đúng khoanh đùi mà thầy Túc đánh dấu. Thầy Túc bảo em Lan có gu lắm. Cô Tuyết thấy nó từ tầng trên xuống, xẹt qua tầng dưới để kiêu hãnh ra phố như cục phấn hồng viền một mẩu trắng thì gào lên: “Này đóng nốt tiền học phí đi chứ!” Con bé Lan ngoảnh đầu điệu nghệ như nghệ sĩ trên sân khấu, bảo u ơi con có đâm vào xe lửa chết đâu mà u lo. Cô Tuyết quay ra bảo cả bọn: “Biết thế tao đã nộp quách bố nó cho xong khổ thân ông già con với cái học chả học chỉ xí xớn.”

Từ bàn máy sát vỉa hè tôi thấy nó chui qua thanh chắn, nhún nhảy trên đường ray. Giày cao gót của nó bị vướng. Nó ngã xoài ra mà không chịu dậy, cứ nằm thế nhe răng cười với cái đầu tàu đen sì đang xình xịch tới. Hôm sau nó bảo tôi, em chả việc gì phải tránh tàu, tàu nó tránh em chứ chị. Tôi chả còn chút tin tưởng nào vào mình sau tất cả những lần thử vận may bằng tiếng Pháp tiếng Anh computer và trang điểm cô dâu nên thấy nể lòng tự tin mù quáng của con bé. Nó thì lấy tiệm may Sài Gòn rởm này làm điểm xuất phát. Tôi thì lấy đây làm chỗ đứng. Tình bạn của chúng tôi ngắn ngủi như vận may. Hai tháng trời tôi chẳng được gì ở nó ngoài cái tên giả không dấu sắc. Nó cũng chẳng được gì ở tôi. Cái con bé này cần nhất là trút bầu tâm sự. Nhưng luồn tâm sự vào tôi như luồn chỉ vào kim chỉ được mỗi một sợi vất vả. Cho nên con bé Lan ở lì trên gác, chỉ xẹt qua tầng dưới để băng ra phố mỗi hôm một xống áo. Rót lòng vào thầy Túc trên gác như rót vàng vào khuôn, thêm cái miệng xinh trai của thầy Quyết đệm nhạc mùi, con bé Lan đến ngồi cạnh tôi khều khều những ngón búp măng ngon như mật là chỉ để hỏi phăng ta di

là gì hở chị. Và băng ra phố. Bao nhiêu tâm sự còn lại trút cả vào xiêm y.

Tôi cũng thử một hôm nghênh ngang trên đường ray lúc chắn tàu. Buổi tối tôi bảo Dũng đấy là cảm giác mạnh, em chả việc gì phải tránh tàu, tàu nó tránh em. Uống xong nước mía bỗng nhiên Dũng ôm tôi hôn. Lưỡi hai đứa cùng ngọt như kẹo và môi rất dính, tôi cố gỡ môi ra bảo nếu đám cưới thì tiền mừng chắc đủ mua một cái máy. Dũng bảo thôi thôi lúc nào cũng nếu.

Tôi nghĩ đã đến lúc may đôi quần đùi nên mang vải lên gác nhờ thầy Túc. Vải cũng tầm thường, nhưng chắc thầy Túc sẽ phăng ta di thêm vào. Trên gác không ai ngoài thầy Quyết đang nằm trên bàn ngay dưới cái quạt trần vỗ bụng hát bài "Lá diêu bông". Vài sợi tóc thầy bơi trong bát nước rau ở mâm cơm cũng dọn trên bàn. Thầy hỏi cắt gì. Tôi bảo đôi quần đùi. Thầy bảo: "Như cơ bản, ống ngắn đi là được." Tôi nghĩ chẳng phăng ta di vào thì chẳng ra gì nên kiếm cớ sắp đến giờ các thầy ăn cơm để rút lui. Nhưng thầy Quyết ngồi dậy, bảo đưa đây nào, rồi cắt xoẹt xoẹt, xong lại nằm xuống, tóc bơi trong nước rau.

Ở dưới nhà cô Tuyết đang lên cơn. Tháng trước cũng có một cơn. Một trong hai đứa cháu nội của cô được mười bốn tháng thường bò dưới những gầm bàn, thỉnh thoảng chúng tôi đạp máy nghiến vào nó chỉ nghe khóc điếc tai một lát, hôm ấy nó nhặt được hai cái kim đút vào mồm, lúc cô Tuyết cho uống sữa đậu nành mới nhè ra. Cô Tuyết lên cơn thì đám con gái tên dấu sắc hết cởi ra mặc vào, đứa nào đang để truồng là vô phúc. Hai cô con dâu mỗi cô lên một bên gác xép, từ trên đầu chúng tôi cô bên trái và cô bên phải thay nhau trả miếng mẹ chồng và tranh thủ móc kháy nhau. Dưới đất thì giấy đành đạch, lơ lửng trên không thì bốp chát rào rào, bao nhiêu của quí lễ ra chỉ dùng riêng cho mình đem ra ấn vào mồn nhau, cô Xuyến là con gái ngồi vắt sổ thỉnh thoảng lại bình luận rất chua, hôm ấy tôi được biết cái tiệm may này thật sự có máu văn nghệ. Hai thầy trên gác một thầy hát một thầy mỹ thuật. Dưới nhà thì thơ và thỉnh thoảng lên cơn. Lúc tôi cầm đôi quần đùi mới cắt đi xuống, mấy đứa con gái tên dấu sắc đang giữ bụng cô Tuyết cho nó khỏi bung nhưng miệng cô thì không ai giữ được. Bình thường những tràng tiếng Việt cực kỳ trong sáng của cô còn kết thúc ở đâu đó, khi lên cơn chúng không bao giờ chấm hết, phải là người của tiệm Sài Gòn này mới thấm thía, các chị hàng thuốc và mấy bà bán đồ điện Liên Xô từ vỉa hè bên trái kéo sang cũng không chia sẻ được gì. Tôi từ trên gác bước thẳng vào giữa câu của cô: "... xong không dọn bàn là là xong không rút ỉa ra đấy rồi cút để gái già này vác bụng đi hầu mấy con đĩ non kia thì xí xớn học chả học may lên bờ xuống ruộng đơm cái cúc vênh váo như vác l. cái khuyết thùa toe toét chỉ xí xớn tôi thì đuổi tuốt nhà này là nhà làm ăn tử tế toàn người có học có văn thơ hẳn hoi chứ là cái nhà thổ à không phải cái nhà thổ không phải cái chợ ai ra

thì ra vào thì vào thời buổi này không ai nuôi không ai tôi đây chẳng thương thì chó nó thương..."

Tôi dầm chân đứng mãi trong câu của cô chẳng muốn bước ra vì tự nhiên tôi thấy mình thật hạnh phúc, đời tôi về mọi phương diện so với cô Tuyết là một chuỗi may mắn, bụng tôi mới sáu hai rưỡi và tôi nói một tiếng Việt thong thả có dấu ngắt. Đôi quần đùi bị thầy Quyết cắt như quần cơ bản đánh xoẹt không sáng tạo gì chỉ là một bi kịch rất nhỏ, nhờ con bé Lan may hộ có thể cứu vãn được, đường may của nó nuột như vẽ. Con bé Lan ở đâu bước vào có thầy Túc theo sau. NÓ chạy bán xới lên gác, thầy Túc ở lại. Bụng thầy và bụng cô Tuyết là kỳ phùng địch thủ. Thầy bảo này chị người ta cười cho đấy. Cô Tuyết vẫn ngâm tiếp bài thơ hiện đại phát khiếp của cô, chỉ tạt ra ngoài lề làm một chú thích rằng "anh tưởng anh có tài muốn làm gì thì làm hả tôi trả lương anh để anh đi dạy hay đi ngồi quán cà phê đây không phải cái nhà thổ đây không phải cái chợ." Con bé Lan từ trên gác đi xuống. Nó lại mặc bộ tủ, áo khoác hồng và mini trắng. Giày cao gót. Môi son. Tóc đổ như thác. Nó thả từng bước xuống, hai đùi hé so le, dừng lại trên mỗi bậc, hai đùi khép lại, cứ hé ra khép vào mê hồn như thế con bé tiến đến trước mặt cô Tuyết. Nó bảo: "U không thôi thì con ra đâm đầu vào xe lửa."

Cô Tuyết cũng muốn lắm mà thôi không được. Khi lên cơn những tràng tiếng Việt của cô không thể tự chấm hết. Con bé Lan băng ra phố, chui qua thanh chắn nằm vắt ngang đường ray. Lúc chúng tôi nghe tiếng tàu phanh xô cả ra thì đã muộn. Nó đứt thành ba đoạn, cặp đùi mê hồn xuôi về phía tiệm may, mái tóc đổ về phía dãy hàng hoa, áo váy một màu đỏ thẫm phải nhìn kĩ mới thấy màu hồng và màu trắng. Chắc nó đã nằm ngửa mặt lên trời, chỗ ấy có chùm đèm giao thông treo lủng lẳng vào đường dây điện. Nó nằm đấy mỉm cười đếm nhẩm một hai ba cô Tuyết sẽ thôi chửi này một hai ba sẽ có ai đó xông ra bồng nó dậy... Con bé mới ở Hà Nội sáu tháng, nó không biết là ở đây chẳng ai buồn dây với họa. Giả sử lúc đó đang đứng sau thanh chắn chắc tôi cũng chỉ giương mắt nhìn thôi. Lần này tàu không tránh nó. Đấy là tàu Thống Nhất chạy suốt vào Sài Gòn. Con bé Lan còn nợ tiền học bây giờ có thể gửi ba khúc thân lại Hà Nội mà đưa linh hồn lậu vé vào Sài Gòn. Ở đó nó có thể dùng tên thật. Ở đó bố nó tìm đằng trời. Tôi nhớ có người bảo con gái Sài Gòn đã đẹp thì đẹp hiện đại phô phang, con gái Hà Nội đã đẹp thì đẹp cổ điển quí phái. Con bé Lan chẳng có chút quý phái cổ điển nào nên phải bỏ Hà Nội này mà đi. Cái khuynh hướng trưng bày sốt sắng và hơi điên điên của nó Hà Nội này không biết thưởng thức.

Tiệm may nghỉ việc một ngày để làm đám tang. Con bé Lan không có hộ khẩu Hà Nội nhưng chả ai biết địa chỉ của nó ở quê mà gửi xác nên cô Tuyết nhận là con nuôi để chôn ở Văn Điển. Cô mang hương hoa ra cúng ở ngay

trên đương ray. Mỗi lần tàu chạy qua hương hoa nát bét, cô lại mang hương hoa mới ra cúng, một ngày mười mấy lần. Vừa cúng cô vừa vả đôm đốp vào mặt mình để xin con bé Lan tha cho. Một ngày ăn tát mười mấy lần để chữa cái tội ác mồn chứ không ác bụng. Từ trong tiệm may đám con gái tên dấu sắc đứng nép vào vai nhau nín thở nhìn ra, cả đời chúng nó chưa được thấy cảnh nào hồi hộp như vậy. Tôi thấy con bé Lan đang chu du trong Nam cứ chốc hốc lại phải lộn về Hà Nội để rộng lượng. Thầy Túc bảo hôm đó thầy dẫn nó vào trường mỹ thuật thăm quan trong ấy có khoa đì dai thời trang, xong hai thầy trò ngồi quán cà phê để bàn xin cho nó bước đầu tạm vào ngồi mẫu rồi sau sẽ tính. Thầy không ra ngoài đường ray thắp hương mà đến nằm cạnh thầy Quyết trên bàn khóc: "Em ơi sao em phải tự trọng chết người thế em!". Tôi nghĩ mình chẳng còn chút tự trọng nào sau những gợi ý kết hôn chưa thành với Dũng nên thấy sợ lòng tự trọng mù quáng của con bé. Chốc chốc tôi lại sởn gai ốc tưởng nó lộn về Hà Nội không phải vì khổ nhục kế của cô Tuyết mà chỉ để hỏi tôi đì dai là gì hở chị.

Hôm sau tôi mang đôi quần đùi đến may. Ở tầng dưới có chín bàn máy nhưng chỉ một chiếc không làm đứt chỉ, bình thường đứa nào đã chiếm được thì không chịu nhường. Hôm ấy tầng dưới vắng tanh. Tôi cắm kim, hạ chân vịt xuống xí chỗ ở chiếc máy tốt rồi lên gác. Đám con gái tên dấu sắc đang bao vây thầy Túc đòi thầy cắt cho áo khoác hồng. Mỗi đứa một chiếc. Tôi nghĩ cả thầy lẫn trò đã hóa rồ. Kiểu này xong áo thì đến lượt hai chục chiếc mini trắng và cái dáng thành thị của tôi đương nhiên phải đứng ra làm chuẩn. Hai chục lần làm cục phấn hồng viền một mẩu trắng suông tình. Rồi chúng nó sẽ cải tên một lượt, bao nhiêu dấu sắc như kin gãy vứt xuống gầm bàn máy cho thằng bé mười bốn tháng nhặt đút vào mồm. Tôi tự nhủ phải bình tĩnh đừng cuống lên đi thăm trường mỹ thuật như chúng nó nên xuống nhà may đôi quần đùi. Cắt đầu chỉ. Là. Rút bàn là. Luồn chun. Xong tôi lấy một tờ Hà Nội Mới đăng tin buồn về con bé Lan gói lại cẩn thận. Sẽ bảo Dũng về nhà hãy mở. Tôi biết đấy là một đôi quần đùi xấu như cái ngã tư chắn tàu này.

Hôm sau nữa tôi vừa đến rơi ngay vào cuộc cởi ra mặc vào trắng hồng của bọn con gái tên dấu sắc. Cô Tuyết, cô con gái, hai cô con dâu, chị người ở và bốn thầy đứng ngây ra nhìn, đàn bướm cái rào rào này hình như vừa dùng thuốc phiện, trong ngõ chợ cách tiệm mấy bước chân chuột cũng say thuốc lảo đảo qua đường. Tôi xong việc làm chuẩn hai chục lần đi ra thì cô Tuyết đưa cho gói giấy báo, bảo có anh gì gửi lại. Dũng chỉ viết là "cám ơn nhưng hiện không có nhu cầu". Tối hôm qua lưỡi hai đứa lại ngọt như kẹo và môi rất dính. Tôi đã không gỡ môi ra để nhắc chuyện cưới xin, tôi biết đấy là lần hôn cuối.

Tôi định xin cô Tuyết trả lại một phần tiền học, sẽ nói thác là phải đi công

tác đột xuất. Biệt phái Sài Gòn. Nhưng cô lại lên cơn tôi không ngắt câu của cô được. Cô cứ chắp tay lạy bọn con gái tên dấu sắc mỗi đứa một áo khoác hồng một mini trắng đung đưa cười với phố xá. U lạy con u cắn rơm cắn cỏ con sống khôn thác thiêng Lan ơi Chút ơi đừng xí xớn cho u nhờ...

Tôi ra phố biệt phái Sài Gòn. Sắp tới có lẽ tôi đi học lớp thư ký giám đốc.

PHẠM THỊ HOÀI



thực đơn chủ nhật



Chủ nhật tôi đến thăm bà ngoại trên căn gác không cửa sổ chỉ có một lỗ thông hơi bằng viên gạch đục ra phía trên bàn thờ ông ngoại cho ông ngoại được chút khí trời. Những đám mây bên ngoài trôi qua chỗ ấy như trong tivi. Bà ngoại nằm trên hai tấm ván ghép vào nhau kê bằng kinh Phật và rương hòm bé xíu cùng với chai lọ guốc dép bình vôi những quyển sổ những quả cam mốc meo một chiếc bô sứ và một chiếc bô nhựa. Bà nằm đồ sộ trên toàn gia sản nhìn mây trôi. Một nén hương cho ông ngoại mỗi tuần tôi thắp trong chiếc hộp diêm kím mít này cũng đủ để bà cháu nhìn nhau qua khói mù mịt.

Tôi bảo tuần vừa rồi thứ hai có gà kim hoa ngọc thụ, thứ ba phượng hoàng hoài thai, thứ tư long tu, thứ tư bào ngư hoàng sa, thứ sáu cua chiên phù dung, thứ bảy bạch điểu quy sào, hôm nay chủ nhật thì vịt hải sâm vạn thọ. Mỗi chủ nhật tôi thay một thực đơn. Như thế trước khi dùng hai mảnh ván vào việc khác bà ngoại được yên tâm là sự nghiệp nấu bếp nhà quan của bà không uổng. Mẹ tôi làm cấp dưỡng mậu dịch bây giờ mở quán cơm xích lô, mỗi chủ nhật đưa tôi hai tờ năm nghìn bảo: “Hôm nay cho mày nghỉ, về đi du lịch với bà.” Bà cháu đi ngược một đời người, đi mãi, bà cứ dẫn tôi đến trước mâm cơm sơn son đậy lồng bàn bằng sa thì dừng lại. Về phần mình tôi cũng tỏ ra xứng đáng bằng những món ăn chẳng biết nội dung ra sao chỉ thấy tên kêu như Viện Hàn Lâm Hán Việt. Rồi tôi rón rén đặt hai tờ năm nghìn lộ phí lên bàn thờ cho ông ngoại có chút bồi dưỡng, tôi nghĩ biếu xén người chết lịch

sự hơn biếu người đang sống. Và để bà ở lại nhồi thịt vào những cọng giá đầu thế kỷ.

Cơm xích lô nhà tôi mùa nóng nhiều canh, mùa lạnh nhiều mỡ, món chủ đạo quanh năm là dưa chua và đậu rán, thay đổi thì có cá kho, thịt kho, trứng tráng, rau xào. Mẹ tôi có bao nhiêu kinh nghiệm của cửa hàng ăn mậu dịch đều dùng được, canh nấu một nồi pha thành ba, nước mắm một lít chế thành năm, trứng tráng điêu toa phồng như gối giường cưới, ba miếng thịt bày rầm rộ như tế thần. Hồi mới mở quán tôi nghĩ nhà mình hai chục năm kinh hãi nghệ thuật của mẹ, bây giờ lại đem trưng ra đường cho thiên hạ thưởng thức thì dơ. Mẹ tôi dặn: “Nhỡ bà hỏi thì bảo nhà mở đặc sản.” Mùng hai Tết năm ngoái mẹ nấu mọc đông sai tôi mang cho bà dùng. Lúc bà lật bát thật may mọi thứ cũng thành hình khum khum trên đĩa, bình thường những món đông của mẹ nhão như bùn vầy trông đã muốn ngất. Tôi mừng cho mẹ nhưng khấp khởi đợi mãi không thấy bà dùng nên xin phép về. Bà dặn: “Mang về bảo mẹ lấy vải màn lọc nước bì đi đã, tiêu thì rang sớt thôi, hai đảo bắc ra ngay, nấm cắt chân thật sát, mì chính thế này là định đầu độc bà già hay sao.” Trên đường về tôi ném đĩa mọc xuống Hồ Hoàn Kiếm. Mẹ hỏi tôi bảo bà khen ngon để bà và mẹ xích lại gần nhau, cơm xích lô bày mâm sơn son là thành tốt một trường phái.

Nhưng tôi đã lo không đâu. Mẹ tự biết mình chẳng phải nàng dâu đáng giá nhất của trăm họ nên không làm cao. Phương châm của mẹ là vì nhân dân quên mình, hai trăm cũng bán, suất sang nhất nghìn rưởi, nên khách đông bàn ghế không đủ phải tràn ra phố đứng ăn rào rào, ở ngoài nhìn vào thấy đũa vung tíu tít chấm chấm mút mút rất vui mắt. Việc ở quán do hai mẹ con và anh Thái là cháu họ đằng bố tôi nhà ở Bưởi đảm nhiệm. Anh Thái làm những việc nặng như phun nước, bê nồi, đổ rác, nhóm lò, rửa bát và giữ trật tự vì khách nhà tôi không thuộc loại ăn uống rón rén như sợ hạt cơm đau, ba chén rượu vài củ lạc và một bìa đậu là đủ cho họ sinh ra những sự không ai lường trước được. Mọi việc anh Thái đều lười, chỉ chăm giữ trật tự, chỗ nào hơi động tĩnh một tí là vác con dao dùng để bổ củi xông ra đứng tấn, mẹ tôi lựa lời can thì dỗi, xuống bếp tè vào nồi nước rau. Mẹ tôi sợ cho thôi việc có khi còn nguy hiểm hơn nên gắng nhịn, thỉnh thoảng lại dúi cho vài nghìn bảo anh đi hát Karaokê vì nếu để anh xả tâm hồn ở quán thì bắn nước bọt vào mặt khách mất lịch sự. Anh chỉ hát bài “Chiều thu buồn”. Tôi bảo bà ngoại là tiệc đặc sản của nhà thuê hẳn một vệ sĩ đã du học bên Nhật. Karaooketos-chibaajinomottotoyotahondayamahasanyomitschuschubiohaiotokyo. Bà ngoại bảo nghe còn hay hơn mẹc xì lù bố cu. Bà đổ cho thằng Tây tội hủ hóa khẩu vị nước mình. Tôi phải rất cẩn thận để không hở ra những món rôtim, pháxí cùng là bơ sữa xúc xích dăm bông để lòng yêu nước dậy mùi mắm tôm hành tỏi của bà không bị khuấy đảo. Tội của mẹ còn nặng hơn thằng Tây. Là

tội tàn phá. Tôi đoán bà sẽ mang chiếc bô sứ Trung Quốc mỏng tang có hình những cô tiên xuống mồ để giữ gìn nền văn minh phương đông còn chiếc bô nhựa để lại cho lũ chúng tôi con cái cháu chắt của một thời đại lai căng dung tục từ việc ẩm thực đến đại tiểu tiện nói theo chữ của Viện Hàn Lâm Hán Việt.

Những việc còn lại hai mẹ con chia nhau. Đi chợ thì mẹ mặc cả tôi xách làn, nấu nướng thì mẹ pha chế tôi thực hiện, đúng mười rưỡi hàng ngày mẹ ngự sau quầy còn tôi lo chạy bàn hầu khách và phụ rửa bát cho anh Thái. Khi nào khách đông quá tôi cũng được xới cơm và gắp rau, mẹ độc quyền những món nhiều prôtít vì sợ tôi còn trẻ nhiều sĩ diện gắp quá tay cho khách thì nhà sạt nghiệp. Thực ra những miếng thịt mẹ thái không miếng nào có thể nhỉnh hơn miếng nào, cá và đậu cũng có cỡ chuẩn, tôm nhộng đong sẵn bằng một gạt chén uống trà, mẹ bảo đấy là phần cứng vì ở đó không được mủi lòng, còn phần mềm là cơm, rau, canh và nước chấm thì thỉnh thoảng cũng có thể linh động để khách hàng được thật sự là thượng đế. Tôi đoán anh Thái đã tiết lộ thông tin nội bộ này cho đám xe thồ ở Bưởi. Mỗi lần vào quán họ gọi toàn cơm rau ăn với cá khô mang sẵn và liên tục xin thêm nước chấm thật nhiều chanh ớt rồi còn chê ít mì chính. Mẹ thấy thế đổ sẵng vào mỗi bát nước chấm một muôi mì chính rồi bảo tôi, nghề nào cũng có những nỗi đau riêng, quên đi mà vui sống con ạ. Tôi sợ đám xe thồ làng Bưởi bị đầu độc nên lén chan thêm cho họ mấy muổng nước rau muống đánh dấm, ở nhà mỗi lần tôi nghẹn nấc đau bụng cảm cúm mẹ tôi đều bảo uống nước rau đi là hết.

Nếu mọi sự cứ diễn ra bình thường như vậy tôi không có gì phải phàn nàn. Tôi không mơ mặc váy chẽn để đánh mông kiều diễm tiến đến những bàn phủ khăn dâng món khai vị là bảng thực đơn bằng ba thứ tiếng. Mấy cô tre trẻ như tôi làm ở những chỗ ấy thì lộ vẻ hãnh diện, môi ướt như được hôn cả ngày. Tôi cũng muốn biết thế nào là được hôn. Ở quán cơm xích lô ngoài phận đàn bà của hai mẹ con còn lại toàn đàn ông dữ dằn, tôi được phát vào mông cũng nhiều nhưng những cái hôn dường như bướm, đậu cả vào những hoa khác mất rồi. Anh Thái cũng là đàn ông, một đàn ông tục tỉu hung hăng và hay hờn, lúc quá trớn sục vào bếp luồn trứng sống vào cổ áo tôi để xem tôi cuống quýt cởi áo cứu trứng. Thế thôi. Ở quán cơm này đặc biệt vui sống thì khó nhưng cũng không buồn, nhiều lúc tôi còn cảm thấy mình có tình ruột thịt với những người đang ăn rào rào kia như thể họ đã chung mâm với tôi từ tấm bé, ngon thì không nhưng no hoàn toàn. Vả lại họ là những người bôn ba gánh vác việc của thiên hạ, không ai nhàn ngay cả trong bữa cơm, tôi được lây cảm giác sống gấp rút mê man như lên đồng. Nhiều người trong họ thực ra trông rất mất cảm tình, ngồi chồm hổm trên ghế như đi cầu tiêu và xỉa răng như quét chợ, những câu chửi đời phun ra giữa hai lần và soàn soạt nghe thối không chịu được, nhưng mẹ bảo, khách đã là thượng đế thì thế chứ bình

ra đây cũng phải nuốt, quên đi mà vui sống con ơi. Tôi phải nhận là nhân sinh quan nguyên mậu dịch viên chỏn lỏn phũ phàng của mẹ bây giờ đã đầy hài hước và tình người.

Ngày ở đây trôi điên khùng hơn mây trong tivi ở nhà bà ngoại, từ mười rưỡi trở đi không có phút nào để nghĩ linh tinh, chỉ buổi sáng ngồi nấu bếp tôi mới vẩn vơ lẩm nhẩm những thực đơn chủ nhật để nhìn vào xong chảo không bị rùng mình. Tôi biết rõ nồi canh hôm nay là nồi canh hôm qua ngụy trang bằng hành tươi và nồi canh hôm qua là nồi canh hôm kia, còn trong xong thịt đang vui vẻ sình sịch màu cánh rán kia là hai cân mốt ế chợ chiều, ruồi và cứt ruồi bám như đậu vừng đen. Nhưng khách nhà tôi sống gấp vào ngày quá, thức ăn không ở lâu trong miệng cuống cuồng chạy thẳng xuống dưới, chẳng ai có thời gian nhần ra canh hôm qua trong canh hôm nay. Phần tôi lẩm nhẩm một lúc giò hoa ám nguyệt, chả cá ngọc lan đình, canh bạch tuyết, gà tần hải sâm... cũng qua cơn rùng mình. Tôi chẳng biết hải sâm là gì nhưng nghe rất bổ. Hễ bổ là ngon, bà và mẹ đều nhất trí như vậy. Thế thôi. Tôi không khó khăn như bà không xuề xòa như mẹ. Bếp đầu thế kỷ và bếp cuối thế kỷ của mẹ và bà ngoài ra đều nhất trí ở mục đánh lừa người ăn. Cái ruột cá của bà thì nống thành râu rồng. Miếng chả của mẹ thì toàn bột và bột. Bà cho người ta no bằng tai và mắt. Mẹ cho người ta no bằng độn cứng dạ dày. Cả hai đều hết lòng kính trọng protít. Đến lượt mình ở thế kỷ hai mốt không khéo tôi kết hợp cả hai nghệ thuật lừa mị, cho bà và mẹ thành bất tử trong một trường phái có thể đặt tên là "Việt Nam bếp núc tân cổ giao duyên", tôi sẽ tẩm quất cả tai lẫn mắt lẫn dạ dày và cộng thêm lòng sĩ diện của khách, rút cục thì cái đáng ngại là sĩ diện của khách chứ không phải sĩ diện của tôi. Và sẽ viết một cuốn sách dạy dỗ nhiều điều bổ ích hơn tất cả những sách nấu ăn tôi đã đọc mỗi chủ nhật ở thư viện Hà Nội trước khi đến báo cáo thực đơn trong tuần với bà ngoại.

Cơm xích lô nhà tôi đang hưng thịnh, nghệ thuật của mẹ đang ở đỉnh cao và tôi đọc vừa hết sách nấu ăn của thư viện Hà Nội thì công an đi chiến dịch "Sạch đẹp thành phố" ào qua khuân hết lên đồn, tôi từ trong bếp chạy ra thấy mẹ lăn lộn trên những mảnh bát vỡ trong vũng canh xanh xanh xám xám, gạch cua bết vào tóc mẹ như cườm. Lúc ấy còn sớm chưa có khách ăn. Anh Thái cầm vòi cao su lần lượt nhắm vào từng món ngổn ngang trên mặc đất xả như rửa xe máy, mỗi xả một "Ông thì sạch này!", mỗi xả một "Ông thì đẹp này!". Cả quãng phố thành nồi canh thập cẩm lênh láng, mẹ tôi thấy thế thì nhổm dậy cười rũ rượi, cười gạch cua dính trong tóc rung rinh rung rinh.

Hôm ấy không có việc nên tôi về thăm bà. Bà ngoại lấy tôi làm lịch, than rằng bà mới chợp mắt một lúc mà đã hết tuần. Thực ra đây là một ngày thứ tư. Tôi không đính chính để bà được thọ hơn nên lại mang thực đơn chủ nhật

ra báo cáo. Tuần vừa rồi có bạch hạt hầu cờ, gà chi lan, thịt viên tuyết hoa... Bình thường sau mỗi món ăn bà chỉ "ừ", tôi đoán bà cũng chẳng biết đấy là món gì, sách tôi đọc trong thư viện Hà Nôi toàn loại mới soạn sau này, tác gỉa phần lớn là người trong Nam, họ ăn uống hiện đại nghĩa là cho nấm, dăm bông và ngò vào mọi món. Trong quyển "Việt Nam phong tục" tôi thấy ông Phan Kế Bính cũng là người đầu thế kỷ viết rằng ăn uống của ta sơn hào hải vị chẳng thiếu thức gì, chỉ hiềm cách nấu nướng thì còn vụng lắm, thợ nấu ăn chẳng qua là mấy tay người nhà đầy tớ theo tục mà làm thế nào cho ăn được thì thôi chứ không ai học nấu ăn cao siêu gì. Mẹ cũng bảo: "Ôi dào tao chém to kho mặn, còn bà ấy í à cũng đến ba món xào dăm móm nấu, vây cá vịt hầm là hết." Cho nên mỗi chủ nhật nghe bà "ừ" tôi được mừng, nửa phần là xóa bớt tội cho mẹ, nửa phần là thực đơn tôi soạn thế là không chỉ ngon cho riêng mình. Trong cái hộp diêm kín mít khói và mây tranh nhau trôi qua lỗ thông hơi này một miếng ngon tôi nhặt ở đâu mang đến cũng đủ để bà cháu mềm môi cả tuần. Có thể những cố gắng Hán Việt của tôi bây giờ làm cho đầu thế kỷ của bà oanh liệt hơn thực tế. Có thể đầu thế kỷ của bà làm thiên niên kỷ sắp tới của tôi nhố nhăng hơn tự nó. Tôi không lục vấn, không buồn, chỉ thỉnh thoảng hơi lúng túng vì mỗi người gắn với mỗi thời tự nhiên như tranh gắn vào khung, phần tôi chưa biết gắn vào đâu, cứ vất vả đi vào khung này đi ra khung kia mãi không được ổn định. Thế thôi. Tôi không khó khăn như bà không xuề xòa như mẹ.

Lúc kể đến món hải sâm hấp chim không thấy bà "ừ", tôi nhìn mặt bà thấy nụ cười là lạ nên chột dạ, sợ bà hỏi hải sâm là cái gì thì có lẽ cả bà lẫn cháu đều khó nói năng. Nhưng bà không hỏi, chỉ cười mãi, rồi nói thật dịu dàng: "Con hải sâm, con đột đột ấy khi ăn lấy nước cua đồng mà ngâm..."

Tôi nhẹ người, trong mâm cơm sơn son đậy lồng bàn sa đen của bà thế là cũng có ít nhất con hải sâm. Nhưng bây giờ tôi vẫn không biết con đột đột là con gì. Đợi mãi không thấy bà dạy thêm, tôi cúi nhìn mặt bà một lúc rồi co cẳng chạy ra ngoài. Đế Hồ Hoàn Kiếm tôi sực nhớ là quên cài cửa nên quay lại. Bà ngoại vẫn nằm đồ sộ trên toàn gia sản nhìn mây trôi. Tôi lưỡng lự rồi xin phép bà vào vuốt mắt. Bây giờ bà có thể chợp mắt một lúc là hết thế kỷ nhưng điều đó chẳng quan trọng, hôm nay là chủ nhật, ngày mai là chủ nhật, ngài kia cũng là chủ nhật, đấy mới là điều quan trọng. Tôi lấy hết sức khẽ nhấc một đầu ván rút ra được quyển kinh Phật để vào tay bà. Bà nằm hơi cập kênh nhưng không sao, kinh Phật bây giờ chuyển sang chống phần hồn. Hồn bà cũng đồ sộ. Tôi đốt một lúc không biết bao nhiêu nén hương cho bà được thơm rồi cài cửa ra về.

Ở quán, anh Thái một mình hát bài "Chiều thu buồn". Mẹ tôi chắc đã lên đồn mời thuốc ba số. Hai đứa không biết làm gì, tự nhiên đi oả vào bếp. Anh

Thái luồn nhiều trứng vào cổ áo tôi. Tôi để anh giúp tôi hứng trứng suốt một chiều buồn. Sau này nhất định tôi sẽ lấy chồng. Những lúc tan hoang như thế này có chút đàn ông bên cạnh và nếu được hôn nữa thì ngày cũng trôi qua.

Nhiều ngày trôi qua. Ngày nào tôi cũng đến thăm bà ngoại buổi sáng, buổi chiều về chơi trứng với anh Thái. Sách nấu ăn cạn rồi, bây giờ tôi lấy dần những tờ năm nghìn lịch sử trên bàn thờ ông ngoại đi mua đặc sản về trình bà. Đặc sản thật. Mỗi hôm một món. Tôi vào những tiệm có mấy cô tre trẻ như tôi mặc váy chẽn. Tiệm nào cũng na ná nhau, gồm hai ba chục món cố định đặt tên bằng ba thứ tiếng chứ không phong phú và Hán Việt như thực đơn chủ nhật của tôi. Tôi khắc phục bằng cách thêm nấm, dăm bông và ngò vào mỗi món. Thưa bà hôm nay có kim kê hoàn lạc thủy. Hôm nay có xuân hoa ngũ sắc. Hôm nay có cơm bát bửu lá sen. Bà luôn vừa lòng, người già im lặng thế kia là vừa lòng, nên xong phần chính thống tôi cũng đánh bạo bình luận ngoài lề. Theo tôi thì người ta nhúng tay can thiệp thật lộ liễu vào đồ ăn, nhìn sự chăm sóc cho màu hồng của cà rốt nổi bật cạnh màu dưa chuột xanh và những miếng phồng tôm tênh hênh cương xòe một vành hoa trắng ngậy tôi thấy loã lồ quá. Theo tôi rút rỗng một con vịt để nhồi vào đó một con gà, trong con gà lại là con bồ câu, và tất cả chín nhừ trong một quả dưa khổng lồ là một cái gì điên đảo đã sáo mòn. Theo tôi âu yếm với đồ ăn không phải là mơn man khắc khắc tỉa tỉa trên những quả cà chua rất vô tích sự, không phải là nhồn thịt vào những cọng giá, còn những kinh nghiệm mậu dịch của mẹ thì khỏi cần trích dẫn, đấy là hành hung. Là tàn phá. Âu yếm với đồ ăn khác xa thần phục protít. Khác xa những cái tên kêu quá thể. Tình yêu trong miếng ăn đòi rất nhiều sự nguyên vẹn dịu dàng của cả đôi bên.

Theo tôi... Tôi không có gì để mà theo. Tất cả lí thuyết hăng hái của tôi dựa trên suất cơm xích lô đùm vào trang sách nấu ăn của thư viện Hà Nội đặt trong chiếc mâm sơn son. Thế thôi. Thậm chí tôi không biết con đột đột là con gì.

Nhưng bà ngoại không thể nhìn tôi ngượng.. Khói mù mịt quá và ruồi như mưa đen. Mỗi lần mở cửa tôi nép sang bên cho một trận thốc ra, cuốn theo một chút của bà và một chút lễ mọn của tôi. Tôi thắp thật nhiều hương, đặt thêm một đĩa xuống bàn đã la liệt sơn hào hải vị rồi ngồi xuống báo cáo thực đơn. Tôi không thấy rõ bà, hôm nay hình như bà thêm đồ sộ trương phình, xé quần áo chật mà bung ra, ngày mai dường như sắp tiêu tán, ruồi và kiến sắp khiêng bà đi vào cuộc du lịch xuôi ngược một kiếp người. Dường như bà ngả sang mầu Phật, áo phin nõn trắng bây giờ thành nâu. Dường như nụ cười của bà nở phồng một đóa hoa tím.

Tôi tiêu đến tờ năm nghìn cuối cùng trên bàn thờ thì sàn cũng không còn

chỗ để dọn thêm đặc sản. Bà ngoại nằm nghiêng trên sàn. Mặt hướng ra cửa chờ tôi, miệng kề sát bát vây cá, một dòng rùng rợn từ bát nấu dâng lên hay từ miệng bà xuôi xuống bát nấu. Tôi cố trấn tĩnh, xin bà lại về chỗ cũ ngoảnh mặc xem mây trôi qua ông ngoại thì hơn, tiệc nằm thế này lộn xộn quá. Nhưng hai tấm ván cập kênh đã ụp xuống toàn gia sản của bà. Những cô tiên nhẹ như bông trên chiếc bô sứ Trung Quốc nằm quằn quại ngổn ngang. Tôi nhắm mắt lại. Lúc mở mắt ra tôi thấy triệu triệu con ròi bận rộn.

Tôi co cẳng chạy ra ngoài. Chạy thẳng vào bếp tìm anh Thái không thấy anh Thái. Chỉ có trứng vỡ chưa ai dọn, chiều hôm qua chúng tôi chơi hăng quá trứng rơi nhớp khắp người sau đó phải đi tắm. Mẹ tôi chắc đã được dịp cho hẳn anh Thái về làng Bưởi, có lẽ sắp tới anh đi xe thồ. Tôi bảo mẹ bà thèm món mọc đông. Tôi sẽ nấu để mẹ mang cho bà dùng. Để bà và mẹ xích lại gần nhau. Cỗ ma tôi dọn xong rồi còn một món chót xin mẹ tự tay dâng bà với sự chứng kiến của ông ngoại. Tôi lấy vải màn lọc nước bì, nấm cắt chân thật sát, tiêu thì rang sớt...

Mẹ đi thăm bà, tôi không biết làm gì, ngồi hát bài hát nghe lỏm của anh Thái. Tôi hát nhảy cóc từ câu này sang câu kia linh tinh. Những lúc vắng vẻ như thế này hát đi hát lại một bài chỉ thuộc lõm bõm thì ngày cũng trôi qua.

Tuần sau chiến dịch sạch đẹp thủ đô lắng đi, cơm xích lô nhà tôi lại mở.

PHẠM THỊ HOÀI



LÂM THỊ MỸ DẠ

những tứ thơ quên lãng

Tôi đã ném những câu thơ qua cửa sổ
Không ghi lại trong trang giấy
Không ghi lại trong trí nhớ
Không ghi lại trong trái tim

Tôi ném những câu thơ qua cửa sổ
Như ném vào tận đáy cuộc đời
Sự quên lãng chính mình

Như ném đi phần tuổi trẻ mộng mơ
Chẳng có ai phía bên kia đời nhặt lại
Ai tiếc nuối chi
Ai đánh thức
Những tứ thơ yên nghỉ tới vô cùng

Rồi cỏ sẽ xanh trên tên tuổi chúng ta
Dòng sông sương mù trôi mãi
Những tứ thơ không bao giờ trở lại
Tôi đã ném đi rồi qua cửa sổ đời tôi

ảo tưởng

Trên cánh đồng của chính mình
Tôi gieo vãi, bón chăm và thu lượm
Những hạt giống nhiệm màu cất kỹ
Ngỡ mùa sau thành cây trái vàng mơ
Nhưng ngoảnh lại
giật mình
hoang vắng...
Bởi tôi đã gieo tôi
cằn kiệt
không ngờ!

LÂM THỊ MỸ DẠ
(Huế)



LÊ THỊ THẤM VÂN

đêm mười tám tháng hai

Đóa hoa
cánh dài
màu tím thẫm
nở muộn, chậm trong đêm khuya
là chứng nhân tình yêu
của đôi ta

Đêm
hai thể xác
hai tâm hồn
nhào nặn làm một
thời gian bị giam kín
đời sống bỗng hóa đá

Trong đêm
Đóa hoa cánh dài màu tím thẫm
long lanh
nở nụ cười
baodung

LÊ THỊ THẤM VÂN



LƯU HY LẠC

mỗi ngày,

tôi cứ nhảy bừa
trên bãi cỏ được cắt xén
xinh xắn, cứ thế
rồi, tôi nhảy
một vòng, hai vòng, ba vòng
cho đến cỏ bật gốc lên
hóa ra, cỏ bằng nhựa
tôi đi ra
lộ ngoài công cộng
mỗi chào đón, được mặc cả cẩn thận
tôi thèm sống, dễ sợ

LƯU HY LẠC



CHÂN PHƯƠNG

chùm thơ say

● Tặng các bạn tửu đồ với túy ông

1. đáp số cho vò rượu cạn

dụi tắt điếu thuốc
vào nỗi lạnh trong tim

móc hết túi tiền
mua thêm rượu

một mình ngâm ngợi
khúc cổ phong

mùa thu là đứa cung nữ già
thi ca là tên phế đế

sớm muộn gì
cũng ôm thịt xương rã nát
lăn xuống triền thân xác

thêm bớt một cơn say
trừ cộng nửa mảnh trăng

2. lời quán vắng

đã xám một trời đông
phương nào lạnh lắm không?
quán thưa buồn độc ẩm
rượu đắng mưa tràn lòng

mưa hoài mưa chiêm bao
nhịp đều ru đại mộng
lạc loài trong xương thịt
đau tiền thân xa xăm

mưa trần gian nặng hạt
rượu dậy men u hoài
ly biệt hề ly biệt
sầu dâng mà chưa hay

ly biệt hề ly biệt
phố vắng khói sương đầy
say từ khi lỗi hẹn
sao còn nhớ môi ai?

3. tequila blues

uống một mình
say một mình

men cay
giấy trắng
hai người tình

thơ   sau lưng nhòa nhạt
rượu   trước mặt trào dâng

vứt bút vào chai
cắn mối sầu đứt hai

đọc nửa câu kinh
quên phần còn lại

giả vờ cười hoát ngộ
nghe ma quỉ vỗ tay

CHÂN PHƯƠNG



VÕ THỊ HẢO

người đàn ông duy nhất



- Mai tôi đi lấy chồng, Rân ạ!

Nàng cúi nhìn hắn lọt thỏm trong chiếc xe lăn tay. Khóe mắt màu biển tối mà nàng rọi xuống hắn chan chứa vẻ âu yếm cười cợt của cô chủ đỏng đảnh đang nhìn xuống chú cún nhỏ.

Mắt hắn vụt đỏ ngoầm lên làm xấu khuôn mặt tuấn tú với khóe miệng vuông. Tay hắn bấu vào thành xe, run rẩy cố đứng dậy. Nhưng đôi chân bé xíu như chân trẻ con ba tuổi cứ chảy xuội vô dụng trên sàn xe. Hắn ngước nhìn nàng với những tia nhìn có góc.

Nàng càng nghiêng xuống thấp hơn, đến độ có thể nhấc bổng được hắn ra khỏi lòng chiếc xe lăn nhỏ bé. Nàng ngồi xuống và đặt hắn lên đùi, mặc cho hắn cứ vùng vằng giãy giụa. Hai tay hắn dụi về phía trước như đôi càng cua tuyệt vọng cố đẩy nàng ra.

Nàng đặt hắn lên đùi như bế một đứa trẻ. Một đứa trẻ ba mươi hai tuổi có khuôn mặt đàn ông tuyệt đẹp như mặt lực sĩ ném đĩa. Khuôn mặt ấy được gắn trên chiếc cổ và đôi vai của một đứa trẻ tám tuổi. Thân hình ấy kết thúc không có hậu bằng đôi chân của bé ba tuổi trắng muốt chảy thõng.

Và hắn đã ngợp trong chói chang ánh sáng tỏa từ chiếc áo màu cam chín nàng mặc. Hắn chỉ còn cách ngước mắt lên nhìn nàng và cực kỳ bất mãn khi thấy nàng ngật đầu ra cười khanh khách. Nàng vốn có tiếng cười sang như một quí nhân lọc lõi trên trường giao tiếp và lả lơi như một gái lầu xanh. Chính cái vẻ sau ấy của tiếng cười nàng giết chết chất sang trọng của vẻ trước. Hắn rất sợ những khi nàng cười như thế. Tiếng cười ấy là nghiệp chướng của mẹ nàng truyền lại mà nàng thừa hưởng trong vô thức. Nàng

nhặt được tiếng cười ấy ở tuổi mười lăm, khi mẹ nàng chưa mất và nó đeo riết lấy nàng suốt cả cuộc đời.

Thế là chỉ trong giây lát, hắn đã khóc. Nức nở khóc như một trẻ nhỏ thoắt nhận ra rằng mình vừa mồ côi. Tiếng khóc hắn đánh thức nàng, giật nàng ra khỏi cơn cười loạn. Nàng bỗng chăm chú nhìn tận mặt hắn và cất giọng êm đềm:

- Đời này... chỉ còn Rân thực bụng thương tôi...

Nàng hối hả hôn lên trán hắn, cũng vẫn với cung cách cô chủ thơm con cún nhỏ. Trán hắn lập tức hằn lên nụ hoa bốn cánh bằng son môi màu sen.

Nàng chăm chăm nhìn nụ son in trên trán, rồi đột ngột đặt hắn vào lòng xe và vội vã bỏ đi.

Hắn bàng hoàng nhìn những chùm nắng chiều rơi rớt màu rơm ủ nhảy bâng lâng trên đôi gót chân nàng. Đôi chân mà hắn biết rất rõ là gót trái hơi lõm và có một chiếc bớt đỏ như quả ớt chỉ thiên nhỏ xíu.

Dễ đã đến hơn ngàn lần hắn ước. Phải chi hắn có đôi chân lành. Đôi chân đó sẽ nối vào thân trên lực lưỡng. Thân trên lực lưỡng ấy được dùng để đỡ lấy khuôn mặt đẹp hiện giờ hắn đang có. Khi đó, hắn sẽ cúi xuống, nâng gót trái nàng lên và đặt môi vào chỗ cái bớt đỏ ấy. Bấy giờ chắc nàng không thể cười giễu hắn.

*

"... Trắng tay
Tôi rao bán trái tim
Ai mua tìm gậy ra mua..."

Chiếc xe lăn của hắn dừng lại ở góc chợ. Cây đàn ghi-ta lên nước bóng lộn che khuất thân mình hắn. Mấy tờ bạc nhỏ quằn queo trên cặp đùi xẹp lép bơi trong đôi ống quần màu xám. Hắn hát. Hát bằng giọng khàn rè. Giọng đó bây giờ đang chuộng. Cây đàn ghi-ta nức nở điệu nhạc do hắn nghĩ ra. Lời vẫn lời ấy, nhưng hắn hát một trăm lần thì trăm lần khác. Đám các bà các cô có người gạt nước mắt, dúi vội cho hắn vài đồng lẻ. Có gã hàng thịt nhe răng cười:

- Bao nhiêu một lạng tim? Đây mua!

Hắn nhẫn nhục cúi đầu lăn bánh xe. Hắn phải kiếm sống.

Bố mẹ hắn khá giả, thuê người đưa đón cho hắn đến trường học hết phổ thông trung học rồi ngồi xó nhà. Khi không đến trường nữa, hắn suốt ngày giáp mặt bố mẹ và hắn bắt đầu sợ. Sợ cái không khí ngột ngạt trong nhà, không ai nói với ai một lời. Cặp môi mím chặt của bố hắn và cái cách mẹ hắn thỉnh thoảng lại nhìn hắn và thở dài sườn sượt. Một hôm, hắn đã trốn nhà với đôi guốc tay bằng gỗ và cứ thế lết lên tàu, lần vào trong này cho biệt tăm biệt tích.

Chẳng qua chỉ vì tính hay tự ái của hắn nên mới khốn khổ thế. Hôm ấy, hắn một tay vịn tủ, một tay khều khều với xem chiếc bình cổ từ đời ông nội để lại mà bố hắn cất kỹ trong tủ. Ngật ngưỡng thế nào, hắn ngã bổ chửng. Chiếc bình cổ đập vào sàn vỡ tan. Bố hắn chạy đến đấm ngực, mắng hắn là "đồ của nợ". Hắn không nói không rằng, nghiến chặt răng và đợi đêm khuya cả nhà ngủ say, lẻn ra đi theo tiếng còi tàu ảo não, trong người không xu dính túi.

Hắn thấy mình sống được đến giờ cũng là một sự lạ. Đôi khi, hắn nghe văng vẳng trên đài: "Con là Trần Anh Dũng... ở đâu thì về với gia đình. Bố mẹ đang mong". Trần Anh Dũng là tên thật của hắn. Rân chỉ là cái tên hắn chua chát tự bịa ra mà thôi. Hắn nghe thế, văng vẳng không biết thật hay hư, và đổ xuống khóc, lòng quặn lên một nỗi nhớ. Nỗi nhớ ước được làm con chó nhỏ quấn bên chân mẹ của những trẻ mồ côi. Nhưng nhất định không. Không bao giờ hắn về lại. Khát một mái nhà. Nhưng hắn không chịu đựng nổi ý nghĩ sống ăn bám người khác.

Đêm đêm hắn thiếp ngủ trong lều chợ cạnh nhà nàng, với ảo ảnh ru say như một liều thuốc phiện: Một ngày nào đó người ta gọi cha mẹ đến nhận xác hắn. Đã có bọc tiền và lá thư để sẵn địa chỉ mà hắn giấu kỹ sau lần áo ngực. Cha mẹ hắn sẽ bóc thư và đọc: "Xin gia đình tha lỗi cho con. Nhưng con đã ra đi, đã sống và chết bằng đôi bàn tay mình". Cha mẹ hắn sẽ ầm lên khóc, có lẽ thế, và hối hả đi đến để nhìn mặt hắn một lần cuối. Hắn sẽ dặn người ta liệm hắn bằng vải thật dày, che khuất thân mình còm cõi và đôi chân tàn tật, chỉ để hở khuôn mặt. Khuôn mặt mà hắn biết rằng rất đẹp và chỉ có cái chết mới làm được công việc kỳ diệu là tách khuôn mặt ấy ra khỏi thân mình không cân xứng kia. Và cha mẹ hắn sẽ nhìn hắn một lần cuối.. Trong đau khổ biết đâu họ chẳng được an ủi vì thấy con mình gần như không tàn tật, nằm đường hoàng trong quan tài dưới mộ. Đêm đêm hắn thỏa mãn vì ảo ảnh ấy. Cuộc đời khốn khổ đã dạy hắn điều đó. Rằng, đừng mơ ước hạnh phúc để xoa dịu đau khổ. Hãy lấy nỗi đau để xoa dịu nỗi đau. Cái cung cách này hắn học được trong những đám tang. Người ta thổi kèn khóc để an ủi những người sống, chứ không phải cho người chết. Và chẳng ai cười lên khanh khách trong đám ma để an ủi người sống cả.

Đó là ban đêm. Còn ban ngày, hắn trôi dạt trong những ý nghĩ về nàng. Gần như hắn chỉ sống để thấp thỏm theo dõi bước chân nàng đi. Mà bước chân của cô gái nhẹ dạ ấy quá bập bổng. Thừa hưởng sản nghiệp kha khá của mẹ nàng - một gái làng chơi có hạng đã chết trẻ, nàng thừa hưởng luôn cả sự nhẹ dạ. Hắn không thể hiểu nổi tại sao đàn ông hót gì nàng cũng tin. Hắn biết nàng đã năm năm nay. Thì trong năm năm này hắn chứng kiến nàng lấy ba lần chồng. Những thằng chồng không mảy may bén gót nàng - hắn nhủ thế - Và, người chồng sau thì cứ thấp cấp hơn người chồng trước.

Những người đàn ông tử tế không bao giờ muốn lấy con của một gái làng chơi. Hắn biết vậy, và cứ thắt ruột lại, mỗi khi có một gã đàn ông nào đó bắt

đầu vè vè quanh nàng. Theo hắn, gã đó không đào mỏ thì cũng thuộc hạng ba xu. Mỗi lần nàng lấy chồng là một lần hắn thấy mình bị nhục mạ. Đàn bà có mỗi một nghề nhàn nhất mà đem lại mối lợi lớn nhất là lấy chồng. Giỏi nghề thì một bước lên bà. Chẳng may sa cơ lỡ vận thì một bước xuống ăn mày. Hắn thấy là nàng chẳng hay biết chút gì về nghề này cả. Và cái cách lấy chồng của nàng hành hạ hắn đến nỗi có lần hắn đã phải gào vào mặt nàng: "Lần sau có lấy chồng thì lấy cho tử tế! Đẹp thế mà không biết giữ giá! Chúng nó lừa thế nào cũng tin". Nàng ngớ ra, tròn xoe mắt nhìn hắn. Đó là lần đầu tiên hắn dám quát nàng. Nàng ngớ ra một lúc, rồi phá lên cười. Từ đó, nàng chọc hắn bằng cách thỉnh thoảng lại dọa đi lấy chồng. "... Kìa trắng tay

"Kìa, tim gầy...
Rao hoài nào ai..."

Dây đàn lại cất tiếng. Cây đàn này hắn đã chi chút mua được bằng cách mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Còn xe lăn là hắn mua được bằng tiền nàng cho vay. Không ai tốt bụng đến dở hơi như nàng: dám cho một kẻ không chân và không xu dính túi như hắn vay tiền mua cả một chiếc xe lăn. Cầm bằng cho không! Nhưng khuôn mặt đẹp với đôi mắt to buồn và giọng hát khèn rè đã cứu hắn. Hắn gom góp trả đủ số tiền mà nàng cho vay và neo lại khu chợ nghèo nàn này hơn năm năm. Năm năm là một quãng dừng quá lâu và khá tổn hại so với đời một kẻ hát rong.

*

Lần này thì nàng lấy chồng thật. Người chồng thứ tư. Lấy cái gã đọc ngược ấy. Hắn khinh bỉ gọi gã chồng nàng như vậy. Gã này may mắn được nằm trong một dây thầu buôn lậu gỗ xuôi ngược do bác gã đứng làm chủ. Tiền gã nhiều ơi là nhiều, những khi đếm tiền triệu thì gã phải có một dây thắt nút. Mỗi triệu là một nút để khỏi quên: gã không biết chữ. Ngày đến ve vãn nàng, gã cầm tờ báo nhưng cầm ngược. Được cái gã si nàng ngay từ đầu, và gã không hề có ý định "đào mỏ" nàng. Tay cầm ngược tờ báo mà miệng gã thì cứ há hốc nghe nàng cười nói. Hôm cưới, gã uống rượu say rồi hể hả ứng khẩu:

"Bò bê bò bê - anh đưa em về
Anh đưa người đẹp về ngủ chung giường"

Mặt Rân nhăn nhúm như uống phải dấm. Hắn cay đắng nhìn nàng. Thế mà nàng vẫn cười được. Vẫn cái giọng cười cao sang nhưng không thoát nổi dư vị gái lầu xanh. Cái dư vị mà hắn biết nàng hãi sợ và căn ghét. Nhưng càng căn ghét, cái dư vị ấy càng ám.

Nhìn giây lát, rồi bị vẻ lộng lẫy của nàng cuốn hút, như bao nhiêu lần trước. Hắn tự nhủ, những người đàn bà không nhẹ dạ như nàng chắc hẳn là chẳng hấp dẫn gì. Tim hắn ứa máu một lần nữa để thấy nàng trong vòng tay của một kẻ có chân nhưng không xứng. Để rồi rốt cục, thêm một lần nữa hắn tự tha thứ cho nàng và tiếp tục giấc mơ hôn lên cái bớt đỏ nơi gót trái nàng.

*

Buổi chợ ấy chợt đông. Hắn đang ngồi hát trên xe lăn dưới gốc cây me già quen thuộc. Những ngón tay nhỏ của hắn âu yếm lướt trên phím đàn. Hắn yêu cây đàn này lắm. Đêm đêm hắn ôm đàn ngủ như ôm một người tình và mỗi lần hắn trở mình, phím đàn lại run rẩy rung lên khiến cho lũ chuột sợ hãi chạy mất dạng.

Bỗng có tiếng la hét ồn ào. Mấy bà bán đậu phụ bỏ mẹt chạy nháo nhào, những miếng đậu phụ vỡ vụn bẹt lại thành một đống. Hắn ngừng đàn, cau mày nhìn lên, rụng rời tay khi thấy nàng đang chạy về phía hắn. Áo nàng rách toạc, để lộ một mảng lưng và ngực trần màu kem hồng. Trên má phải bầu bỉnh như má trẻ con của nàng hằn vệt đỏ tím của bốn ngón tay hộ pháp. Nàng vừa chạy vừa khóc nức nở.

Đằng sau là gã lái buôn đang đuổi: “Con đĩ! Tao đã cấm mày không cho đàn ông vào nhà khi tao đi vắng rồi cơ mà! Bất kỳ thằng nào! Cái giống mèo mả nhà mày! Về đây ông cho mày biết tay!” Gã la hét, mắt trợn trừng trắng dã, điệu bộ hung hãn như ông Ác ở cửa chùa. Một tay gã nắm lại thành nắm đấm, một tay lăm lăm sợi dây điện chập ba.

Nàng vừa chạy vừa kêu cứu. Nhưng chẳng ai cứu nàng. Những người đàn ông đi đường đang mãi giữ chặt chiếc xe của họ. Còn nhiều kẻ bán hàng gần đó nhăn răng ra cười. Chuyện đó xảy ra trong nhà họ như cơm bữa. Nàng chạy len lỏi qua những hàng rau, hàng trứng, hàng bánh rán, đến gần một người đàn ông lực lưỡng đang dắt một chiếc xe máy đỏ chói. Đôi mắt nàng, hắn thấy rất rõ đôi mắt màu biển tối của nàng mở to đến lạc tròng để cầu khẩn sự che chở ở người đàn ông đó, đến nỗi tim hắn thốt đau nhói. Nhưng người đàn ông ấy đã né ra một bên. Ông ta vào số xe và vù đi.

Chỉ vài bước nữa là gã chồng đuổi kịp nàng. Nàng khóc hụt hơi, bốn phía không một cánh tay chìa ra thương xót. Nàng đành chạy quanh, núp sau chiếc xe lăn nhỏ nhoi cô độc của hắn. Chiếc xe của chàng Rân hát rong không chân và nhỏ xíu như một cậu bé tám tuổi.

Nàng thụp xuống nấp sau chiếc xe. Nhưng gã chồng nàng đã vươn tấm thân hộ pháp qua đầu Rân, qua chiếc xe lăn, túm lấy tóc nàng. Và, “vút! vút...”. Sợ dây diện chập ba bắt đầu ca cái bài mạt kiếp của nó trên tấm lưng màu kem hồng.

“Khốn nạn! Khốn nạn...!” Rân gầm lên như một con thú bị thương. Hắn thấy cái bụng mỡ của thằng chồng nàng rung giật kỳ quặc theo nhịp roi. Cái

bụng ấy làm thành một vòm ngột ngạt trên đầu hắn. Và hắn nghe tiếng nàng không khóc được nữa, mà rên rỉ. Tiếng rên rỉ của nàng bóp nghẹn lấy lồng ngực hắn . "Ta sẽ chết!" Hắn nghĩ. Và dùng hết sức bình sinh, hắn rướn người, giơ cao hai tay, đập cây đàn vào đầu gã buôn gỗ. Nhưng cú đập của hắn chỉ đủ sức tạt qua má trái của gã vũ phu. Cây đàn rung lên một bè trầm cuối cùng, rồi đập vào thành chiếc xe lăn, vỡ nát.

Gã chồng nàng ngạc nhiên ngừng tay. Gã ngó hắn trân trân như cách gã khổng lồ ngó một con chim chiền chiện đang tính cách đá gã. Gã thấy lạ lắm lắm. Không ai dám, mà cái thằng hát rong không chân này dám chống lại gã. Gã tóm hai tai hắn nhấc bổng lên: "Khá lắm! Thằng tim gầy! Cứ việc rao bán tim, việc gì đến mày!". Gã cười sằng sặc, đặt hắn xuống rồi bỏ đi, quên cả việc đánh vợ còn đang dang dở.

Hắm tìm đôi guốc tay bằng gỗ và cố toài xuống. Hắn lết trên mặt đường, lẩy bẩy thu nhặt những mảnh đàn vỡ vụn. Có một bàn tay bỗng giữ hắn lại. Hắn ngước nhìn lên. Nàng! Đó là nàng. Áo rách tả tơi. Lưng vằn ngang dọc những đường đỏ tứa máu. Nhưng nàng như quên tất cả những thứ đó. Nàng cũng đang lết trên mặt đường, gom nhặt những mảnh đàn vỡ. Những mảnh vỡ duỗi thẳng đủ mọi hình thù trên tay nàng. Chúng chẳng thể ca lên thêm một lần nào nữa. Khi mắt hắn bắt gặp mắt nàng, lần đầu tiên hắn thấy trong đó chỉ còn vẻ âu yếm, không còn ánh giễu cợt. Và thậm chí, còn có nột chút gì đó như là sự nể trọng.

*

"Tôi đi đây! Rân ạ! Vĩnh biệt Rân! Người đàn ông duy nhất mà tôi vị nể trên đời này. Tôi phải bỏ ngôi nhà của mẹ tôi. Cầu cho linh hồn Người được an nghỉ nơi chín suối. Ở trong ngôi nhà ấy tôi như bị ma ám. Tôi muốn làm một người đàn bà quí phái như gương mặt tôi mà không được, Rân ạ. Tôi biết Rân căm ghét cái cung cách lấy chồng rẻ mình của tôi. Nhưng giá như Rân biết, tôi luôn luôn phải lấy một ai đó để thường xuyên có người canh giữ tôi. Từng giờ, từng phút, tôi đều chờn chợn cảm thấy rằng cái bẫy lầu xanh luôn rình rập tôi đâu đó. Mẹ tôi đã chết trẻ. Nhưng sắc đẹp của bà lừng danh đến nỗi, những khách làng chơi ngày xưa nhớ bà, nay thỉnh thoảng vẫn đến tìm, nhìn lại chân dung bà treo trong phòng tôi, hken tôi đẹp và giống bà như lột. Tôi đã run lẩy bẩy khi nghe những lời ấy, tống cổ ông ta ra khỏi cửa rồi hôm sau, quơ đại một ông chồng.

Rân ơi! Tôi phải đi thôi. Tôi đã quá vụng dại trong nghề lấy chồng, để đến mức đã lấy phải một gã đọc ngược mà còn bị đuổi đánh giữa chợ. Tôi cũng không hiểu nổi tại sao tôi lại vụng đường chồng đến thế. Thôi thì mình làm mình chịu. Kêu ai!

Tôi gửi lại Rân chút tiền này để mua cây đàn mới. Rất tiếc rằng con người tôi chưa đủ thiện để có thể ở bên Rân suốt cuộc đời. Đã nhiều lúc tôi nghĩ:

"Ta tứ cố vô thân. Trên đời này chỉ mỗi Rân là thực bụng thương ta. Thôi hãy đón Rân về. Ngày ngày đẩy xe cho Rân và lấy sự hy sinh cho kẻ khác làm niềm vui sống cho đời mình vậy". Tôi đã định thế mà không làm được thế, Rân ạ. Tôi nguyền rủa mình vì mình không đủ tốt để có thể ở bên Rân suốt cả cuộc đời.

Ra đi. Tôi mang theo những mảnh đàn vỡ. Mảnh đàn đã khiến tôi quên cả đau đớn tủi nhục bị phơi bày giữa chợ. Vì, lúc ấy, tôi vừa nhận ra sự che chở của người đàn ông duy nhất: tôi vừa được núp trong đôi cánh tay bé nhỏ, nhưng là đôi cánh tay đàn thực sự của anh, Rân ạ.

Biết đâu chẳng có ngày thân tàn ma dại, tôi gặp lại Rân và lại xin nương náu trong cánh tay anh. Tôi chắc khi ấy anh sẽ sung sướng, vì anh biết lúc đó anh có thể che chở cho tôi thực sự và chỉ có anh làm được điều đó mà thôi.

Mà nói mãi làm chi những chuyện buồn. Một điều Rân có thể yên tâm là tôi bây giờ không cười như trước nữa. Tôi ra đi không phải để lấy chồng, mà để trốn chạy một lầu xanh. Điều đó cũng đáng giá, phải không Rân?!"

*

Rân bỏ giấc mơ liều mình để chờ cha mẹ đến nhìn hắn trong quan tài lần cuối. Với hắn, từ bỏ được chất ma túy này không dễ. Giá như nàng biết hắn luyến tiếc khi chia tay với giấc mơ ấy thế nào. Rân đã mua đàn mới. Và lên đường với chiếc xe lăm. Hôm ra đi, hắn thấy gã chồng nàng đang vật vờ uống rượu ở chợ, say lên rồi hù hụ khoc: "Tao đã đánh mất nó rồi! Con vợ đẹp nhất đấy! Chúng mày biết nó ở đâu thì chỉ cho tao! Tao cho cái này này!" Miệng nói, tay gã cởi sợi dây chuyền vàng nặng trĩu đeo chiếc nanh hổ huơ huơ trước mặt. Đám trẻ con thích chí cười ầm lên trêu chọc gã. Mặt gã đỏ gay và mắt ngơ ngác như người mất hồn.

Rân lang thang trên những nẻo đường của người hát rong. Dạo này hắn dành dụm dữ lắm. Thực bụng hắn ước cho nàng gặp may. Nhưng đôi khi, hắn tự rủa mình vì bất chợt mong một ngày nào đó gặp nàng, thương như một con cúm đã bị cuộc đời này đuổi xua bầm dập, ngước lên nhìn hắn: "Anh Dũng!" rồi tin cậy lả đầu trên ngực tim gầy.

VÕ THỊ HẢO
(Trong nước)



TRẦN SA

sao hôm

tôi ngã quị giữa đường
rụng những tờ giấy phạt
nụ cười ai phả sương
mờ trong rừng xám bạc

máu đổ xối từ trời
trên thân nằm gầy rạc
tôi tắm đẫm thân tôi
ơn cuộc đời độc ác

hình như mắt tôi khóc
lệ trôi vào nửa đêm
đêm thơm đen mùi tóc
lệ rơi màu thủy tinh

hình như cổ tôi kêu
từng hồi dài bi thiết
ngân mãi sau buổi chiều
linh hồn kia bị giết

Tôi dãy dụa trần truồng
như con nhộng tội nghiệp
lửa cháy đỏ mười phương
tôi càng đau khủng khiếp

đôi mắt ấy vẫn buồn
nhìn dịu dàng từ mộng
ôi hai vì sao hôm
ru tôi đừng vọng động

tôi mếu máo mỉm cười
nói tôi thương tôi yêu
cả cuộc đời cuộc người
rồi lăn ra chết yểu.

TRẦN SA



VƯƠNG KIM VÂN

sống

1.
Nằm
cờ ra quân phần phật
chiều căm căm
chờ một tiếng hô

Đứng
bơi đuối thả nổi
Đêm
rừng khô
chờ khát giấc mơ cháy.

Ngồi
bốn bề sách mìn bẫy
Đạp nữa thôi,
tri thức đôi chân nát?

2.
Sáng
giấc mơ quỉ ám
hụt chân té giật.
Trưa
đánh thức
dỗ ngủ
giấc coma gia hạn mê hồn.

3.
Kẻ trong gương
nhìn rờm mắt soi
bật cười
quen?
lạ?

TRƯƠNG KIM VÂN



TẠ ANH

màu nào là màu mắt tôi?



LTS: *Rải rác đây đó, thế hệ thứ hai người Mỹ gốc Việt đã bắt đầu tham dự trực tiếp vào nhiều lĩnh vực trên quốc gia đa chủng này. Trong lĩnh vực văn chương viết bằng tiếng Anh, tuy chưa có nhà văn Mỹ gốc Việt nào thành danh thực sự, nhưng nếu chịu khó theo dõi, chúng ta sẽ bắt gặp khá nhiều những cái tên Việt Nam xuất hiện đều trên các tạp chí, đặc san, tuyển tập tại các trường đại học. Tạ Anh là một trong những ngòi bút này. Truyện ngắn* Màu Nào Là Màu Mắt Tôi? (What Are The Color Of My Eyes?) *dưới đây của Tạ Anh được viết với một kỹ thuật tương đối mới . Bằng thủ pháp chuyển đổi nhân vật và khung cảnh thời gian đột ngột (Shift image), cộng với lối hành văn cô đọng, có thể làm độc giả ngỡ ngàng. Tuy nhiên, nếu theo dõi kỹ từng câu văn, từng đoạn đối thoại, đồng thời vận dụng khả năng liên tưởng, so sánh, nối kết... độc giả sẽ không khó khăn lắm nếu muốn nắm bắt phần "ngầm" của truyện.*

Tạ Anh là một sinh viên trẻ, đang học phân khoa văn chương (creative Writing) *tại đại học LSU. Anh cho biết đây không phải là truyện ngắn hay nhất của anh, nhưng là truyện được anh ưa thích nhất. Qua bản dịch của nhà văn nữ Phạm Chi Lan, Tạ Anh muốn được làm quen với độc giả* Hợp Lưu. *Cũng cần biết thêm, ngoài văn chương, Tạ Anh dự định học thêm về cinematography, và mộng sẽ làm phim với những chủ đề về người Việt Nam tại hải ngoại.*

Với mong muốn tìm kiếm những hạt mầm tốt cho văn chương Việt Nam, Hợp Lưu *mời độc giả thưởng thức* Màu Nào Là Màu Mắt Tôi?

Cũng trong chiều hướng ấy, tương lai, nếu điều kiện cho phép, Hợp Lưu *sẽ giới thiệu những cây viết người Mỹ gốc Việt khác, hoặc sẽ dành hẳn một số*

đặc biệt cho chủ đề này.

Hợp Lưu

*

"Mẹ?"

"Gì?"

"Ơ... mẹ đang coi gì vậy?"

"Thi hoa hậu. Sao?"

Danny đến đứng bên cạnh cái ghế sofa màu vàng, nó ngửi thấy mùi sữa chua từ những vệt đổ loang lổ. Chắc là thành tích của nó từ bao giờ không sai. Nó nhìn khuôn mặt nghiêng một nửa của mẹ nó. Người đàn bà vẫn còn thật trẻ. Trẻ đến độ nó vẫn nghĩ mẹ nó là người đàn bà đẹp nhất mà nó biết đến từ xưa tới nay. Danny mới bảy tuổi, nhưng nó đã biết hết về những cái đó. Mái tóc dài đen của mẹ nó xõa ra đàng sau ghế, những sợi bạc lấp lánh trong màu sáng xanh mờ từ màn ảnh truyền hình.

Danny có thể nhìn rõ cả những lỗ chân lông trên làn da mịn màng của mẹ nó, cả từng vết trũng hay trầy trụa tích tụ cả đời trên khuôn mặt đó. Dưới chân mày bên phải có một vế sẹo nhỏ, hồi nhỏ mẹ nó bị té vì tập xe đạp. Nó đưa tay sờ cùi chỏ. Vết sẹo này cũng do té xe đạp mà ra. Nó nhớ lần đầu tập xe mà không có bánh phụ gắn kèm. Tại nó năm nỉ mẹ nó lấy cái bánh xe đó ra.

Người đàn bà đưa tay nghịch vành tai. Những bông hoa vàng trên áo mờ ảo lung lay. Nó không nhìn ra đó là những hình thù gì trên áo mẹ, trong ánh sáng mờ mờ thế này. Danny chăm chú nhìn, nhìn kỹ đến nổi nó không ngờ mình đã nhìn một cách chăm chăm đến vậy.

"Danny?" Mẹ nó hỏi.

"Dạ!"

"Có chuyện gì vậy?"

"Umm..." Nó ngập ngừng. "Con có phiếu điểm hôm nay".

"À, phải rồi. Mẹ quên hôm nay con có học bạ. Đâu, đưa coi nào".

Danny đưa tờ giấy cho mẹ nó.

"Coi nào... A... A... A... Khá lắm. A... D? Bị D môn âm nhạc? Sao con bị D môn này?"

"Con không biết". Danny lầm thầm trong miệng.

"Mẹ tưởng con thích lớp này?"

"Con thích chứ. Chỉ tại vì... con không có biết tên mấy cái dụng cụ âm nhạc".

"Nghĩa là sao?"

"Nghĩa là phải biết tên của mấy món nhạc cụ. Nhưng mà con không có nhớ hình dáng chúng. Cái nào trông cũng giống nhau". Nó trút ra một hơi, cầu cho mẹ nó thông cảm.

"Danny, con là đứa thông minh, con phải ráng lên chứ. Mẹ biết con sẽ thuộc nếu con cố gắng". Mẹ nó nhìn nó mỉm cười. "Hứa lần sau phải khá hơn

nghe không?"

"Dạ". Nó thở phào. Chưa bao giờ điểm nó xấu như lần này. Chưa bao giờ nó bị dưới con A. Dù sao học bạ lần này cũng không đến nỗi tệ lắm.

"Lại đây nào". Mẹ nó kéo nó ngồi vào lòng. "Con mẹ vẫn giỏi trong mọi thứ khác".

Nó nhìn vào đôi mắt đen nhánh của mẹ, mùi thơm nhẹ từ tóc làm mũi nó nhột nhạt. Bao giờ nó cũng cảm thấy yên ổn trong lòng mẹ.

"Nhìn, họ vừa chấm người được giải hoa hậu kìa". Mẹ nó chỉ màn ảnh truyền hình. "Cô này đẹp quá. Mai kia con học giỏi làm bác sĩ, con sẽ có cô vợ đẹp như vậy".

"Con không muốn có vợ đẹp".

"Ủa, vậy con muốn vợ như thế nào?"

"Con không lấy vợ đâu".

"Vậy chứ con muốn lấy ai?"

"Mẹ. Con muốn lấy mẹ".

"Vậy à". Mẹ nó cười, ôm ghì nó vào lòng.

Tiếng cười của mẹ làm nó chợt buồn. Đó là những giọt ngọc rất hiếm sẽ vội tan biến vào quá khứ.

Danny nhìn màn ảnh truyền hình. Người con gái chiếm giải hoa hậu đang được người ta cài vương miện lên đầu. Cô ta có những giọt nước mắt nơi mắt lúc đang đi tới đi lui trình diễn cái đẹp thắng lợi của mình. Rồi màn ảnh nhảy qua chiếu bố mẹ của cô ta trong đám khán giả.

"Coi kìa, ba má cô này chắc là hãnh diện lắm". Mẹ nó nói.

"Có thấy gì đây không?" Người đàn bà hỏi.

"Tôi chẳng thấy gì cả". Daniel trả lời.

Người đàn bà cầm tấm poscard dời khỏi tầm mắt Daniel.

Ông liếc nhìn bà bằng khóe mắt, bà vẫn còn đẹp lắm đối với ông mặc dù đã lấy nhau 52 năm. Ngày xưa, tóc bà màu nâu óng mượt, bây giờ đã bạc trắng. Những vết nhăn và làn da xệ, thân hình không còn là thiếu nữ hai mươi mà ngày xưa ông đã lấy làm vợ. Bà có phệ ra sau bao nhiêu tháng năm sống với ông, nhưng hề gì vì ông vẫn còn thấy bà đẹp lắm.

"Ông nói sao, ông không nhìn thấy gì cả à?" Amy hỏi. "Nó ngay đây nè".

Bà chỉ cái hotel trong tấm bưu thiếp. Tấm ảnh đã mờ sờn vì bị cầm tới cầm lui từ bao năm nay. Có một vết bẩn dính nơi góc phải. Đó là tấm poscard của Astro Motor Inn.

"Ông có nhớ lần mình bị hỏng xe phải ngủ đêm ở khách sạn này không?"

"Dĩ nhiên tôi nhớ". Ông trả lời với vẻ hơi khó chịu. "Sao khi không bà cho tôi xem ba cái hình này?"

"Thì tôi tưởng ông muốn xem lại hình ảnh cũ lần nữa".

"Bà tính ngồi đó cả ngày hay đi kiếm bác sĩ xem họ còn muốn cái gì nữa đây?"

Người đàn bà ngồi xuống giường cạnh ông, cả hai im lặng không nói gì.

"Tôi cũng không biết sao". Bà nhìn ông ái ngại. "Nếu lỡ là tin xấu tôi không biết làm sao chịu nổi".

"Chả có gì xấu hơn những gì bác sĩ đã nói". Ông trầm giọng nhỏ lại.

"Thôi đừng lo. Nếu có gì thì chỉ có thể là tin vui. Chúa biết lâu lâu mình cũng cần tin vui để thay đổi". Ông nói với lòng mong ước thực sự. "Thôi bà làm ơn đi đi, lỡ bác sĩ đổi ý lại cho tin xấu bây giờ".

"Được rồi, tôi đi ngay. Ông hứa là phải ráng ngủ một chút nghe". Bà xoa nhẹ đầu ông.

"Bà không đi làm sao tôi ngủ được". Giọng nói hơi gắt của ông không dấu được cảm xúc mềm mỏng lúc này. Ông cảm thấy bàn tay bà run nhẹ lúc chạm má ông. Rồi bà bật khóc. Bà khóc nức nở trên vai gầy guộc của ông.

"Không sao cả đâu, tôi hứa mà". Daniel trấn an vợ như tự trấn an chính mình. Nước mắt ông cũng dâng đầy đang muốn trào ra, ông phải kềm nó lại.

Amy khóc trên ngực ông ướt đẫm, rồi tiếng khóc nhỏ dần, thân hình bà run nhẹ trên người ông.

"Amy ạ, rồi mọi chuyện sẽ qua. Rồi mọi chuyện sẽ trở lại như cũ. Họ sẽ bảo tôi chỉ bị đầy hơi trong bao tử hay nóng gan sơ sơ. Tôi không sao đâu mà". Ông ôm nhẹ bà. "Bà đi gặp bác sĩ đi. Tôi ráng ngủ một chút đây".

Bà đứng lên khỏi giường, người vẫn còn run rẩy sau cơn xúc động. Bà cúi xuông hôn ông nơi trán và rời phòng. Sự im lặng của bà làm ông xao xuyến hơn những lời bà nói.

Daniel nằm im trong chiếc giường nhà thương xa lạ. Ông biết ông sắp chết. Ông không thể phủ nhận điều này với chính cả ông. Các bộ phận cơ thể không còn hoạt động bình thường nữa và ông đã phải chấp nhận như thế. Ngay cả cái chết ông cũng đã chấp nhận. Chỉ mong rằng nó sẽ không làm ông quá đau đớn phút cuối cùng. Ông chỉ tiếc rằng ông không được sống những giờ phút cuối ở nhà vì Amy muốn ông ở nhà thương để họ chăm sóc ông ngày đêm. Bảy mươi lăm năm cuộc đời, ông nghĩ người ta được quyền chết yên ổn ở nhà thay vì bị cột ống này ống kia vào người và nằm trong căn phòng nhà thương khử trùng lạnh lẽo thế này.

Hồi nhỏ ông vẫn thắc mắc tại sao trong nhà mấy người già lại có cái mùi thật kỳ lạ. Đó là mùi của thuốc rửa nhà ngửi giống như mùi đồ ăn mới ói. Chắc cái mùi này làm ông tổn thọ. Phải chi họ dùng thứ thuốc rửa nào mùi dễ chịu hơn thì đỡ hơn không. Ý nghĩ này làm ông buồn cười. Ông định bụng sẽ hỏi bác sĩ về điều này mới được.

Dù sao còn điều an ủi là giường ông kê sát ngay cửa sổ. Ông thích ngắm sao trời, chỉ có đám sao này là còn quen thuộc với ông trong căn phòng bệnh viện này. Ông đã nhìn thấy chùm sao duy nhất đó cả cuộc đời ông.

Sao đêm nay chiếu sáng đặc biệt, những đóm sao chẳng bao giờ sáng ngời lên như thế. Mảnh trăng lưỡi liềm gầy guộc đứng yên lẻ loi một mình.

Lưng Danny ướt lạnh vì mồ hôi và hơi lạnh thấm từ lớp sắt của đầu mui xe. Chiếc Pinto cũ mèm đời 72 kiểu station wagon lúc nào cũng hục hặc đòi

sửa lên sửa xuống. Mẹ nó muốn đổi lấy một chiếc xe nhỏ khác tốt hơn mà chưa được.

Những đêm trời trong mát mẻ thế này chẳng có gì thú hơn là ngắm sao trời. Tất cả mọi vì sao trên Thiên Đàng xuất hiện để chờ đón Danny. Nó lẻn ra khỏi nhà nằm ngửa trên mui chiếc Pinto và ngửa mặt nhìn đám sao lấp lánh trên vòm trời đêm. Chùm này là chùm Đại Hùng, chùm kia là Tiểu Hùng, còn mấy chùm khác khó quá nó không làm sao biết được. Trông chúng chẳng giống như cái tên được đặt tí nào.

Danny còn có một trò chơi mỗi lần ngắm sao trời. Trong đám hàng ngàn vì sao nó sẽ chọn ra một đóm nhỏ duy nhất rồi nhìn chăm chăm vào nó. Nó sẽ tập trung cái nhìn vào ngôi sao đặc biệt này thật lâu. Một lát sau, những đóm sao khác sẽ lặng lẽ tiến lại vây quanh ngôi sao của nó, hệt như những cô tiên mắc cở rụt rè đến làm quen. Và rồi cứ như thế chẳng mấy chốc tất cả sao trên trời cùng tụ lại một điểm trước mắt Danny.

Nó bắt gặp một đóm sao mờ nhỏ tí phía bên phải của chòm bắc Đẩu. Những đóm mờ nhạt nhất bao giờ cũng là mục tiêu cho trò chơi của Danny. Ánh sáng thoi thóp của nó như một lời cầu cứu.

Những ngôi sao mới bắt đầu xuất hiện quanh đóm sao mà nó đang tập trung thôi miên. Bất chợt có một đóm sao rơi vụt, vệt ánh sáng đang lao xuống chân trời tối thẳm.

"Chao..." Danny giật nẩy mình kinh ngạc.

Nó vừa nhớ ra là phải ước điều gì đó lúc sao băng thì sẽ được toại nguyện. Nó chẳng biết mình muốn cái gì. Muốn thật nhiều tiền? Xe mới? Nhà to? Ngôi sao đang rơi dần xuống cuối chân trời, đuôi nó kéo dài phía sau trong vệt sáng mờ mờ. Danny nhìn cánh sao băng lòng nao nao không biết ước điều gì đây.

Một giây nữa thôi là mất cơ hội. Nó hoảng hốt.

"Tôi muốn hạnh phúc!" Nó vừa kịp la lên lúc chiếc sao chìm lỉm trong bóng tối. Rồi vài giây sau một nháy vệt sáng ánh lên nơi đó. Danny mỉm cười hài lòng. Vệt nháy ấy nghĩa là lời ước của nó vừa kịp nhận. Nó nhìn vòm trời đêm lòng thật nhẹ nhàng.

Những ngôi sao vẫn sống động ở đấy. Nhảy múa và nhấp nhánh. Như thể chúng đang trình diễn một vở ballet dành riêng cho ông. Ông gần như có thể đưa tay chạm vào chúng được.

Daniel nhìn thấy một đóm sao nhỏ mờ nhạt đặc biệt, ông nhìn trân trân nó. Càng nhìn ông càng thấy nó sáng lên.

Những đóm sao khác quanh đấy bắt đầu mờ dần rồi chìm mất trong bầu trời đen đặc như mực. Chúng bỏ đi hết chừa bầu trời cho ngôi sao cô độc mà ông đang nhìn đăm đăm.

Nó càng lúc càng sáng và to dần, ánh sáng đổ tràn đầy trước mắt ông, nuốt chửng vùng bóng tối chung quanh. Ông cảm thấy làn ánh sáng đó ôm choàng lấy ông, ấm áp và nhẹ nhàng thấm vào người ông. Nó trở thành một phần của

ông và ông là một phần của nó.

Và rồi nó dần dần tan biến đi, để lại một đóm sáng thoi thóp như cũ. Đóm sáng chợt lóe lên rồi tắt ngúm. Tất cả chỉ còn lại bóng tối

TẠ ANH
(PHẠM CHI LAN *dịch*)



PHẠM CHI LAN

hiện diện

Tôi muốn sự có mặt mấy mươi năm trong cái sống này mang lấy một ý tưởng nào không hẳn là một cái sống vĩ đại hay một cái chết được tôn vinh. cũng chẳng phải là một cơn gió lạ hay mùi hương trầm trong buổi chiều vắng lặng. và cũng không phải là màu sắc của đám cầu vồng nhảy múa hay một tiếng kêu thảng thốt vọng lên từ đáy vực âm u... xin hãy chỉ là một sứ mạng vinh danh tình yêu. đối tượng là những bản thể vô hình chỉ nhận lấy mà không cần đáp lại.

Tôi đến góp mặt trong bữa tiệc đơn sơ có những món không hợp khẩu vị mà tôi đã nuốt trong cổ họng đắng chát. miếng ngon vẫn là một ám ảnh vô hình và cơn đói khát ngàn năm! khát ly rượu ly bôi. ngậm nhấm giọt rượu vỡ tan cơn say túy lúy mặt trời ngả nghiêng như một chiếc chong chóng gãy cánh. Và bữa tiệc nào rồi cũng phải đến lúc tàn. góp nhặt những thừa cặn tôi nhào nặn chiếc đồng hồ thiếu một kim chỉ số. đong đưa như sợi thời gian mỏng manh.

Vỗ trán chợt nhớ lại khoảng khôn gian có tôi và đồng loại nô đùa trên đồng hoang vu bỏng cháy. đi trên biển mênh mông. đó là những sa mạc nước mắt nuốt chửng những chân trời lục địa mờ ảo như những điều không thể nắm bắt bằng ý tưởng, khoảng không gian lan rộng mất trôi phương hướng không thể phân định biên giới của quá khứ và tương lai. tôi đi lạc triền miên trong vùng hỗn độn thời gian, rồi choàng dậy với bàng hoàng thực tại.

Gánh trên vai mùa đông tôi đi với ngày tàn sắp tối. những cơn gió làm cháy rừng mùa vọng tưởng khô như lá gãy. và trong niềm hoan lạc tuyệt cùng tôi vẫy tay chào kỷ niệm đời tôi

PHẠM CHI LAN



HOÀNG LỘC

ngựa ô về duy xuyên

Thồ em về tới Duy Xuyên
Mùa xuân và một trái tim thật thà
Con đường dương liễu reo ca
Ta lo tránh những ổ gà - nghe đâu!

Xuân này tuổi kể hơi cao
Người vui, xe cũng phải hào hiệp thôi
Dịp may ta muốn nhiều lời
Đường xa - thở - đủ hết hơi với tình

Vì em có buổi về dinh
Ai quan trạng? Để ta thành ngựa ô!

đề miếu thổ địa hội an

Hết ai còn tin được
Cái ông thần đất này!
Mà sống trên trái đất
Biết ta còn tin ai?

nghĩ về nguyễn du

Ông không làm quan nhà Tây Sơn
Lại đi làm quan thời Gia Long
Nhụy đào nhụy đào thôi đã bẻ
Ông còn gì cho người tình chung?

Một ngày, thuở xưa, ông quay về
Thần dân tiền triều kia khinh khi
Cầm trái tim cô Kiều lưu lạc
Ông quỳ xin tội trước vua Lê

HOÀNG LỘC



DIỄM CHÂU *dịch*

hai bài thơ của đới vọng thư*

tôi suy tưởng

Thế nên tôi là bướm
Mười ngàn năm sau
những đóa hoa nho nhỏ người ta thấy
qua những đám mây không tỉnh không mê,
với những tiếng kêu êm dịu
sẽ làm rung lên đôi cánh muôn màu
của tôi.
(14.3.1937)

bướm trắng

Mi cho ta nhận thức nào
hỡi bướm trắng nho nhỏ?
Mi mở những phiến trắng
mi khép những phiến trắng.

Những trang mở:
hiu quạnh;
những trang khép:
quạnh hiu.
(3.5.1940)

(DIỄM CHÂU dịch)

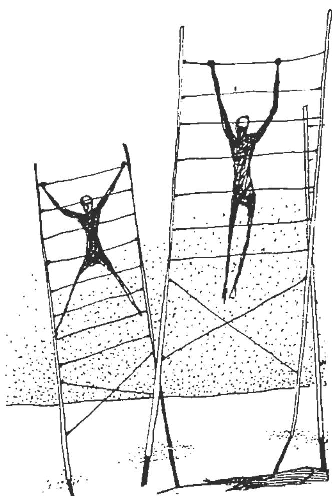
---

* Đới Vọng Thư (1905-1950), nhà thơ Trung Quốc.



LÝ LAN

phượng



Tất quạt; tắt đèn, xem lại bếp điện một lần nữa. Rồi bất chợt nghĩ ra, kéo cầu dao xuống là an toàn nhất. Tôi nhìn Phượng đi ngang dọc căn phòng.

- Không ai coi nhà sao?

- Không. Bé Tiên về nội chơi rồi.

Phượng xốc cái ba lô du lịch đeo lên vai, cầm ổ khóa đi ra cửa. Tôi không thể đừng hỏi thêm một câu nhảm nhí.

- Khóa cửa bỏ nhà đây à?

- Không lẽ cõng theo?

Phượng ngoắc xích lô đi: mỗi người một chiếc. Lúc đầu hai chiếc chạy song song gần nhau nhưng không có chuyện gì để nói. Qua Ngã Bảy, hai chiếc xích lô lạc nhau. Tôi nhóng cổ tới trước rồi ngoái nhìn ra sau mấy lần mà vẫn không thấy Phượng. Có thể người xích lô đã quẹo sang đường khác. Mà, kệ! Đường nào thì cũng tới xa cảng. Tôi ngồi khoanh tay nhìn mấy cậu học trò làm xiếc xe đạp trên đường phố. Chiếc xích lô tôi ngồi chạy chậm rì rì mà tới nơi vẫn chưa thấy Phượng. Lúc đi quên hẹn trong trường hợp này thì đợi nhau ở đâu. Tôi chọn chỗ trống trãi dễ nhìn thấy, đứng chườn mặt ra một hồi, đâm sốt ruột. Không chừng Phượng cũng đang đứng ở đâu đó, vươn cổ ra chờ. Tôi tha cái túi đi thơ thẩn quanh bến xe. Mỏi chân chợt nghĩ: Hay là Phượng đã lừa mình? Đưa ông Táo về trời rồi, ai cũng bận tíu tít sắm sửa cho gia đình ăn Tết. Trừ đứa độc thân là tôi, và đứa li dị là Phượng. Sau khi mọi người đã hối hả rời khỏi căn phòng trống mênh mông của cơ quan, Phượng nói:

- Mai tao đi Tháp Mười.

- Chi vậy?

- Tao bơi một chiếc xuồng con vô rừng tràm, tới bãi cỏ năn, nơi người ta nói còn những con hạc.

- Mà chi vậy?

- Chờ trăng lên coi hạc múa.

Tôi định giễu Phượng "mày chờ trăng đêm ba mươi à?" nhưng đột nhiên một luồng giao cảm thần bí làm tôi rùng mình: Trong tích tắc mắt tôi tình cờ chạm phải cái nhìn Phượng. Cái một phần mười giây ấy không thể nào diễn tả được. Tôi hấp tấp nói:

- Cho tao đi với.

- Mày có chân thì đi.

Nếu Phượng không muốn tôi đi cùng, nó sẽ nói: "Không, tao không muốn". Nếu nó cố tình đánh lạc hướng để bỏ rơi tôi khi chưa đi tới đâu hết, thì đó không phải là tính cách Phượng. Nó cần gì làm như vậy? Nhưng nếu Phượng đã làm như vậy, thì chuyện không bình thường nữa. Nỗi lo sợ mơ hồ vẩn lên trong lòng tôi.

Lóc cóc một mình về lại căn nhà mình, tôi quăng túi xách vô góc phòng, quăng mình xuống ghế bố. Rồi ngày hôm đó qua đi, tôi không nghĩ đến Phượng nữa. Kệ nó. Đứa nào cũng già chát rồi chứ còn con nít sao.

Chiều hăm tám Tết. Biên tới hỏi:

- Phượng có nói đi đâu không?

- Nó đi U Minh, Đồng Tháp gì đó.

- Tết nhứt mà đi đâu miệt dưới?

- Đi coi hạc múa.

Biên ngồi xuống ghế như để lấy sức cho một câu chuyện dài. Nhưng tôi tránh những câu hỏi có thể khơi mào như "Có chuyện gì vậy? Dạo này anh làm ăn ra sao?". Điên sao mà hứng thêm những lo âu rầu rĩ lúc tháng tận năm cùng? Tôi nói:

- Lát nữa ông Phú qua chơi. Ông có rảnh thì ngồi lại. Cuối năm bạn bè cũ gặp nhau cũng vui.

Biên hút thuốc. Nhà không có sẵn cái gạt tàn vì tôi nhất quyết không mua một cái. Biên hút nửa điếu thuốc rồi nói:

- Phượng dạo này ra sao?

- Vợ ông mà ông hỏi tui.

- Phượng thỉnh thoảng bỏ đi đâu đó vài ngày. Bé Tiên chơi với nội riết cũng quen. Chuyện bất thường là lần này đem Tiên gởi về nội, Phượng để trong giỏ áo quần của con hộp nữ trang của mình. Có đủ đôi bông với dây chuyền mà mẹ tôi đã đi hỏi Phượng.

Chuông cửa kêu leng keng. Biên nói vội như tranh thủ lúc còn vắng mặt người thứ ba:

- Hồi tụi này chia tay, Phượng trả lại tôi nhẫn vàng, nhưng giữ lại đôi bông. Bữa nay bà cụ soạn áo quần bé Tiên, thấy đôi bông và hộp nữ trang, bà cụ khóc: "Vậy là con Phượng đi luôn không về nữa đâu".

Chuông lại kêu. Tôi lật đật đi ra mở cửa. Phú giới thiệu người cùng đến:
- Đây là Tống.
- Chào anh. Tuyết có viết thư giới thiệu anh.
- Tôi cũng thường nghe chị Tuyết nói về... chị.

Cái tiếng "chị" ngượng nghịu làm tôi phát thương anh chàng. Tuyết viết Tống bằng tuổi tôi, nhưng sao những người mới ở nước ngoài về đều có gương mặt sữa quá. Chắc anh ta cũng hơi bất ngờ rằng tôi già như vậy. Phú bước vô nhà hét lên:
- Ủa, Biên! Khỏe hôn mầy? Còn nhớ Tuyết không? Bả gởi lời thăm mày với Phượng.
- Cám ơn. Tuyết ra sao rồi?

Phú cười ha hả vỗ vai Tống đồm độp:
- Hỏi ông này nè. Ổng mới ở Thụy Sĩ về hôm qua.

Tôi giới thiệu:
- Anh Tống. Anh Biên.

Phú bổ sung:
- Anh Biên chồng Phượng mà hồi sáng anh hỏi đó.

Tống bắt tay mừng rỡ:
- May quá, chị Tuyết nhờ tôi mang chút quà về cho anh chị. Anh Phú hứa mai đưa tôi đến thăm...
- Xin lỗi, nhưng anh là gì của Tuyết?
- Chị Tuyết là chị dâu tôi.
- À...
- Chỉ đã có hai con. Đây là ảnh gia đình.

Tống lấy trong túi ra một an-bum. Mọi người chụm đầu nhìn vào. Tuyết vẫn trẻ trung xinh đẹp, ngồi nép bên cạnh chồng, hai đứa bé mủm mỉm ngồi gọn trong lòng cha mẹ. Gương mặt nào cũng sáng niềm hạnh phúc và sự hài lòng. Biên hỏi:
- Ông xã Tuyết làm gì?
- Bác sĩ.

Phú choàng tay qua vai Tống cười:
- Tống cũng là bác sĩ. Độc thân.

Tôi bày bàn ăn. Thức ăn đã được chuẩn bị trước nhưng cũng mất thì giờ bày biện. Tôi làm nhẩn nha. Thỉnh thoảng từ trong bếp tôi quan sát Tống nhưng chỉ thấy phía sau đầu và hai vai anh ta nhô lên trên thành ghế dựa. Tôi nhìn đôi vai ngang rộng của người đàn ông. Đôi lúc tôi cũng mong ước ngả cái đầu rối rắm của mình vào một chỗ tựa vững chãi như thế.

Phú nói:
- Ờ mà Phượng đâu?

Biên nhìn tôi rồi đáp:
- Nghe nói đi U Minh xem chim cò gì đó.
- Vợ mày mà mày nghe ai nói?

- Tụi tao li dị năm tháng rồi.
- Ủa!

Tôi bưng bình hoa từ bàn ăn sang bàn uống trà. Hoa thủy cúc màu tím lam buồn buồn, nhưng hoa trổ từng chùm lỉa chỉa ngó cũng vui vui.

Phú lại hỏi:

- Rồi bây giờ Phượng ra sao?
- Lẽ ra mày phải hỏi: Phượng bỏ đi rồi tao ra sao?

Tôi mời mọi người ngồi vào bàn ăn. Tống nói về núi, hồ, rừng thông, tuyết và siêu xa lộ cao tốc.

Mọi người đang ăn thì Phượng đến. Nó tự đẩy cửa vô. Phú buông đũa kêu:

- Phượng!

Biên cầm ly run run uống từng ngụm liên tiếp; cái nhìn bám vô cục đá chìm nổi trong ly bia. Tống ngồi lặng đi giây lát. Phượng mặc áo dài, trang điểm như đi dạ hội, lộng lẫy và uyển chuyển bước đến, tỏa sáng rạng ngời trên bàn ăn nhạt nhẽo của tôi. Loài chim thần thoại đẹp thanh thoát cao siêu và quyến rũ một cách trần tục. Tôi giới thiệu. Phượng giơ tay ra. Tống đứng dậy đụng vào bàn ăn làm cho mọi thứ trên đó rung rinh. Tống nói:

- Chị Tuyết gởi lời thăm... anh chị. Chị Tuyết đã lập gia đình với anh tôi và có hai con.

Tống lại móc túi lấy an-bum ra. Phượng xem ảnh, mái đầu nghiêng nghiêng một cách duyên dáng và nụ cười đượm trên môi mọng như trái mồng quân.

Biên rót tràn ly bia:

- Phượng uống đi. Cứ sợ không bao giờ còn gặp lại.

Phượng cười, tiếng trong như một chuỗi nốt nhạc rơi xuống phím đàn, uống vơi nửa ly bia.

Tôi nói:

- Phượng, mày xí gạt tao. Hồm rày mày ở đâu?

Phượng lại cười, âm thanh huyền hoặc như vọng âm tiếng suối chảy qua khe đá lưng núi.

- Ở một nơi mà tao đã hóa thân lại từ đống tro tàn.

Chỉ nửa ly bia cũng đủ cho đôi má Phượng ửng đỏ, đôi mắt long lanh say. Phú ngắm Phượng:

- Bà càng ngày càng hấp dẫn. Biên, mày điên hay bất lực?

Biên dừng ly bia đang đưa lên kề môi, buông xuống bàn, rủ đầu giữa hai vai, khóc.

Phú sững sờ:

- Cái gì vậy, Biên? Biên!

Tôi nhìn Tống. Anh từ nơi có tuyết, có núi, hồ, có rừng thông và siêu xa lộ cao tốc về đây mang trong túi áo tấm ảnh một cặp vợ chồng trẻ tươi cười với hai đứa con xinh xắn, chắc không chuẩn bị tinh thần cho một cơ hội mà kẻ khóc người cười.

- Biên! Biên!
- Chắc ảnh say rồi.

Phú xốc áo định vực Biên dậy. Nhưng tự Biên đã đứng lên. Anh dùng bàn tay dụi xoa đôi mắt, rồi không nhìn ai, nói:

- Xin lỗi.

Anh lửng thửng đi ra. Phượng cầm nửa điếu thuốc Biên để tắt lụi trên bàn uống trà, ngồi xuống cái ghế anh đã ngồi, châm lửa hút. Phú vò đầu, bứt tai, áy náy. Tôi hỏi Tống về rừng thông, trượt băng trên núi; siêu xa lộ cao tốc, nhà nghỉ ven hồ... Bỗng nhiên Phượng chen vô:

- Chốn ấy không có hạc.

Tống ngạc nhiên:

- Hạc?
- Anh thử đi cùng trời cuối đất mà coi. Thế giới này chỉ còn Việt Nam có loài hạc ấy. Không thể tìm đâu một con hạc như con hạc Việt Nam.

Tôi giải thích cho Tống:

- Nông dân kêu là con sếu. Trong văn chương nó là con hạc.

Phượng khăng khăng:

- Đây là chuyện khoa học. Chuyên gia cầm điểu nói rằng hạc là loài chim sống trăm năm nay còn rất hiếm trên địa cầu, vì hạc chỉ sống được khi sinh thái cân bằng. Hồi chiến tranh hạc phải bay đi, không biết về đâu, nay đất nước thanh bình, hạc bay về, không biết từ đâu về.

Phú nói:

- May mà xứ mình có hạc.

Phượng cười khanh khách:

- Phải. Hợp rồi tan, hy vọng và vỡ mộng, yêu rồi xa lạ, hạnh phúc và khổ đau... đâu cũng có. Xứ mình may mà còn có hạc nữa.

Tống nói từng tiếng chậm rãi:

- và có cả Phượng.

Tôi dọn dẹp bàn ăn. Khi tôi mang cà phê từ dưới bếp lên, Phú đang nói:

-... đã cùng chìm nổi qua những khổ đau không bờ bến, đã yêu một tình yêu quá lớn lao...

Tống gật đầu thông cảm:

- Tôi hiểu. Những bi kịch hôn nhân...

Phượng hạ mi mắt nhìn Tống, nụ cười khoan dung trên môi nói rằng "Anh chẳng hiểu gì cả...".

Tống uống cà phê đen không đường. Tôi cho đường vào tách của tôi, chăm chú khuấy. Phú vẫn tiếp tục nói:

-... để đôi lúc giữa dòng dời bươn chãi, chợt nhớ một người, chợt bình tâm nghĩ rằng người ấy vẫn đâu đó trong thành phố này, vẫn làm chuyện gì đó, vẫn yêu, vẫn ghét, vẫn tươi cười... vẫn sống giữa cuộc đời này...

Cái tách sứ nhỏ nhắn xoay trong bàn tay Phượng thật đẹp. Nó hơi nheo mắt nhìn Phú, mũm mỉm cười. Nó biết cười khi khi không ai còn gì để nói

nữa.

Nửa đêm, Phú và Tống đưa Phượng về. Tôi tiễn bạn xuống cầu thang chung cư. Hẹn nhau mai đi chợ hoa. Tống dừng lại ở cổng nói với tôi:

- Chị Lan à, tôi hy vọng chị sẽ không hiểu lầm. Lần này tôi về nước trước là thăm quê hương xứ sở, sau... chị Tuyết nhờ tôi... mời chị qua bển chơi.

Tôi đã đọc thư Tuyết và hiểu, không lầm.

- Cám ơn anh. Nhờ anh nói với Tuyết là tôi cám ơn.

Tôi không nhìn vào mắt Tống. Bên đường, cạnh Phú, Phượng đứng đợi dưới ánh đèn khuya, lộng lẫy và huyền hoặc như trong thần thoại.

Tôi bắt tay Tống nói nốt:

- Ở đây chơi cũng vui lắm. Buồn buồn, có thể bơi chiếc xuồng con vô cánh đồng năn, chờ trăng lên coi hạc múa.

LÝ LAN



NGUYỄN QUANG TẤN

dạo khúc (1)

Hãy cứu lấy hoàng hôn
Trong giờ sau hết
Trong chiều tận diệt

Hãy cứu lấy ánh sáng lạ lùng tỏa rạng
Vầng trán mây bay
Môi người lửa cháy
Cứu đi giọt rượu
Đất trời mờ mịt cơn say

Hãy cứu lấy tuyệt diệu âm thanh
Dù đàn xưa đã vỡ tan tành
Hãy cứu lấy tất cả
Gió hung tàn và hoa rất mong manh

Hãy đỡ lấy giọt sương buổi sáng
Hãy ân cần màu nắng giữa chiều
Ơi bàn tay mong nhớ

Xin em cứu lấy tình yêu

NGUYỄN QUANG TẤN
(Trong nước)



NGU YÊN

bún bò huế

Gặp em sướng đau lòng lẫn lộn
Vừa mới vui đã buồn thiu
Vừa khen nước da đẹp mát rượi
Giờ đã hắt hiu bàn tay
Hỏi em có khi nào tiếc người
Còn nhớ số xưa không gọi

Một hôm lái xe về ngang nhà
Còn nhớ y nụ cười thương
Người xưa đã bên người mới rồi
Đầy hoa trước sân thay màu

Tìm em thấy con quẩn quanh chờ
Hỏi thăm má trong chợ quen
Chiều nay nấu cơm thèm món gì
Mùi cũ quán ăn bên đường

Ngày đó nhất ngon là Bún Bò
Màu ớt yêu môi hồng tươi
Giò heo mút hương giùm tay người
Từng ngón lún sâu vô tình

Ngồi cay bún không màng hít hà
Gầm cúi chăm ly Cà Phê
Bàn kia có hương người giống người
Mùi ớt bốc tim cay sè

Nhiều đêm lái xe vào bãi đậu
Lòng rách bao nhiêu tờ thư
Làm sao gửi đi dòng máu buồn
Từng giấc mơ đau tình thêm
Từ hôm mắc sâu bệnh Chóng mặt
Dĩ vãng bốc lên quay cuồng

NGU YÊN



NGÔ THẾ VINH

người y tá cũ

● *Gửi* Cao Xuân Huy



LTS: *Những thương bệnh binh thuộc miền Nam cũ, ngày nay họ sống ra sao? Chế độ mới cư xử với họ thế nào? Nhà văn Ngô Thế Vinh - với ray rức của một bác sĩ - qua truyện ngắn dưới đây, muốn gián tiếp lưu ý nhà cầm quyền hiện tại hãy xem họ là những đứa con của một người mẹ duy nhất: Mẹ Việt Nam. Những đứa con ấy, kém may mắn, nên cần được lưu tâm và chăm sóc bình đẳng, như bất cứ những đứa con bất hạnh nào khác, đã lỡ sinh ra, lớn lên trong thời điểm cốt nhục tương tàn vừa qua. Làm được điều ấy, bốn chữ xoá bỏ hận thù mới thực sự có ý nghĩa.*

Hợp Lưu

*

Trên dải cát thấm máu của bờ biển Đông ở những ngày cuối tháng Ba 75, giữa tức tưởi hỗn mang của sống và chết, khi mà những đại bàng, anh cả đã bỏ lính lại trên bờ để trốn lên tàu trước, trong cơn hồng thủy khi mà mọi người bất kể sống chết đổ xô xuống biển để hy vọng ngoi ra cho được con tàu cuối cùng thì vẫn ở trên bờ:

..."Chỉ có những người lính quân y TQLC là những người đặc biệt trong số những người quần áo khô. Họ không nhấp nha nhấp nhổm mà hoạt động thực sự. Họ tập họp thành những toán cấp cứu đặc biệt, lăng xăng hết tiêm thuốc cho người này, lại hô hấp nhân tạo cho người khác mới từ biển vào, hết băng bó cho người này lại đem băng ca khiêng người khác. Xin cảm ơn và nghiêng mình kính phục những người lính quân y này"

Cao Xuân Huy - "Tháng Ba Gãy Súng"

Sau 75, Tổng Y Viện ấy mất tên, chỉ còn mang một con số, không khí lạnh lẽo như một trại lính. Thương bệnh binh là những người được đưa từ R ra hay mới từ chiến trường K chuyển về. Đám thương binh mới rất trẻ, đa số gốc lao động hay nông dân gầy ốm xanh xao ngơ ngác đến tội nghiệp. Đám tụi nó được kể là thế hệ thứ năm xuất thân từ những gia đình vẻ vang của giai cấp công nông được hy sinh. Ở đây không dễ gì mà tìm được những đứa con của "giai cấp đầy tớ nhân dân", chiến trường thực sự của bọn ấy nếu không là Liên Xô thì thì ít ra cũng là ở những thành phố hoa lệ của các nước Đông Âu khác.

Tụng, người thượng sĩ y tá cũ được kể trong số hiếm hoi những hạ sĩ quan ngụy được lưu dung. Tụng phải chứng kiến những chuyện đổi đời từ ngày được gọi là Giải phóng. Mà cũng chẳng có gì lấn cấn ngay từ những ngày đầu mới tiếp thu ấy. Thương bệnh binh cũ chẳng cần chờ đuổi, họ tự động bỏ viện, kể cả những người không nhà. Số bác sĩ và sĩ quan cũ được cho nghỉ đồng loạt để chuẩn bị đi trình diện cải tạo mười ngày hay một tháng. Riêng đám hạ sĩ quan và binh lính thì được mau chóng thanh lọc qua ý kiến tại chỗ của nhân dân, nhân dân đây là những tên lính nằm vùng. Đó cũng là dịp không phải để ơn đền nhưng oán thì phải trả. Chỉ một số ít y tá do có khả năng chuyên môn thì được tạm lưu dung. Tụng được giữ lại phục vụ tại khu liệt, dưới quyền một viên thượng úy gốc Nghệ Tĩnh, nghe nói từng du học ở Đông Đức, trình độ văn hóa lớp bảy trở thành bác sĩ qua diện chuyên tu. Là bác sĩ hồng nhiều hơn chuyên, nhưng với cái mác du học nước ngoài cùng gốc gác đảng, Tụng thấy hắn đầy quyền uy khiến đám bác sĩ chính quy phải rất nể vì.

Khu Tụng làm việc khá đặc biệt. Cùng một khoa nhưng lại gần như biệt lập hai khu: khu thương bệnh binh cách mạng, còn khu kia như một ốc đảo ảm đạm rất cách biệt lạnh lẽo mùi tử khí với mươi bệnh binh bại liệt cũ. Đa số bọn họ không có gia đình, liệt nặng và mức cao cả tứ chi, hay do biến chứng co rút không thể rời khỏi giường. Trước đó, những đứa liệt nhẹ còn chút khả năng di chuyển cũng đã bỏ viện, nếu cần thì ra nằm ngoài hè đường. Tụng làm việc ở cả hai khu, được giao khoán cho cai quản cả khu ngụy, muốn làm gì thì làm chẳng được bác sĩ ngó ngàng tới. Không phải chỉ riêng Tụng, mà với mỗi phái đoàn tới thăm đều bị viên Thượng úy nhân danh đảng ủy nhồi sọ về tính nhân đạo của đảng đã không ném chúng ra đường không bỏ đói lại cả cho hưởng cùng chế độ dinh dưỡng với thương bệnh binh cách mạng. Vậy mà đa số bọn nó tử vong vẫn rất cao, nếu không không chết vì lở loét nhiễm trùng đường tiểu thì cũng suy kiệt sau một thời gian không chịu ăn uống gì. Riêng y tá Tụng thì hiểu rất rõ là tại sao.

Đã bao lâu rồi, từng làm việc ở trại này, vậy mà sao Tụng vẫn không thể nào cầm được cảm xúc khi chăm sóc những người bệnh liệt trẻ tuổi ấy. Có người đã sống ở đó và được Tụng chăm sóc từ nhiều năm rồi. Họ thuộc đủ binh chủng, đã cầm súng chiến đấu và ngã xuống từ những địa danh khác

nhau. Bây giờ tất cả nằm đây, chết khô dần như những con cá mắc cạn. Có nhiều người bị đạn vào cổ, liệt cả tứ chi, sự sống chỉ còn chớp mở nơi đôi mắt. Có người chỉ còn da bọc xương và da là từng mảng dày khô đóng vảy bạc trắng như trên xác ướp. Trong nghịch cảnh này, họ còn dai dẳng sống mỗi từng ngày được thêm bao lâu nữa. Riêng thằng Lượng là đứa được Tụng coi như thằng em kết nghĩa không phải chỉ vì cùng quê mà cả do những sự kiện rất đặc biệt của đời nó. Nó gốc là lính mũ xanh, thích phiêu lưu, sửa cạo khai sinh tăng tuổi để sớm được vào lính, can đảm liều lĩnh chẳng biết sợ là gì. Trải bao chiến trận, kể cả những tình huống gian nguy nhất, có khi cả một đại đội tan hàng thì nó vẫn thoát về được và sống phây phây. Ai cũng nghĩ là đạn tránh nó. Bạn đồng đội đồn rầm lên là thằng Lượng có bùa. Không phải chỉ bùa hộ mạng mà cả bùa yêu nữa. Nếu không vậy thì làm sao hành quân khắp bốn vùng chiến thuật, tới đâu cũng có vô số con gái yêu nó. Kể cả các cô nữ sinh xinh đẹp và có học nữa chứ. "Xanh cỏ hay đỏ ngực" là cái triết lý liều lĩnh của Lượng khi vào lính. Nó được đặc cách thăng cấp hạ sĩ ngoài mặt trận và cả nhiều huy chương. Vậy mà bùa của nó lại hết linh khiến thằng Lượng suýt chết lãng xẹt ở mấy ngày Tết hưu chiến. Lượng bị đứt tủy sống ở mức ngực do một mảnh pháo bắn vào phi trường. Cả đơn vị không ai bị thương trừ nó. Vốn là đứa trẻ năng động và cả bay bướm nữa, làm sao mà nó chịu cho thấu cảnh chết cạn đó. Lượng tự tử nhiều lần nhưng đều được cứu sống. Rồi nó bắt đầu hiểu rằng sống lây lất như vậy đã chẳng dễ dàng gì nhưng chọn cái chết coi bộ còn khó khăn hơn. Nên cho dù ban đầu nó tuyệt vọng giận dữ, chối từ thảm họa đã đến với nó, nhưng rồi nó vẫn phải chấp nhận sống. Lại có thêm đức tin vào Thiên Chúa nên tính tình hắn dần dần đằm trở lại. Cho dù chỉ còn nửa phần trên và hai tay, nó vẫn hăng say tập luyện phục hồi. Đây là đang nói về những ngày trước giải phóng. Ngoài giờ học thêm về văn hóa, Lượng còn vẽ tranh và cả chơi bạo làm thơ nữa. Như bản chất tự nhiên tâm hồn nó, tranh thì đầy ngập ánh sáng và màusắc tươi sượng khỏe mạnh; thơ thì giản dị nhưng là hơi thở ấm áp của cuộc sống có đức tin, đủ làm xúc động sâu xa cả lòng người. Bài thơ *Riêng Mỗi Từng Ngày* của nó được các bệnh nhân khác luân phiên truyền tay nhau chép lại:

Đường tôi đi, khi phẳng lặng khi gập ghềnh
Hôm qua tội lỗi, ngày mai thì bất trắc
Thôi, bổn phận sao cho làm đủ mỗi ngày
Hôm nay mới thực sự là ngày của chúng tôi
Của Chúa cho và của riêng tôi
*Và hành trình tôi, chỉ là riêng mỗi từng ngày**

Vì cái gọi là chính sách, đám người có nợ máu như Lượng với chứng tích hai chữ "sát cộng" còn rành rành trên tay, với sự sống còn thoi thóp mà vẫn chưa bị tống ra khỏi viện. Những ngọn đèn cạn dầu ấy chưa biết rụi tắt khi

nào. Chẳng bao giờ được bác sĩ ngó ngàng tới, chăm sóc chỉ còn trông vào đám hạ sĩ quan y tá cũ lưu dung với đồng lương chết đói nhưng thủy cung nghĩa tình cho tới giờ phút cuối cùng. Có lẽ suốt cuộc đời còn lại, chẳng bao giờ Tụng có thể quên được những đôi mắt trống vắng lạnh tanh của những người thương binh cũ, còn xa hơn cả sự tuyệt vọng buồn thảm, họ chưa chết hết phần xác nhưng đã chết cả phần hồn. Cuộc sống chỉ là đếm thêm cho riêng mỗi từng ngày.

Không phải mới bây giờ, bản chất Tụng lúc nào cũng ít nói nhưng có sức làm việc khoẻ như trâu. Nó gốc gác nông dân, như người cày bám ruộng chỉ biết cặm cụi vun xới thửa đất của mình cho dù thời tiết tốt xấu là thế nào. Tụng vốn hiền lành và ẩn nhẫn nhưng phải tính cộc. Khổ bao nhiêu cũng chịu được nhưng nó không chịu được nhục. Chăm sóc lính bị thương chứ gì đâu mà bảo là có tội, cả ít nhiều có nợ máu nữa. Tôi tự xét chẳng làm gì nên tội cả. Trong tổ thảo luận, Tụng đã nói huỵch toẹt ra như vậy. Tuy buồn bực nhưng Tụng vẫn tận tụy chăm nom những người bệnh của cả hai bên mỗi từng ngày và chưa biết bao giờ là ngày cuối cùng. Nếu Tụng có quan tâm hơn tới mươi người bệnh cũ chỉ tại tụi nó quá khổ, hoàn toàn bị bỏ rơi và chẳng có ai thăm nuôi. Phù thịnh, như nước chảy xuống chỗ trũng là cái lẽ thường chứ ai dại gì mà phù suy bao giờ. Nhưng như giòng nước chảy ngược, Tụng lại là thứ người phù suy ấy. Có lẽ vì vậy mà Ban Lãnh Đạo và Phòng Tổ Chức bệnh viện không mấy ưa Tụng. Nhưng lại chẳng tìm ra lỗi gì để khiển trách vì Tụng cùi cụi làm việc năng xuất gấp đôi cả chiến sĩ thi đua, nhưng cách mạng vẫn khó chịu về cái nhìn trắng đen không rõ rệt nơi Tụng. Cho học tập cải tạo tại chỗ bao nhiêu Tụng cũng không phân biệt được tính giai cấp với vị trí khác nhau của thương bệnh binh hai phía. Với Tụng thì chỉ có người bệnh mà hắn hết tâm phục vụ. Lãnh đạo nhìn Tụng như một thứ đầu có sạn, dù có nhồi nhét thêm bao nhiêu lý thuyết Mác Lê cũng chẳng thay đổi được gì cái thứ luân lý bà Sơ, nghĩa là nhân đạo một cách chung chung ấy. Không phải chỉ có tận tụy chăm sóc đám bệnh binh mà Tụng còn hết lòng chỉ dẫn đám y tá mới, cái bọn đã nuôi sẵn ác tâm chỉ rình hất Tụng ra khi nắm được đôi chút chuyên môn.

Thế rồi cái ngày cuối cùng không thể tránh cũng đã tới. Hoàn toàn không được báo trước, giữa buổi sáng đang bề bộn công việc, tắm rửa cho mấy người bệnh liệt trong đó có thằng Lượng. Tụng bất ngờ được gọi lên Phòng Tổ Chức, báo cho nghỉ việc ngay từ hôm nay. Tụng không được phép và cũng chẳng có cơ hội trở lại trại bệnh nói lời từ biệt, nhất là với thằng Lượng. Tụng được cấp một giấy giới thiệu mẫu in sẵn duy chỉ có tên tuổi được viết tay, với yêu cầu chính quyền địa phương giúp đỡ.

Bấy lâu xa quê hương nhớ mẹ hiền, Tụng vui mừng được trở về quê với mẹ, trở lại nghề ruộng. Tụng thì quá mộc mạc nghĩ rằng mình chẳng cần thứ giấy tờ như vậy và không hiểu thấu được cái thâm ý báo cho chính quyền địa phương cảnh giác về cái gốc gác của Tụng.

Tụng quê Bến Tre, chỉ còn mỗi bà mẹ già sống trong căn nhà ba gian của hương hỏa và mấy sào ruộng bấy lâu gia đình vẫn tự làm lấy. Gốc gác như vậy chẳng được là bần cố nông nhưng bấy nhiêu chắc chưa thể bị coi là tư bản địa chủ bóc lột. Những năm chiến tranh về sau này, do tuổi già neo muộn lại thêm nỗi buồn vì hai trong ba đứa con trai chết trận liên tiếp: một đứa là lính Biệt Động Quân, còn đứa kia vào lính Nhảy Dù mới ra trận cũng đã chết tốt, nên đất đai bị bỏ lây lứt.

Nay có Tụng về, còn mỗi thằng con trai là nó, là dịp để cho hai mẹ con trở lại khai khẩn đất làm cho kịp vụ. Không có đại hội không nghị quyết cũng chẳng có kế hoạch thập niên hay ngũ niên nào nhưng hai mẹ con đã vẽ ra trước mắt một tương lai thật rõ ràng: cố sao làm trúng vài vụ, nuôi thêm vài con heo, bỏ ống dành dụm chút đỉnh rồi bà sẽ đi cưới con Bé Tư cho Tụng.

- Nó cứ hỏi thăm mày hoài, nhà đâu có còn ai, chỉ có nó tới lui, má coi nó như con ruột của má vậy đó, mà bộ mày còn trẻ lắm sao, lấy vợ sớm có cháu cho bà nội nựng...

Tụng cười hiền lành chấp nhận kế hoạch của mẹ cho dù chưa biết mặt mũi con Bé Tư hồi rày ra sao. Tụng nói đùa với má:

- Má đã ưng là con chịu, con nhà binh mà, thi hành lệnh má trước có chi khiếu nại sau. Mà chắc con không có chi để khiếu nại đâu mà má sợ...

Bây giờ không còn nỗi lo sợ tiếc nuối của những kỳ về phép qua mau. Lần này bà thực sự an tâm sung sướng trước hạnh phúc lâu dài của hai mẹ con.

- Hòa bình rồi được có con về là má vui , mặc cho họ nói chi thì nói, cái mửng bắt mẹ dẹp khung hình thằng Ba thằng Tư trên bàn thờ là không khi nào má chịu. Lính ngụy hay không lính ngụy tụi nó vẫn là con má. Chòm xóm có gia đình nào mà không có con vô lính rồi chết trận, vẻ vang hay không vẻ vang có cái đau nào bằng cái đau của bà mẹ mất con. Họp tổ phường khóm má nói toáng ra như vậy, chịu hay không chịu thì thôi... Con tổ trưởng phụ nữ thấy mẹ làm dữ quá nên cũng nín khe...

Tuy không thật còn trai trẻ nhưng Tụng vẫn còn rất mạnh. Mỗi sáng sớm ra đồng với con trâu kéo, cày lật mấy thửa đất, tới xẩm tối mới về tới nhà đau rêm cả mình mẩy, nhưng bù lại được mẹ già chăm sóc cho từng miếng ăn manh áo chứ không còn cảnh thịt hộp gạo xấy với suốt ngày đêm đôi giày trận hôi rình như hồi nào. Chén cơm lúc nào cũng là cơm nóng ăn với cá kho tộ - món mà Tụng vẫn thích má nấu cho ăn từ hồi còn bé - xì xụp với tô canh rau hái ngay từ vườn sân sau nhà. Bà chăm sóc cho Tụng từng chút, ép con từ miếng ăn như hồi còn bé, cứ vậy mà bà quên là mình đã già. Hạnh phúc bình thường đơn giản vậy mà bao năm sau mẹ con mới tìm lại được.

- Món cá kho tộ má nấu ngon khỏi chê...

Bà cười làm bộ mắng nựng con:

- Cứ khen tưới đi mày, đồ con nhà bất hiếu, chưa chi mà đã tâng bốc nó quá vậy. Má nhờ con bé Tư đi chợ rồi nấu luôn cho má đấy.

Tụng sung sướng và cười bẽn lẽn. Trong hạnh phúc đó , không hiểu sao

Tụng cứ nhớ tới thằng Lượng và mươi người bệnh binh cũ quanh nó. Rồi Tụng kể lể cho má nghe về hoàn cảnh tụi nó như đám con bà Phước.

- Khổ hơn tụi mồ côi con bà Phước nữa má à.

Bà nghe mà sụt sùi thương cảm:

- Không sao, để má sắp xếp với con Bé Tư mấy bữa nữa lên thăm đem chút quà vô cho tụi nó. Thì má cũng thương tụi nó như đám con nuôi của má.

Chuyện xa gần, chuyện chòm xóm, hai mẹ con thủ thỉ bên ngọn đèn dầu đến tận khuya. Tụng mệt ngủ ngon lành lúc nào không hay, nhưng vẫn nhớ như in là được má kéo tấm mền đắp cho lúc nửa khuya khi trời thật se lạnh.

Buổi sáng hôm sau như thói quen Tụng dậy thật sớm, ăn lùa mấy bát cơm kiểu thợ cầy rồi dắt trâu ra ruộng. Đạp chân trên những luống đất vừa cầy vỡ, Tụng miên man nghĩ tới hạnh phúc những ngày được gần bên mẹ, rồi nghĩ tới Bé Tư thấy thương con nhỏ ngay; chẳng vì một lý lẽ nào khác là má rất thương nó. Mặt trời lên cao hơn nửa con sào, gió mát dịu nhẹ vậy mà Tụng bắt đầu thấy nực với cả lưng rướm ướt mồ hôi. Tính rằng đi nốt mươi luống nữa thì nghỉ xả hơi rít điếu thuốc lào say cho đảo điên trời đất. Tụng nghiện thuốc lào từ hồi mới bắt đầu vô lính lựng. Cuộc đời y tá của Tụng không quên được chuyện lính tráng đập đạn làm ống thuốc lào nổ bị thương cả chùm, lại có đứa say thuốc té nhào vô đống lửa cháy rụi cả lông mày phỏng cả mặt mũi... Ruộng bỏ cả mấy mùa, mưa rồi nắng, nắng rồi mưa làm đất ruộng khô keo lại cứng như đất sét. Cả trâu và người bở hơi tai vì thẻo đất bướng bỉnh.

Tắc tắc, Tụng vẫn luôn tay nghiêng tách lưỡi cày để bớt sức trâu, cảm giác dịu mát thấm vào lòng bàn chân mỗi bước đạp trên tảng đất mới... Đang miên man giữa cái hạnh phúc của đất và người , bất chợt bàn chân Tụng đạp lên một vật như thép lạnh cứng - chưa kịp rút chân lại thì "ụp" tiếp theo là tiếng kêu "Má ơi !" Cảm giác đau như xé khiến Tụng ngã quỵ, nhìn xuống thì một bàn chân đã bị đứt rời. Kinh nghiệm chiến trận khiến Tụng nhận ra ngay không phải lựu đạn mà là thứ mìn muỗi chống cá nhân, chẳng biết ai đã ném vô và nằm im trong đám ruộng nhà mình tự bao giờ.

Không chỉ đau vì mất chân, Tụng biết mình vẫn còn sống nhưng đau sót hơn chỉ sợ làm mẹ buồn. Tụng xé ngay mảnh áo làm vòng garrot tự cấp cứu cầm máu. Tụng nổi tiếng lì khi còn trong chiến trận, trong đời Tụng chưa từng biết khóc là gì nhưng bây giờ thì đôi mắt mờ lệ nhìn về phía nắng hanh chiếu vàng trên những bụi tre phía xa, thấp thoáng đâu đó là nóc nhà quen thuộc, nơi đó có bà mẹ già và cả con Bé Tư đang lúp chúp lặt mớ rau cho nồi canh chuẩn bị bữa ăn chiều. Tụng không nghĩ tới mình, không màng tới cái đau như xé truyền lên từ mỏm chân cụt mà lại cứ miên man với ý nghĩ là sắp tới đây, phải ăn làm sao nói làm sao với má bây giờ, để cho bả khỏi khổ.

Hòa bình rồi hạnh phúc tính là dài lâu nhưng rồi ra cũng chỉ là tính *riêng cho mỗi từng ngày*.

NGÔ THẾ VINH



HOÀNG XUÂN SƠN

hiên xanh

Tóc mềm
che miếng gáy non
tưởng đâu bím thắt
vai
tròn lẳng
nương
tự hời
mình hạc vóc sương
dấu chim còn để
xuân hường
vân
vi
gió bay nghìn dặm liên trì
dưới chân son đỏ
tình di ngón hiền
vẫn người du mộng
thanh hiên
chiều lay vạt áo
còn nguyên dáng hồng

gió, vi ti những chuỗi sóng ngầm

Gió thổi bạt em đi bạt cả ánh ngân mặt mũi tóc tai đoan trang thùy mị gió thổi bạt tiếng sóng xô áo quần bơ vơ khép nép gió thổi khuất lấp nhịp guốc cô đơn rù rì gió thổi bạt hồn anh dột nát

Gió thổi bạt mưa đi bay bay nón chầm lá tả tơi tóc huyền tóc đẫm ướt run run vai chiều vai nhỏ phủ trần vai tội nghiệp

Gió thổi bạt xưa đi bạt cả đời anh bạt vía hồn chơi vơi non cao chùng lấp biển lú xác xác tấp duềnh bờ đá nổi trôi bạt những chuyến xe buýt già nua cằn cỗi lê la sợi dây thép buồn trông con chim đứng ngơ ngẩn hót

Gió thổi bạt hương đi hương dìu dịu ngỡ ngàng hương xưa má môi đằm đằm măng sữa thơm hoàng lan giắt tóc mùa lễ hội chiều ba mươi tết lắng đọng thời gian mù mù nhang trầm lay lắt

Gió thổi mai đi mai gầy lả mướt xanh mắt liễu thúy họa hoằn mai sau có còn mai

HOÀNG XUÂN SƠN



NGUYỄN MINH CHÍNH

mẹ chồng tôi



LTS: *Có thể độc giả sẽ đôi lúc khó chịu vì đâu đó trong truyện ngắn này còn những câu, những đoạn mang nặng tính tuyên truyền. Nhưng trên hết, và nổi bật, là ý hướng hướng thượng, sự vượt thắng của con người trước cám dỗ mù tối của xác thịt, cũng như lòng nhân ái, sự bao dung sẽ mãi mãi, muôn đời, là ngọn lửa ấm hướng dẫn con người vượt qua lỗi lầm, vươn đến điều thiện.*

Hợp Lưu *chọn đăng truyện ngắn này, bởi "thông điệp" ấy, của tác giả.*

Hợp Lưu

*

Bây giờ thì mẹ chồng tôi đã về cõi vĩnh hằng. Từ ngày bà mất, không ngày nào là tôi không nhớ bà, không đêm nào là tôi không gọi: Mẹ ơi...! Song sự chết bao giờ cũng khốc liệt; cũng sâu thăm thẳm và cũng rất đỗi linh thiêng, rất mênh mông vời vợi và cũng rất thấm nỗi buồn man mác. Những đêm thao thức, tôi như thấy đang được trò chuyện với bà...

Tôi về làm dâu khi vừa hai mươi tuổi, còn chồng tôi - anh Hòa năm ấy ở độ tuổi 22. Chồng tôi là một thanh niên khỏe mạnh, đẹp trai, đã học hết cấp III hai năm về trước, có giấy báo đi Đại học thì địa phương giữ lại, nói là "để đào tạo lâu dài cho xã". Anh đang làm kế toán phụ cho hợp tác xã nông nghiệp. Nhà chúng tôi ở gần nhau, hai gia đình đã có ước vọng từ khi chúng tôi còn nhỏ, mong sao khi lớn lên chúng tôi nên vợ nên chồng. Ở tuổi thanh niên chúng tôi đã thương nhau và đã dẫn đến cuộc hôn nhân tốt lành của chúng tôi.

Nhà Hòa chỉ có hai mẹ con, có thêm tôi, đứa con mới trong nhà, mẹ chồng tôi vui lắm. Bà âu yếm thân tình chỉ cho tôi từng cách làm ăn, cách sống, cách đối xử với chồng và những điều cần kiêng kỵ, cách ăn ở với bà con họ hàng, làng xóm. Tôi sáng ý, vâng theo bà và do đó bà tỏ ra rất hài lòng. Được chồng yêu, mẹ chồng quí, dân làng mến nể, tôi sống những ngày tràn đầy hạnh phúc.

Ở bên nhau được gần ba tháng thì anh Hòa đi bộ đội và lên đường vào đầu

tháng giêng năm ấy. Vợ chồng mới cưới xa nhau thật là một thử thách lớn: lúc anh sắp đi, tôi cứ ngỡ là anh đi rồi. Lúc anh đi rồi, tôi cứ tưởng là anh hãy còn ở bên cạnh. Nhưng sau đó, những đêm mưa lạnh mới thấy thấm thía làm sao. Tháng 10, anh Hòa có lệnh đi B, anh được nghỉ phép và may quá, anh về đúng dịp kỷ niệm lần đầu ngày cưới của chúng tôi. Với sự say nồng của những ngày sắp xa, chúng tôi sống bên nhau thật hạnh phúc, đậm đà.

Từ khi anh ra đi, mẹ chồng tôi càng thương tôi hơn. Đêm đến bà thường bảo: "Bu nằm một mình ở ngoài lạnh lắm, cái Thuận ra nằm với bu cho ấm".. Tôi hiểu ý mẹ tôi muốn cho tôi khỏi buồn nên gọi tôi ra nằm bên cạnh cho vui. Mẹ tôi rất tâm lý, nếu biết tôi hôm sau phải đi cày bừa, hoặc làm việc nặng là bà giục đi ngủ sớm. Còn khi mùa màng thư thái, ban đêm bà kể tôi nghe nhiều mẩu chuyện, trong đó có chuyện đời tư của bà.

*

Bà lấy chồng từ năm 13 tuổi, lúc ấy bố chồng tôi 17. Bà bảo: "Ban đầu xấu hổ bỏ mẹ, nhưng sau đó nó quen đi". Bà nói lấy chồng sáu tháng rồi mà bà chẳng hiểu cái cuộc sống vợ chồng "như thế, như thế" để làm gì, mà làm sao lại phải làm như vậy. Mãi đến khi bố chồng tôi đi làm xa, bà mới thấy nhớ, thấy thương, mới hiểu vợ chồng"là vậy, là vậy". Năm 18 tuổi bà sinh chồng tôi, sau lại sinh hai em nữa nhưng đều chết bệnh năm đói. Năm sau, bố chồng tôi đi bộ dội rồi "Nam tiến". Cuộc chia tay đầy nước mắt và bố chồng tôi ra đi biền biệt không về. Mãi đến giữa năm 1956, gia đình mới nhận được giấy báo tử, lúc ấy mẹ tôi vừa 34 tuổi. Từ đó năm nào bà cũng làm giỗ vào đúng ngày cưới của hai người, để kỷ niệm những ngày thơ ngây, đẹp đẽ của cuộc sống vợ chồng xa xưa. Mẹ tôi kể: Bà nội chồng tôi rất thương bà, khi biết tin con trai đã chết, bà nội đã nhiều lần gợi ý mẹ tôi đi bước nữa, để đỡ khổ cái tuổi xuân, nhưng mẹ chồng tôi không đi. Chứ thuở ấy thiếu gì các ông bộ đội phục viên chưa vợ, thiếu gì các ông bần cố vì nghèo chưa lập gia đình, lại một số ông vợ đã quá cố, cũng đến ngỏ lời nhưng mẹ chồng tôi đều cảm ơn và từ chối hết. Có lần thân ái quá, tôi hỏi mẹ tôi, rồi giật mình vì tôi là con dâu:

- Làm sao bu không đi bước nữa?

- Vì u thương bà nội lắm. Những ai có con trai nên vợ nên chồng, mà con mình chết sớm thì thường mất cả con dâu. Mất một đứa con đã chết điếng người lại mất con dâu, biết mất trờ trờ ra, mà không níu lại được, thì nỗi đau đớn của người mẹ tăng lên gấp bội phần. Bà nội đã mất bố mày, lại mất cả tao nữa thì khổ lắm. Vả lại bu rất thương thằng Hòa, nó côi cút rất cần có bu, và dù nhỏ nó cũng chẳng muốn ai chiếm đoạt mẹ của nó.

Hết hạn, anh Hòa trả phép để đi B, mẹ tôi quay vào nhà khóc, còn tôi tiễn anh ra tận bến sông Hồng. Đi được 10 ngày anh Hòa viết thư về báo tin anh đã hành quân đến Quảng Bình. Ôi! Đọc thư anh, càng thấy thấm thía, càng thấy nhớ anh như cào cấu ruột gan.

Mẹ chồng tôi có tính cẩn thận, quần áo của bà, của tôi khi khô bà đều gấp

gọn gàng bỏ vào trong rương. Một hôm vào khoảng nửa tháng sau khi anh Hòa đi B, tôi đi làm về, thấy bà đang gấp mấy miếng vải màn của tôi. Tôi thấy rất rõ vẻ buồn trên khuôn mặt bà và hình như bà khóc nữa. Bà xếp quần áo vào rương, tôi quay ra và lúc ấy tôi mới hiểu, là chồng tôi ra đi, không để lại một giọt máu thiêng liêng trong tôi, tôi cũng cảm thấy buồn xao xuyến.

Khoảng hai mươi ngày khi chồng tôi đi B, hợp tác xã điều tôi đi dân công tỉnh một tháng nhưng làm thủy lợi ở ngay địa bàn huyện. Chồng tôi có người cậu là ông Thảo, làm phó phòng thủy lợi, được chỉ định làm trưởng ban chỉ huy công trường. Ông Thảo ghé thăm mẹ tôi, thấy mẹ tôi nói tôi sắp đi dân công, ông Thảo liền nảy ra một ý kiến:

- Cháu nó đi dân công à? Thế thì thế này, tôi sẽ cắt định xuất đất của xã cho cháu. Nó hát hay, giọng nó lại trong trẻo, tôi cho nó lên chỗ tôi để phục vụ thông tin văn nghệ, công việc vừa đỡ vất vả mà lại có tiền tiêu, mỗi tháng tôi phụ cấp cho cháu 36 đồng, công trường có thể kéo dài ba, bốn tháng, chị đồng ý không?

- Cám ơn cậu, tôi chẳng biết thế nào, cậu thử hỏi cháu xem.

Ông quay lại nói với tôi:

- Huyện mới mua máy phóng thanh, công trường trải dài hai cây số, ngày ngày cháu cứ cầm ống nói hát hoặc đọc tin, có loa phát to lắm. Công việc chỉ có thế, được chứ?

- Vâng, cháu đồng ý.

- Nhưng phải đi trước năm ngày, đúng ngày 1 để dễ tính lương.

Thế là đúng ngày qui định tôi lên đường, đến ban chỉ huy công trường cách nhà tôi hơn hai chục cây số. Đến nơi, tôi đã thấy lán của ban chỉ huy làm xong. Tối ngủ lại lán đó, có hai chị cán bộ trong ban chỉ huy, tôi và một nhân viên phụ trách kỹ thuật và điều khiển máy phóng thanh, tên anh là Lực. Ngày công trường ra quân, ông Thảo giới thiệu trên loa là: "Có cô Bích Thuận là người chuyên phục vụ văn nghệ và thông tin của công trường". Và sau đó tôi say sưa với công việc được giao, nhưng kẹt nhất là cái máy phóng thanh hay trục trặc, anh Lực đi vắng là tôi chịu, không biết xoay sở ra sao. Vì thế độ hai ba ngày, các đơn vị phản ảnh về là hay lắm nhưng tắc luôn, nghe dở dang "xem kịch ngắt quãng". Trước tình hình như vậy, ông Thảo liền phân công anh Lực ở nhà vừa trực và điều khiển máy phóng thanh. Từ đó ban ngày nhiều khi chỉ có tôi và anh Lực ở lán.

*

Lực là chàng trai khỏe, ít nói nhưng giọng nói dịu dàng, anh cũng vào loại điển trai. Anh thi trượt tốt nghiệp phổ thông đã hai năm, được ông bác làm chủ tịch huyện xin cho vào làm nhân viên phòng thủy lợi. Khi huyện mua máy phóng thanh, anh được cử đi học vài ngày để sử dụng.

Làm ở công trường đã bốn tuần. Một hôm ông Thảo cho tôi về thăm nhà. Thấy tôi về mẹ chồng tôi mừng lắm, nhưng về tới nhà thì tôi thấy váng đầu

chóng mặt lại hay buồn nôn. Mẹ tôi bảo: "Đúng con bé phải cảm rồi". Bà vội vàng lấy gừng giã ra xào với rượu, đổ lẫn vào búi tóc cho vào khăn để đánh cảm cho tôi. Bà bảo tôi cởi áo rồi làm từ đầu, mặt, vùng lưng, sau đến vùng ngực. Tôi thấy bà làm ở vùng ngực rất kỹ lưỡng, tự nhiên mặt bà biến sắc, mồ hôi toát ra, tay chân run rẩy. Rồi bà nhìn tôi rất nghiêm, bảo:

- Thuận, con có mang rồi đấy.

Tôi giật bắn người, chưa biết nói ra sao thì bà tiếp: "Thâm cà thì khú, thâm vú thì chửa", hai đầu vú của con bắt đầu nở và núm vú bắt đầu thâm rồi.

Nói xong bà thở dài, bà xuống ngồi ở dưới bếp, bà khóc. Tháng qua không thấy kinh, nhưng không có kinh nghiệm nên tôi coi thường, giờ nghe mẹ chồng phát giác tôi thấy rợn tóc gáy. Tôi đi xuống bếp với bà, bà nhìn tôi vừa khóc vừa hỏi:

- Con đi lại với ai mà đến cơ sự này?

Tôi thấy sự trầm trọng của câu chuyện, nhưng đã có ý chuẩn bị lơ mơ, tôi thưa rằng:

- Một buổi tối con vào trong làng để tấm, con đường đi tắt qua cánh đồng, khi tấm về, đến gần một gò đất bỗng có người đi sau bịt mồm con, bắt con vào sau gò làm cái chuyện ấy, hắn khỏe như vâm, con không kháng cự lại được nên mới đến cơ sự này.

- Thế da hắn trắng hay đen? Tóc hắn dài hay ngắn?

- Trời tối lắm, con không nhìn rõ được.

Mẹ chồng tôi chưa tin nhưng bà cũng không hỏi nữa. Bà lên nhà, nằm vật ra giường, bà khóc, bà kêu:

- Hòa ơi! Con ơi!

Trước cảnh tình ấy, tôi càng bối rối vì tối đó và hai ngày hôm sau bà nằm liệt, không ăn, chỉ uống chút nước lại đi nằm. Tôi càng lo lắng hơn và tôi rất sợ. Ở làng này tôi có một con bạn, nó lấy chồng trước tôi hai năm, chồng đi B, nó bị chàng phó chủ nhiệm Hợp tác xã mua bán xơi liền, vài lần vụng trộm, nó có thai. Mẹ chồng npó biết nhưng cứ phớt lờ, vẫn tỏ ra vui vẻ bình thường với con dâu và thông gia. Bà tìm thấy lá thư của chồng nó gởi về sau một tuần lên đường và bà cất kỹ. Khi con bạn tôi có thai được bảy tháng, thấy mẹ chồng không để ý, làng xóm không ai nói gì, cả gã phó chủ nhiệm cũng cho bà vào loại đần độn. Rồi một hôm bà được mời sang nhà thông gia ăn giỗ, bà sang vẫn bình tĩnh thắp nhang, cười cười, nói nói, uống chén rượu chơi. Giữa chừng, trong lúc mọi người đang vui ăn uống, bà gọi cô dâu lại bên, cầm tay cô dâu ra chiều âu yếm, bà đứng lên thưa:

- Trình họ nhà, họ nhà sắp có cháu bế rồi đấy. - Bà móc túi lấy lá thư và tiếp: - Cháu nhà tôi đi B gởi về lá thư sau một tuần, tính đến nay đã chín tháng rưỡi. Cháu của quý họ mới có mang độ bảy tháng thôi, vậy tôi sang cáo với tổ tiên bên này và tặng họ nhà cái trống để đánh chơi.

Nói rồi bà vỗ đít ra về, cả họ sa sầm tái mặt. Ba ngày sau con bạn tôi và

gã phó chủ nhiệm bỏ nhà trốn biệt tăm, nghe nói họ lên miền ngược. Vợ gã phó chủ nhiệm càng cay sè, ngày nào chị ta cũng réo chửi cha mẹ đẻ con bạn tôi, chị ta chửi đủ ba tháng rưỡi mới ngừng. Thật khiếp quá. Chỉ một việc chửa không phải với chồng mà tổ tiên cũng bị động, ba bốn kẻ đau đầu, nhiều kẻ long tóc gáy. Nghĩ đến thế tôi càng sợ hơn.

Sang ngày thứ ba, mẹ tôi dậy sớm, bà gọi tôi lại bên, tôi vừa lo, vừa sợ, vừa thẹn. Bà kéo tôi lại gần và nói:

- Chuyện xảy ra với con thực đáng buồn. Bu thương thằng Hòa lắm, bu cũng thương mày. Bu chỉ mong cái thằng của nợ đừng vác mặt đến đây. Nó mà bén mảng đến đây thì bu sẽ kiện nó ra tòa cho nó vào tù. Ở đời đã có tiếng "lỗi lầm" thì có sự "lỗi lầm" nên bu không lạ. Mày muốn bu cứu chữa thì phải giữ mồn giữ miệng, chớ hé răng cho ai biết, kể cả ông bà bên nhà. Điều quan trọng là phải chấm dứt quan hệ với thằng khốn nạn đó khi nó xuất hiện bất cứ dưới dạng nào. Mày không nghe thì bu sẽ chết, chết trước cho mày xem. Bu thương lắm, cứ an tâm đi làm. Giả như nếu câu chuyện vỡ lở, sau này thằng Hòa nó về bu sẽ liệu. Nó thông cảm thì là vợ chồng, nó chia tay thì mày là con nuôi, con gái của bu. Ráng sống cho tử tế để cho thiên hạ khỏi chê cười.

Tuy vẫn lo nhưng tôi cảm động trước những lời chân tình của mẹ chồng. Tôi biết mẹ tôi vẫn không tin câu chuyện mà tôi đã bịa đặt ra, nhưng bà đã nhìn tôi với con mắt thương hại thật sự.

Còn cái thai là của ai? Vụ việc như thế này: khi ông Thảo cử Lực ở nhà trực và điều khiển máy phóng thanh, những ngày đầu quan hệ giữa tôi và anh ta không có gì đặc biệt. Lúc rỗi anh đọc sách, tôi thấy cái rương của anh có đến hơn chục quyển sách, tôi ngỏ ý mượn, anh đồng ý để tôi chọn tùy ý. Phần nhiều sách anh có ở rương, tôi đã đọc rồi. Riêng quyển *Giông Tố* là tôi chưa xem, tôi mượn anh để đọc. Là con gái mới lấy chồng đọc nhiều trang tôi thấy người nóng ran, mặt đỏ nhừ. Những biểu hiện ấy Lực biết. Công trường đã mở trọn tuần, bước đầu đã ổn định về nhiều mặt, chiều thứ bảy mọi người tranh thủ về qua nhà sáng mai có mặt sớm. Phân công ở lại lán chỉ huy có tôi và một chị cán bộ nữa ở lại đêm ấy, nhưng nhà chị cán bộ kia có chuyện, nên chị rỉ tai tôi để chị về sáng mai chị đến sớm. Tôi định gần tối sẽ vào nơi xã tôi đóng quân, rủ mấy đứa bạn đến ngủ cho vui. Chưa kịp đi thì mưa gió ập đến, tôi lại không có áo mưa thì đi làm sao được, vả lại tôi sợ ma tà, nên tối đến cứ thắp đèn đọc sách. Hình như lúc chúng tôi rỉ tai nhau về việc chị cán bộ kia về thì Lực nghe nghe thấy. Đêm ấy mưa rét lắm, khoảng chín giờ tối Lực trở lại, anh ta nói lý do quay lại vì sợ mất náy. Anh lại cởi áo mưa, ủng rồi lên giường nằm. Tôi vẫn say mê đọc. Xa chồng thời con gái, tôi đọc tiếp thấy rạo rực. Tôi thở dài, mắt lim dim để tưởng tượng những hình ảnh trong sách. Nào ngờ Lực đến bên tôi lúc nào tôi không biết. Anh ta đặt tay lên vai tôi và hỏi:

- Em sao thế?

- Em... Em rét.
- Thế thì lên giường nằm cho ấm.

Ngoài trời mưa gió càng mạnh và lạnh thấu xương, nhanh như cắt Lực thổi phụt ngọn đèn rồi ôm tôi kéo lên giường.

Tôi sực tinh táo, biết chuyện gì sắp xảy ra, tôi chống cự kịch liệt, tôi tát vào mặt Lực mấy cái, mắng nhiếc thậm tệ. Lực vẫn không buông tôi ra, tiếp tục cuộc vật lộn. Hồi lâu tôi thấy đuối sức không còn khả năng kháng cự. Lực đã thắng cuộc. Trái với sự mạnh mẽ quyết liệt khi tấn công, khi gần làm chủ, giọng anh ta run run: "Tha thứ cho anh, anh yêu em ngay từ khi mới gặp, em là người con gái đầu tiên trong đời anh..." Thắng cuộc mà anh ta lúng túng, vụng về, lập cập, mãi mới biết cách xoay xở. Nhưng sau thì quen, anh ta tò mò, nghiến ngấu, thức suốt đêm, không bỏ phí một phút thời gian nào. Độ bốn giờ sáng anh ta bảo tôi: "Em nằm một mình vậy, anh đi độ gần 7 giờ anh đến, nằm lì ở đây lộ mất". Anh ta vùng dậy, lấy áo mưa, đi ủng, dắt xe đạp đi, ngoài trời mưa gió vẫn lạnh. Lúc ấy sợ anh đi đường bị ngã vì trời tối quá, tôi gọi đưa cho anh cái đèn pin ở đầu giường tôi mà đêm qua anh đã nhiều lần sử dụng. Anh ta đi rồi, mình tôi trên giường tôi thấy lạnh, lúc ấy tôi mới hoàn toàn tỉnh táo, lướt lại những gì đã xảy ra trong đêm, tôi thấy mình tội lỗi, nhuốc nhơ, dơ dáng và bệ rạc. Tôi khóc. Cái thai có từ đó và tôi căn thù Lực.

*

Sau mấy ngày ở nhà, tôi xuống công trường. Công việc vẫn làm như mọi khi. Tôi buồn bực và căn giận nên không nói chuyện với Lực, chắc hiểu ý tôi nên Lực cũng chẳng nói năng gì. Thấy thái độ anh ta thờ ơ, tôi càng giận. Một buổi sáng khi mọi người đã ra công trường rồi, nghĩ đến hậu quả mà Lực gây ra sẽ làm cho đời tôi khốn đốn, lòng căm thù dâng cao, tôi tiến lại phía Lực:

- Anh có biết anh làm hại đời tôi không?

Lực im lặng, tôi nói nhỏ nhưng giọng đầy day nghiến:

- Anh cưỡng bức tôi để bây giờ tôi mang thai rồi đây.

Lực vẫn im lặng, lại còn cắm cúi viết viết gì đó, tôi điên lên:

- Đồ đểu cáng, đồ khốn nạn!

Thấy căng, Lực đứng lên định đi, tôi liền rút dép cao su quật vào mặt anh ta ba, bốn cái liền, máu mũi anh ta trào ra. Giữa lúc đó thì ông Thảo về. Lực đang phủi đất và lấy khăn lau ở mặt. Tôi sợ. Ông Thảo đảo mắt một lần, ông giận dữ:

- Thế này thì quá quất lắm.

Ông gọi tôi và Lực ngồi lại. Ông hỏi, cả hai đều im, mãi sau ông ra lệnh:

- Lực, cậu viết kiểm điểm, thành thật hối lỗi thì được chiếu cố, nếu không tôi cho cậu đi tù vì đã động vào vợ bộ đội. Còn Thuận viết tường trình lại. hai ngày nữa đưa tôi.

Ông ta nhìn Lực có vẻ căm tức rồi bỏ đi. Lực ngồi đó vẻ mặt lạnh lùng,

song lại tỏ ra rất bình tĩnh, anh đứng lên lấy gương soi.

- Thuận, em đánh anh đau quá, mặt tím bầm lại rồi. - Tôi tái mặt, nhìn anh thấy máu mũi vẫn rỉ ra, tôi thấy mình cũng động lòng trắc ẩn và bối rối. Lực lại lấy khăn lau mặt, anh quay sang tôi: - Anh viết như thế nào đây?

- Viết thế nào thì tùy anh.

- Thuận định viết như thế nào?

- Tôi viết thế nào thì tùy tôi.

Lúc đó Lực tỏ ra bình tĩnh và minh mẫn, anh nói:

- Nếu em tường thuật đầy đủ mọi chi tiết thì có nghĩa là em đeo cái thòng lọng vào cổ anh và cổ em. Viết cũng chẳng cứu được chúng ta đâu. Chi bằng ta không viết gì cả.

- Thế thì giải thích thế nào với ông Thảo về chuyện xảy ra mà ông ta nom thấy?

- Anh đã làm với ông ta hai năm, biết ông này là loại luồn trên nạt dưới và cũng chẳng phải là người đứng đắn gì. Lãnh đạo chỉ "hừm" một cái là mặt ông ta đã tái mét, chỉ "hừ' một cái là ông ta run cầm cập. Bác anh làm chủ tịch huyện, anh đến nói thật với ông, nhờ ông bịt mồn ông Thảo lại. - Lực suy nghĩ một lát, anh ta nói tiếp - : Còn chuyện vừa xảy ra, ta dàn dựng thế này: do phải bê cái bao gạo mà ông Thảo khoét của công trường mang về cho vợ, để ở giữa lối đi, nên mấy cái cúc áo ở cổ em bật ra, nhìn thấy anh đưa tay gần để chỉ em cài lại, chưa kịp nói thì em đã tưởng anh "chộp" nên chửi rủa và tặng anh mấy cái dép vào mặt.

Thấy sự trầm trọng rắc rối của câu chuyện, lại nghe Lực nói có lý, tôi đồng ý với cách của anh. Tôi hỏi:

- Nhưng còn cái mặt tím bầm của anh thì giải thích với mọi người thế nào?

- Em đánh anh đau quá, nhưng cái mặt đau này anh sẽ giải thích là bị ngã. Ở công trường thủy lợi thì lắm kiểu ngã lắm, nào do trơn, do trượt chân, do ngã xe đạp, có đến x lý do.

Lực lấy xe đi về huyện cách đó chừng hai cây số, hơn tiếng sau anh trở lại, mang về bức thư của ông chủ tịch. Anh bảo tôi:

- Ông Thảo có hỏi ai đưa lá thư, thì nói là một cô nào đó, đưa rồi đi ngay.

Tôi mở lá thư để ngỏ đọc thấy: "Anh lãnh đạo tồi quá. Anh đưa người "của anh" đến trước mũi mọi người, sinh ra rắc rối, tôi sẽ báo lại với thường trực ủy ban cho anh nghỉ việc ở công trường. Tối nay anh về gặp tôi". Trưa ấy ông Thảo về, thấy cái thư trên bàn, ông đọc vội, tôi thấy mặt ông ta đỏ rồi biến thành xám xịt, miệng ông há hốc, mắt lờ đờ... Quả là ông trúng mưu của Lực. Tối ấy ông về huyện, sáng mai trở lại lán chỉ huy, lúc vắng người ông bảo tôi và Lực:

- Hai đứa không phải viết gì nữa, nhưng sau không được làm thế. Thằng Lực ra quán mua tao lạng trà Bắc Thái, đi mau về.

Lực đi ngay. Lúc còn mình tôi, ông Thảo hỏi chuyện, tôi trình với ông như Lực đã chỉ. Ông nghe có lý, ông bảo:

- Đẹp gái thế này thì đến bố thằng Lực cũng mê, cũng muốn "cài cúc áo" chứ chẳng riêng gì thằng Lực. - Ông ta đi đi lại lại, tưởng ông ta làm gì, bất ngờ ông ôm tôi hôn lấy hôn để, tay ông cũng khua trên mấy cái cúc áo ở ngực tôi. Tôi đẩy mạnh ông ta ra. Cũng vừa sau đó thì Lực về, thấy tôi đỏ mặt, anh ta đoán rằng ông Thảo vừa tra tôi về chuyện hôm qua.

Sau những chuyện xảy ra như vậy, tôi và Lực hầu như không nói chuyện với nhau, mãi đến hôm chỉ có hai đứa ở lán, Lực tự nhiên hỏi:

- Con chúng ta em định thế nào?

- Tôi đi nạo thai. - Tôi thăm dò ý anh.

Nghe vậy Lực buồn, mắt anh ta rưng rưng:

- Tội nghiệp! Cứ để nuôi có được không?

- Lấy gì mà nuôi, còn chồng tôi, mẹ chồng tôi, hạnh phúc của tôi. Anh đã đẩy tôi vào con đường chết.

Lực thở dài:

- Ở đời chẳng bao giờ được hết mọi thứ cả, được cái này thì mất cái kia. Nhưng anh van em đừng phá thai, làm thế tội nghiệp con chúng ta.

Lại có người đến, câu chuyện dừng ở đó. Những ngày tiếp tôi thấy anh có vẻ suy tư tính toán, còn cái mặt của anh nửa tháng sau mới khỏi. Đến lúc ấy tôi chưa hiểu về con người đã có một đêm chăn gối. Một lần tôi hỏi anh:

- Cha mẹ anh còn không?

Câu hỏi đột ngột của tôi làm Lực xúc động, anh khóc. Sau anh kể với tôi: bố anh chết bệnh bốn năm nay rồi. Mẹ anh cũng mất cách đây gần ba năm. Bà bị bệnh tai biến mạch máu não đúng vào học kỳ năm cuối cấp III nên anh phải giành nhiều thời gian chăm sóc mẹ. Mẹ anh mất đúng ba hôm trước ngày thi tốt nghiệp. Học hành do thiếu sự tập trung, mẹ lại mất đúng vào dịp thi, nên anh đã trượt tốt nghiệp. Nhà anh có ba anh em trai thì hai người đã học hết phổ thông, đi bộ đội và đã ra tiền tuyến, còn một mình anh nên buồn lắm. Anh cho biết anh đã xin nghỉ việc vào đầu năm tới để ôn tập lại chương trình cấp III, xin thi tốt nghiệp và nộp đơn xin thi vào đại học, vì nhà có ba anh em thì hai anh đã đi B, nên anh xin thi đại học chắc sẽ không có gì trở ngại. Anh nói thêm: ở đời không mấy người hiểu và thông cảm với anh, anh cô quạnh...

Chà, nghe Lực kể về hoàn cảnh gia đình, về anh, về hướng đi tới, tôi thấy bùi ngùi.

Tôi quyết định làm trọn hai tháng sẽ nghỉ. Biết tôi chỉ còn ở công trường hai ngày nữa, tôi thấy vẻ mặt anh vừa buồn vừa có vẻ toan tính một việc nào đó. Rồi anh xin phép nghỉ một ngày, sáng hôm sau anh lên, chờ lúc vắng người, với vẻ thành thật anh nói với tôi:

- Cuộc đời éo le trắc trở, anh đã gây nhiều phiền hà rắc rối cho em, hãy tha thứ cho anh. Bằng tấm lòng thành và trách nhiệm, em hãy vui lòng nhận món quà nhỏ của anh.

Anh đưa cho tôi một gói nhỏ bọc trong giấy báo, tôi hỏi:

- Thứ gì thế này?

- Tiền, đây là tiền mẹ anh tiết kiệm, tiền anh góp hai năm qua, tiền của hai anh đi B, anh đưa em 1500 đồng để phòng lúc ốm đau hoặc thêm vào chút đỉnh để tăng dòng sữa cho con.

- Không, tôi không nhận đâu, anh cũng cần chi tiêu sau này, cầm về mà lo cho anh.

- Anh còn để lại 1000 đồng (lúc ấy vàng 30đ/chỉ) cũng đủ dùng vào những năm tới, hãy cầm lấy đi em.

- Cảm ơn anh, tôi không nhận. Tôi chỉ xin anh một điều: là sau này xin anh hãy để tôi yên, đừng gặp tôi, đừng gặp con, đừng "triển lãm" chuyện chúng ta ra với mọi người..

- Việc ấy thì được, nhưng cũng tùy điều kiện.

Lực thẫn thờ, nhìn ra phía chân trời xa xôi. Gói tiền vẫn để trên bàn, tôi ép anh:

- Nếu anh muốn nói chuyện nữa thì anh phải cất tiền đi.

Lực tần ngần, bất đắc dĩ anh làm theo ý tôi. Anh cất tiền đi, rồi anh nói chuyện tiếp. Tôi hỏi anh:

- Anh có người yêu chưa?

- Đã có nhưng lại chưa có.- Đôi mắt anh nhìn tôi rất sâu, tiếp: - Chiến tranh không thể ngăn được yêu đương, nhưng với tuổi trẻ, yêu đương trong chiến tranh nhiều khi là sự đánh đố trước số phận cuộc đời.

- Thế bao giờ anh lấy vợ?

Đôi mắt anh đang nhìn về phía chân trời vô định, rồi anh quay lại tôi:

- Chắc không bao giờ. Nhưng nếu có chuyện ấy thì chỉ có em là người đứng lên tổ chức hoặc là em trở thành người giới thiệu mà thôi.

Tôi vụt nghĩ đến cô em gái đang học cấp II của tôi.

Ngày tôi rời công trường, Lực chào tôi, rồi đi về huyện có việc. Lúc sắp về chỉ còn ông Thảo và tôi ở lán, ông Thảo hỏi tôi còn quên gì nữa không, ông ta kiếm giúp, bước lại sát bên tôi. Bỗng ông ôm chầm lấy tôi, một tay ông ghì chặt vai, còn tay kia ông tranh thủ lần mò. Tô cố giãy mãi mới vuột khỏi tay ông. Bằng điệu cười hô hố của một người ngoại tứ tuần, ông nhăn nhở, trơ trẽn bảo tôi:

- Mấy đấy nhỉ, về nhé, hôm nào cậu đến.

Thật là quỷ sứ.

*

Tôi về nhà, mẹ chồng tôi bảo: "Về là phải vì thai nghén, đi lại vất vả, ảnh hưởng đến đứa trẻ". Những ngày tôi mang thai, bà bắt tôi tránh những việc nặng, mỗi tuần bà mua cho tôi hai ba con cá chép, mỗi con độ hai ba lạng, bà đem nấu cháo mỗi lần một con, trông cho tôi ăn hết bà mới chịu. Bà nói theo kinh nghiệm dân gian, ăn cá chép dễ sinh và da đứa trẻ thêm đẹp. Bà

còn dặn thêm: "Khi có mang phải gạt bỏ cái xó xỉnh "bờ đê gốc dứa" ấy đi, hãy nhớ thằng Hòa, làm được việc ấy, đứa trẻ sẽ giống người mình yêu".

Những đêm không ngủ, tôi giận Lực, giận mình. Tôi căm thù quân xâm lược. Không biết ở đất nước này có bao nhiêu người vợ lính vào cảnh bất hạnh như Hòa của tôi, có bao nhiêu người vợ lỡ lầm và đau khổ như tôi, có bao nhiêu bà mẹ ở vào cảnh ngộ như mẹ chồng tôi. Qua nhiều đêm thao thức mỗi khi đặt tay lên bụng, cái thai càng ngày càng lớn, tôi cảm thấy thương Hòa của tôi. Có lần tôi hỏi mẹ chồng:

- Bu ơi, gia đình ta là gia đình liệt sĩ, anh Hòa lại là con độc nhất, nếu ngày ấy bu xin ở lại thì chắc chắn anh Hòa không phải đi, sao bu không xin?

- Bu biết chứ, nhưng bu không làm thế, chẳng phải là vì vinh dự hay sĩ diện gì. Việc tuyển bộ đội đã có chỉ tiêu cho từng xã, con mình không đi thì phải thế con người khác vào cho đủ. Mình xa con đã thấy lo lắng, thương nhớ như cào cấu ruột gan, biết thế mà mình cứ đẩy người khác phải chịu thì ác quá. Mặt khác cha ông mình có câu: "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh", Bu già rồi, thằng Hòa đi đánh giặc là rất phải đạo.

Nghe mẹ tôi giải thích, lúc ấy tôi nghĩ cũng chỉ là một cách nói. Sau này càng ngày tôi càng hiểu, một người bình thường ở nơi thôn dã như mẹ tôi, đã từng nếm vị cay đắng của chiến tranh, nhưng ý thức về đạo lý làm người, ý thức về việc nước thật trong sáng, rõ ràng, mạch lạc.

Sau khi tôi sinh con trai, mẹ tôi đặt tên cho nó là cu Hoài. Có điều lạ là nó rất giống anh Hòa của tôi. Khi cu Hoài đã cứng cáp, qua thời kỳ kiêng khem nghiêm ngặt theo sự hướng dẫn của mẹ chồng, tôi mới được làm việc đồng áng. Mẹ tôi bảo: "Cháu khỏe, mau lớn, ngoài việc đồng ruộng mẹ mày còn phải tham gia công tác cho vui, đừng dựa vào có con mà bê trễ công việc được giao". Có điều lạ, là mỗi lần tôi nhắc đến việc khai sinh cho cháu, thì mẹ tôi lờ đi, bà nói: "Việc ấy để bu lo". Khi cu Hoài được bảy tháng, mẹ tôi mới đi làm giấy khai sinh cho cháu. Thì ra bà làm chậm phần vì để xem "mặt thằng của nợ ấy" có xoay sở gì không, mặt khác để mọi người không tò mò, lãng quên không để ý tới. Làm giấy khai sinh rồi, bà đem về bảo tôi:

- Thằng Hòa đi 1.10.1963, mẹ khai sinh cho cu Hoài vào 18.7.1964, tức là tính 9 tháng 10 ngày thì đúng vào dịp thằng Hòa nghỉ phép. Cầm lấy cất đi cho cẩn thận. Cha mày, lần khác thì mày lo lấy và bu không để yên đâu.

- Con cảm ơn bu. - Nói rồi tôi ôm lấy bà, tôi khóc.

*

Cháu Hoài được hai tuổi, tôi được bầu làm bí thư xã đoàn. Một hôm họp giao ban ở cụm, có ông bí thư huyện đến dự. Lúc tôi phản ảnh tình hình và đề xuất công việc tới, ông bí thư rất chú ý nghe, ông nhìn tôi tỏ vẻ hài lòng. Cuối năm đó đại hội huyện đoàn, trước đại hội hơn một tuần, ông bí thư huyện ủy và anh bí thư huyện đoàn về xã làm việc có ghé thăm mẹ tôi. Thế rồi một điều bất ngờ đã đến với tôi: tôi đã được đại hội bầu vào ban chấp

hành huyện đoàn với số phiếu cao nhất; khi họp chấp hành để phân công, tôi được cử làm phó bí thư huyện đoàn. Hôm đó ông bí thư huyện tỏ ra rất vui, ông chúc mừng tôi và động viên tôi cố gắng hoàn thành nhiệm vụ. Hai hôm sau tôi có quyết định lên huyện công tác, mẹ tôi vui lắm, bà giết mấy con gà mời bố mẹ tôi và vài bà con đến ăn bữa cơm vui. Theo ý mẹ tôi: Cu Hoài ở nhà với bà, khi đi mẹ tôi dặn: "Ra đời phức tạp lắm con, đừng sai lầm lần thứ hai nữa nhé". Tôi hứa với mẹ tôi: mong bà an tâm, tôi không dám làm điều gì thêm để bà buồn. Công tác của tôi thuận lợi, làm phó bí thư huyện đoàn hai năm, đến năm thứ ba tôi được cử làm bí thư huyện đoàn, được bầu vào ban chấp hành huyện ủy. Lúc này tôi đã học xong chương trìng cấp III bổ túc văn hóa. Làm bí thư huyện đoàn được một năm tôi được cử đi học chính trị ở trường Nguyễn Ái Quốc, vừa về tôi được bầu vào Hội đồng nhân dân huyện, được Hội đồng nhân dân cử làm phó chủ tịch huyện phụ trách nông nghiệp. Do khiêm tốn, học hỏi, tôi được tiếng là làm việc nhanh nhạy, sâu sát, có tín nhiệm với ban ngành của huyện và cơ sở. Khi sang ủy ban huyện, tôi đón mẹ tôi lên ở một gian tập thể để có điều kiện gần gũi chăm sóc mẹ tôi và cu Hoài. Đã là năm 1971.

*

Sang ủy ban huyện công tác, tôi hay chạm trán với hai nhân vật cũ là ông Thảo và Lực. Ông Thảo hay làm việc với tôi, mỗi lần làm việc ông ta luôn lắp bắp: "Báo cáo chị... Báo cáo chị". Có lần ông ta nheo mắt nhìn tôi với giọng cười hô hố, ông ta nói: "Báo cáo chị... So với dịp ở công trường thì bây giờ chị mập mạp hơn nhiều...". Ông ta đưa mắt lướt một lượt toàn thân thể tôi. Thật là láu cá. Sau ông ta được cử làm trưởng phòng thủy lợi, tôi không phản đối.

Còn Lực - người mà em gái tôi gọi là "người không có trái tim" - tôi đã chạm trán hai năm ở ủy ban. Anh đã vào đại học kinh tế tài chánh năm 1964 cùng cô em gái tôi. Em tôi kể rằng: Lực rất chịu khó học, anh tốt nghiệp loại giỏi, do chăm học, ra trường anh có thể tự dịch và nói được tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc. Anh không có bạn gái, thường lẩn tránh mỗi khi bạn gái mời đi chơi. Em tôi bảo: "Nếu anh ta có trái tim thì em đã là vợ anh ấy rồi, hay là anh ta "ái nam ái nữ". Nghe nói, tôi quay đi và trả lời "Không biết...". sau khi tốt nghiệp, Lực về huyện công tác đến năm tôi sang ủy ban thì anh ta được cử làm phó phòng lao động. Lực làm việc tốt, có uy tín, đấu tranh thẳng thắn. Bất đắc dĩ anh ta mới làm việc với tôi, anh gọi tôi bằng "chị", xong việc anh ta đứng lên đi ngay, vội vàng. Tuy nhiên đôi lúc ở xa xôi tôi vẫn nhìn anh bằng con mắt thiện cảm. Anh chẳng bao giờ đến chỗ tôi ở. Cả huyện này đặt cho anh cái tên "Lực lim", tức là tình cảm của anh khô khan như gỗ lim.

Rồi một hôm sau nửa tháng, tôi đi tập huấn lớp củng cố cải tiến quản lý Hợp tác xã ở trên tỉnh về thì Lực đến nơi tôi ở. Mẹ tôi nghĩ anh đến bàn công

tác nên không để ý, bà đi sang nhà hàng xóm thăm mẹ con bạn tôi mới đến chơi. Lực cho biết sáng mai anh ta sẽ lên đường đi dân công hỏa tuyến, đoàn quân của huyện có trên sáu trăm người, huyện cử anh làm đoàn trưởng. Tôi nghe tin này đột ngột quá, vì sao họ lại cử anh đi? Theo bình diện các gia đình ở hậu phương thì gia đình anh đóng góp như thế là quá đủ rồi. Tôi đang suy nghĩ thì Lực nói là đến chào tôi. Anh xin lỗi vì những gì đã xảy ra 9 năm về trước, và anh xin phép tôi cho anh được hôn cháu Hoài một lần. Cu Hoài vừa đi học chiều về, chờ nó chào hỏi xong, anh gọi nó lại gần, anh ôm nó vào lòng và hôn lên trán, lên má nó. Tôi thấy anh rưng rưng nước mắt, anh nói với nó: "Chịu khó học và ngoan nghe con". Sau vài phút anh đứng lên về, chúc tôi gặp nhiều may mắn trong cuộc sống. Anh nói nhỏ câu cuối cùng: "Mong Thuận hiểu anh". Đi được vài bước anh vụt quay lại, ôm chầm lấy cu Hoài lần nữa, nước mắt anh dàn dụa. Khi Lực đi rồi cu Hoài hỏi tôi: "Sao chú ấy khóc hở mẹ?". Tôi trả lời: "Vì chú ấy đi Nam". Sáng hôm sau Lực lên đường, cùng lãnh đạo của huyện tôi cũng có mặt để tiễn quân, tiễn anh. Khi bắt tay tôi, Lực nói nhỏ: "Đừng buồn anh nghe em". Tôi khẽ gật đầu. Sau ngày lực lên đường, tôi đến ông chủ tịch ủy ban chất vấn về việc cử Lực đi, ông cho biết vì Lực là cháu ông, ông đấu tranh để Lực ở nhà không tiện. Tôi lại sang ông bí thư huyện ủy, ông trả lời: "Khối kẻ đánh giặc mồm thì mạnh lắm, nhưng khi cử đi tiền tuyến thì nhiều lý, lắm lẽ. Chú đã bàn với tổ chức tính để Lực đi một năm gọi là thử thách, sau nó về sẽ đưa vào cấp ủy và ý định giao cho nó làm chủ tịch huyện. Hôm nay cũng như lâu dài, phải có những người chủ chốt ở huyện nhà có đạo đức, có trình độ, có năng lực. Những yêu cầu ấy xem ra Lực có khả năng đáp ứng được". Nghe sự giải thích của ông bí thư huyện ủy, tôi an tâm và mừng với anh.

Lực ra tiền tuyến được hơn ba tháng, một hôm tự nhiên tôi thấy ông chủ tịch vẻ mặt đau buồn, vào phòng làm việc của tôi, ông nói: "Thuận ơi! Thằng Lực hy sinh rồi, nó bị trúng bom trên đường làm nhiệm vụ". Tôi bủn rủn chân tay, mắt tôi nhòa lệ. Ông chủ tịch bảo tôi: "Bác hiểu!". Đây là lần đầu tiên ông xưng hô với tôi như vậy. Hai tháng sau có giấy báo tử của Lực. Lễ truy điệu anh được quyết định tổ chức ở dưới quê. Biết tin này, tôi thấy sự thương tiếc anh thể hiện ở nhiều người trong các ban ngành. Mấy chị, mấy cô ở phòng thủy lợi, phòng lao động và văn phòng ủy ban khóc sưng cả mắt. Mọi người đều khen anh: chịu học, chịu khó làm việc, khiêm tốn, đứng đắn và chân thành. Tôi buồn, cái buồn vừa có lý trí, vừa có tình cảm, cái buồn đó có sự đúng, sự sai...

Đêm ấy tôi thao thức, thở dài, thương nhớ Lực. Lực không phải của tôi, nhưng dẫu sao anh vẫn là người cha bí mật của cu Hoài. Càng nghĩ tôi càng thấy rối bời không sao chợp mắt được. Mẹ tôi hình như linh tính, tự nhiên bà hỏi tôi:

- Thuận, con có thể nói cho bu nghe bố cu Hoài là ai không?

Tôi suy nghĩ hồi lâu mới dám trả lời:

- Con thưa thực với bu, bố cu Hoài là anh Lực mà mai là ngày truy điệu của anh.

Mẹ tôi lặng thinh, đến hơn tiếng sau thấy tôi vẫn chưa ngủ, bà dậy vặn đèn lên cho sáng, bà gọi:

- Cái Thuận, dậy bu bảo.

Lúc này tôi mới thấy lo, vì khi biết đích xác bố cu Hoài, bà có thể nổi lòng tự ái, có thể sáng mai bà sẽ bỏ mẹ con tôi ở lại để về quê, lại có thể bà làm ầm lên thì bất tiện. Tôi lo đến không thở nổi, nhưng vẫn phải dậy để nghe bà phán quyết. Bằng một giọng ôn tồn, bà hỏi tôi:

- Con định thế nào trong lễ truy điệu anh Lực?

- Con không đi bu ạ.

- Nghe tao, điều ấy không nên, ở đời chuyện nào ra chuyện ấy, không nên giằng chuyện nọ xọ chuyện kia. Thằng Lực nó hy sinh vì nước, tao cũng thương nó đấy (mẹ tôi khóc thật). Một ngày là một nghĩa, tao cho phép con về thắp cho nó nén nhang để nó yên nghỉ dưới suối vàng. Phải cho cả cu Hoài đi nữa.

- Nếu bu cho con đi thì con cũng không cho cu Hoài đến đó, bu hiểu cho con.

- Không xử như vậy được con ạ. Xử như thế là trẻ con. Ngay cả bu nếu ngăn cản nó thắp hương cho bố nó là tàn ác lắm, thất đức lắm. Phải cho nó về, dù là chẳng ai biết mục đích, nhưng phải để nó thắp nén nhang cho bố nó. Được thế, hẳn bố nó ở dưới suối vàng cũng vui lòng. Biết đâu bố nó sẽ phù hộ cho gia đình mình may mắn.

Đã khuya, mẹ tôi đi nằm, còn tôi thao thức đến sáng. Hôm sau mẹ tôi dậy rất sớm. Bà bảo tôi chờ bà rồi hãy đi làm, bà đi có việc. Đợi mãi 7 giờ mới thấy mẹ tôi về mang theo hai chục bó huệ, ba thẻ nhang. Mẹ tôi bảo: "Hai chục huệ với hai thẻ nhang là của mẹ con mày. Cho bu gởi một thẻ nhang để viếng thằng Lực". Chiều đó tôi và cu Hoài đến trước. Tôi đi với danh nghĩa đại diện ủy ban huyện vì hai đồng chí phó chủ tịch khác đi vắng. Tôi và cu Hoài vào nhà Lực, căn nhà mà anh đã từng gắn bó, từng lớn lên ở đây. Thấy tôi mọi người ra đón, trong đó có ông bác là thủ trưởng của tôi. Trên bàn thờ có ảnh anh Lực, khói hương nghi ngút. Sau lời chia buồn, tôi xin phép được thắp nhang cho anh. Lúc ấy cu Hoài tự nhiên rút ra một băng tang bằng vải đen đeo vào cánh tay phải, thì ra mẹ tôi đã chuẩn bị và dạy nó cách dâng hương, cách lạy. Làm xong thủ tục tự nhiên nó tiến lại bàn thờ hai tay nâng tấm ảnh anh Lực lên, miệng nó mếu máo: "Chú Lực ơi! Hôm đi chú còn hôn cháu cơ mà". Tôi lặng người. Ông bác rút khăn lau nước mắt...

Lễ truy điệu anh Lực được tổ chức trọng thể tại sân đình làng, có tới mấy trăm người dự. Hôm đó tôi được ủy ban phân công đọc điếu văn. Tôi duyệt lại một lần trước khi đến sân đình. Câu cuối cùng của bài diễn văn ghi: "Với tấm lòng thương nhớ vô hạn, chúng tôi xin vĩnh biệt anh". Tôi ghi thêm vào: "Xin vĩnh biệt anh, xin vĩnh biệt" để nói thêm cho tôi và cho cu Hoài. Tới đó

đọc xong bài điếu, tôi thấy hoa mắt lên, tôi lảo đảo đi về hàng ghế quan khách. Sau ngày truy điệu anh Lực, cu Hoài thỉnh thoảng hỏi tôi:

- Mẹ ơi! Bao giờ bố về?

Mỗi lần nghe con hỏi, trước cảnh đời éo le, trắc ẩn tôi rơm rớm nước mắt. Tôi bảo cháu:

- Bao giờ giải phóng miền Nam thì bố về!

*

Tháng 6. 1975 anh Hòa có thư về, cả nhà đều vui, và tháng 8 năm ấy anh về thăm nhà với quân hàm thiếu tá. Mẹ tôi, tôi và cu Hoài mừng rỡ hết chỗ nói vì thấm thoắt mà chúng tôi đã xa nhau hơn 12 năm trời. Những ngày đầu gặp lại, lúc vắng anh tôi khóc. Tôi nói với mẹ tôi:

- Con thực sự không xứng đáng vớ anh Hòa, xin bu hãy nói thực với anh, nếu anh chia tay, con cũng không dám phàn nàn gì.

Mẹ tôi an ủi:

- Đời có éo le thật đấy, nhưng "nước đã đánh phèn, đừng cho bùn lại vẩn lên mấy lần". Đời còn dài, hãy ăn ở với nhau cho tốt, bu mong ngoài cu Hoài rồi đây có một hai cháu nữa cho vui. Mày mà lôi thôi là mày giết bu đấy...

Cuối năm ấy chồng tôi chuyển ngành về sở Thương Binh xã Hội. Chúng tôi sống tiếp những ngày êm thắm và có thêm hai cháu nữa. Giữa cuộc sống thanh bình, yên vui vủa gia đình thì mẹ tôi đột ngột ra đi, để lại một khoảng trống trong gia đình, trong tôi, không thể lấy gì bù đắp.

NGUYỄN MINH CHÍNH
(Trong nước)



TRIỀU HOA ĐẠI

như rừng

● gửi: Mạnh Tường và Nam

Tấm lòng ta bấy nay
bỗng, chiều phai chất ngất
hoa rơi từ kiếp trước
có biết buồn hay chăng?

sương buổi sáng giăng ngang
vây chia tình mấy đoạn
gió thổi từ tả ngạn
biết bay về phương nao

tim đỏ rực như rừng
cháy muôn cây tưởng tượng

buổi sáng ở khu phố

● tặng: h.x.sơn và kt.

buổi sáng không chào nhau
khu phố trở nên vồn vã
hơi thở người hành khất
tự trăm năm
vẫn còn hơi hướm
ở một chỗ ngồi quen

buổi sáng không chào nhau
chúng ta đều như thế cả
kính cẩn mũ cầm tay
đón tình xa mới đến

buổi sáng chẳng còn ai
cúi hôn mặt trời mới
rất thầm, khe khẽ gọi
em ơi, em ơi...

TRIỀU HOA ĐẠI



KHÁNH TRƯỜNG

những mảnh đạn



Alex nhỏ hơn Thuận sáu tuổi, nhưng nhìn bề ngoài không thấy chênh lệch bao nhiêu. Thuận còn rất trẻ. Một nhan sắc đã mãn khai, rực rỡ và cuốn hút. Thật khó có người đàn ông nào không rung động trước một nhan sắc như thế.

Suốt ba năm từ ngày sống một mình, Thuận kiệt quệ, những tưởng sẽ chẳng thể đứng vững. Vậy mà chỉ trong vòng sáu tháng trở lại đây, Thuận chợt phục hồi, bung nở và nhanh chóng bắt kịp nhịp điệu bình thường của cuộc sống. Nguyên nhân giúp Thuận hồi sinh khởi nguồn từ người đàn ông trẻ kia. Người đàn ông, chỉ qua vài lần tiếp xúc, tôi và Thuận đã linh cảm hắn sẽ chiếm giữ một vị trí quan trọng trong cuộc đời Thuận.

Alex trẻ trung, khỏe mạnh. Gần anh ta, Thuận có cảm tưởng mọi điều trở nên giản dị, trong sáng. Alex nói:

"Người ta không thể sống mãi với dĩ vãng."

"Nhưng làm sao quên?" Thuận hỏi.

"Ba năm, đủ rồi. Chị phải lấp đầy khoảng trống trong tâm hồn nếu không muốn bị thất lạc trong cuộc đời."

"Alex bảo tôi nên thế nào?"

"Chị cần một điểm tựa khác."

Một điểm tựa khác? Alex nói đúng. Chiếc TV nằm ở góc phòng bên trái muốn di chuyển qua phải; cái hàng rào nghiêng đổ bởi một tên say rượu nào đó quẹt đụng; vòi nước trong buồng tắm bị *leak*; mẩu xương vô ý để lọt xuống máy xay bồn rửa chén khiến cánh quạt không thể vận hành làm nghẹt ống thoát nước; cánh cửa lưới tiền chế muốn ráp vào khung; nhánh cây ngoài sân

đè lên mái hiên phải chặt bỏ... Quả thật, nếu không có Alex, Thuận biết nhờ vả ai? Suốt thời gian quen nhau, anh ta chứng minh một cách câm lặng nhưng đầy thuyết phục cho nhận xét của mình: *Chị cần một điểm tựa khác*.

Phải. Thuận rất cần một điểm tựa khác. Nàng ném cho Alex viên đá dò đường,

"Biết tìm ở đâu?"

Alex cầm bàn tay Thuận đưa lên môi,

"*I love you*". Giọng Alex trầm, nhẹ. Hơi ấm từ đôi môi dày mơn trớn trên mu bàn tay. Thuận rùng mình.

Nửa năm sau Thuận hợp thức hóa quan hệ với Alex bằng một đám cưới.

Thuận nói với tôi em xin lỗi anh, em vẫn yêu anh, nhưng em phải có một người đàn ông khác. Tôi hỏi em nghĩ thế nào về anh ta?. Thuận trả lời gần anh ấy, em yên tâm. Tôi nói được, như vậy tạm đủ cho cuộc sống lứa đôi, mọi chuyện khác rồi sẽ đến.

Sau ngày cưới hai người đưa nhau đi Hawaii hưởng tuần trăng mật.

Chẳng những Alex tạo được cảm giác yên tâm cho Thuận, hắn còn là một người đàn ông tuyệt vời. Tôi thấy rõ, với hạnh phúc mới, Thuận bung nở trọn vẹn. Nàng trẻ lại, nàng đam mê, cuồng nhiệt và buông thả thoải mái. Tuy nhiên nhiều đêm chợt thức, giữa vòng tay rắn chắc của người chồng mới, Thuận không khỏi bứt rứt, nàng nói, em có lỗi với anh. Tôi vỗ về, em chẳng có lỗi... Thuận nói, ngày xưa chúng ta yêu nhau biết chừng nào... Tôi nói, nhưng anh... Thuận lắc đầu, em từng nói với chính em, với nhiều người, cả anh nữa, mất anh, em như một cái xác sống. Vậy mà... Em tệ quá! Tôi an ủi, đừng khắt khe với mình quá thế. Chưa qua khỏi tuổi ba mươi, em không thể sống với một bóng ma suốt mấy mươi năm nữa. Alex nói đúng, em phải đứng vững nếu không muốn bị thất lạc trong cuộc đời. Thuận thở dài, giữa chúng ta... bao nhiêu kỷ niệm... Tôi nói, kỷ niệm, cái của dĩ vãng. Em còn tương lai...

Tôi nhìn thấy hai dòng nước mắt hoen ướt trên gò má Thuận. Nàng nằm bất động, khóc. Đêm bên ngoài rì rào tiếng sóng. Thuận nghĩ đến khoảng thời gian chưa có Alex, ngoài những phiền hà gây lắm bực mình do thiếu vắng một cánh tay đàn ông, Thuận còn phải đối đầu với một vấn đề chỉ riêng nàng mới cảm nhận trọn vẹn: bao đêm giữa chăn giường hoang trống, Thuận nhớ quặn xót cảnh đời cũ, cái cảnh đời trong đó tôi và nàng đã đắm chìm hạnh phúc, cái cảnh đời mở ra một thế giới rất riêng giữa hai người. Thịt da và cảm xúc. Yêu thương và dâng hiến. Cho và nhận. Tìm kiếm và bổ sung. Chúng tôi không còn là hai cá thể biệt rời. Chúng tôi đã nhập vào nhau thành một. Có lẽ rất hiếm hoi một kết hợp toàn vẹn đến vậy. Khi cái mảnh đạn bỗng trở chứng, chạy loạn trong đầu, tạo ra những biến chứng không thể lường trước. Tôi chống chọi tuyệt vọng với mảnh kim loại chỉ nhỏ bằng móng tay nhưng có khả năng hủy diệt sinh mệnh một con người. Những cơn đau triền miên, những cơn đau tưởng chừng vỡ tung đầu óc, những cơn đau nhiều lần ném tôi vào trạng thái mất hẳn lý trí. Cuối cùng, việc phải đến, đã đến. Đã

đến, cũng có nghĩa một phần thân thể Thuận bị chặt bỏ, đứt rời! Thuận tưởng cuộc đời nàng chấm dứt từ đấy, và nàng sống dật dờ như thế ba năm, ba năm với hình bóng tôi chiếm cứ mọi ngõ ngách tâm hồn nàng. Ba năm... Đến lúc gượng đứng lên được cũng là lúc cái khoảng rộng hoang trống của chăn giường trở nên mênh mông hơn; tĩnh lặng của đêm sâu trở nên dằng dặc hơn, và hình bóng tôi, dù đã chập chờn hư ảo, vẫn còn gờn gợn trên mỗi phân vuông da thịt nàng chập chùng cảm xúc. Cô bạn cùng sở với Thuận ví von, "Đàn bà thiếu đàn ông giống chiếc xe không *tune up*, hục hặc, rề rà, dở chứng triền miên! Một chiếc xe thổ tả gây bực mình đã đành, còn cản trở lưu thông, phiền hà bao nhiêu người khác". Cô bạn chẳng phải lập luận vô căn cứ. Tính tình Thuận dần thay đổi, trở nên cau có, ủ dột, dễ nóng giận. Phần nữ tính trong nàng bị bào mòn một cách đáng sợ. Thuận đi lễ chùa, nàng hy vọng đức tin sẽ làm dịu đi những lượn sóng vỡ bờ ngày đêm ùa đập. Thuận tập thể dục, chạy bộ mỗi chiều, ngoài mục đích giữ lâu nét cân đối, nàng còn hy vọng sinh lực sẽ tiêu hao bớt, giấc ngủ sẽ bình yên hơn. Thuận đọc sách, nghe nhạc, nghiên cứu cách trồng hoa, cắm hoa, làm bánh, học thêm ngoại ngữ... Vô ích. Rõ ràng nàng rất cần sự hiện diện của một người đàn ông, sự diện diện nhiều phần mang lại quân bình cho thể xác nàng, tâm hồn nàng. Thuận có yêu Alex không? Câu hỏi đã buộc nàng đối diện với chính mình nhiều lần. Yêu? Nàng không tài nào xác quyết minh bạch một tình cảmđòi hỏi nhiều yếu tố như vậy, ít ra trong giai đoạn này. Nhưng nàng cần một người đàn ông. Điều đó đã hẳn nhiên. Nàng cần một người đàn ông. Trong số những người vây quanh nàng, Alex tương đối vượt trội. Vả, Thuận nghĩ, lấy một người bản xứ, nàng sẽ ít có cơ hội tiếp xúc với cộng đồng Việt Nam, do đó sẽ không bị dĩ vãng phiền nhiễu. Thuận muốn quên. Thêm nữa, dù muốn hay không hình ảnh Alex vẫn là một thực tế sống động, cận kề, một hấp lực đầy quyến rũ Thuận khó lòng chối bỏ. Tôi hạnh phúc chứ? Thuận tự hỏi. Hạnh phúc, nếu hiểu theo nghĩa nào đó, thì có. Rất no, rất đầy. Tuy nhiên... Vẫn có một điều gì vướng víu. Giữa Alex và tôi, giữa dĩ vãng và thực tại, hình như Thuận không đủ sáng suốt để phân định rành ròi ranh giới. Một điều gì... Thuận chưa thể nắm bắt, hay có thể nàng không dám nắm bắt. Một điều gì?

Ngoài đêm trăng đã chênh chếch. Tiếng sóng âm âm dội đập vào bờ đá một nhịp đều... Tiếng sóng từng ru nàng trên cánh tay tôi ngủ vùi những giấc ngon. Alex khẽ cựa mình, bàn tay hắn, trong vô thức, quờ quạng kiếm tìm. Hình như đó là thói quen của bất cứ người đàn ông nào: bàn tay đặt trên phần thịt da nhiều xúc cảm của người phối ngẫu, cái sở hữu cụ thể, có thật, trần tục mà thiêng liêng. Nhích đầu lên một chút, nàng vùi mặt vào cổ Alex, nước mắt vẫn âm ỉ ứa ra. Em yêu anh, Thuận thầm thì. Tiếng sóng...

Thuận ngồi dậy, nửa thân trần trắng nhờ đẫm ánh trăng dội vào qua

khung cửa sổ mở rộng. Tôi ôm nàng từ phía sau:

"Đêm yên tĩnh quá."

"Chỉ có tiếng sóng."

"Tiếng sóng, như một điệu ru."

Ánh trăng chảy tràn trên chăn nệm, ánh trăng làm nhạt quầng sáng của chụp đèn ngủ trên mặt bàn thấp. Thuận ép sát tấm thân mát lạnh vào người tôi, mặt ngước lên. Tôi cúi ngậm đôi môi nàng. Tấm chăn mỏng phủ hờ tuột rơi xuống thảm. Chúng tôi ghì siết, đi sâu vào nhau. Da thịt tôi trong nàng, ấm nóng; thân thể nàng trên tôi, hừng hực. Những trận tình ngây ngất, những trận tình mở bung mọi giác quan, tê điếng mọi tế bào, những trận tình tiếp nối ngày này qua ngày khác, suốt nửa tháng trăng mật, khởi đầu một quan hệ vợ chồng sau hai năm yêu đương lãng mạn. Trong run rẩy thụ hưởng, Thuận thốt kêu:

"Em yêu anh..."

Tôi đáp lại tiếng kêu hạnh phúc đó bằng cách tiếp tục tìm kiếm đôi môi nàng. Thuận rùng mình, ngửa đầu ra sau, thở. Thân thể nàng vẫn ấm nóng rồi dịu dần. Trăng phủ tràn trên khuôn mặt mướt xanh, trăng phản chiếu trong đôi mắt long lanh hai đóm sáng. Nàng bỗng reo như hát:

"Anh nhìn kìa..."

Tôi nhìn. Ngoài khung cửa sổ trăng xuống thấp gần chạm ngọn thông nhọn. Vệt mây trắng bạc như sợi dây thừng cắt ngang phần dưới vầng trăng, vệt mây chạy dài, chìm lẫn vào nền trời cũng màu bạc nhưng sẫm hơn. Hình ảnh đẹp một cách huyền hoặc mà rất thân quen, tôi vẫn thường nhìn thấy đâu đó, nhiều lần. Ở đâu? Những năm tuổi nhỏ chốn quê nhà? Trong những tác phẩm của các danh họa thời Phục hưng? Tôi nói:

"Em muốn ra ngoài không?"

"Dạ..."

Chúng tôi xuống bãi. Tôi đưa Thuận đến mỏm đá nằm so le với bờ cát. Nước reo vui dưới chân sóng. Nước tung bọt rực sáng lân tinh. Một con còng chạy biến vào khe đá khi tôi dìu Thuận ngồi xuống, tựa lưng vào vách đá. Chúng tôi ôm nhau lặng nhìn trời nước lồng lộng, cùng cảm thấy nhỏ bé vô vàn trước thiên nhiên hùng vĩ , cùng nhận ra sự bí nhiệm lạ lùng của vũ trụ. Tôi ôm siết Thuận trong vòng tay. Gió lùa nhẹ trên da thịt, gây gây lạnh. Thuận nói:

"Hôn em đi."

Tôi hôn nàng, kính cẩn, trân trọng. Tôi hôn nàng, hai đôi môi quấn quít... Trăng sà thấp gần đụng chân trời. Chúng tôi yên lặng ép sát vào nhau, cho đến khi trăng lún sâu xuống mặt nước thẫm đen; cho đến khi bóng tối phủ ngập; cho đến khi, từ hướng đối diện với vầng trăng vừa tắt, sau dãy núi rất mờ phía xa, một vùng chân mây hừng sáng. Tôi nói:

"Đêm tàn rồi em."

"Anh buồn ngủ không?"

"Không, nhưng chúng ta vào thôi."

Thuận gật đầu đứng lên. Chúng tôi trở lại khách sạn. Dưới chân tôi, mặt cát đã lờ mờ sáng, mát lạnh.

Alex cựa mình, bàn tay vẫn đặt yên trên vị trí cũ, những ngón tay nhích động. Tôi nói, đừng khóc, em. Ba năm, như thế đã thủy chung lắm rồi. Anh không trách em đâu. Thuận rấm rức, nhưng em, em tự trách mình. Em chóng quên quá. Tôi an ủi, ba năm trong hoàn cảnh sống này đã là một cố gắng vượt bực. Thuận xoay người nằm ngửa. Cánh tay Alex rơi xuống nệm, khoảng cách giữa Thuận và hắn rời ra. Alex hấp háy mắt giọng ngái ngủ:

"Em thức rồi ư?"

"Anh ngủ đi."

"Nhích lại, anh ôm..."

Thuận nhích gần. Alex vòng cánh tay rắn chắc phủ đầy lông quanh bụng nàng. Chỉ một lúc rất ngắn Alex lại nhanh chóng chìm vào giấc ngủ. Tôi nghe tiếng Thuận thở dài. Tôi nói, ngủ đi em, đừng tự làm khổ mình. Thuận lắc đầu, em yêu anh, nhưng gần Alex, em no đủ quá! Bởi thế em cảm thấy không yêm tâm. Anh ơi, em có đáng trách không?. Tôi nói, không, chuyện tự nhiên mà. Thuận nói, anh vẫn chưa ra khỏi em. Một cách nào đó, em đang lừa dối Alex. Tôi nói, em rắc rối quá, điều rắc rối không làm nên hạnh phúc. Ngủ đi, đêm còn rất dài... Thuận lại chảy nước mắt, em biết chứ, đêm rất dài... Em có lỗi với anh... Tôi vỗ vỗ bàn tay trên vai nàng, ngủ đi, em trông kìa, Alex thoải mái biết mấy. Thuận nhìn lên, khuôn mặt Alex sáng ngợp dưới ánh trăng. Sóng mũi cao, vệt râu đen rậm trên đôi môi dày, chiếc cằm vuông, hơi thở nhẹ và đều. Alex đẹp một vẻ đẹp đầy nam tính. Thuận đưa tay vuốt ve khuôn ngực vạm vỡ đầy lông của anh ta, thở dài, anh ấy đáng thương. Tôi nói bản chất Alex giản dị, một con người sinh ra để hạnh phúc. Thuận xoay nghiêng, đôi môi nàng run run, có phải em đang lừa dối anh ấy? Tôi nói, em tưởng vậy thôi. Thuận nói, em không tưởng vậy đâu. Anh nhớ chứ, cũng chiếc giường này, cũng căn phòng này, cái bàn kia, khung cửa sổ, ngọn thông và mùa trăng... Em sắp đặt tất cả, em đang sử dụng anh ấy như một phương tiện.

"Trăng ngả bóng rồi anh thấy không? Đã quá nửa đêm."

"Ừ, đã quá nửa đêm."

"Trăng đẹp quá."

"Lòng anh cứ nao nao."

"Tại sao?"

"Trí nhớ anh không được tốt lắm, những kỷ niệm của thời thơ ấu hầu như quên hết, vậy mà có một hình ảnh vẫn hiển hiện mỗi lần anh nhìn thấy trăng. Cũng chẳng biết hình ảnh đó có thật hay chỉ là tưởng tượng. Anh không tin

lắm ở ký ức mình."

"Anh kể đi."

"Trên con đường nhỏ lồi lõm đá sỏi, một bên là rừng cây đen dày, một bên là trảng trống nhấp nhô những bụi gai thấp, những tảng đá hình thù kỳ dị. Dưới ánh sáng vằng vặc của vầng trăng chênh chếch phía chân trời, ba bóng người, đúng hơn, chỉ hai thôi, lầm lũi bước đi. Đó là ba, mẹ, và anh. Chiếc đòn gánh trên vai ba kĩu kịt một nhịp đều. Chính tiếng kĩu kịt đều nhịp đó đã như một điệu ru khiến anh ngủ gà ngủ vịt trong chiếc thúng lớn. Đầu thúng bên kia là quần áo, chăn mền, nồi niêu gạo mắm... Sau lưng ba, mẹ lặng lẽ bước theo. Đêm mênh mông hoang vắng, tiếng dế ri rỉ, tiếng chim động cánh trong rừng cây, ánh trăng rải xuống mặt đất một màu vàng lạnh, đổ dài hai chiếc bóng trên mặt đường... Hình như đó là những năm kháng chiến, gia đình anh chạy tản cư, và anh chỉ vừa lên ba lên bốn."

"Chỉ lên ba lên bốn thôi ư? Làm sao anh nhớ được rành mạch như thế?"

"Bởi vậy anh mới không dám chắc hình ảnh đó có thật hay do tưởng tượng. Có điều, nó rõ nét lắm, rõ đến độ mỗi lần hồi tưởng, anh như có thể sờ được vành thúng đã lên nước bóng loáng dưới ánh trăng, anh như còn nghe tiếng kĩu kịt của chiếc đòn gánh trên vai ba."

"Hình ảnh buồn nhưng đẹp."

"Và huyễn hoặc nữa... Nó gợi ra cái cảm giác bé mọn của thân phận con người trong bao la bí nhiệm của vũ trụ. Đôi khi anh nghĩ, chỉ là mộng."

"Trí óc con người có khả năng lưu giữ tất cả mọi sự việc đã qua, ngay từ lúc vừa chào đời. Thường thì chúng vĩnh viễn chìm xuống đáy sâu tiềm thức, nhưng cũng có khi một hai sự việc trồi lên bề mặt ý thức, do bởi biến cố mãnh liệt nào đó."

"Phải rồi, hình như khi lội ngang một khúc sông cạn, ba sẩy chân trượt ngã, đầu thúng có anh đang ngủ gà ngủ vịt bật khỏi chiếc đòn gánh, ngã úp xuống dòng nước... Phải rồi, nước lạnh cóng, anh quẫy đập tuyệt vọng, nước tràn vào mũi vào miệng, nước nhận anh chìm sâu. Khi ba mò vớt được anh lên thì tri thức anh đã mù lòa... Phải rồi, trước khi rơi hẳn vào hôn mê, mắt anh chợt nhức buốt bởi ánh sáng chói lòa của vầng trăng đang treo lơ lửng trên cao. Vầng trăng vằng vặc, hùng tráng và lạnh lẽo vô tâm!"

Thuận nói như reo:

"Anh thấy chưa, em bảo có sai đâu?"

"Ừ, vợ tôi trí tuệ ghê quá."

Thuận cười rúc rích:

"Đừng có trêu em... Chẳng phải em nghĩ ra đâu, em chỉ đọc được ở đâu đó đấy thôi."

Tôi nâng mặt Thuận lên, nhìn sâu xuống đôi mắt long lanh đầy ngập màu trăng. Thuận vùi mặt vào ngực tôi, nàng thầm thì:

"Ấn tượng của những ngày vừa qua cũng rất mãnh liệt, sẽ chẳng bao giờ em quên... Anh ơi, em cảm thấy hạnh phúc."

Đôi môi Thuận hé mở. Tôi xoa nhẹ hai bàn tay quanh cổ nàng, vuốt chậm xuống phía dưới. Thuận ưỡn người lên, mặt dại đi. Thêm một lần nữa chúng tôi trong nhau...

Đêm nay là đêm cuối cùng trong khu khách sạn đã trở nên thân quen như một mái nhà này. Trăng bên ngoài vẫn vằng vặc, ngọn thông nhọn đầu lay nhẹ trong gió. Dưới chân sườn đồi thấp, tiếng sóng nhẹ, đều, bền bỉ đập vào bờ. Thuận gối đầu trên cánh tay tôi, một chân gác ngang người tôi.

Hương nồng của trận tình vừa tắt còn quẩn đọng trong gian phòng nhỏ, Tôi cúi hôn vầng trán nàng bóng loáng trong ánh sáng vằng vặc của vầng trăng bên ngoài. Tiếng sóng như nhịp ru đều...

Thuận sắp xếp quần áo vào những chiếc va ly, túi xách. Họ sắp rời nơi này để trở lại đất liền. Alex ngồi phơi nắng ngoài hành lang. Cách chỗ ngồi của hắn không xa là chân sóng. Mặt biển xanh thẫm, trời trong vắt không gợn mây, và gió, từng luồng lớn phả hơi mặn làm không khí như đậm hơn. Thuận lên tiếng:

"Anh ơi, giúp em một tay."

Alex đứng lên bước vào phòng:

"Gì vậy em?"

"Cái dây kéo, em mở mãi không được."

Alex cầm chiếc xách lên:

"Xem này, cái khóa ăn vào vải."

Alex dùng sức kéo mạnh, cái khóa sút khỏi hai đường răng cưa, chiếc xách rơi xuống thảm, xổ tung mọi thứ linh tinh bên trong. Đồ lót của hai người, keo xịt tóc, son phấn, khăn tắm, đồng hồ đeo tay, giấy tờ... Đôi mắt xanh của Alex chợt dừng lại trên một tấm hình. Tấm hình của tôi, cũng mặc đồ tắm, cũng phía xa là biển, và trong vòng tay tôi, là Thuận, trẻ trung, mơn mởn, hơi nhỏ nhắn so với bây giờ.

"Ai đây?" Alex hỏi.

Thuận giật tấm hình khỏi tay anh ta:

"À... Anh ấy."

"Em mamg theo làm gì?" Giọng Alex có vẻ gay gắt.

Thuận bỏ tấm hình trở lại vào xách:

"Cái xách này ngày xưa em và anh ấy vẫn thường dùng. Tấm hình em tưởng đã mất."

Alex không nói gì. Hắn bước ra ngoài, ngồi lại xuống ghế, vẻ mặt không mấy vui. Thuận nhìn theo rồi nhún vai tiếp tục thu vén đồ đạc. Thuận nói, Alex ghen với anh đấy. Tôi nói, em thiếu tế nhị. Mang theo tấm hình làm gì? Thuận nói, em nhớ đến tuần trăng mật của chúng ta... Anh à, có những điều vượt ra ngoài sự kiểm soát của lý trí. Tôi khuyên nàng, phải luôn nhắc nhở với lòng, em bây giờ đã là vợ của Alex. Thuận thẫn thờ ngồi xuống mặt nệm,

cách này hay cách khác, làm sao không có lúc va chạm với dĩ vãng. Tôi tiếp tục giải thích, tình cờ thì vô tội, nhưng cố ý là điều không chấp nhận được. Thuận ném chiếc xách xuống chân, đừng buộc em loại bỏ anh ra khỏi trái tim em, điều đó vô lý. Tôi nói, không ai buộc được em ngoài chính em. Thuận ngoan cố, em ghét những giới hạn, những buộc ràng. Tôi lắc đầu, điều đó làm nên đời sống. Không có những giới hạn, những ràng buộc, đời sống còn ra cái gì? Thuận phân vân, nàng lượm chiếc xách đặt lên giường, đưa mắt nhìn Alex. Gã đàn ông trẻ ngồi lặng trong lòng ghế, mặt hướng xuống bờ cát chóa lòa trong nắng.

Thuận thở dài bước ra ngoài, kéo ghế ngồi cạnh Alex. Nàng đặt bàn tay lên tay Alex, ngước mắt nhìn hắn, âu yếm:

"Anh giận em?"

"Không."

"Đừng chối. Anh giận em."

"Được, nếu em đã hiểu thì từ nay đừng để chuyện tương tự xảy ra nữa..."

"Nghĩa là thế nào?" Thuận hỏi, có vẻ bắt đầu bực bội.

"Chúng ta nên công bình và sòng phẳng với nhau. Em đã từng có chồng, không thành vấn đề, duy có điều không một người đàn ông nào, ngoại trừ những thằng ngu, lại có thể chấp nhận sống với một người vợ khi biết rõ, trong đầu cô ta hình ảnh một người đàn ông khác đang còn tồn tại. Điều đó bất công chứ?"

Thuận cố hòa nhã:

"Em xin lỗi anh, chỉ là tình cờ..."

"Anh không tin chuyện vừa rồi do tình cờ."

Thuận bỗng cảm thấy bị xúc phạn. Nàng đứng lên, sẵng giọng:

"Anh hẹp hòi quá."

Nàng quay người đi nhanh vào phòng. Phía sau, giọng Alex vói theo:

"Thuan..."

Nhưng nàng đã đóng sập cửa phòng, bước lại giường ngả người nằm xuống. Alex đứng dậy, thọc sâu hai tay trong túi quần, bứt rứt tới lui dọc hành lang. Điếu thuốc trên môi hắn không ngừng cháy đỏ. Một lát, Alex trở vào, đến ngồi xuống cạnh Thuận, đưa tay vuốt má nàng:

"Anh xin lỗi..."

Thuận không trả lời. Alex ghé nằm cạnh, ôm nàng:

"Anh xin lỗi..." Alex lặp lại.

"Anh vô lý lắm, ai lại đi ghen với một người đã chết."

"Thôi, bỏ qua nhé?'

Thuận quay nghiêng nhìn khuôn mặt trẻ trung đang cúi xuống, say đắm. Cơn giận tan nhạt. Nàng nhích người nằm gọn vào vòng tay Alex, cười:

"Rồi... Bỏ qua..."

Chiếc áo ngủ lùng thùng vướng víu, Alex tháo sợi dây thắt quanh hông, tuột chiếc áo ra khỏi thân thể Thuận. Dưới ánh sáng ban ngày, da thịt nàng

căng láng không một gợn nhăn, màu da trắng mịn, hai bầu vú cứng, khoang bụng thon mượt, hạ thể nhấp nhô.

"Mấy giờ rồi anh?" Thuận hỏi, hơi rùng mình khi lưỡi Alex chạm nhẹ trên đầu vú nàng cương tức.

"Mười một giờ..." Alex nói nhưng không rời miệng khỏi trái vú.

"Còn hai tiếng nữa phi cơ cất cánh..."

"Từ đây ra phi trường chỉ nửa giờ..."

Thuận không nói nữa, nhắm mắt đón nhận cảm giác tê mê chuyền lan khắp thân thể, bắt đầu từ hai trái vú, xuống đến gót chân, lòng bàn chân, và cuối cùng là khoảng giữa hai bắp đùi dạng rộng.

"Anh..."

Thuận kêu lên. Nàng nhìn tôi, nhìn trừng vào khuôn mặt nhập nhòa ẩn hiện khi mờ khi tỏ, khuôn mặt có khi trẻ lại, như một bé thơ, có khi vụt trưởng thành... Đôi mắt đăm đắm. Mái tóc đen dày. Khuôn ngực vạm vỡ. Hai cánh tay vòng qua lưng nàng. Động tác mạnh bạo, dứt khoát, đầy tự chủ...

"Anh..."

Qua kẻ nách người đàn ông trẻ, Thuận nhìn thấy một cánh chim đập nhịp nhàng, chậm, giữa bầu trời xám sáng. Và ngọn thông, vẫn ngọn thông, lay nhẹ trong gió.

"Anh... Đủ rồi..."

Nàng nói, giọng khàn đục. Alex chồm dậy, hắn hối hả đi sâu vào nàng. Thuận oằn người, vòng tay ôm tấm lưng rộng, mấy ngón tay sờ soạng trên chỗ xương vai tìm kiếm... Tôi biết nàng đang tìm kiếm cái gì. Mảnh đạn còn nằm trong da thịt, chỗ xương bả vai. Đó là chứng tích còn lại của những năm chiến tranh.

"Anh... Anh... Anh..."

Thuận rít nhẹ qua kẽ răng. Hai hàng mi khép hờ rồi nhanh chóng mở trừng. Nàng nhìn tôi, lại nhìn tôi, đắm đuối, ngây dại. Nàng nhìn tôi, và gọi. Gọi tôi. Âm thanh không thoát ra khỏi hai bờ môi run nhưng vang động trong đầu nàng, nhưng ngân xa tận mọi ngõ ngách trong trái tim nàng... Có thể lắm, Alex chỉ là cái cớ. Qua hắn, nàng đang buông thả với tôi. Qua hắn, nàng sống lại những ngày tháng cũ, dữ dội hơn, mê đắm hơn. Một người đàn bà trong tuổi ba mươi, một xác thịt đòi hỏi không ngừng được lấp đầy...

"Anh... Anh... Anh..."

Thuận há miệng thở dồn dập, bàn tay với những ngón nhỏ trên tấm lưng trần, bàn tay sờ soạng, tìm kiếm. Vết sẹo...

"Có khó chịu không anh?"

"Cái gì?"

"Mảnh đạn này."

"Ờ, những khi trái gió trở trời nhưng nhức chút đỉnh."

"Sao anh không mổ lấy ra?"

"Mổ được họ đã mổ. Cái mảnh nằm chẹt giữa sợi thần kinh, mổ, không khéo đứt, liệt ngay."

"Nguy hiểm vậy sao anh?"

"Chẳng nguy hiểm gì. Cơ thể con người dị ứng với những vật lạ. Em thấy đó, trong đầu anh cũng còn ít nhất sáu mảnh đạn. Thỉnh thoảng một cái bị đẩy ra ngoài."

"Nhưng nếu nó không bị đẩy ra ngoài, nó lặn vào trong thì sao?"

"Thì... thì... Chà, rắc rối đấy!"

"Kỳ cục..."

"Cái gì kỳ cục?"

"Chiến tranh. Chiến tranh kỳ cục."

"Nhưng chiến tranh cũng dạy cho con người nhiều điều. Một cách nào đó, anh rất cảm ơn những kinh nghiệm máu xương. Nó làm mình lớn lên."

"Bộ bao nhiêu người chưa từng trải qua kinh nghiệm đó đều là trẻ con cả ư?"

"Họ vẫn trưởng thành đấy chứ, có điều trưởng thành một cách khác. Tất cả chúng ta đều rất yêu cuộc sống này, nhưng những người không có kinh nghiệm gì với máu xương thường vị kỷ, hẹp hòi. Anh cho rằng chỉ khi nào trực diện với cái sống cái chết, con người mới đủ bao dung để nhìn cuộc đời một cách khách quan."

"Chừng nào thì nó trồi ra hở anh? Nó có trồi ra không?"

"Trồi chứ. Anh đã nói rồi mà, cơ thể của chúng ta dị ứng với những vật lạ. Nếu nó không trồi ra thì cơ thể sẽ tạo thêm một lớp mỡ để giấu nó đi, quên nó đi."

"Ước gì đầu óc con người cũng có khả năng giấu đi, quên đi mọi chuyện đã qua như thể xác anh nhỉ."

Họ nằm ôm nhau một lát rồi Thuận bước xuống giường vào buồng tắm. Alex gác tay dưới gáy làm gối, tay còn lại với bao thuốc trên bàn, rút một điếu châm lửa. Thuận đứng trước gương chải lại mái tóc. Nàng nói với bóng tôi phản chiếu trong gương, chẳng hiểu em còn trở lại đây nữa không?. Tôi trả lời, còn chứ, không nơi nào nghỉ ngơi tốt bằng nơi này. Thuận đặt chiếc lược xuống bàn rửa mặt, nhưng cái gì ở đây cũng gợi nhớ đến anh. Nàng mở cánh cửa gương, phía mặt sau có một dòng chữ viết bằng bút nỉ nét mực vẫn còn đậm: *Kỷ niệm tuần trăng mật. Ngày... Tháng... Năm...*, bên dưới là tên tôi và Thuận. Tôi nói, em xóa đi. Thuận thở dài, nàng dùng chéo khăn thấm nước, chấm tí xà phòng cọ trên dòng chữ. Nét mực tuy có phai nhưng vẫn còn lờ mờ đọc được. Thuận nói, không xóa nổi anh ơi. Tôi nói, kể cũng chẳng quan trọng, điều cần xóa nó nằm trong đầu em đấy, chừng nào em xóa được nó thì hạnh phúc thực sự mới có thể đến với em. Thuận mỏi mệt, ký ức thật phiền

toái anh nhỉ! Nàng lại thở dài. đóng cánh cửa gương, bước ra ngoài. Alex ngóc đầu dậy,

"Em sửa soạn xong chưa? Chúng ta đi là vừa."

"Anh chưa thay đồ."

"Easy!"

Alex bật người ra khỏi giường, phóng vào buồng tắm. Thuận nhìn theo tấm lưng rộng cuồn cuộn bắp thịt, hai mông tròn săn chắc... Ngày trước, khi chúng ta đến đây, anh cũng vậy, Thuận nói. Nếu còn sống, bây giờ anh đã già, tôi nói. Như vậy có lẽ gần gũi với em hơn. Em có cảm tưởng Alex như một đứa em hơn là một người chồng. Tôi cười, trong mỗi người đàn bà đều tiềm ẩn một người mẹ. Với Alex, em có cơ hội thể hiện cái tình *mẫu tử* đó. Như vậy là hợp lẽ lắm". Thuận phản đối, không, em không muốn làm cây cao bóng cả. Em muốn *bám vào*, em muốn làm một loại dây leo. Tôi nói, Alex đầy nam tính, hắn là một người đàn ông. Thuận nhíu mày, vẫn có điều gì không thuận dòng... Tôi nói, đừng rắc rối nữa em. Anh đã bảo, hạnh phúc thì luôn giản dị."

Alex đã mặc xong quần áo, hắn đến gần Thuận, cúi hôn nàng:

"Nào, chúng ta đi."

Alex xách hai chiếc vali lên, dùng vai đẩy rộng cánh cửa. Thuận theo sau. Trước khi cúi người bước vào taxi, Thuận còn quay lui nhìn toàn bộ khu khách sạn, nơi nàng vừa trải qua nửa tháng trăng mặt với người chồng mới, và cũng là nơi, trước đây, đã cùng tôi sống những ngày thần tiên, khởi đầu cho một cuộc hôn nhân ngắn ngủi. Nắng nghiêng, hàng dừa dọc hai bên đường phủ rợp bóng mát.

Hai người ra đến phi trường vẫn còn thừa hơn mười phút. Trong lúc đợi phi cơ vào sân, họ đứng chỗ quầy giải khát. Nhìn hàng chai lọ trên kệ, Thuận bỗng nói:

"Trông đẹp mắt anh nhỉ. Anh thường đi uống với bạn bè. Chắc phải thích một loại nào trong rừng chai lọ kia."

"Loại nào mà chả được. Anh không ghiền rượu, uống vì vui bạn vui bè, nên chẳng thể phân biệt cái nào ngon cái nào dở."

Thuận cười,

"Chẳng bù với anh ấy, vanh vách hàng trăm thứ nhãn hiệu, phân tích rành rẽ từng mùi vị. Nhớ lần đến đây, cũng trong ngày về, anh ấy say bí tỉ, báo hại bao nhiêu hành lý em phải khuân..."

Thuận đang thao thao chợt dừng lại, vì thấy mặt Alex bỗng sa sầm. Alex gay gắt,

"Em đang nói chuyện với ai đây?"

Thuận im lặng. Nàng nhìn ra mặt phi đạo lóa nắng. Thuận hiểu mình vừa lỡ lời. Tại sao thế nhỉ? Tại sao cái gì cũng làm mình liên tưởng đến anh ấy? Chỗ bậc cấp dẫn đến dây chuyền chuyển hàng hóa kia, nàng từng suýt ngã vì hai chiếc va li nặng và đôi giày cao gót.

"Ồ, có sao không em... Anh xin lỗi... Anh bậy bạ quá, lẽ ra anh không nên uống... Đưa hai cái vali cho anh."

"Không sao đâu anh, em trượt chân, em xách được mà. Coi kìa... anh buồn cười ghê đi, đứng không muốn vững..."

"Anh xin lỗi... Đưa đây cho anh mà..."

Thuận ngần ngại nhưng cuối cùng cũng trao tôi một chiếc vali. Tôi cố định thần giữ cho thân thể đừng đổ nghiêng trên đôi chân mềm nhũn.

Vào được trong lòng phi cơ, tôi ngả người ra chiếc ghế được chỉ định và... "bất tỉnh", cho đến lúc choàng thức thì bên ngoài khung cửa nhỏ, đêm đã đen đặc một màu mực xạ. Hai tai tôi u u, miệng khát đắng, trên vai tôi Thuận đang thở nhẹ, mắt nhắm bình yên, một bàn tay nàng nằm trong lòng tôi, những ngón tay trắng hồng lấp lánh hạt kim cương trên chiếc nhẫn cưới. Tôi nâng bàn tay nàng lên ngang miệng, nhẹ hôn. Thuận mở mắt mỉm cười:

"Anh tỉnh chưa?"

"Anh xấu hổ quá, anh say như một thằng bợm nhậu".

Nàng cười thành tiếng,

"Không bợm thì là gì?"

Chiếc phi cơ hình như vừa rớt vào tầng mây loãng khiến ruột gan nhộn nhạo. Thuận nắm chặt tay tôi trong tay nàng:

"Ngủ nữa đi anh..."

Hai người im lặng nối đuôi hàng người cho đến lúc vào hẳn trong lòng phi cơ. Alex mở báo ra đọc. Thuận nhắm mắt, ngã đầu vào tựa ghế. Em muốn xin lỗi anh ấy, nhưng nghĩ vô lý quá. Em chẳng có lỗi gì. Tôi nói, có chứ, lúc nào cũng *anh ấy, anh ấy*... Alex yêu em, Alex không muốn cái xác mục của anh tồn tại mãi trong đầu em. Thuận muốn hét thật lớn, hẹp hòi. Biết thế này en đã không nhận lời lấy anh ta. Tôi nói, mọi chuyện đều tại em, đừng trách Alex.

Thuận liếc nhìn Alex, mặt hắn vẫn lạnh băng. Thu hết cố gắng, Thuận với tay qua tìm bàn tay Alex, bàn tay ấm nóng nhưng bất động. Nàng thở dài rút tay lại, kéo tấm chăn đắp ngang người, ngửa đầu ra sau, nhắm mắt.

Họ trở lại đất liền trong tân trạng không thoải mái. Mỗi người đều có lý do chính đáng để bảo vệ quan điểm của mình. Tựu chung, tôi đã nhìn thấy một rạn nứt giữa quan hệ hai người.

Sự rạn nứt trở nên trầm trọng hơn khi giai đoạn mặn nồng qua đi, khi cả hai phải đối diện với rất nhiều điều tầm thường của cuộc sống, và nhất là thỉnh thoảng qua những trận đôi co, tôi trở thành một vết thương trong lòng Alex.

Tôi sợ câu chuyện sẽ dẫn đến một chung cuộc buồn thảm.

Tuy nhiên...

Đời sống dẫu sao vẫn có quy luật của nó. Đời sống vẫn chảy, vẫn chảy...

Hình như tôi từng đọc đâu đó ý này của Will Durant: lịch sử nhân loại như một dòng sông đầy máu và xác chết, nhưng dòng sông vẫn chảy, và hai bên bờ , hết thế hệ này đến thế hệ khác, người ta vẫn cất nhà, vẫn canh tác, vẫn nuôi xanh những vườn cây trĩu trái, vẫn làm vàng óng những ruộng lúa trĩu bông. Tôi nghĩ, đến một lúc nào đó Thuận và Alex sẽ phải hiểu được điều giản dị này: tôi đã là một cái xác mục, một dĩ vãng cần lãng quên.

Tôi cầu mong như thế.

KHÁNH TRƯỜNG



BẠT XỨ

sân khấu

Khi anh cúi rạp chào đám đông
Giữa tiếng vỗ tay lác đác
Giọt lệ đen tô trên má
Rơi vào bóng đêm hút hao
Sau cánh gà nơi chốn của son phấn giấy bồi
Của lao xao nói cười buông chùng tiếng thở
Người thi sĩ đã có lúc nắm hờ tay anh
Cảm giác dường không thật như buông rơi một đóa hoa khô
Anh cúi chào thành khẩn
Xuống lòng mình
Chan chan những giọt lệ
Đám đông không cười ồ lên dè bỉu
Và họ không muốn ra về cưu mang thêm
một nỗi niềm nào nữa cả
Thân anh cúi cong *Cánh cổng vòng cung*
Huyệt mộ
Đêm không tiếng côn trùng
Anh cúi cong không về một hướng nào
Tiếng vỗ tay em to nhưng em đã kịp thời bước ra
Vì khi ngước lên
Anh lố bịch với nụ cười giả
Ngoác đến mang tai

BẠT XỨ



NGUYỄN TƯỜNG GIANG

bến quê

● Tặng anh Đ.

Bỗng dưng thèm nghe một giọng hát
Như mùa xuân thèm nghe tiếng chim
Sống một đời khổ đau như chết
Hồi sinh lời ru thở vào tim

Con sơn ca ngẩn ngơ đồng cỏ
Hoa đầu mùa đỏ cánh sau hiên
Ngoài sông ai như Trương Chi hát
lời đau thương ẩn giữa không gian

Em mới về thăm miền quê mẹ
Vạt áo chiều bay gió trên đê
Cánh đồng ẩm nghe mùi mạ mới
Chân nhện dài khoảng nước đồng chiêm

Có phải em để hồn thổn thức
Sống chỉ là hồi tưởng chốn xưa
Trên đường đi phai tàn mộng ảo
Còn chi em, một chút dại khờ

Hoa cỏ mọc ngang thềm trí nhớ
Mỗi niềm riêng chôn dấu khôn quên
Cuối đời bật lên lời sám hối
Giọc lệ xưa ấp ủ trong tim

Đôi ta đứt đoạn đắm chìm
Anh hoang mang sợ biết tìm em đâu.

NGUYỄN TƯỜNG GIANG
(4.7.94)



LÊ THỊ HOÀI NAM

bông dại vàng

Tưởng nhớ Phan Quang Định



Ngân đọc đi đọc lại bức thư đầy lo âu ấy dễ đến chục lần. Chưa bao giờ Ngân thấy ở ông tâm trạng hoảng loạn, dự cảm những điều chẳng lành đến thế.

Không thể chậm trễ! Hôm sau, Ngân gác mọi công việc cùng với con gái bay về hướng Bắc.

Người đàn ông nằm bất động. Thân hình ông ta lép dẹt chìm trong mảnh màu trắng lạnh. Bộ râu mọc hung mọc túa ra che kín khuôn miệng. "Sao người sút nhanh thế?". Ông có vào Huế thăm mẹ con Ngân. Lũ trẻ của Ngân yêu quí ông theo kiểu của chúng. Cả hai đứa rúm người lại đu vào hai cánh tay ông. Ngân sợ ông mệt, nhưng ông bảo "hãy để bầy chim nhỏ tin cậy đậu trên cánh tay tôi".

Lá thư mới nhất ông báo cho nàng biết sẽ chuyển thể một truyền thuyết sang kịch bản phim. Thời gian này, ông đi thực tế nhiều, làm việc không biết tiếc thân. Bạn ông - một bác sĩ khoa tim mạch, biết rõ, trái tim bệnh tật của ông "Tim ông thế, mà ông còn làm việc sao? Ông sẽ giết chết ông thôi!". Ông cười "Sáng tạo là để mình chết đẹp hơn".

Giờ đây, trái tim lỗi nhịp ấy không còn đủ sức để gánh nổi những ước mơ. Kịch bản phim hãy còn dang dở kia. Biết bao điều ông dự định ấp ủ... Nhưng dòng sông - gương mặt cuộc đời ông đã bắt đầu quánh đặc lại. Ôi! Ước sao nó là một cái gì khác để Ngân có thể sẻ chia. Ngân đặt tay lên ngực mình: sáu mươi tiếng trong một phút - giọt nước nào gõ đều vào thùng sắt tây rỗng. Ông cô đơn cả với chính Ngân.

Đêm nay, Ngân ngồi đan lặng lẽ bên giường người bệnh. Đã mấy ngày nay, tiếng nói ông phiêu dạt xứ sở nào? Mắt ông đan trong lưới đêm, để rồi trong sự huyền bí của đêm, ông lạc đến xứ sở khác.

Duy có một lần mắt ông hé mở. Nhưng không phải để nhìn Ngân. Cảm giác chưa hề có Ngân trên cõi đời này, đang ngồi cạnh ông đây, ông thờ ơ hướng cặp mắt đã bắt đầu dại lên trần nhà. "Người khát một khoảng trời chăng?". Trong hai hòn bi đã bị ố màu, Ngân nhận thấy những cánh chong chóng đang uể oải quật từng vòng một, lúc nhanh, lúc chậm. Bất giác, Ngân nhớ đến Giôn-xi, cô bé đã gửi chìa khóa cuộc đời mình vào chiếc lá định mệnh - Chiếc lá cuối cùng. Ai sẽ là họa sĩ Bơ-men của ông? Cuộc đời này lẽ nào lại khô khát?

Bỗng từ cửa, một bóng đen từ đâu lao tới bập vào những cánh quạt đang quay. Ngân rú lên. Trái tim muốn vỡ. Mắt Ngân hoa lên. Cái chấm đen rơi xuống nền gạch men trắng cứ loang mãi ra, loang mãi ra thành một vùng tối. Trước lúc ngất đi, Ngân chỉ kịp nhận ra một lão già với bộ mặt kinh khiếp, khoác chiếc áo choàng của loài dơi hiện ra từ trong màu đen chết chóc ấy. Trong khi vắng mặt Ngân, một cuộc đối thoại đã diễn ra.

- Thưa Ngài, hẳn Ngài đã biết tôi chờ Ngài mấy ngày nay rồi. Ở xứ sở này, con người sao cứ lang thang. Tôi không có nhiều thì giờ. Tôi còn có phận sự của tôi ở nơi khác nữa.

- Thì ông cứ đưa tôi đi.

- Nhưng... Thưa Ngài! Xin Ngài hãy tắt giùm ngọn lửa đang ẩn cháy trong lồng ngực Ngài kia.

- Đừng hy vọng về điều đó, dù là khi tôi đã cùng ông qua bên kia sông.

- Làm sao tôi có thể đưa Ngài đi được. Thú thật, tôi sợ ngọn lửa ấy.

- Đó là công việc của ông.

- Xem ra thì Ngài vẫn còn tha thiết với đời lắm! Con người kể cũng lạ... Thưa Ngài! Ngài không biết đấy, vào một đêm mùa đông buốt giá đến quỉ cũng chẳng muốn ló mặt ra đường, tôi đang ngủ, bỗng bên tai tôi vang lên lời khẩn cầu: "A-đét! Thần A-đét đâu? hãy đến với ta!" Lần theo địa chỉ, tôi đã đến gõ cửa phòng Ngài. Tôi thấy Ngài bất động trong chiếc ghế chỉ có ba chân (cái chân ghế thứ tư được thay thế bằng chồng báo cũ). "Ngài đã trải qua bao nhiêu đêm như thế này ư?". Lần ấy, tôi muốn đưa Ngài đi. Đừng tưởng sự ra đi nào cũng hàm chứa điều trừng phạt. Tôi không ác độc như con người tưởng.

Bỗng tôi nhìn thấy ngọn lửa. Chính ngọn lửa ấy đấy và tôi biết mình đã nhầm. Ngài không cần đến sự giúp đỡ của tôi. Trong mắt Ngài, tôi đọc thấy nỗi đau sinh nở. Có lẽ... nghịch lý là cách nói riêng của các Ngài?

Cứ cho là như vậy.

- Ngài là một nghệ sĩ?

- Người ta vẫn gọi tôi như thế!

- Vậy điều gì đã làm cho các Ngài khắc khoải đến thế?

- Ông không định phỏng vấn tôi? Điều đó lẽ nào ông lại không hiểu.
- Chẳng lẽ lại là mớ chữ nghĩa nằm bừa bộn trên những trang viết của Ngài?
- Đó không phải là chữ nghĩa mà là những số phận, những cuộc đời.
- Lại nghịch lý! Thế lần ấy, số phận nào, cuộc đời nào in dấu lên trang viết của Ngài?
- Bông dại vàng.
- Bông dại vàng?! Một loài hoa tôi chưa bao giờ nghe nói đến.
- Vâng, bông dại vàng là một loài hoa rất hiếm, mọc lên từ nấm mồ của một kiếp đời.
- Một kiếp đời! Ai thế?

Đó là kiếp đời của một người trai trẻ đã sinh ra và lớn lên ở một làng ven thảo nguyên hoa dại.

Khi vừa lọt lòng mẹ, "bà mẹ" vừa gỡ những "tràng hoa" quấn quanh cổ đứa bé vừa nói với người mẹ "Nó là một chàng trai tài hoa và nhân hậu".

Năm chàng hai mươi tuổi thì mẹ qua đời. Trong những ngày khóc mẹ, chàng bỗng khám phá ra điều bí ẩn của chính cuộc đời mình. Mỗi khi chàng khóc những giọt nước mắt đều biến thành giọt vàng. Và cuộc đời chàng trai cũng bắt đầu bất hạnh từ đó.

Ngày hôm sau, tin lạ như vũng dầu loang. Cả một vùng thảo nguyên trong lành bị ô nhiễm bởi những lời đàm tiếu. Tất cả kẻ to mặt đến bọn cùng đinh lũ lượt kéo đến vây bọc ngôi nhà nhỏ bé của chàng:

- Hỡi người trai, hãy đem nước mắt của mi ra để mua vui bọn ta.

Một giọng nói "trong chum, ngoài vại" bè ra. Lập tức, đàn hợp xướng gào lên: "Khóc đi, khóc đi!"

Trước cảnh tượng ấy, trái tim trong trắng của chàng run lên "Ai lại lấy nỗi đau của người khác để mua vui".

Nhưng họ không buông tha chàng, không gian vỡ ra bởi lời gào thét. Người trai đứng đó bất động. Mặt trời úp lửa trên đỉnh đầu mà điều họ nóng lòng thỏa mãn vẫn chưa chịu đến. Bỗng kẻ nào đó nhảy bổ đến trước mặt chàng sấn sổ, "Có khóc không?". Trong khoảng khắc, không hiểu điều gì đã xô đẩy, thay vì làm theo ý họ, người trai bỗng phá lên cười. Chàng cười, cười ngặt nghẽo. Cười mãi, cười với tất cả các kiểu cười mà con người có được. Và cuối cùng, dòng nước mắt giàn giụa đã trộn vào tiếng cười của chàng. Kìa, kỳ lạ chưa! Những giọt nước mắt đang sánh dần, sánh dần, biến thành dải vàng rực rỡ.

Những bộ mặt đỏ tía lên vì la hét giờ như được đục đẽo từ đá.

Những ngày tiếp nối, họ chẳng để chàng yên. Nhưng dù có gào thét, chửi bới đến thế nào nước mắt người trai không chảy nữa.

Trên đời này có biết bao cuộc hò hẹn? Sự tàn nhẫn cũng có nơi gặp gỡ của

nó. Một buổi sáng, đám người trở lại. Lần này, không ai bảo ai, trong tay mọi người đều cầm một chiếc kim lớn. Sau những lời đe dọa, họ đâm tới nấp vào chàng. Người ta đã tự nguyện tước bỏ lá chắn. Người trai giẫy giụa, quằn quại. Nước mắt tuông chảy. Những dải vàng tuông chảy.

Nỗi đau bám đầy vào bánh xe thời gian.

Cho đến một ngày kia, trên cơ thể chàng trai không mũi kim nào đâm thủng. Sẹo mẹ đè sẹo con, sần cứng lên thành bộ áo giáp. Khuôn mặt và thân hình chàng biến dạng trở thành quái dị. Ai có thể nhận biết người đàn ông ấy là chàng trai trẻ thuở nào? Nụ cười không cánh mà bay và nỗi buồn cũng chẳng đậu lại trong tim chàng nữa.

Xóm làng đã lãng quên người đàn ông trong cảnh đói khát bần hàn. Chàng trở thành người đánh xe ngựa sống cuộc đời cô độc nhưng bình yên. Cũng từ đấy chàng câm. Lũ trẻ trong làng có đứa đã ném đá một cách không ác ý, nhưng chúng cảm thấy chàng không hề nhận biết.

Chiều chiều sau buổi đi làm về, chàng trai - một người, một ngựa rong ruổi đi về phía thảo nguyên hoa dại.

Có lẽ cuộc đời chàng trai đã an bài từ đó cho đến khi về với đất nếu chiều thu ấy, làng ven thảo nguyên không xuất hiện hai mẹ con người thiếu phụ trẻ. Mẹ con nàng từ đâu đến? Tên gì? Chẳng ai biết được. Người ta quen gọi nàng: Thiếu-Phụ-Buồn. Bởi đôi mắt bao giờ cũng gợn nỗi u hoài, và bộ trang phục chỉ một màu tang tóc?

Nàng không đẹp nhưng gương mặt đôn hậu. Bàn tay thô ráp, dấu ấn của một thời lam lũ. Hai mẹ con người thiếu phụ là bạn đồng hành duy nhất của người đàn ông đánh xe ngựa trên con đường dẫn đến thảo nguyên. Bao nhiêu ngày tháng đã qua đi? Họ đã nói với nhau những gì? Chỉ có cỏ làm chứng.

Một ngày kia, tin dữ loang ra: con gái người thiếu phụ đã bị vị thần thảo nguyên bắt mất chỉ vì cô bé đã dại dột hái một bông hoa dại được coi là linh hồn của thảo nguyên. Thiếu phụ vô cùng đau khổ - Trái tim nàng tơi tả, rớm máu. Trước lời cầu xin của người mẹ, nữ thần nhân ái đã rỉ vào tai nàng "Hãy dâng lễ cho thần thảo nguyên một bông dại vàng".

Những lời khuyên ấy đã đẩy nàng vào nỗi tuyệt vọng. Làm thế nào để có vàng đối với người đàn bà khốn khó như nàng?

Bỗng đôi mắt thiếu phụ rực lên. Nàng ào ra cửa lao về phía cuối làng, nơi có ngôi nhà nhỏ của người đàn ông đánh xe ngựa.

Dân làng thấy thế, có người cám cảnh xót thương, nhưng cũng không ít kẻ buông lời mai mỉa:

- Sao, chị ta định đến cầu cứu cái lão đánh xe ngựa ấy à? Còn gì nơi lão ấy nhỉ? Bây giờ, lão nghèo kiết xác!

Đêm hôm ấy, người đàn ông đánh xe ngựa cùng chung số phận với nàng. Chưa bao giờ ông thèm cái vị mặn chảy ra từ khoé mắt đến thế. Ông nằm vật ra phản, nhớ đến kỷ niệm đau buồn rồi ông hét lên "Kim! Kim". Ông nhỏm dậy, lục tìm dưới đáy hòm chiếc kim mà ngày nào, kẻ ra đi trong cơn giận giữ

chẳng nhớ mang theo. Ông dồn sức đâm tới tấp vào cơ thể đã chai sạn, nhưng tất cả sự cố gắng ấy vẫn không đủ đô cho một nỗi đau đối với con người ông. Nước mắt đã giã biệt ông.

Trong nỗi điên dại của kẻ đường cùng, ông đứng phắt dậy, vung cánh tay ra xa để rồi phập vào đôi tròng mắt. Loáng chốc, thân hình ông gập lại như có lát chém phạt ngang thân. Ông khuỵu xuống, máu và nước mắt từ hai hốc mắt ông túa ra. Trên môi ông, nụ cười méo mó đậu lại.

Ngày hôm sau, người ta thấy người đàn ông đánh xe ngựa loạng choạng bước ra. Trên tay ông nâng một đóa dại vàng. Nếu ai nhìn kỹ sẽ thấy trong màu vàng rực rỡ ấy vẫn còn những tia máu chưa được lọc kỹ.

Gần về sáng, mùi hương của loài hoa sữa, loài hoa có cái tên rất đời ấy đã bay đến đậu vào cái mũi xinh nhỏ. Ngân cựa mình. Đôi mắt ngơ ngác "Người đâu?". Ngân vụt đến bên cửa sổ. Dòng sông đen nào loáng chảy trong lớp sương mỏng mờ ảo như nỗi cô đơn bủa vây lấy Ngân. Một con thuyền trắng, với cánh buồm trắng như những đốm nắng loang giữa trời khuya. Có bàn tay nào phía ấy vẫy gọi. Ngân thầm thì "Vĩnh biệt! Vĩnh biệt!"

Người ta có ý định đưa ông về nghĩa trang thành phố. Nơi đây, quả là nghĩa trang của những linh hồn chết. Những ngôi mộ nằm ken sít nhau, nằm phơi mình giữa nắng trời không một bóng cây che thân. Thoáng chốc, Ngân cảm thấy những ngôi mộ rung lên. Sự ồn ào, khắc nghiệt của cuộc đời lại dội lên từ những nấm mồ ấy. Không! Đây không phải là nơi mà Ngân yên lòng để ông nằm lại. "Nhưng ông sẽ yên nghỉ ở đâu?" Ngân nhớ lại trước đây, mỗi khi có nỗi buồn trong ngôi nhà "bão táp", ông lại ra đi, tìm những giây phút yên tĩnh, thanh thản ở thiên nhiên. Ông thường nói "Thiên nhiên bao giờ cũng là người bạn thủy chung của tôi".

Ông tộc trưởng dòng họ Phan dẫn Ngân ra một triền đồi. "Đây là nghĩa trang họ Phan" - Ông bảo Ngân.

Ngân tung tầm mắt ra xa. Nơi đây tuy hoang vắng nhưng không gợi cảm giác thê lương. Hoa dại mọc tím cả triền đồi. Những ngôi mộ lúp xúp, khiêm tốn như xóm nhỏ nằm thu mình trong thung lũng. Ngân mãn nguyện.

Trước khi từ giã, hai mẹ con Ngân lại lên mộ.

- Mẹ ơi! Ở đây toàn đá là đá mà cũng có hoa đẹp thế này mẹ hả?

"Ừ đẹp thật!" Nghe con hỏi, Ngân thoáng chút vẩn vơ, không hiểu sao cái màu tím đẹp đến say lòng này lại có thể mọc lên từ cỏ nhỉ? Nào nó có được nâng niu, chăm sóc gì đâu, cho dù một gàu nước tưới vội, một bàn tay vuốt nhẹ vô tình. Nhưng màu hoa ấy chẳng vì thế mà kém thắm. Càng bị bạc đãi, màu hoa càng đẹp hơn bao giờ hết. Có lẽ kiếp hoa dại...

- Ông mất rồi, cần gì hoa mà mẹ hái hoa nhiều thế?

- Con ạ, người chết cần hoa hơn cả người sống.

Ráng chiều đỏ ối chụp lấy nghĩa trang. Trong chạng vạng, con gái Ngân

run rẩy:

- Về thôi mẹ, tối mất rồi, con sợ.

Ngân phủ đầy hoa dại lên mộ. Hai mẹ con đi xuống đồi. Trước mắt, bầu trời như thấp hơn. Những đám mây vô tình cứ bay đi ngàn năm. Phía chân trời Ngân bỗng nhận ra một đám mây mang khuôn mặt trầm tư đang ngước nhìn lên khoảng không vô tận. Bất giác, Ngân thốt lên:

- Người ơi! Tìm cái gì trong vô tận ấy?

LÊ THỊ HOÀI NAM
(Trong nước)



ĐOÀN NHẬT

lúc này đời sống tôi

Tôi đứng ngồi nằm
Trên sự bấp bênh mỗi ngày
Quả bóng tình ái
Đang bay lơ lửng
Chờ đợi sự vỡ tan
Mỗi ngày cơm áo
Bám níu lấy nỗi ê chề
Phập phồng sợ nó vuột mất
Tôi đến với mọi người
Anh em màu xanh vàng tím đỏ nhòe nhợt
Khi ra về
Bước chân tôi bấp bênh trên đường mờ
Mỗi ngày sau lao lực
Về tới nhà
Tôi ngã xuống thân xác hao tàn
Để thấy sự bấp bênh
Của chiếc lá cuối thu
Lúc gió mưa bất nhất
Tôi bước tới
Đứng lại
Thối lui
Đi thẳng, quẹo phải, rẽ trái
Giữa những điều đó
Là sự bấp bênh của tôi đi trên dây
Tìm lẽ sống

ĐOÀN NHẬT



LÊ BI

bài thơ không định hướng

Không hề có một giấc mơ nào trong sự trống rỗng
càng chết đi càng khó hiểu
như mùa hè nhớ mùa mưa
mỗi ngày ngôn ngữ khúc xạ
như lưỡi rắn như lưỡi dao
xâm nhập bóng mình hối hả.

Không hề có một định hướng nào theo tuổi tác
từ chối cả sự độc lập của chính mình
càng sống lâu càng hư cấu
tự giảng đạo với bóng mình
dưới những cầu vồng không bao giờ có thật
như sa mạc thèm rừng cây
tôi thèm vỡ
ở cuối mỗi dòng thơ.

Tôi không tiếc gì ngoại trừ không học thiên văn
càng sống lâu càng thấy thiếu
những câu hỏi tưởng vươn tới trời xanh
những thánh đường những mái chùa còn dang dở
tôi thèm mình giản dị như tôn giáo
để khiêm tốn hơn với sự thật
tôi thèm chôn mình giữa một giọt sương mai đọng lại
như nghĩa địa mai này.

Không hề tìm được chính mình ở bất cứ đâu
càng về già càng phiền phức
cuộn tròn những mối sầu siêu thực
lịch sử hư hư
tôi nghi ngờ cả sự hiện hữu của trời nắng
làm quan tái cả trang thơ
đôi khi thèm nằm trên mây trắng
nhớ những năm sau.

tắm mưa

Xưa những cơn mưa rào
rớt xuống khi vừa biết đi biết chạy
tất yếu cởi truồng nhảy ra đường
tôi tắm và la hét
chẳng cần biết lúc nào trời sẽ tạnh.

Nay đã qua nửa vòng thế giới và quá nửa đời người
mà những cơn mưa
chỉ làm tôi ngồi ủ rũ như cọng cỏ khô
nước từ trời đổ xuống vô tận như nguồn thơ Lý Bạch
nhưng biết điều này thì mình đã mất hồn nhiên
không còn tắm ngoài đường và la hét.

Chỉ còn cái tuổi già cô đọng như tượng đá
cứ nhìn mưa như tiếc cả bầu trời
tiếc cả cuộc đời từng trải
mà không vượt quá cái dại của tuổi lên năm lên mười.

LÊ BI



THỤY KHUÊ *thực hiện*

nói chuyện với họa sĩ phạm tăng



Họa sĩ Phạm Tăng

Họa sĩ Phạm Tăng sinh năm 1926 ở Yên Mô, Ninh Bình. Từ 1943, năm ông bước chân vào trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội đến nay vừa đúng 50 năm, Phạm Tăng chưa bao giờ thực sự ngưng sáng tác trong hai lĩnh vực hội họa và thi ca. Một hành trình dài và xa trải nửa thế kỷ; 30 năm thành danh và sống xa tổ quốc.

Chúng tôi tìm gặp họa sĩ tại nhà riêng của ông ở Paris 13. Họa sĩ Phạm Tăng nhận xét về hội họa nói chung và mổ xẻ nghệ thuật của mình nói riêng, với một phong cách độc đáo, một sự phân tích cặn kẽ, chi li, tìm đến tận nguồn của cái Đẹp, kết hợp những tương quan tất yếu giữa sự vật, vũ trụ và con người.

Đối chiếu quan niệm hôm nay của ông về cuộc sống, về hội họa và thi ca, với những điều ông đã viết, trong những thập niên về trước, dường như những đường nét chính không hề phôi pha theo năm tháng.

Tranh Phạm Tăng là sự vận chuyển từng tế bào, từng tinh thể, từng vi phân, vi bản của đời sống trong một vũ trụ dường như tịch lặng mà thật ra sinh động biến hóa không ngừng. Tất cả quy vào một vòm vô tận, vòm tử sinh huyền diệu và mộng ảo.

Hội họa Phạm Tăng thể hiện quan niệm triết lý tìm thấy trong thi ca của ông, là biểu đồ của:

Trăm ngàn ức vạn cái ta
Chết trong lúc trước thành ta lúc này
Ngừng đây nhưng vẫn vần xoay
Nằm đây nhưng vẫn đang bay khắp trời

*

Thụy Khuê: — *Thưa anh Phạm Tăng, anh đã học Hội Họa trong những điều kiện như thế nào?*

Phạm Tăng: — Tôi tốt nghiệp từ năm 1962 ở Mỹ Thuật học viện Roma, ban Hội Họa. Tôi tiếp tục học thêm ban Trang Trí và tốt nghiệp lần thứ hai ở ban này. Để lấy thêm kinh nghiệm, đồng thời cũng vì những lý do riêng, tôi lại học thêm ở ban Điêu Khắc và ban Dàn Cảnh. Ở mỗi ban sau, đến niên khóa thứ ba, tôi đành bỏ dở vì vướng mắc các hoạt động đó đây tại các nước Âu châu. Kể từ xưa, và 1943, tại trường Mỹ Thuật Hà Nội tôi bỏ ban Kiến Trúc để học Hội Họa, âu cũng là 30 năm trong nghề, nhưng thực sự, tôi tự coi mình chín chắn chỉ từ năm 1965 trở lại.

Tuy nhiên kiểm điểm lại những điều tôi đã học được - không phải chỉ ở trong trường - nhưng chính là học ở những hoạt động thực sự trong nghề, tôi có thể nói là mặc dù sự học của tôi chẳng bao giờ có thể gọi là xong, nhưng kể từ năm 1962 đến nay, về phương diện tinh thần tôi cũng có phần nào mãn nguyện.

— *Mỗi họa sĩ lập nghiệp tại ngoại quốc có những khó khăn riêng của mình. Riêng anh, hoàn cảnh lập thân và thành danh của anh khó khăn như thế nào, thưa anh?*

— Tôi tự lập với hai bàn tay trắng, ngoài sự xoay sở để sinh sống, có chỗ làm việc, và dụng cụ để sáng tác tôi phải tìm cách lo liệu - bằng cách này hoặc cách khác - những chi phí về tổ chức triển lãm. Mỗi một cuộc triển lãm tốn kém từ một ngàn đến hai ngàn đô la, riêng về ấn loát quảng cáo, thuê nhà bầy tranh v.v... không kể số lượng tranh từ 20 đến 30, mà chính mình phải có sẵn. Tại mỗi đô thị lớn ở Âu châu có ước khoảng trên trăm nhà bày tranh, trong số đó không hơn 20 nhà có tiếng. Như vậy cứ mỗi kỳ trung bình là hai tuần, ở mỗi đô thị có thể có hàng trăm họa sĩ trưng bầy, không kể những Viện Bảo Tàng công cộng. Trên báo chí, mục phê bình nghệ thuật có hạn, báo hàng ngày thì một tuần một lần, báo hàng tuần thì khi có khi không, một góc cột, một nửa cột, họa hoằn lắm mới có thể ra một trang cho một cuộc triển lãm quan trọng. Truyền thanh truyền hình thì lại càng khó khăn hơn nữa: một vài phút, một vài giây dành cho những triển lãm đáng lưu ý, trừ những mục dành cho các bậc thầy đã công thành danh toại. Giới phê bình nghệ thuật thì khó khăn, có thể nói là có nhiều đẳng cấp. Không dễ gì được những nhà phê bình đã có danh tiếng nói tới mình, trừ phi nghệ thuật mình phải đặc biệt, xứng đáng được chú ý đến.

Tôi là một họa sĩ Việt Nam đã lẻ loi đơn độc giữa nước Ý, sức lực thì ốm yếu, tưởng chẳng cần phải nói các bạn cũng có thể thông cảm với tôi, trước những trở lực "bên ngoài" kể trên; ấy là chưa nói đến những trở lực "bên trong", tức là việc xây dựng nghệ thuật, bồi dưỡng bản lĩnh mình trước khi ra thi thố với người.

Chỉ những chuyến ngủ đêm co ro trên xe, ngoài xa lộ, trong đêm lạnh dưới

15, 17 độ để đỡ tốn tiền trọ, chỉ những đêm trắng nhìn tuyết tan trên kính, như những dòng nước mắt, trong khi chờ sáng để làm thủ tục quan thuế tại biên thùy cho đỡ tốn tiền chuyên chở tranh, chỉ những lúc ghé vai khuân vác dưới mưa những bọc khung vì không có tiền thuê người đỡ việc, chỉ những khi hồi hộp chờ đợi kết quả vừa về tài chính, vừa về phê bình sau những cuộc triển lãm ế khách, tôi mới thực cảm thấy cái giá mình đã phải trả khi muốn được tự do chọn lựa con đường của mình.

— Anh đã triển lãm tranh tại những nơi nào?

— Tôi triển lãm ở Ý, tại các đô thị lớn như Roma, Firenze, Milano, Venezia v.v..., không kể các đô thị nhỏ và vài lần chiếm giải tại những cuộc triển lãm có tính cách quốc tế. Tại Âu châu tôi triển lãm nhiều lần tại Bỉ, Áo, Đức, Hòa Lan, Thụy Sĩ. Tại Nam Mỹ, tôi triển lãm ở Ba Tây, và ở Bắc Mỹ tại Los Angeles. Riêng tại Pháp, tôi chưa triển lãm lần nào, mặc dù có nhiều cơ hội tốt. Có nhẽ là tại tôi chưa rũ sạch được cái mặc cảm của một kẻ mà tổ tiên đã bị đô hộ tù đày, mặc dù tôi đã có gặp những người bạn Pháp tốt lành, hoặc những người bạn dân Pháp người Việt thân ái muốn giúp đỡ.

— Hơn ba mươi năm nay anh tiếp xúc với Hội Họa Tây Phương, và trong dịp nói chuyện, đã nhiều lần anh cho biết Hội Họa Tây Phương đã và đang bị khủng hoảng. Vậy khủng hoảng như thế nào, thưa anh?

— Có nhiều nguyên nhân: ảnh hưởng do tàn phá của chiến tranh từ cuộc Đại chiến thứ nhất đến sau cuộc Đại chiến thứ hai; nỗi lo âu phiền muộn của con người phù du trước cái Chết, do những luồng tư tưởng hiện sinh gợi nên; sự bành trướng phi nhân của nền văn minh máy móc; sự đổ vỡ của những giá trị tinh thần; những mâu thuẫn gay cấn vì ý thức hệ đối lập v.v...

Guồng máy khổng lồ nhằm sản xuất nhanh chóng của nền văn minh tiêu thụ, do giới tư bản kỹ nghệ nắm giữ, gạt dần dần Nghệ Thuật - vốn dĩ là một sản xuất có tính cách thủ công chậm chạp - ra ngoài lề xã hội. Mặt khác, Nghệ Thuật Hội Họa xưa kia được xây cất trên thực tại, giá trị của nó được xã hội bảo đảm coi như bất di bất dịch; giờ đây, thực tại đã bị truất phế vì giới họa sĩ cấp tiến muốn hoàn toàn giữ vai trò chủ động trong việc sáng tác. Hội Họa biến thành một ngôn ngữ trừu tượng của từng cá nhân nghệ sĩ với sự tự do phóng túng phô diễn cảm nghĩ riêng của từng người. Có những ước vọng muốn vượt lên trên thực tại như xu hướng trừu tượng kỷ hà. Có những ước vọng muốn diễn đạt sâu hơn thực tại như xu hướng trừu tượng vô thể. Mỗi nghệ sĩ đều cố gắng tìm cho mình một bản sắc riêng. Vì thực chất cá nhân dị biệt nên Hội Họa ly khai với xã hội. Từ ly khai đến cô độc. Từ cô độc đến thất vọng, phẫn nộ, chống đối, phá hoại, làm cho Hội Họa mới Tây Phương tưởng như bị đẩy vào tuyệt lộ.

— Nếu đẩy sự tìm kiếm đi xa hơn nữa, theo ý anh nguyên nhân sâu xa nào

đã khiến hội họa bế tắc và ly khai với xã hội như thế?

— Theo thiển ý tôi, Hội Họa mới sở dĩ bị xã hội ruồng rẫy vì Hội Họa chưa tìm ra được một điểm tựa chắc chắn để đứng vững khả dĩ thế vì cho cái điểm tựa "Thực Tại" đã bị phá hủy. Thực tại trên tranh, xưa kia, là một ngôn ngữ thống nhất mà người vẽ và người xem có thể gần gũi thông cảm nhau. Giờ đây, nghệ sĩ mở rộng chân trời tự do, không muốn dùng cái ngôn ngữ chật hẹp đó, lẽ dĩ nhiên phải tìm sao cho ra được một giải pháp vừa không câu thúc tư tưởng nghệ thuật của mình, vừa để cho quần chúng trong xã hội có thể tìm thấy một khía cạnh thông cảm. Một khi giải pháp chưa tìm ra được thì nghệ sĩ mới càng bị cô lập, xã hội càng lánh xa.

— *Về phần anh, anh có bị bế tắc không?*

— Tôi sở dĩ còn tồn tại và đứng vững được để bảo vệ bản sắc Nghệ Thuật của riêng mình, là bởi tôi đã tìm ra được một giải pháp hợp cho tôi và đồng thời được sự hưởng ứng của giới yêu Hội Họa.

Có thể nói gọn ghẽ vắn tắt là tôi tìm "Xây dựng cái Hồn tranh".

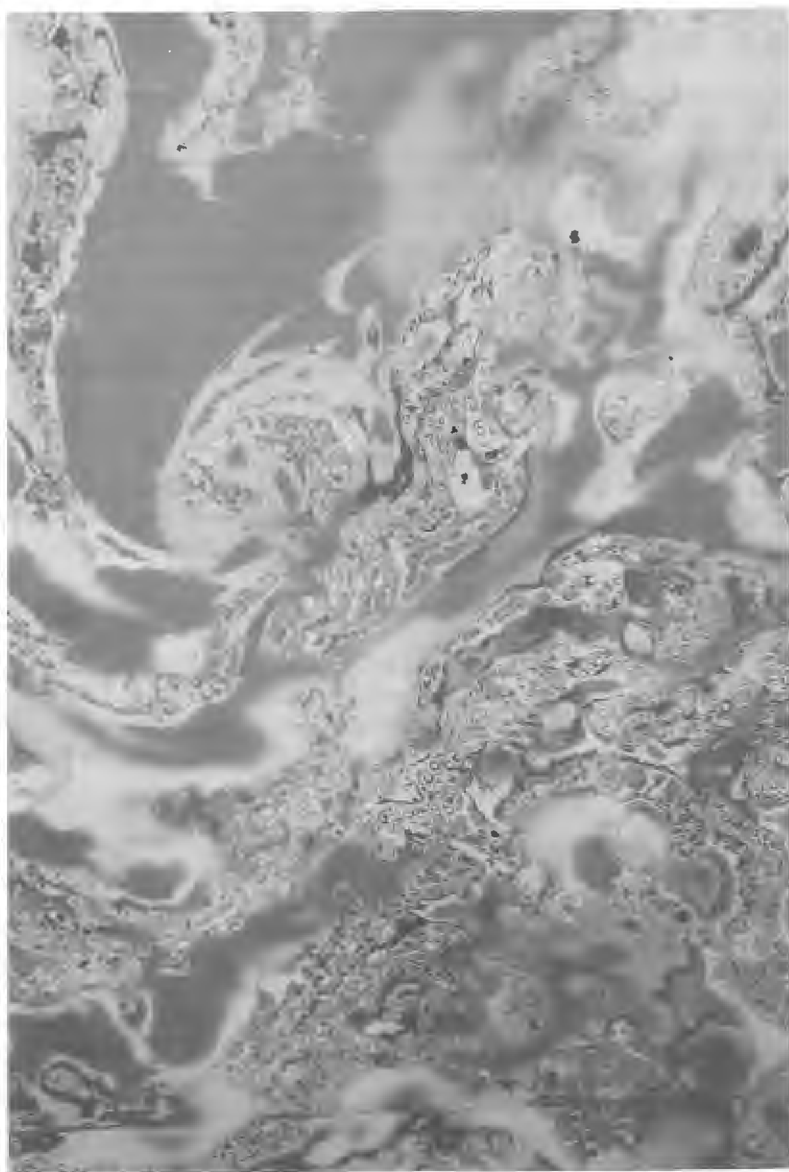
— *Trước khi đi sâu vào vấn đề Hồn tranh, xin anh một ý kiến nữa: Người nghệ sĩ tạo hình nếu muốn thoát khỏi mọi bế tắc thì phải làm gì, nhất là phải làm gì để có thể có được sự thông cảm của người thưởng ngoạn?*

— Theo tôi, người nghệ sĩ phải tìm cho ra "một giải pháp vừa không câu thúc tư tưởng nghệ thuật của mình vừa *để cho quần chúng trong xã hội có thể tìm thấy một khía cạnh thông cảm.* Chính cái khía cạnh làm cho người xem thông cảm là ở cái Hồn tranh có hay không. Tại sao tôi lại có thể tin tưởng là không cần phải giảng giải tranh mà người xem tranh cũng có thể tiếp nhận, hưởng ứng họa phẩm - (lẽ dĩ nhiên tôi muốn nói một họa phẩm có Hồn)? Lý do chính là tôi tin rằng trong tất cả mọi người đều có ý niệm tiên thiên về cái Đẹp. Hình cầu vồng lộng lẫy, cảnh sớm mai huy hoàng , viên ngọc châu, miếng cẩm thạch, có cần chi đến những nhà nghệ sĩ, hoặc thẩm mỹ gia giảng giải ta mới cảm thấy thích thú?

Nếu tranh có Hồn như một vật thể sinh động thì tự nó hấp dẫn người xem. Giữa người xem và nó có sự thông cảm trực tiếp, không cần phải có kẻ đứng sau nó mà giảng giải thay cho nó. Nếu tranh không có Hồn thì dù có giảng giải bằng thiên kinh vạn quyển nó cũng không thể sống được, và như thế cùng lắm chỉ có thể vứt tranh vào đống rác hoặc trong một Viện Bảo Tàng nào đó để cho nhện chăng mà thôi!

— *Như anh vừa nói ở trên: Hội Họa của anh đặt cơ sở trên cái Hồn tranh. Vậy xin anh giải thích: Hồn tranh là cái gì?*

— Xưa nay ta thường gọi tranh có Hồn là khi ta thấy tranh sinh động, giống tự nhiên. Nhìn phong cảnh thực, nhìn người kiểu mẫu thực rồi so sánh thấy phong cảnh trong tranh linh hoạt, thấy hình người kiểu mẫu như cười



Tranhn sơn dầu của họa sĩ Phạm Tăng (trích đoạn

như nói, thì ta phê bình là tranh có Hồn. Nếu ta nhìn nhận kỹ tấm tranh trước mắt, thì Hồn đó biến đi và trên tranh chỉ còn trơ màu sơn, mặt vải.

— *Nói như vậy có phải anh đã gián tiếp cho rằng: Tranh làm gì có Hồn?*

— Chính vì lẽ đó mà Platon khi xưa đã buộc không oan cho Hội Họa cái tội vẽ vời ảo tưởng làm mê hoặc con người. Tìm cái Đẹp thực hay đi tìm ảo ảnh của cái Đẹp? Con người sống đắm chìm trong si mê vì bị ảo tưởng làm mê hoặc, Nghệ Thuật chân chính với mục đích cao cả dẫn dắt con Người tới cái Đẹp thực sự, sao có thể đặt căn bản trên ảo ảnh của Thực tại?

Cũng chính vì lẽ đó tôi không những không ham mê Nghệ Thuật cổ điển Tây Phương mà ngay cả đến toàn bộ Nghệ Thuật Đông Phương với hình dáng hiện thực, sơn thủy mai lan cúc trúc v.v... tôi cũng thấy vướng vất một cái mành che ảo tưởng làm cho cái tâm tôi mất quyền chủ động và đi đến chỗ bị mê hoặc.

— *Vậy nếu không muốn bị mê hoặc thì phải làm gì?*

— Cái Hồn tranh mà tôi nói ở trên kia, chính là cái Hồn giả tạo, vay mượn xét ra cần phải hủy bỏ để tránh một mê lầm. Chính vì lẽ đó mà tôi đã chọn lựa để đứng về phía những nghệ sĩ loại bỏ hình bóng vay mượn ở thực tại.

— *Phá cái cũ đi thì phải thay thế bằng cái gì khác. Vậy cái Hồn tranh của anh, thật ra nó là cái gì, thưa anh?*

— Cái Hồn tranh mà tôi muốn xây dựng không thể là cái Hồn tranh giả tạo cổ điển; cũng không phải là cái Hồn mập mờ nửa thực tại, nửa trừu tượng. Nó là cái Hồn của chính bức tranh, tự những tổ chức cấu tạo của nó mà nó có cái Hồn. Nói rõ hơn, Hồn tranh là Hồn xuất hiện tự bút pháp của người họa sĩ mà ra.

— *Xin anh định nghĩa bút pháp của người họa sĩ là gì?*

— Bút pháp là sự sử dụng đường nét, hình thể, màu sắc, tức là ba yếu tố căn bản của tranh. Nếu đường nét, hình thể, màu sắc được sắp xếp, tổ chức, hướng dẫn theo một phương pháp, một trật tự nào đó để mọi thứ trở nên sinh động, thì bức tranh - dù chẳng hình dung một sinh vật gì có thực - cũng tự nó trở nên một vật sống, có một linh hồn riêng.

— *Riêng anh chắc anh có một bí quyết để đi đến một bút pháp như thế?*

— Tôi hoàn toàn tự do suy ngẫm ngoại giới, kết lọc những cái tinh túy bên trong, gạt bỏ những thừa thãi giả tạo, nhìn ngoài xong lại nhìn trong, cố gắng tìm ra cái chân tướng của sự Sống để thể diễn lên trên tranh, đem phổ sự Sống đó vào nét vào hình vào sắc, đó là quá trình xây dựng sáng tạo của tôi.

— *Một cách cụ thể hơn, khi vẽ một bức tranh, nguyên liệu cốt yếu của anh*

là hình thể, là ánh sáng, là chủ đề hay là gì, thưa anh?

— Nguyên liệu đầu tiên để xây dựng họa phẩm của tôi là tế bào. Ai cũng biết tế bào là nguyên ủy của sự Sống kết tinh từ thuở khai thiên lập địa. Trong cảnh hỗn mang của trời đất tế bào sinh sôi nẩy nở kết tụ, thành mọi sinh vật sống từ côn trùng, cây cỏ, cầm thú cho đến con người.

Gieo tế bào như gieo mầm sống mới, gây nên những sinh vật mới, trong một thế giới mới, với một tổ chức, một trật tự mới đặng thế vì cho những cái tàn rụi, nát rữa, trong Hội Họa, ngoài xã hội và cả ngay chính trong ta nữa.

Bắt đầu từ cái tế bào nhỏ nhoi tôi có cảm tưởng như đang xây dựng lại chính mình.

— Tế bào chỉ là khởi điểm, từ đó tế bào theo một hành trình nào để đi đến đích của bức họa?

— Từ tế bào đầu tiên là cái tôi nguyên thủy đến sự tập hợp của muôn triệu những tế bào tuần tự nẩy sinh, hình ảnh của hằng hà sa số những cái tôi khác nhau kết lại, tôi từ cái trạng thái bào thai trở nên thành người. Những hình thể được cấu tạo trong tranh có thể tạm ví như những hình ảnh của chính tôi, từng giai đoạn một. Toàn thể cái tranh là cái Tôi cuối cùng. Ngẫm cho kỹ thì thì cứ như trong mỗi phút giây, xê dịch liên miên không biết bao nhiêu cái Tôi không giống nhau, trùng điệp; cái nọ lan sang cái kia tựa hồ như một vết mực loang trên giấy, không ngưng đọng trong một hình thể nào nhất định, những hình thể mà tôi tạo nên tranh không khuôn bó trong một chu giới nhất định; tôi dụng ý để cho những hình thể đó khi ẩn, khi hiện, lúc tỏ, lúc mờ, hình nọ lan sang hình kia, tựa hồ như những khối tế bào được tự do ca dãn, nẩy nở.

— Anh dùng kỹ thuật gì để để thể hiện tới cùng cực cái mong manh của sự sống?

— Để thể hiện sự sống mong manh của từng tế bào, tôi tạo những đường vòng đồng tâm li ti kết tụ quanh hạt nhân ở giữa. Mỗi đường vòng là một mầu đối chiếu trong ngũ sắc. mầu nọ phản ứng màu kia tạo nên một cảm giác tựa hồ như có tính chất phát quang. Ánh sáng đó có thể gọi là ánh sáng tự tạo xuất phát tự bên trong từng cái sống nhỏ thoi thóp của từng tế bào một. Cũng tỉ như ở con người, muôn triệu cái sống nhỏ, cùng với những cái chết nhỏ bên trong đã kết nên sự Sống toàn diện của con người có cảm xúc, trên bức tranh, một ánh sáng nhỏ, hai ánh sáng nhỏ, muôn ngàn ánh sáng nhỏ tụ tập vào nhau, chuyển vần, kết thành những hình thù sinh động của những vật thể mới ương mầm đang ngoi lên tìm sự sống trong ánh sáng.

Muốn gây nên một động lực để thúc đẩy những sinh vật đó, tôi kết hợp chúng theo một nhịp đường nét mà tôi tạm gọi là nhịp sống.

— Những điều anh vừa phân tích một cách rất khoa học đó, bắt nguồn từ một triết lý sâu xa về sự sống. Tóm lại, anh cho tranh một nội dung hoàn toàn

khác với quan niệm hiện thực cổ điển. Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, xin anh một cái nhìn toàn diện về Hội Họa. Về sự tương quan giữa bức tranh và người xem Hội Họa.

— Như vậy có thể nói tranh không còn là phản ảnh thực tại, không còn dấu vết gì gợi nhớ đến những cái thường thấy, mặc dù nguồn cội thâm sâu của nó vẫn xuất nguyên ở Tạo vật.

Người nghệ sĩ tự do hoàn toàn cởi mở trong việc sáng tác để tạo tranh thành một thế giới khác, một thế giới ước vọng, một thế giới lý tưởng. Đồng thời tranh cũng trở thành một vật thể sinh động, có cái Hồn riêng của nó, có sự Sống riêng của nó để có thể trực tiếp tạo mối giao đồng với người xem tranh.

Mỗi một người ở mỗi nơi mỗi thời có quyền tự do nhìn nhận phán đoán tùy theo sự hiểu biết và khả năng nhạy cảm của mình, Thấy bướm đẹp thì giữ gìn, thấy bướm xấu thì bỏ đi, cũng như thú tranh thì thấy tranh có giá trị, xem kỹ ngắm lâu; không thấy tranh hấp dẫn thì cứ tự do quay đi hướng khác. Đó là thái độ trung thực với chính mình, biểu lộ tinh thần tự do nhìn nhận, suy nghĩ, phán đoán, hơn là chịu ảnh hưởng, hoặc vướng mắc vào những vòng lý thuyết có khi chỉ là loạn ngôn.

Cho tới đây, tôi đã cố gắng giải bày phần xây dựng sáng tác của tôi để được rõ ràng phần nào hay phần ấy. Phân tích giảng giải, mổ xẻ một cách võ đoán, trừu tượng, công việc đó chẳng khác chi chắp những bộ phận rời rạc, cái tay, cái chân, cái mặt để cắt nghĩa sự sống của con người!

Theo ý tôi, những sự giảng giải, trình bày đó thực là vô ích. Giả sử có ích lợi chút nào thì chỉ cho riêng tôi để có thể nhìn lại chính mình, xếp đặt mọi sự trong tôi có trật tự hơn. Ngoài ra đối với người xem, không có gì là quan hệ.

— Xin cảm ơn họa sĩ Phạm Tăng.

THỤY KHUÊ *thực hiện.*



PHỐ THỊ NGỌC NI

sinh nhật của cây đàn

● Gởi Châu Ngự Cầm.

mùi thơm từ một cành đào
môi người yêu quí thả vào tháng năm
anh ngồi cạnh khúc nguyệt cầm
xòe tay hứng giọt bổng trầm khảy ra

ơn trời đẻ một nhành hoa
hương theo tình cội chảy qua bên này
khen ai khéo mọc bàn tay
nuôi thơ anh sống từ ngày biết tên

ngân nga theo vạt gió lên
anh gọi nắng xuống rụng trên áo hồng
tiếng đàn trôi giữa mênh mông
nối từ âu yếm cuộn trong áo nằm

chụm môi thổi tắt tháng năm
anh thắp ngọn nến về săm soi trời
chợt nghe chim hót mấy lời
tay anh nhặt được một đời của em

PHỐ THỊ NGỌC NI *(7/94)*



CHINH VĂN

trên đỉnh mùa xuân

Xe pan giữa đỉnh đèo mây
Ô hay, hoa nở lắt lay cả rừng
Ba-lô vội khoác lên lưng
Mùa Xuân trước mặt còn dừng được ư?

CHINH VĂN (Trong nước)



HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG *thực hiện*

KỶ NIỆM ĐÀ LẠT 100 NĂM

phỏng vấn nguyễn bạt tụy



Nguyễn Bạt Tụy và H.P.N. Tường

Lời người viết: *Nguyễn Bạt Tụy là một nhà khoa học chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ học và dân tộc học từ nửa thế kỷ nay, với khoảng một trăm công trình đã, đang và sẽ hoàn thành từ trước 1975, và hầu hết đều chưa được xuất bản .*

Sự im lặng khó giải thích này đã đeo đuổi ông gần suốt đời người. Lý do, có lẽ bởi số phận kỳ lạ vẫn thường thích chọn một vài người để bày cuộc chơi; nhưng tôi nghĩ rằng trước hết chính là bởi những lập thuyết của ông trên nhiều lĩnh vực, thí dụ về ngữ Giao, đất Giao, người Giao, (nguồn gốc người Việt) là quá mới mẻ trước những định kiến đã được thiết lập bền chặt từ nghìn năm về nòi giống và tổ tiên, huyền thoại và lịch sử... Không phải là người có thẩm quyền để phán đoán về những ý tưởng của ông, nhưng tôi tin chắc rằng Nguyễn Bạt Tụy là một khoa học gia đầy hùng tâm trên đường chinh phục tri thức, và ở ông là một trí tuệ lớn để khám phá ra những ngọn nguồn chưa biết đến của văn hóa dân tộc.

Tôi đến thăm ông ở nhà riêng số 54 phố Tăng Bạt Hổ, Đà Lạt, được nhìn thấy trên những kệ sách, khối lượng đồ sộ những công trình của Nguyễn Bạt Tụy xếp chồng chất dưới dạng bản thảo, hoặc những tài liệu mà chỉ có mình ông có thể đọc ra. Lòng tôi hốt nhiên kinh hãi khi tự hỏi: "Có lẽ nào tất cả kho tàng vô giá kia sẽ lại chìm vào sự câm lặng bất khả tri, đối diện với hoàn cảnh

nghiệt ngã của chính bản thân tác giả: tuổi cao, thân bịnh, sống độc thân phải tự lo lấy cái ăn cái mặc hàng ngày trong một góc phố cao nguyên hoàn toàn biệt lập với những đồng nghiệp có học vấn của ông ở trong nước và hải ngoại.

Tôi hân hạnh được tiếp xúc với maitre *Nguyễn Bạt Tụy trong dịp Đà Lạt 100 năm (1893-1993), mà tôi cảm nhận theo cách của Marquez: "Một trăm năm cô đơn". Quả thật gần hai mươi năm qua, Nguyễn Bạt Tụy bị đẩy vào thân phận của một trí thức sống lưu đày trên chính quê hương mình. Cuộc trò chuyện giữa chúng tôi được giới thiệu sau đây dưới hình thức một cuộc phỏng vấn, nói đúng hơn, là tôi xin nhường lời cho Nguyễn Bạt Tụy.*

Hoàng Phủ Ngọc Tường
Đà lạt, 1, I, 1994.

*

Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Nhiều người cho rằng Nguyễn Bạt Tụy là một nhà* **Lập thuyết**, *đã đưa ra những khám phá mới mẻ trong các lĩnh vực ngôn ngữ - mà anh thường gọi là* **học ngữ**, *và dân tộc học, anh thích gọi là* **học dân** *và tất cả năng lực trí tuệ để trở thành một người lập thuyết ở anh lại là một quá trình tự học. Tôi đề nghị chúng ta bắt đầu từ điều này. Thời sách vở của anh, có quan trọng không, đối với công việc của anh sau này?*

Nguyễn Bạt Tụy: Tôi sinh năm 1920. Tôi không có bằng cấp Đại học. Đậu Brevet Elémentaire và bằng Thành Chung ở Hà Nội, quãng 18 tuổi, năm sau đậu Tú Tài Pháp I. Vào trường Bưởi để học Tú Tài Toán. Chừng một tuần, đi xe đạp bị nổ lốp, tôi phải sửa xe nên đến lớp trễ. Viên giám thị, mà tôi còn nhớ tên là De Rosario mạt sát tôi, nói rằng người Việt Nam lười biếng, không khá được. Tôi giận quá, nói thẳng rằng tôi không cần học với các ông, tôi tự học được thôi. Tôi nuôi tham vọng làm "Từ Điển" và làm lại "Lịch Sử" ngay từ hồi còn trẻ.

Quả vậy, hồi mười ba tuổi, đọc sử Việt Nam, tôi không tin lời mấy ông đồ Nho nói về nguồn gốc phương Bắc của người mình, về Hồng Bàng, Hùng Vương, Âu Lạc: tôi không tin...

— *Anh không tin sự tồn tại của Hùng Vương?*

— Đó là một tên do các nhà Nho bày đặt cũng như chuyện 18 đời Vua Hùng. Với những tên giả tạo.

Tôi nuôi chí từ trẻ, muốn tìm cho ra sự thật mình là ai. Đến lúc bỏ trường Bưởi tôi không hề tiếc. Tôi tin ở trí nhớ và trí thông minh của mình vì khi ở trường tôi luôn luôn là học trò xuất sắc. Ra đời tôi tính sẽ sống không khó khăn, không cần bằng cấp, mà chỉ cần có chí tự rèn luyện. Tôi vẫn nghĩ ngay cả thiên tài cũng phải là tài công với sự kiên nhẫn lâu dài: trên các bằng cấp vẫn có sự học.

Tôi vào Nam năm 1943, ở lại luôn. Sống bằng nghề dạy học tại Sài Gòn, mà chỉ dạy tư ở nhà. Hồi còn ở Hà Nội tôi có học tiếng Nhật, đọc được sách

và viết được những luận văn bằng Kanji. Tôi đã bỏ tiếng Nhật từ nửa thế kỷ, hiện nay tôi đang dạy tiếng Nhật, là để ôn lại.

Ngoài ra, tôi dạy Anh, Pháp và ai cũng biết rằng, với hai ngôn ngữ này, tôi toàn ứng khẩu ra bài. Tôi có một kỷ niệm về Nhật. Tuy vẫn dạy về tối, làm phiên dịch Nhật - Pháp cho hãng Citroen ở đường Ét-Banh (rue d'Espagne), đòi lương bằng người Pháp họ cũng trả (300 đồng) vì hãng này bị người Nhật kiểm soát, tôi biết Nhật sắp thua trận. Mặc dù vừa mới lật được Pháp. Nhân dịp này tôi muốn tiếp xúc với họ lần chót để "thực hành" cái học của mình. Nhưng tôi cãi cọ luôn với người Nhật, khi họ nói rằng người Việt Nam hay ăn cắp. Tôi từng khẳng định: người Việt yếu, không ăn cướp được, mà bị bóc lột, nên ăn cắp. Ba tháng sau tôi thôi việc. Từ đó suốt đời tôi dạy học để sống, mà nhất định không đi dạy ở trường.

Chẳng hạn vào khoảng đầu năm 1960, ông Lê Tuyên, Khoa trưởng Đại Học Sư Phạm Huế nài nỉ tôi dạy ngôn ngữ ở đó, nhưng tôi đã phải khước từ.

Năm 1971, viện Đại Học Vạn Hạnh mời tôi tôi dạy Cao học Ngôn ngữ với những điều kiện ưu đãi và tôi cũng không nhận lời. Ngay đến Đại Học Đà Lạt này cũng đã hai lần mời tôi không kết quả.

Tôi tự học chữ Hán, chữ Nôm, tiếng Hoa không thạo lắm. Tiếng Nhật có thể đọc báo, nói chuyện, viết bài nho nhỏ. Một chút tiếng Đức và đang tiến hành tiếng Nga khá tốt đẹp thì bỏ ngang. Năm 1983, khi thất vọng vì thái độ không tốt của ông Phạm Văn Đồng (Xem dưới kia). Tôi chủ trương phải học nhiều tiếng nói của dân số ít, vì tin rằng "người Việt", tức người Kinh, rất gần gũi với các dân tộc số ít, nhất là từ khi biết thêm về tiếng Mường. Thậm chí tôi đã bỏ nửa năm học tiếng Mã Lai, nhưng sau 18 năm giải phóng, nhiều hiểu biết ngôn ngữ của tôi cũng đã được "giải phóng" khỏi đầu rồi! May mà tôi còn giữ được tất cả trong các vị tiếng mà tôi đã biên soạn.

— Sự khám phá đầu tiên và ý nghĩa nhất đưa anh đi sâu vào công việc nghiên cứ tiếng Việt?

— Vì học tiếng Anh, mà tôi tìm ra đặc điểm ngôn ngữ Anh mà chính người Anh không biết. Thuyết **Độ Chạm** (degré de contact) là tôi tìm ra từ ngôn ngữ Anh và đem so với ngữ Việt (tôi gọi là **Ngữ Giao**). Sau này học chữ Hhán, đi sâu vào phiên thiết, tôi thấy các cụ đã đọc sai đi nhiều chữ Hán. Tôi tìm ra Hán xưa, Nôm xưa và Hán nay, Nôm nay khác nhau xa lắm. Thí dụ chữ Nho Giao, phiên là: Cổ + Hào + Thiết, như vậy xưa đọc là *Kao*, ứng với dạng *Kiao* xưa của chữ Hán.

Từ đó, tôi viết cuốn "Chữ Và Vần Việt Khoa Học", vay nợ 10% để có thêm tiền in sách năm 1949. In xong không bán được, nhưng các nhà ngữ học Pháp như Gustave Meillon, François Martini, nhất là Maurice Durand công nhận rằng thuyết của tôi hoàn toàn mới lạ và đáng để suy ngẫm. Sách này, sau giải phóng, cũng được "giải phóng" ra chợ để gói thịt, gói cá rất nhiều.

— Đây chính là Thuyết Độ Chạm, phải không? Mong anh dành một ít thời

giờ để giới thiệu rõ hơn; tôi nghĩ rằng nhiều người đang lắng nghe anh.

— Người Âu phân biệt âm thanh theo *sonorité*, nghĩa là theo tính kêu tức sự rung động của *màng hầu* trong cổ. Tôi phân biệt theo hoạt động ở các bộ phận khác ở *miệng*. Khi chúng chạm với nhau mạnh hay yếu mà thanh âm khác nhau. Về sau đọc vài tác phẩm nghiên cứu thực nghiệm tôi thấy người Mỹ cũng công nhận rằng "tính kêu" không quan trọng cho sự phát âm.

Nhờ vậy tôi tìm ra những *cặp âm mũi lỏng* và *chặt* (m, n, ng) mà Mỹ, Âu không biết.

Ngay trong tiếng Anh, ở *sing* (hát) là một âm màng của mũi chặt, trong khi ở *song* (bài hát) là một âm màng của mũi lỏng - cả hai phiên âm quốc tế đều chua bằng ŋ . .Nhưng theo tôi, âm chặt phải thêm ŋ̂ (dấu mũ ở trên). Sự phân biệt này nhờ sự đối chiếu với tiếng Việt, trong đó bên cạnh *soong* (âm cuối lỏng) có *song* (âm cuói chặt). Ngược lại, mình có *xinh* (như *sing*), âm cuối chặt, mà ít có *xing* (âm cuối lỏng).

Âm nướu (ở sau răng) có giọng mũi, người Anh chỉ chua bằng *n*. Thực ra cũng có hai loại: lỏng: /n/ sau a, o, trong *an, on* và chặt: /n̂/ sau *i, u,* như trong *in, tin* (thiếc), *kin* (bà con) *sun* (mặt trời).

Âm môi giọng mũi cũng vậy, người Anh chỉ biết một âm /m/ trong khi thực ra lại có 2

– Âm lỏng /m/ sau a, o: *dam* (đập nước), *Tom* (tên người)

– Ân chặt /m̂/ sau i: *dim* (tối) *him* (nó).

Ngay m trước b và sau e cũng có giọng chặt: *remember* (nhớ), *September* (tháng chín), *November* (tháng 11), *December* (tháng 12).

Đặt biệt tiếng *somme* (vài) có /m/ lỏng, nhưng *something* (cái gì đó) có /m̂/ ở miệng nhiều người.

Tôi nhớ một nhà ngôn ngữ Mỹ (mà tôi quên tên) có nhận thấy sự khác biệt này, nhưng trong sách họ, họ chua /m/ thành *mp*, vì tưởng rằng có *p* sau *m*.

Chính sự phân biệt *lỏng / chặt* này đã quyết định cho giọng *thường / ngắn* của âm chính đứng trước. Nó cũng giảng giải những sai biệt về phát âm của *i* giữa miền Bắc và miền Nam của ta trước các âm mũi ấy. Thí dụ *xin*: /n/ ở Bắc, sau /i/ thường /n̂/ ở Nam sau /i/ ngắn/.

Điều này cũng nhận thấy với các *âm miệng* ngay trong tiếng Anh: lỏng /d/ trong *bid* (ra lệnh); chặt /t/ trong *bit* (mềm)

– lỏng /b/ trong *nib* (mũi nhọn); chặt /i/ trong lip (môi)

nên /n/ ứng với /d/ thế nào thì /n̂/ ứng với /t/ thế ấy, chẳng hạn có điều là các âm mũi chặt khó phát âm ở đầu tiếng, nên người ta khó nhận ra chúng.

— Thuyết Độ Chạm đưa tới những hiệu quả ứng dụng nào trong việc nghiên cứu tiếng Việt của anh? Những công trình khoa học anh đã thực hiện?

— Nhờ sự phân biệt này mà khi bắt đầu sự nghiên cứu các tiếng *Thượng*, tôi đã nhận ra rất nhiều những *cặp âm* mà người Âu không biết.

Năm 1960, tôi hoàn tất quyển *Phonologie Vietnamienne* (Học âm - lời Việt Nam) 500 trang, gửi cho LM Cao Văn Luận, viện trưởng viện Đại học Huế để yêu cầu viện xuất bản. Ông rất hoan nghênh và yêu cầu tôi viết ra tiếng Việt để Viện in. Tôi ra Vũng Tàu ngồi mấy tháng để viết cuốn *Học Âm - Lời Việt Nam.* Tôi lấy một tờ giấy giới thiệu của ông để đi nghiên cứu như một giáo sư của Viện Đại học Huế trong thời hạn vô định. Nhờ vậy mà tôi có thể đi nhiều trong thời gian khó khăn đó, suốt mười năm trời. Tôi không bao giờ quên hành động sáng suốt của L.M. Cao Văn Luận, và so với ông, Tố Hữu (đã đề cập trong một cuộc phỏng vấn khác của tờ *Tuổi Trẻ Chủ Nhật*) chỉ là một bóng mờ, đã khiến tôi uổng công tìm đến.

Nhưng bản "tiếng Việt" của tôi cũng đã gặp phải một "bóng tối" khác: Khoa trưởng Văn Khoa Huế, vốn sính Hán, đã chống đối nên sách không in được. Đến đây tôi gặp một cô thạc sĩ về ngữ pháp và tu từ học người Pháp (agrégée en Grammaire et philologie) là cô Martine Piat. Cô đọc cuốn *Phonologie* của tôi và rất khen ngợi. Cô còn nói đã viết về Trung Tâm Quốc Gia Nghiên Cứu Khoa Học (CNRS Centre National de recherches scientifiques) ở Paris rằng nếu thuyết của ông Tụy được chấp nhận thì chúng ta sẽ phải làm lại tất cả những gì đã làm từ mấy thế kỷ nay. Sau đó chúng tôi thường cùng đi nghiên cứu với nhau ở vùng người Bru ở Quảng Trị, và nhân dịp đó tôi đã chỉ cho cô rất nhiều hiện tượng ngôn ngữ xa lạ đối với cô. Thậm chí khi thảo luận cô không ngần ngại dùng nhữngh tiếng Pháp chuyên môn mà tôi đặt ra. Cô biết thêm những *cặp âm hầu ở cổ phát ra có lỏng và chặt*, tạm chua là /q/ và /q̑/ (âm cản hầu), hay /h/ và /h̑/ (âm ép hầu).

Sau này một người Pháp thứ hai được tôi hướng dẫn về âm thanh Chàm là LM. Moussay giám đốc Trung Tâm Văn Hóa Chàm ở Phan Rang. Tôi mở ngoặc một chút: sau này có nhà văn Ngôn Vĩnh, nhân quan hệ của tôi với ông Moussay, mà tôi là "thượng khách", cô bảo tôi là "nhân viên của Moussay" để chụp mũ tôi trong quyển *Fulro, Tập Đoàn Tội Ác* - kẻ xấu đã xúi bẩy Ngôn Vĩnh, tôi thừa biết là ai trong Phân viện Khoa học xã hội miền Nam, nhưng tôi không nêu tên ra đây làm gì.

Không những ông Moussay biết hai cặp âm hầu kể trên mà còn hiểu về những cặp khác: âm lỏng /l̑/ và âm chặt /l/ âm lỏng /ȓ/ và âm chặt /r/. Nhất là những *âm phụ dài* rất xa lạ đối với người Âu, trong khi nó là nền tảng của sự phát âm đầu trong ngôn ngữ Chàm như thấy được phân biệt rõ ràng trong quyển *Dictionaire Chăm - Vietnamien Francais* mà tôi đã vạch cho đường lối biên soạn. Ông David Blood đã có một luận án tiến sĩ về âm thanh Chàm ấy thì cũng chẳng hiểu gì về hệ thống những *âm đầu* và *âm cuối* này. Hiện tượng phổ biến ở ngôn ngữ Mã Lai - pôlinêdiêng mà tôi gọi tắt là *Nê* thôi. Và có thể nói rằng hệ thống ngôn ngữ *Nam Á* được biến tính bởi loại âm phụ dài này, từ cận đông đến viễn đông.

Tôi đã nghiên cứu hơn bốn mươi ngôn ngữ Thượng, và tỉ mỉ tới mức các tài liệu đối chiếu của tôi bao trùm ít nhất là ba ngữ vùng của mỗi ngôn ngữ.

Ngoài gần 20 vị tiếng (tức tự vị) mà tôi đã soạn còn ở dạng thẻ, quan trọng nhất là cuốn *Điển Tiếng Keo* (hay Giao) *Mường* là thứ ngôn ngữ gần với tiếng nói của tổ tiên ta nhất. Thậm chí, trong đề nghị văn hóa gởi ông Lê Duẩn đầu năm 1976, tôi đã khuyến cáo phải lập ra ngành "Học-Giao-Mường" để có thể biên soạn một quyển điển tiếng Giao - Chợ ra hồn.

Tôi còn dành rất nhiều thì giờ và phương tiện vào một tập đối chiếu ngôn ngữ của 1.000 tiếng *Keo Chợ* (tiếng Kinh) gần gũi với những dạng ngôn ngữ trên. Vì vậy, tôi là người duy nhất nghiên cứu về cái mà người ta gọi là ngữ âm lịch sử một cách chính xác và có thể lập hàng trăm bản đồ ngôn ngữ cho từng tiếng, như tổ chức Ce Drasemi đã làm ở Pháp.

— Phản ứng của đồng nghiệp về thành quả nghiên cứu khoa học của anh như thế nào?

— Tiếc thay những khám phá của tôi quá mới về mọi mặt nên đều vấp phải thái độ hẹp hòi của rất nhiều người trong mấy chục năm. Người tri kỷ nhất của tôi ở nước ngoài, là ông Maurice Durand, một giám đốc học vụ (directeur d'Etudes) trường Sorbonne và trưởng ban nghiên cứu ở trường Viễn Đông Bác Cổ. Ngay từ khi tôi gởi tặng ông quyển *Chữ Và Văn Việt Nam Khoa Học* của tôi, ông đã hết lời khen ngợi (1949). Năm 1960, khi tôi gởi cho ông một bài bằng tiếng Pháp nghiên cứu âm /l/ trong các ngôn ngữ thiểu số để chứng tỏ giá trị thuyết "Độ Chạm" cua tôi ông đã cho tôi biết rằng bài ấy đã được ban duyệt bài của trường Bác Cổ chấp nhận in. Nhưng tôi vốn cầu toàn nên lại yêu cầu để đó, chờ tôi ra một quyển sách hẳn hoi. Ông bằng đề nghị trường trợ cấp tôi mỗi tháng 450FF với một lời lẽ rất tử tế khi viết cho tôi (sau này, anh Mạc Đường ở Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam chụp mũ mập mờ cho tôi rằng có một người nhận trợ cấp của Pháp để làm theo ý người Pháp, trong một bài viết lăng nhăng giềm chê miền Nam không có những công trình nghiên cứu). Sự thực là khi nhận trợ cấp, tôi đã ra điều kiện với ông M. Durand là sẽ không cung cấp một tài liệu nào mà chỉ gởi cho trường Bác Cổ những công trình nghiên cứu để in.

Trợ cấp này bắt đầu từ 1962 đến khi ông Durand chết năm 1969. Thực ra nó giúp tôi phương tiện để mua sách, chớ tôi vẫn có tiền riêng để nghiên cứu. Ngay sau khi ông chết vì ung thư, bà Durand còn viết cho tôi một câu rất cảm động *Mon mari vous aime* (dù chúng tôi không gặp nhau bao giờ) *il me l'a dit et cela quelques heures avant sa mort*; ông cũng không quên chúc tôi đạt những nguyện vọng (khác thường) của tôi, mà ông rất hiểu.

Người kế vị ông là ông J.B. Lafont thì có thái độ khác hẳn, vì tôi biết là ông ta chịu ảnh hưởng của A.G. Baudricourt, cố vấn chuyên môn của trường Bác Cổ. Nói có vong linh cô Martine Piat (đã tự tử khi chế độ Pôn Pốt làm cuộc tàn sát ở Cambuchia, lúc cô đang ở Sàigòn sắp về Pháp); cô Piat rất chê ông Baudricourt này, thậm chí đã dùng những tiếng như "c'est un fumiste" (kẻ lăng nhăng), hay "sale comme Baudricourt". Riêng tôi cũng đánh giá

thấp ông này về mặt chuyên môn vì đã có lần chúng tôi thảo luận về tính chất của *g* ta, mà tôi coi là một âm phụ dài còn sót lại, trong khi ông Baudricourt chủ trương là một *âm ép*, tức âm sát (constrictive). Lẽ ra, ông phải nêu ra những nhận xét riêng của ông để chứng tỏ giá trị lập luận của ông, thì ông lại dẫn một đoạn mô tả sai lầm âm *g* của một bác sĩ ngày trước (thư ông tôi còn giữ). Ngay những thuyết consonnes pré - glottalisées của ông, tôi cũng chê trong công trình nghiên cứu của tôi nên chắc chắn là ông xúi bẩy ông Lafont nhận chìm công trình của tôi: Les voyelles Vietnamiemes: étude synchnomique et diachronique (600 trang) và Les /l/ dans les langues nésiennes (= Malayo - polynésiennes) clu Vietnam (300 trang). Gần đây tôi mới biết cả hai ông là Cộng Sản, và điều đó không làm tôi ngạc nhiên, nên tôi chỉ biết thốt lên hai tiếng "thảo nào!".

Như vậy, hai công trình của tôi gởi cho BEFEO đang được ông Maurice Durant cho đánh máy để in bằng photo - granvurenlu ông cho biết, đã bị ông Lafont chận lại. Ông tưởng thế là chứng tỏ được quyền hành của ông; ông không biết rằng tôi đang chuẩn bị cả chục công trình quan trọng khác để đóng góp cho trường Bác Cổ. Thành thử khi gặp vài trí thức Pháp, tôi đã gọi ông là "Kẻ đào huyệt chôn văn hóa" (Fossoyeur de la culture) cũng không quá đáng. Vì chẳng những ông giết chết những công trình nghiên cứu nghiêm túc mà còn ngăn cản giới nghiên cứu ngôn ngữ hưởng lợi về những cái mới lạ mà tôi muốn cống hiến.

Tuy vậy, khi tôi lặng lẽ xa ông năm 1970 và coi như đoạn tuyệt với trường Bác Cổ, tôi vẫn bình tĩnh không coi điều này là quan trọng, vì có sẵn một chương trình tự mình ấn hành những tác phẩm của mình dầu lỗ lã cũng chịu. Muốn có những phương tiện cũng không khó, vì tôi đã lập một trung tâm nghiên cứu năm 1973, lấy tên *Trung Ương Nguyễn Bạt Tụy nghiên cứu dân ngữ* (Nguyễn Bạt Tụy Center for Ethnological and linguistic Resarches). Tôi dự định chỉ cần giao một phần tài liệu phim ảnh về học dân (dân tộc học) của tôi cho Cornell University ở Mỹ là không thiếu gì tiền để làm việc. Tôi đã chuẩn bị cả một phòng triển lãm nhỏ ở trước trường Bồ Đề Đà Lạt (khá tốn kém), để định mời một vài cơ quan văn hóa quốc tế tới xem và yêu cầu viện trợ. Tiếc thay cuộc giải phóng đến quá sớm, vào năm 1975, và mọi dự định của tôi sụp đổ cả.

Khi Ban Mê Thuộc thất thủ, tòa lãnh sự Mỹ ở Nha Trang đã phái một đại diện lên tìm cách tiếp xúc với tôi qua trung gian một dược sĩ ở đây (vốn là Hội trưởng Hội Việt - Mỹ thì phải), vì biết rằng tôi có khả năng nghiên cứu không nhỏ và tài liệu nghiên cứu không ít nhưng tôi đã quyết tâm ở lại để tiếp tục nghiên cứu miền Bắc cho tròn phận sự với văn hóa đất nước, nhất là đi sâu vào vùng Nghệ Tĩnh Bình mà tôi tin là cái nôi của nòi giống ta. Khi ông dược sĩ ấy đem xe đến đón để dụ tôi đi gặp đại diện Mỹ, tôi đã thản nhiên nói "tôi không cần gì người Mỹ; nếu ông ta muốn thì xin mời lại nhà tôi". Ông Mỹ có hẹn hai lần nhưng không tới và cho nhân viên đến xin lỗi cẩn thận lắm.

— Đó là người Pháp, người Mỹ và trước 1975. Còn sau 1975, giữa trí thức Nguyễn Bạt Tụy và "trí thức cách mạng" sự hợp tác hai bên vì văn hóa dân tộc chắc sẽ gặp cơ hội thuận lợi hơn. Người ta có quyền hy vọng chứ?

— Khó quá, vì cái gì tôi cũng khác người ta; Với ba chủ trương từ mấy chục năm nay:

1) Ta là người Giao (hay Keo) không phải là Việt. 2) Ngữ ta thuộc hệ thống *Âu* (tức Mon - Khơme). 3) Vậy ta phải tôn trọng tinh thần *Xuôi ý* của ta mà không ăn nói như người Hán.

Những tưởng cuộc giải phóng sẽ mở một con đường mới cho những hoạt động văn hóa của tôi, vì trước 1975, cũng có ít người theo tôi. Hai tiếng "Cách Mạng" quá đẹp đối với tôi, ai ngờ những người tôi gặp phần nhiều quá xấu.

Ở địa phương Đà Lạt này thì có ủy viên văn hóa HPD (tôi không muốn nói thẳng tên anh ta ra, vì dù sao anh ta đã chết) đã bày mưu bao vây tôi, mà sắp xếp cho bệnh viện Đà Lạt đòi lại căn nhà mà tôi đang ở do ông Giám mục Nguyễn Sơn Lâm, vốn biết tôi từ Huế, dành cho ở. Tôi bị ép rời bỏ số 1 Hai Bà Trưng - nhà bác sĩ Thọ vừa xây cất đã phải bỏ mà đi ở đường Lê Hồng Phong. Tôi cũng bị ép làm phó chủ tịch Hội Chữ Thập Đỏ, và nhân một kỳ đi họp của Hội ở đường Hoàng Diệu (gần ngay nhà cũ của tôi), tôi đã gặp nạn: xe lambretta của tôi đổ vào chân, khiến tôi bị bầm máu ở chân và phải đi bệnh viện làm tiểu phẫu để nặn máu bầm. Bệnh viện đã bán cho tôi 16 viên penixilin 100.000 đơn vị trong đó có một viên để rời. Về nhà vừa uống xong viên rời đó tôi xỉu ngay, và khi tỉnh dậy toàn thân bị liệt. Khi la cầu cứu, hàng xóm, toàn là cơ quan, không ai biết, và tôi phải nằm trên sàn cho đến năm giờ chiều mới có học trò tới kịp cứu. Bọn học trò này mới học được ít ngày vì bao nhiêu lớp cũ (dạy tiếng Anh) của tôi đã bị tan vì sự dời nhà. Rõ ràng là sau bốn năm năm không kiếm ra tiền vì bị cô lập và phải sống bằng ít vàng còn sót lại, vừa mới có thu nhập, tôi đã bị người ta làm tê liệt (năm 1978, ngày mồng Bốn Tết). Sau 1975, tỉnh có trợ cấp 50 đồng/tháng và có tiêu chuẩn, ra vẻ tôi được săn sóc, nhưng làm sao cho tôi đủ tiêu - dùng! Hồi đó nhiều người thấy tôi ở một biệt thự lớn như thế đều chép miệng kêu: "Ông này tiêu chuẩn quá cao! Chắc có công lớn với cách mạng!", tôi biết rằng viên thuốc là đầu mối tai họa cho tôi, nhưng không do lỗi của các bác sĩ, vì người săn sóc tôi là người y tá, tôi đã nghĩ ngay tới HPD, vì y đã mấy lần mời tôi hợp tác, làm việc trong ban nghiên cứu Dân Tộc tỉnh Lâm Đồng mà tôi đã từ chối, vì không thích thú gì khi thấy mình bị bao vây. Chính sau này khi tôi đã tê liệt và gặp y ở ngoài đường - lúc ấy y đã bị tỉnh Lâm Đồng tẩy trừ cho về ở Phan Rang, y còn dụ tôi về ở đó, mà nói: "Tôi không muốn để bác về Sài Gòn vì sợ bác phân tán tài liệu". Anh phó ty văn hóa về hưu non cũng từng nói vơi tôi: "Anh HPD qua mặt chúng tôi nhiều lần, nên khi phát giác vài vụ, người ta đã cho anh ấy di". Đúng ra y đã qua mặt cả nhiều trí thức ở đây. Vì y khéo đeo cái mặt nạ nhân nghĩa, khiến ai cũng tưởng là y thông cảm với trí thức.

Điều địa phương làm tôi buồn nhất là sự đọc trộm thư tôi ngay sau khi tôi đã bị tê liệt. Thậm chí có những lá thư bị chặn hẳn lại. Sau này có người khuyên tôi nên viết những bài nghiên cứu gởi ra nước ngoài, nhưng tôi thấy không nên làm vì sợ uổng công. Có một lần bị đọc trộm điện tín gia đình tôi từ Sài Gòn gởi lên lúc tôi thui thủi một mình ở một biệt thự trong mùa mưa lạnh, bàn tay tê liệt cầm chén cơm không vững. Họ nông cạn đến nỗi không cấp giấp phép cho tôi đi dưỡng bệnh ở Vũng Tàu, vì hiểu lầm điện tín ấy mà nghĩ rằng với tứ chi tê liệt tôi vẫn có thể nhào xuống biển làm thuyền nhân. Lần đó nhờ gặp dịp ông Trần Bạch Đằng tới thăm, biết rõ tình hình liền can thiệp, nên tôi được Mặt Trận Tổ Quốc Trung Ương ở Sài Gòn chăm sóc. Phải nói rằng tôi đã chịu ơn Mặt Trận Trung Ương đối xử thật chu đáo, và đưa tôi vào bệnh viện Thống Nhất và bệnh viện Y Học Dân Tộc điều trị thêm nửa năm ở Sài Gòn. Cả đời sống điều độ, khỏe mạnh đến mức ít khi biết thuốc và bác sĩ là gì, thì nay lê lết từ bệnh viện này đến bệnh viện khác.

Nhân đây, tôi không thể quên cảm ơn chị Quế Hương, Phó Chủ Tịch Mặt Trận Tổ Quốc Lâm Đồng, đã tận tình thăm hỏi sức khỏe tôi, và hai lần trong hai năm qua lo xe riêng đưa đón tôi về hai bệnh viện Bình Dân và Chợ Rẫy. Tôi cũng thấy phải cảm tạ Hội Đồng Khoa Học Xã Hội thành phố Hồ Chí Minh mà Chủ Tịch là ông Trần Văn Giàu và Phó Chủ Tịch là ông Trần Bạch Đằng, cùng với ông Chánh Văn Phòng Đinh Văn Đệ đã quan tâm rất nhiều đến tôi. Tôi có cảm tưởng rằng đây là những "người mới", biết nhìn và biết nghĩ, không như những kẻ cũ kia ăn ở như gỗ đá.

— *Sự hợp tác khoa học của anh với các Viện Nghiên Cứu sau đó như thế nào?*

— Trước khi nói về những xấu xa của người các Viện ở Hà Nội, tôi thấy cần nhắc lại một kỷ niệm tốt đẹp của tôi với Đại Tướng Võ Nguyên Giáp khi ông thu xếp tới gặp tôi ở đây một cách kín đáo và bất ngờ ở Viện Đại Học Đà Lạt. Lúc đó chắc ông đã đọc bảng *Đề Nghị Văn Hóa* tôi đã gởi ông Lê Duẩn hồi Đại Hội Đảng IV, cuối năm 1976, và đã hiểu phần nào đường lối phục vụ văn hóa của tôi. Trước mặt tất cả giáo viên đại học, trong một phòng rộng, ông đã đề cao tôi là người có những hiểu biết đặc biệt về nòi giống và các dân tộc. Rồi ông lại nói đến Galilê làm tôi có cảm tưởng rằng ông cũng đồng ý với tôi về nguồn gốc Giao (hay Keo) và tôi đã trình bày ở trên. Ngay tối hôm ấy, ông còn đón tôi lên Dinh II để đàm đạo và tôi rất khen ông về một cử chỉ lịch sự của ông lúc chia tay. Bấy giờ tôi dợm bước từ thềm xuống sân để ra xe thì ông nắm tay tôi lại mà bảo một sĩ quan hầu cận chạy ra kêu xe đến tận thềm đón tôi! Sự thông cảm và lịch sự ấy tôi không hề gặp ở những người các Viện Hà Nội, chắc chắn vì đầu óc hẹp hòi thô lỗ của họ.

Ngay ở những ngày đầu, Hồ Lê, trưởng ban ngôn ngữ Phân Viện Khoa Học Xã Hội thành phố Hồ Chí Minh, cũng tìm cách gài bẫy tôi, mời tôi viết một công trình nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam, và yêu cầu tôi gởi tạm cho

50 trang đầu để "xem chất lượng". Sau khi đã gởi bảo đảm 50 trang ấy về phân viện, tôi đã chờ rất lâu không thấy hồi âm, nên đã phải đi Sài Gòn. Tôi tìm gặp Hồ Lê thì anh ta tỏ vẻ ngạc nhiên nói không nhận được gì. Tôi biết ngay là gặp kẻ xấu xa, vì nhìn bộ mặt láu lỉnh đã thấy cái xấu ấy rồi, và tôi yêu cầu anh ta gọi điện thoại về phân viện. Bấy giờ anh ta nói có hy vọng tìm ra dấu vết, rồi lập tức đề nghị tôi ký giao kèo viết (làm sao chưa đọc mà đã ký?). Còn giao kèo viết tay sơ sài, định tiền tác giả tạm thời là 3,5đ 1 trang. (Năm 1976, giá chính thức là từ 12đ đến 36đ/trang). Thấy cái giá bóc lột quá, tôi vẫn chấp nhận mà chỉ yêu cầu thêm một câu, là khi sách in ra thì sẽ tính lại nhuận bút, Hồ Lê lại yêu cầu tôi thuê người đánh máy bản thảo thành tám bản. Tôi biết ngay rằng họ chỉ cốt lợi dụng hiểu biết của mình trong nội bộ thôi. Mỉa mai nhất là họ định giá đánh máy 10 xu một táp với điều kiện cấp giấy đánh máy và giấy than. Sau này tôi mới biết là ở Hà Nội, người ta trả 50 xu một táp, nên khi về Đà Lạt kiếm người đánh máy, ai cũng cười. Chẳng bao lâu, chị Ánh tài vụ tới thăm tôi, và khi tôi phàn nàn về chuyện ấy, chị đã đồng ý tăng lên 30 xu, và đưa thêm sai biệt. Tuy vậy, chẳng bao lâu Hồ Lê viết thư lên cho tôi, thú thực rằng Viện không có khả năng in, và bấy giờ tôi thật biết chắc rằng họ chủ tâm lừa tôi đó thôi. Công trình của tôi đang đánh máy dở đành phải ngưng (chừng 200 trang) trong khi tôi trù tính tới 600 trang (nghiên cứu âm thanh tiếng Việt). Rút cục giới ngôn ngữ "cách mạng" mất một dịp tốt để học hỏi, chỉ vì tham và ưa lường gạt, trong khi tôi cũng như một người có chửa mà không đẻ.

Vài trường hợp bất như ý khác cũng đã xảy ra.

1) Liền ngay sau giải phóng, tôi có gởi ra Bộ Giáo Dục bài *Các Phụ Âm Đầu Trong Ngữ Giao* trong đó tôi so sánh các chữ Nôm của Nguyễn Trãi trong *Quốc Âm Thi Tập* với các dạng phát âm trong các ngôn ngữ số ít để chứng tỏ rằng mình là người *Âu* (tức Mon-Khơme) với một hệ thống âm đầu đặc biệt mà người Hoa - trong đó có người Việt Hoa Nam - không có. Ông Phạm Huy Thông đã mau mắn thư báo cho tôi rằng Thủ Tướng Phạm Văn Đồng đã đọc bài đó, và ủy cho Viện Khảo Cổ, cùng với Viện Ngôn Ngữ Học lo ấn hành nó ra. Rất phấn khởi, tôi gởi ngay cho anh Nguyễn Kim Thản, Viện Trưởng Viện Ngôn Ngữ Học một bộ phim in ốp-xét bài viết đó vốn được chuẩn bị in trong tờ *Tri Thức* trước 1975 mà không kịp, để cho công việc mau chóng. Tôi đã bàng hoàng khi nhận được ít lâu sau đó câu trả lời rằng anh Thản đã không nhận được tài liệu đó, mặc dầu nó do một cán bộ thông tin ở Đà Lạt mang ra Hà Nội đưa tận tay. Tôi nhớ đến chuyện Hồ Lê, và tin chắc rằng lại bị lừa lần nữa. Sau này tôi được biết Hồ Lê bị kỷ luật và thải hồi, như chính Nguyễn Kim Thản.

Quả vậy, khi tôi ra dự Hội Nghị Dân Tộc Học ở Hà Nội năm 1977, anh Lê Xuân Thại, thư ký tòa soạn tờ *Ngôn Ngữ* đã thú nhận là có nhận được tài liệu kia. Nhưng khi tôi yêu cầu lấy lại, thì anh lại dùng thủ đoạn hoãn binh, nói rằng anh Hoàng Tuệ đã thay Nguyễn Kim Thản làm Viện trưởng vì

Nguyễn Kim Thản đã phạm lỗi và chuyển đi cơ quan khác. Anh ta yêu cầu giữ tài liệu đó lại để hỏi Viện trưởng mới xem có quyết định in hay không. Thừa thừa hiểu rằng đã bị chèn ép một lần nữa. Vì trong một bài nhan đề *Cải Tiến Ngữ Giao* (không được đăng), tôi có phê bình Lê Xuân Thại (mà lúc ấy tôi chưa biết là ai) đã dẫn lầm một thí dụ sai là: *con tê giác* (đúng ra gọi là tây). Và chính Lê Xuân Thại đã trách tôi về lời phê bình ấy ngay khi gặp mặt.

Lê Xuân Thại còn phạm một tội chèn ép văn hóa khác đối với bàn *Mảng hay Măng?* của tôi đăng trong tờ *Ngôn Ngữ* đầu năm 1976. Đây là bài duy nhất của tôi được đăng, khi tôi nhượng bộ họ thay hết những tiếng chuyên môn của tôi (bị đem xuống phần chú thích) bằng những tiếng đầu Ngô mình Sở của họ. Lê Xuân Thại trả tôi 37đ 50 cho 12 trang bài cùng với một bản đồ ngôn ngữ riêng về ý niệm Mảng "nghe thấy". Khi đã nói tiền nhuân bút chính thức từ 12đ đến 36đ, mà bài tôi là một phát kiến cao nhất về chất lượng mà "bọn ngôn ngữ Hà Nội" muôn đời không đạt tới được, nên tôi đã không nhận số tiền ấy mà bảo đem đến nhà anh tôi cho các cháu ăn quà.

Lẽ ra Hoàng Tuệ biết chuyện này thì phải tự động gửi trả tôi bộ phim ốp-xét, nhưng tôi đã phải chờ thêm đến 1979, khi ra Hà Nội lần thứ II dự Hội Nghị Ngành Ngôn Ngữ. Lần này tôi ra tay không, không có tham luận, chỉ cốt đến đòi lại bộ tài liệu kia, và tự nhủ rằng nếu họ để mình phát biểu thì ứng khẩu là đủ, kẻo uổng công soạn bài tham luận như lúc ra Hà Nội năm 1977. Bấy giờ tôi đã có một tham luận dài mà ý kiến về nòi giống khác với toàn thể các người tham dự khác, nên không được đăng. Lần này tôi phải viết thư cho anh Bùi Khắc Việt, Viện phó, để nhắc chuyện bộ phim tài liệu, và anh Nguyễn Tuấn Tài đã trao nó cho tôi, khi tôi ở bệnh viện Hữu Nghị Việt Xô ra, gần nửa tháng sau đó (tôi bị phù chân sau mấy ngày họp hội nghị). Rút cục, tôi mất đúng một tháng trời ở Hà Nội, tiêu mất nhiều tiền, lại tan mất ba lớp tiếng Anh ở Đà Lạt vì lỡ hẹn với học trò ở đây, chỉ vì những hành động không tốt của những người có trách nhiệm ở Viện Ngôn Ngữ Học - Về phần nhà nước, họ cũng tốn tiền máy bay và đãi đằng tôi suốt một tháng trời ở Hà Nội, chỉ vì hành vi bất lương của cán bộ.

2) Nhân chuyến đi này, tôi nhận ra bộ mặt xấu xa của một cán bộ khác là Phạm Đức Dương. Ngày đầu giải phóng, với tư cách là một trưởng ban Đông Nam Á thuộc Viện Dân Tộc Học, anh ta đến thăm tôi ở Đà Lạt với hai cán bộ khác. Phạm Đức Dương đã dụ tôi viết bài cho Viện anh, bảo đảm rằng bài tôi sẽ được đăng theo ý muốn. Sau khi sự dối gạt xảy ra, vì bài *Các Dân Tộc Số Ít Người Ở Việt Nam* dài 24 trang, cùng với một bản đồ tộc dân của tôi bị Viện trưởng Bế Viết Đẳng nhận chìm để "thuổng" lấy những hướng dẫn nghiên cứu quan trọng của tôi, tôi không thèm trách Phạm Đức Dương một lời. Đã vậy y còn dám đề nghị tôi biên soạn một "Từ Điển Đối Chiếu Ngôn Ngữ" với nhuận bút bóc lột là 4 đồng 1 trang, tôi chỉ hỏi một câu: "Anh có biết tôi đã tiêu bao nhiêu triệu cho công trình này không?". Ngày nay

thành viện trưởng Viện Đông Nam Á, Phạm Đức Dương có biết hối hận chút nào về hành vi đáng hổ thẹn của mình không? Và cả Bế Viết Đẳng nữa, vì tôi đã bỏ cả mười năm lăn lộn ở rừng núi, đâu phải để bọn Dân Tộc Học cướp công cướp của?

3) Vào khoảng đầu năm 1976, tôi tiếp Lưu Văn Lăng của Viện Ngôn Ngữ Học mà tôi đã gặp trong hội nghị thống nhất khoa học ở thành phố Hồ Chí Minh trước đó một tháng. Anh ta làm ra bộ tán thành những công trình của tôi và nói: "Lần này tôi phụ trách một số báo *Ngôn Ngữ* đặc biệt về thống nhất ngôn ngữ, muốn mời anh đóng góp bài". Tôi rất ngần ngại, nhưng anh ta bảo rằng nhất định sẽ đăng, vì trong cuộc Hội Nghị Thống Nhất Khoa Học ở Sài Gòn, anh ta nhận thấy tôi có những ý kiến rất mới. Vậy mà sau hai năm, không có tin tức gì về bài gởi đi, tôi đã gặp Lưu Văn Lăng năm 1979 ở Hội Nghị Ngôn Ngữ nói trên, trong một cuộc họp tổ. Tôi hỏi anh ta về bài viết 26 trang đã gửi, thì lại theo kiểu Hồ Lê và Nguyễn Kim Thản, anh ta cũng trả lời: "Tôi không nhận được gì cả". Lúc đó tôi đã quá giận định mắng cho anh ta một trận trước mặt mọi người. Nhưng nhìn thấy có mặt một tham dự viên Liên Xô, tôi nén giận để khỏi vạch áo cho người xem lưng, và nhìn anh ta một cách khinh bỉ rồi bỏ đi.

4) Ngay đến Phạm Huy Thông, Viện Trưởng Viện Khảo Cổ Học, cũng đối xử xấu với tôi. Vào khoảng cuối năm 1975, tôi có đọc một bài của Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc, nói lăng nhăng về nguồn gốc *tiếng Lạc*, nên tôi có viết một bài nhan đề: *Lạc = rác Nước?* để vạch ra những sai lầm của hai tác giả kia. Nhân về dự Hội Nghị Thống Nhất Khoa Học đã kể trên ở Sài Gòn, tôi đã trao bài viết này cho một nhân viên Viện Khảo Cổ Học để để đem về cho Viện Trưởng Phạm Huy Thông, anh Thông chỉ xác nhận vắn tắt là đã nhận được bài ấy, lấy cớ đi họp hội nghị nước ngoài rồi chôn vùi nó luôn.

Có lẽ quen tính thù dai của nhiều cán bộ khác, sau này anh Phạm Huy Thông đã cực lực phản đối việc tôi dời Đà Lạt về ở Sài Gòn không những trong một lá thư viết cho tôi, mà trong một cuộc họp mặt với Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng (tôi không nhớ tên) khi tôi trình bày nguyện vọng của tôi với ông Bộ Trưởng, thì anh Phạm Huy Thông đã lên tiếng ngay để gạt ngang mà không kể gì đến hoàn cảnh cô đơn và bệnh hoạn của tôi..

Trong một lá thư gởi lên Thủ Tướng Phạm Văn Đồng, tôi đã từng viết về chuyện này, và ví anh Phạm Huy Thông như một cai ngục mà giữ không để tù nhân đi bệnh viện cả khi họ ngã bệnh. Nhưng rút cuộc anh Thông chẳng còn sống được để làm cai ngục mãi với tôi.

5) Riêng tôi, bị bao vây ở Đà Lạt, lại thêm bệnh tê liệt và vài bệnh khác bắt nguồn từ đó, nên năm 1983 tôi có làm đơn lên Thủ Tướng Phạm Văn Đồng xin cấp nhà ở và hộ khẩu cho tôi về thành phố Hồ Chí Minh để có điều kiện làm việc trở lại. Tôi đã tưởng rằng ông là người có thông cảm và sáng suốt, căn dặn chính quyền Lâm Đồng săn sóc tôi, khi nhận được giấy báo của Cục Trưởng Văn Phòng Thủ Tướng cho tôi biết là hồ sơ tôi đã được Thủ

Tướng cứu xét, chuyển về thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Lâm Đồng để giải quyết. Ngay đến Ban Thanh Tra Nhà Nước Trung Ương cũng có giấy khuyến cáo tôi liên hệ với hai địa phương này để theo dõi sự việc. Lần liên hệ thứ nhất, tôi đã được ủy viên thư ký của Ủy ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh Lê Chí Tiết hứa sẽ cứu xét và cho biết kết quả bằng thư, sau khi lục tìm rất lâu mới thấy hồ sơ. Chờ hai tháng không thấy tin tức gì, tôi lại trở về thành phố Hồ Chí Minh, thì ngã ngửa người ra biết rằng thành phố đã trả lời cho Lâm Đồng rằng không giải quyết được. Hỏi chị cán bộ phụ trách hồ sơ thì tôi được biết rằng Thủ Tướng có phê một câu: "*Yêu cầu cố gắng giải quyết việc này; nếu không thì tạo điều kiện cho đương sự ở Đà Lạt*". Quả tình phí tổn đi lại hai lần, cùng với những mất mát mà tôi phải chịu khi thu xếp nhà cửa vì đã quá tin vào uy tín của Thủ Tướng không làm tôi buồn bằng phong độ của ông. Một Thủ Tướng phải *ra lệnh* chứ không *yêu cầu* cấp dưới và chưa biết chừng tiếng *cố gắng* cũng là một mật hiệu để dặn rằng *đừng giải quyết*. Nhưng phong độ đó không tốt gì cho đất nước, mà chỉ làm mất niềm tin của mọi người. Thêm vào đó, chính nó đã giam hãm tôi thêm ở Đà Lạt, để đến năm 1984, hai lần vỡ tĩnh mạch, đen sẩm hai chân, và tốn bao nhiêu tiền chữa chạy cũng không khỏi.

Đó là khoảng năm 1985 và cùng quá tôi đã phải dùng đến một mưu chước là giả bộ cầu cứu với Tổng Lãnh Sự Pháp. Tôi tiết lộ việc này với một tay sai của công ty du lịch là Trần Văn Mẫu, và anh ta đã giả bộ là quen thuộc nhiều ở Tòa Tổng Lãnh sự Pháp mà yêu cầu tôi trao cho anh lá đơn. Quả nhiên là đến tay chính quyền Tỉnh làm cho họ sợ và công ty du lịch được giao cho việc đưa tôi về điều trị ở bệnh viện Nhi Đồng II thành phố Hồ Chí Minh trong khi tôi không phải "xin" một tiếng, mà còn được đãi một bữa "thịnh soạn" ở Palace Hotel.

Nhân dịp này tôi quen biết chị bác sĩ Dương Quỳnh Hoa, một người có lòng mà tôi phải cám ơn cùng bác sĩ Giáp người đã hết lòng chăm sóc tôi để vượt qua cơn hiểm nghèo của một tĩnh mạch vỡ. Cũng chính chị Dương Quỳnh Hoa đã giới thiệu đến tôi bà Marylène Spezzati. Một năm sau khi bà Spezzati, phó đại diện chương trình phát triển LHQ (United Nations Devolopment Program) đến thăm tôi, bà ấy đã phải lắc đầu và một hành vi cảm động diễn ra sau đó, là thuốc của bà đã được gửi đến tôi, cùng với một số tiền biếu, vì họ biết trọng trí thức, mặc dầu tôi không ngỏ ý xin một cái gì.

— Cảm ơn anh Nguyễn Bạt Tụy đã nói hết sự thật. Thú thực rằng dù sống trong nước, nghĩa là đã biết quá nhiều, những thông báo của anh qua cuộc phỏng vấn này đã làm tôi bàng hoàng. Bây giờ anh cho biết một vấn đề cấp thiết nhất vào thời điểm Kỷ Niệm Đà Lạt 100 năm này:

Làm thế nào để cứu vãn kho tư liệu của một đời người và khối lượng đồ sộ của những công trình khoa học của Nguyễn Bạt Tụy đang đứng trước nguy cơ bị "đẩy" vào tình trạng bất khả tri như chưa từng được biết đến? Ở vào tuổi thất

thập của anh, sống đơn độc không gia đình, không môn đồ, anh có suy nghĩ gì về điều ấy?

— Hồi tưởng lại bao nhiêu chuyện đã qua, tôi thấy chua xót cho mình đã đành mà đau đớn cho đất nước càng nhiều hơn. Ngoài tôi ra còn biết bao nhiêu người có khả năng và thiện chí cũng lâm vào cảnh bế tắc như mình. May mà tôi còn có nghề dạy để sống với học trò đến tuổi 74 này trong cô đơn và bệnh hoạn. Cũng may mà tôi giữ vững một tinh thần mạnh, và toàn vẹn trí huệ. Chớ nhìn quanh, những kẻ mắc bệnh tâm thần trong xã hội này thật là nhan nhản. Hơn thế tôi vẫn chưa thật thất vọng vì nhìn tình hình thế giới cũng như trong nước. Bởi vậy, mấy nguyện vọng chính của tôi là:

1. Có thể bán được những tài liệu hình ảnh về học dân (dân tộc học) của tôi để có phương tiện vừa chữa bệnh vừa làm làm việc lại. Nó rất phong phú mọi mặt, nhất là về tế lễ Kinh và Chăm, mà nay khó dàn dựng lại được.

2. Những người lãnh đạo, tuy kém về kinh tế, cũng phải hiểu rằng có sản xuất thì phải có tiêu thụ, để người sản xuất không những có phương tiện tái sản xuất mà còn được khích lệ để sản xuất thêm.

Tuy những năm lẽ ra tốt nhất đời tôi, của một cái cây đã nặng trĩu những trái chín muồi, đã qua mất vì trái đã rụng dần, vì những cái nhìn hẹp hòi của những người có trách nhiệm với đất nước, tôi vẫn còn có thể đóng góp cho ngành *học ngữ* (ngôn ngữ học) của đất nước và thế giới, dù cần hy sinh phần *học dân* (dân tộc học).

3. Có thể rời bỏ Đà Lạt mà khí hậu không còn thích hợp với một người bị tê liệt như tôi để về một chỗ ấm áp hơn, thuận lợi cho sự sinh hoạt và nghiên cứu. Tốt hơn nữa, có thể đi chữa bệnh ở một nước ngoài như Pháp, nơi đó có đủ phương tiện y tế tiên tiến hơn.

4. Trong khi chờ đợi, có dịp yên tâm truyền đạt tư tưởng mình bằng những bài viết trên các tạp chí trong và ngoài nước, tôi đã từng tiếp anh Võ Ngọc An, phó giám đốc Sở Văn Hoá và Thông Tin thành phố Hồ Chí Minh đến tôi với nhiều thiện cảm, nhưng chưa được sự tin tưởng của tôi, khi anh đề nghị đưa những nhà xuất bản lên Đà Lạt gặp tôi. Ngoài nước, cách xử sự của A.G. Haudricourt và J.B. Lafont, đã kể trên, không khuyến khích tôi lắm.

Đó là chưa kể chuyện chận đứng thư từ, tài liệu của bưu điện.

- Hồi đầu năm, khi tiễn tôi từ bệnh viện Chợ Rẫy ra bến xe, ông Đinh Văn Đệ, chánh văn phòng Hội Đồng Khoa Học thành phố Hồ Chí Minh có nói với tôi: "Nếu cụ đi chữa bệnh ở nước ngoài thì ông Trần Bạch Đằng sẽ trình bày với thủ tướng Võ Văn Kiệt". Tôi đáp: "Cám ơn các ông đã quan tâm đến tôi. Nhưng tôi lấy phương tiện tài chánh nào để đi, trong khi chính quyền vây hãm không để tôi bán tài liệu tôi lấy tiền chữa bệnh".

5. Cấp bách nhất lúc này là yêu cầu chánh quyền tỉnh thuộc công ty Du Lịch Lâm Đồng dời ngay đống sổ sách họ để ở lầu số 42, bên nhà tôi. Đó là một mồi lửa nguy hại mà chị giám đốc cũ công ty ăn uống đem đến vì ngu dốt, mặc dù tôi đã khiếu nại với cả Mặt Trận Tổ Quốc, để can thiệp vô hiệu

quả. Thật là khó sống giữa những kẻ vừa mù vừa điếc, và cả một hệ thống Cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ cũng vì vậy từ mấy năm nay. Chị Quế Hương, phó chủ tịch Mặt Trận, một người tốt, đã can thiệp vô hiệu quả, và tôi đành "buông xuôi" cả tài liệu lẫn tính mạng mình. Sống lúc này cũng như chết thôi.

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG *thực hiện*
(Đà Lạt 21-11-1993)

Cáo lỗi của tòa soạn Hợp Lưu:

HL rất tiếc không thể đăng phần *"Bảng Kê Các Tác Phẩm của Nguyễn Bạt Tụy"* dài 14 trang đánh máy giới thiệu hàng trăm công trình nghiên cứu công phu về Học Dân (Dân Tộc Học - Ethnologie), Học Ngữ (Ngữ Học - Linguistique) và hàng ngàn ảnh chụp (màu, đen trắng), phim chiếu, băng thu thanh... liên quan đến hai ngành học trên. Lý do: những trang đánh máy chúng tôi nhận được từ trong nước, có lẽ do chụp lại nhiều lần qua các bản không phải bản gốc, nên nét mực rất mờ, có chỗ mất hẳn. Đối với các công trình nghiên cứu nghiêm túc và quí hiếm, chúng tôi không thể hành sử cẩu thả bằng cách... "phỏng đoán" rồi thêm bớt tùy tiện. Chỉ xin hứa sẽ bổ túc thiếu sót quan trọng ấy trong tương lai gần, sau khi liên lạc và xin được bản đánh máy rõ ràng hơn, từ tác giả.

HL Thành thật xin lỗi tác giả, người phỏng vấn và độc giả.



TRẦN NGỌC THUẬN

một cuốn sách quá cẩu thả





Từ Điển Bách Khoa Nước Trung Hoa Mới *do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội phát hành năm 1991 tại Hà Nội theo* "Nguyên bản tiếng Anh của nhà xuất bản Ngoại Văn Kinh Bắc 1987" *(ghi chú ở trang đầu). Từ Điển chia làm năm phần: Phần I: Đất đai và con người. Phần II: Lịch sử. Phần III: Chính trị. Phần IV: Kinh tế. Phần V: Văn hóa.*

Dịch giả: *Lê Năng An, Nguyễn Trọng Chuẩn, Hà Hữu Diên, Trần Đại, Nguyễn Đức Hạnh, Chử Văn Tần, Nguyễn Sông Thao, Trần Đình Sử.*

Hiệu đính: *Đổ Khải, Huỳnh Lứa.*

*

Đó là cuốn sách dịch mang tên tên **Từ Điển Bách Khoa Nước Trung Hoa Mới** do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội xuất bản năm 1991. Nxb KHXH cho biết "sách do một tập thể các nhà bác học Trung Hoa viết rất công phu và sẽ được dịch ra các thứ tiếng".

Điều thất vọng lớn của độc giả là cuốn sách được "viết rất công phu" ấy lại được dịch sang tiếng Việt một cách "rất cẩu thả và kém cỏi tới mức không sao sử dụng được. Muốn điểm hết các sai lầm trong sách, e rằng phải viết một cuốn sách nhiều trang. Vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên mấy nhận định chung, và nêu vài dẫn chứng tiêu biểu, khi cần.

1. **Về dịch**: (Gồm phiên âm, vì phiên âm cũng là một loại dịch: dịch âm).

1.1. — *Sai* ngay từ tên bìa sách. Tiếng Anh là *Encyclopedia of New China* phải dịch là *Bách Khoa Thư Về Nước Trung Hoa Mới* chứ không thể là *Từ Điển Bách Khoa*... Xin khỏi giải thích về sự khác nhau giữa hai loại này vì đã có nhiều sách báo nói tới rồi.

Phần *Khoa Học Xã Hội* (trang 586 - Từ sau, chúng tôi chỉ viết con số, bỏ chữ "trang", cho gọn).

Lời dịch viết: "... Các nhà triết học vĩ đại như... Phan Trân... Các nhà hoạt động chính trị như:... Anh Chính, Lý Sĩ Minh, Tuyên Ngạc..."

Những độc giả am hiểu lịch sử Trung Quốc nhất cũng ngơ ngác: Họ là những ai vậy? Xin thưa, những tính danh được người dịch biến hóa ra đó, theo thứ tự là:

Phạm Chẩn, nhà triết học thời Nam Bắc triều, tác giả "Trần Diệt Luận".

Doanh Chính, tức Tần Thủy Hoàng.

Lý Thế Dân, tức Đường Thái Tông

Ái Tân (Giác La *Huyền Diệp*, tứ Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh.

Tên người và tên đất hiện đại càng sai nhiều hơn, chỉ xin dẫn chứng mấy tên trong số nhiều tên sai cả ba chữ hoặc hai chữ, còn những tên sai một chữ thì nhiều không kể xiết.

TÊN ĐÚNG	ĐƯỢC PHIÊN THÀNH
Hà Hương Ngưng	Hà Tiên Ninh (146, 157, 183), Hà Hương Ninh (157)
Tạ Giác Tai	Tạ Quyết Tải (146), Tạ Thu Tải (158)
Chu Học Phạm	Chúc Tú Phiên (148). Chu Tuyết Phiên (178), Chúc Tú Phiện (150)
Dương Tĩnh Nhân	Dương Kính Nhiệm (149), Dương Kinh Nhân (158)
Trương Kình Phu	Trương Cảnh Phúc (149, 150)
Hoàng Hỏa Thanh	Hoàng Hoạt Khanh (149)
Lý Tỉnh Tuyền	Lý Cảnh Toàn (146, 147, 148)
Trần Phi Hiển	Trần Bích Tiên (150)
Nghiêm Tế Từ	Nhan Cơ Kỳ (150)
Vinh Nghị Nhân	Dương Y Nhân (150, 158)
Chương Bá Quân	Trương Bác Quần (157)
Tống Nhậm Cùng	Tống Nhân Quần (158)
Đằng Đại Viễn	Đằng Đái Nguyên (158)
Thẩm Nhạn Băng (*tức nhà văn* Mao Thuẩn)	Thẩm Diên Bình (158)
Thi Tồn Thống	Sử Truyền Thông (180)
Uẩn Đại Anh	Vân Đái Anh (180)
Phí Hiếu Thông	Phí Tiêu Đồng (159)
Lôi Khiết Quỳnh	Lôi Trạch Cùng (159)
Chiêm Thiên Hựu	Trần Thiên Tứ (83)
v.v...	v.v...

Và dưới tiêu đề "*Những Tuyến Đường Sắt Chính Của Trung Quốc*" (420 - 423) là một bản gồm bốn cột.

Tên ba cột đầu dịch chưa chuẩn, theo thứ tự được dịch là: "Tên gọi", "Tỉnh có ga cuối cùng", "Khánh thành đưa vào sử dụng, km". Cần dịch là: "Tuyến đường", "Tên ga hai đầu tuyến, thuộc tỉnh, km" và "Độ dài (km) khi đưa vào sử dụng".

Nội dung cột một có những phiên âm địa danh sai.

Nội dung cột hai toàn bộ bốn trang đều sai, đọc lên thấy rất ngớ ngẩn. Chung qui là do người dịch đã dịch sai giới từ tiếng Anh "to", ở đây có nghĩa là "thuộc" hoặc "của", thành ra: "đến".

Vài dẫn chứng:

CỘT MỘT	CỘT HAI
Lời dịch: (420) Trường Xuân Thổ môn	Trường Xuân và Thổ Môn đến Cát Lâm
Đúng ra là: Trường Xuân - Đồ Môn	Trừng Xuân và Đồ Môn đều thuộc Các Lâm
Lời dịch (421): Cẩm Châu - Thành Đô	Cẩm Châu đến Liêu Ninh và Thành Đô đến Hà Bắc
Đúng ra là: Cẩm Châm - Thừa Đức	Cẩm Châu thuộc Liêu Ninh, Thừa Đức thuộc Hà Bắc.

1.2. — *Không nhất quán về nguyên tác dịch:*

Hình như các dịch giả được phân mỗi người một phần, làm xong, cứ ghép lại thành cuốn sách, khiến cho nhiều trường hợp một sự vật được mang mấy tên khác nhau, hoặc sai nghĩa, hoặc được gọi khác hẳn lối gọi truyền thống của ta. Vài dẫn chứng:

— Duy Ngô Nhĩ (Uây-u-rơ) (47) U-i-gua (633), Ugua (757).

Hu-Hửa-hao-thơ (Khúc-khôtô) (56), Hu-Hửa-Hao-Tưa (34)

— Erenkhôt (416), Nhị Liên Hạo Đặc (421)

— "Biển từ", "Gốc từ" (591). - Từ Hải, Từ Nguyên (654)

— Nhị thập tứ sử (655) - "Lịch sử 24 triều đại" (591)

(Cần nói rằng, dịch: "Lịch sử 24 triều đại" là sai, vì trong 24 bộ sử đó, có bộ nói về nhiều triều đại, như Sử Ký, Cựu Ngũ Đại Sử, Tân Ngũ Đại Sử; có triều đại lại có hai bộ sử, như Hán Thư, Hậu Hán Thư đều chép về triền Hán, Cựu Đường Thư, Tân Đường Thư đều chép về triều Đường v.v...)

— "Tùy bút về dòng huyễn tưởng" (653) (dịch tên "Mộng Khê Bút Đàm".

— "Sách về sự thống nhất lớn" ("Đại Đồng Thư") của Khang Hữu Vi (82).

— "Ba nguyên tắc nhân dân" ("Tam dân chủ nghĩa") (82)

— "Về tinh thần của các qui luật" của S.F. Môngtexkiơ (83)

Trong bốn cuốn sách vừa kể, ba cuốn trên chỉ cần nêu tên Hán-Việt là đủ, dịch ra, lại không lột tả hết được hàm nghĩa. Cuốn cuối cùng, dịch như trên là sai, vì sách của Môngtexkiơ, nguyên văn tiếng Pháp là "*Esprit des Lois*" ở ta đã được dịch là "*Vạn Pháp Tinh Lý*" và "*Tinh Thần Pháp Luật*". Cách dịch thứ hai đúng và dễ hiểu hơn vì tác giả chỉ nói về pháp luật chứ không nói về những "quy luật" gì khác.

2. **Về chú thích**: Với một cuốn sách bao gồm nhiều mặt kiến thức như cuốn này, đáng ra phải có thêm nhiều chú thích của người dịch để giúp độc giả hiểu được nội dung. Nhưng đáng tiếc là số chú thích này lại quá ít ỏi và trong đó có ba chú thích sai hoàn toàn. Cụ thể là:

2.1 — *Chú thích của người dịch (12): "Miến Điện mới đổi lại tên gọi là Birma vào năm 1989" Không! Birma là tên gọi bằng tiếng Nga nước Miến Điện cũ. Còn Miến Điện mới đổi tên thành MI-AN-MA (tiếng Anh: tên cũ: Burma, tên mới: Myanmar).*

2.2. — *Chú thích của người hiệu đính (76)*

Lý chí "tên thật là Lý Trác Ngô"

Vương Phu Chi "tên thật là Vương Thuyền Sơn".

Đúng là chữa lợn lành thành lợn què! "Trung Quốc Lịch Sử Đại Từ Điển" cho chúng ta biết:

Lý Chí (là tên thật) (1527-1602) tự Hùng Phủ, hiệu Trác Ngô, biệt hiệu Ôn Lăng Cư Sĩ.

Vương Phu Chi (là tên thật) (1619-1692), tự Nhi Nông, hiệu Khương Trai, cuối đời về Thạch Thuyền Sơn thuộc Hành Dương, người đời gọi ông là Thuyền Sơn Tiên Sinh.

3. **Thiếu nghiêm túc, tùy tiện trong khâu biên tập**, thể hiện ở:

3.1. — *Dùng các dấu hỏi nghi vấn ("?") tràn lan.*

Trong sách, có tới hàng trăm dấu hỏi nghi vấn, đặt sau các tên người, tên đất. Chắc chắn, đó không phải là những dấu có trong nguyên bản, mà là dấu hỏi của người dịch, biểu hiện sự tự nghi ngờ về phiên âm của mình. (Có thể coi đây là một ưu điểm nói lên sự cẩn trọng, muốn được thẩm tra lại). Nhưng không biết người dịch dựa theo tiêu chuẩn nào để đặt dấu hỏi, vì có nhiều tên bị phiên sai không được đặt dấu hỏi, trong khi có nhiều tên được phiên đúng lại bị nghi vấn. Nhưng, điều cần nói là, đã có sự nghi ngờ thì người hiệu đính và biên tập - mà trách nhiệm cao quí là hoàn thiện bản thảo - phải thanh toán chúng trước khi cho ra mắt độc giả. Chứ không thể bắt độc giả, những người phải bỏ ra một số tiền không nhỏ để mong có được kiến thức, phải tham gia vào một trò chơi đánh đố, hoa mắt trước các trang sách (150, 158, 581, 582, 592...) ngổn ngang dấu hỏi.

Điều quan trọng hơn là: Đặt dấu hỏi sau tên tuổi các nhà lãnh đạo nhà nước và các tổ chức khoa học mà đa số trong họ hiện đang còn sống và đang

giữ chức vụ, thì thật là đại bất nhã và thiếu văn hóa. Ta hãy xem:

Dưới tiêu đề in đậm "*Các thành viên có trọng trách của Viện Hàn Lâm Khoa Học Trung Quốc*" (581), toàn bộ 11 tên riêng, đều bị nghi vấn, trong đó, ông chủ tịch Lư Gia Tích bị đổi sang họ Lục.

Dưới tiêu đề "*Những thành viên có trọng trách của Hội Liên Hiệp Khoa Học và Kỹ Thuật Trung Quốc*" (582) có 14/15 tính danh bị nghi vấn, trong dó, ông chủ tịch Tiền Học Sâm, một nhà bác học lừng danh thế giới, bị đổi thành Tiền Thu Sâm (trước đó - 159 - ông đã bị đổi thành Tiền Kỳ Sâm).

Dưới tiêu đề "*Các thành viên có trách nhiệm của Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Trung Quốc*" (592) có 6/7 tính danh bị nghi vấn, trong đó ông chủ tịch Hồ Thằng bị đổi thành Hồ Sinh.

3.2. — *Mở các ngoặc đơn rồi bỏ trống* (85, 86, 87) *hoặc bỏ trống không có ngoặc đơn* (566). Tương tự như trường hợp dấu hỏi, phải chăng ở những chỗ này, người làm sách có "nhã ý" nhường cho độc giả điền giúp?

3.3. — *Viết những chữ nguệch ngoạc không cần thiết* (31, 32, 77, 81, 402, 403). Trong số này có trường hợp gây cười là sau tên người bằng tiếng Việt: *Đặng Tử Khôi* lại có ba chữ Hán: *Lân Bá Cừ* để trong ngoặc đơn tiếp liền sau (145). Việc viết những chữ Hán nguệch ngoạc (có chữ viết sai) này, theo chúng tôi, không có tác dụng gì ngoài tác dụng làm bẩn trang sách, và chứng tỏ mức độ thiếu nghiêm túc của người làm sách.

3.4. - *Về bảng, biểu*. Ngoài bảng "*Những Tuyến Đường Sắt...*" đã nêu trên, độc giả lại gặp "*Các khu rừng cấm tự nhiên của Trung Quốc*" (402, 403). Độc giả muốn xem được thì chỉ còn cách cắt rời trang 403 ra rồi xoay 180 độ để nó khớp với phần ở trang 402...

*

Bài báo đã dài, nhiều vấn đề khác xin tạm gác lại, chỉ xin có mấy lời cuối cùng.

Đây là một cuốn sách cẩu thả chưa từng có trong lịch sử xuất bản của Nxb KHXH, một nhà xuất bản vốn được độc giả tin yêu. Sách sai lầm nhiều như vậy mà không một dòng đính chính nào (có lẽ vì không thể nào đính chính xuể?!)

Đúng là nhà xuất bản có nói, "vì việc dịch, hiệu đính và xuất bản phải làm trong một thời gian rất khẩn trương cho nên chắc còn nhiều sai sót. Nxb mong bạn đọc góp cho chúng tôi những nhận xét phê bình". Độc giả thắc mắc: Điều gì khiến nhà xuất bản phải quá vội vàng cho ra đời một cuốn sách, mà như hiện trạng của nó, chỉ có thể coi là một bản nháp sơ bộ cần được gia công sửa chữa rất nhiều? Điều gì khiến một cuốn sách khoa học phải hy sinh tiêu chuẩn khoa học?

Vài kiến nghị:

— Từ nay, các dịch phẩm quan trọng như cuốn này nhất thiết phải được

một Hội đồng dịch thuật cấp Nhà nước thẩm định trước khi cho xuất bản.

— Việc dịch thuật, hiệu đính, biên tập phải được giao cho những người có đủ kiến thức (ngoại ngữ và chuyên môn) thực hiện. Cần ghi rõ người nào dịch phần nào để xác định trách nhiệm.

— Riêng về cuốn này, Nxb KHXH phải có lời cáo lỗi công khai với độc giả và với các tác giả nguyên bản. Đồng thời, phải tổ chức dịch lại và xuất bản cuốn mới thay thế cho cuốn này. Những ai chót mua phải cuốn này được quyền đổi lấy cuốn mới. Chúng tôi nghĩ chỉ có làm như vậy mới chứng tỏ được trách nhiệm của Nxb trước bạn đọc.

Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN
(Ban Từ Điển Bách Khoa
Bộ Tham Mưu QDNDVN)



PHÓ NGỌC VĂN

đi uống rượu với bạn

Chân chuyếnh choáng trong sương mù hơi rượu
Hồn đã say chưa tỉnh thức bao giờ
chút khiêm tốn ở cùng người độ lượng
bạn như rừng, đốn ngã gốc cây trơ

Những vĩ đại rồi trôi theo dòng nước
Gốc cây khô bật rễ, hố đau buồn
ta tịnh lặng torng tinh hoa nhật nguyệt
những sợi thừng cân não quấn khô xương

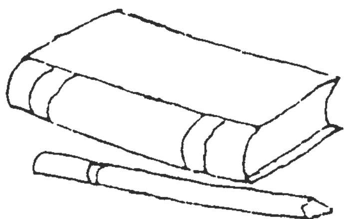
Áo rừng đông thau mầu rồi đấy nhỉ
Nghìn năm xưa cổ tích đã phai mờ
thế giới ta, hạt cát trong đời biển
nghìn năm sau, xin hẹn: đến, bao giờ?

PHÓ NGỌC VĂN
(5.4.94)



KIM THI *phụ trách*

ngày... tháng...



Ngày 6 tháng 6 năm 1994

Đi, đi, và đi. Từ Đông sang Tây, từ Bắc qua Nam. Mới Cali nắng ấm sáng nay, chiều, đã DC rợp vàng hoa cỏ vào thu, và ngày mai, sẽ Seattle xanh ngắt vạn hồ, và tuần tới, sẽ Montréal trắng xóa tuyết rơi, và tháng sau, sẽ khô nẻ gió hanh Texas. Đi, chập chùng mây trắng ngoài vuông cửa máy bay. Đi, những phi cảng mênh mông ngược xuôi tất bật . Đi, từ thành phố này đến thị trấn khác. Đi, thay đổi cảnh quan trong tầm mắt. Đi, những bằng hữu cũ, trùng phùng, những tình thân mới, nối kết. Đi, và trên hết, và sau cùng: thơ nở trong đầu, thơ chảy trên giấy, thơ làm đầy thêm cái túi thơ của một người thơ vốn đã rất đầy, từ ba thập niên qua. Người-anh-em trong nước gọi "đi" như thế là "xâm nhập thực tế". Chẳng biết cái gọi là "xâm nhập thực tế" của các nhà văn nhà thơ quốc nội hiệu quả thế nào, riêng Du Tử Lê, mỗi khuôn mặt bằng hữu gặp lại, mỗi khách sạn tạm trú qua đêm, mỗi dòng sông, mỗi ngọn đồi, mỗi nụ cười, khóe mắt thoáng gặp, lập tức trở thành thơ ca, lập tức nhiều đứa con khôi ngô mở mắt chào đời (xin đừng hiểu nghĩa đen - với ông thi sĩ đào hoa này, dễ bị người ta hiểu nghĩa đen lắm!). Những đứa con ấy, mới đây, tại Monréal, nhà thơ của chúng ta đã cho chúng trình diện dưới một chứng từ khai sinh mang tên chung: *Nhìn Nhau Chợt Thấy Ra Sông Núi*.

Du Tử Lê đi nhiều, Du Tử Lê làm thơ như ăn, như ngủ, như thở. Hai chuyện này không lạ. Không đi, ở mãi một nơi liệu có được không, khi tâm hồn và mắt nhìn luôn khát khao những cảnh thổ mới? Và không làm thơ thì làm gì, khi sinh ra đã trót hệ lụy với thơ?

Nhưng Du Tử Lê là *Một hiện tượng hiếm thấy... Ngoài tuổi bốn mươi, đến tuổi năm mươi, Du Tử Lê vẫn luôn luôn khám phá và làm mới chính thơ của anh.* Những ai từng làm thơ, từng đọc thơ, đều đồng ý với nhận xét trên.

Kim Thi mời độc giả đọc bài phát biểu của nhà thơ Đỗ Quý Toàn nhân buổi ra mắt thi phẩm *Nhìn Nhau Chợt Thấy Ra Sông Núi* tại Montréal.

ĐỖ QUÝ TOÀN

TRƯỜNG HỢP DU TỬ LÊ, MỘT HIỆN TƯỢNG HIẾM THẤY



Với một bài thơ tầm thường, chúng ta có thể sẵn sàng mang ra để bình luận hay giải thích. Nhưng nếu là một bài thơ hay, không cách gì chúng ta có thể bình luận được. Bởi vì những bài thơ hay là những bài thơ vượt ra ngoài ngôn ngữ thông thường. Nếu chúng ta dùng ngôn ngữ thông thường để nói, tức thị chúng ta đã làm hỏng bài thơ đó. Cũng tương tự như khi chúng ta coi một bức tranh: hoặc ta thấy nó đẹp, hoặc không. Ta không thể nhờ một người nào đó chỉ hộ ta nó đẹp ở chỗ nào! Tôi đã thấy có vị coi tranh hỏi cái tranh này vẽ cái gì vậy? Và người hướng dẫn trả lời rằng: chỗ này là người đàn bà, đây là mái tóc, dưới là cái mũi, dưới nữa là cái miệng. Tôi nghĩ, người họa sĩ thấy người khác bình luận tranh của mình như vậy, chắc chắn sẽ không vui chút nào cả! Thi sĩ cũng vậy. Hôm nay, có mặt Du Tử Lê ở đây, tốt nhất là tôi không bình luận gì về thơ Du Tử Lê. Vậy tôi chỉ xin nói kinh nghiệm của tôi, trước đây độ mươi, hai mươi năm, tôi không thích thơ Du Tử Lê lắm. Cho đến những năm 75, 76, một bài thơ của Du Tử Lê, bài "Khi Tôi Chết Hãy Đưa Tôi Ra Biển", bài đó được rất nhiều người thích, và, chính tôi cũng đã mang ra trong một cuộc hội thảo tại Boston, để giảng cho một số văn sĩ, thi sĩ người Mỹ, hầu cho họ dịch sang tiếng Anh, xem họ có thích hay không? Đó là một bài thơ rất tiêu biểu cho tâm trạng người Việt tị nạn từ Việt Nam sang Hoa Kỳ và, nói rằng bao giờ tôi chết đi thì hãy đưa tôi ra biển để sóng đẩy tôi qua Thái Bình Dương, trở về nước Việt Nam. Đấy là một bài thơ mà tôi rất cảm động. Ý thơ rất đẹp. Lập trường tốt nữa. Nhưng nếu bảo bài thơ đó tuyệt diệu hay không thì tôi thành thật nói rằng nó cũng không có gì là tuyệt diệu lắm. Đó là một bài thơ bình thường. Ai cũng có thể làm được. Tôi nghĩ cái đó không khó.

Trong thời gian năm ba năm gần đây, chúng ta mới thấy trong thơ Du Tử Lê có nhiều cái lạ.

Du Tử Lê là người đã thoát ra được thời kỳ đầu của mình, để bước sang một thứ ngôn ngữ mới. Đó là một hiện tượng khá hiếm thấy. Bởi vì, theo kinh nghiệm, thường thường các thi sĩ càng già càng cùn đi, càng thui đi. Một thi sĩ ở tuổi 15, 16, bắt đầu làm thơ, ai cũng có thể làm được cả. Đến tuổi bốn mươi mà làm thơ, thường khó hay lắm. Lý do: ở tổi đó, mình chỉ làm thơ bằng

cách chép lại những bài thơ cũ của mình mà mình không biết. Tôi xin nói lại: tôi thấy rất nhiều thi sĩ ở tuổi 40, 50, những thi sĩ nổi tiếng, viết một bài thơ ra, lúc mình đọc, mình phải tự hỏi: "Quái! Cái bài này hình như ông ấy đã viết từ hồi xưa rồi!". Nghĩa là ông ấy cũng viết về một đề tài mới, ông ấy còn để cả ngày tháng làm bài thơ đó nữa. Thế nhưng khi đọc, mình vẫn thấy rõ ràng ông thi sĩ kia đã viết lại thơ của mình. Nó cũng giống như người họa sĩ, nhạc sĩ vẽ hay viết lại bức tranh, bản nhạc của mình vậy.

Nhưng Du Tử Lê là một hiện tượng đặc biệt. Ngoài tuổi 40, đến tuổi 50, Du Tử Lê vẫn luôn khám phá và làm mới chính thơ của anh. Tôi xin thưa lại rằng, trước kia, tôi không thích thơ Du Tử Lê lắm. Nếu hỏi tôi thấy thơ đó thế nào? Thì tôi xin trả lời, tôi thấy nó cũng hay hay, đại khái cũng như thơ của... tôi vậy. Không khá lắm.

Lúc gần đây, tôi đọc những bài thơ đăng rải rác, hay trong những tập thơ, như "Em Hiểu Vì Đâu Chim Gọi Nhau", hay "Chấm Dứt Luân Hồi: Em Bước Ra", hay "Ở Chỗ Nhân Gian Không Thể Hiểu"..., tôi khám phá ra rằng Du Tử Lê đã tự làm một thay đổi trong chính ngôn ngữ thi ca của anh. Tôi xin nói lại, đó là một hiện tượng rất hiếm trong thơ.

Chúng ta đang sống giữa mùa Xuân. Chúng ta thấy hoa nở, chúng ta thấy nắng lên, chúng ta nghe chim hót. Vậy mà, tại sao ông thi sĩ lại hỏi: "Em hiểu vì đâu chim gọi nhau" (?) Tôi xin hỏi quí vị đây, có vị nào hiểu vì sao chim gọi nhau không? Phần tôi, tôi đã hỏi mấy người trong hội Ngắm-chim, tiếng Anh gọi là "Bird-watching" thì họ trả lời rằng muốn biết vì sao chim gọi nhau thì cứ giở cuốn Bách Khoa Tự Điển trang mấy đó... sách cho biết, con chim mái cất tiếng gọi tình nhân. Nó mói: "Anh ơi, em này!", và con chim đực khi cất tiếng hót thì nói rằng: "Cái cây này, cái chỗ này là của tôi, đừng ai bén mãng tới..." Thế nhưng là con người, nghe chim hót, chúng ta thấy khác. Ông thi sĩ Tô Thùy Yên cũng là một thi sĩ lớn của chúng ta, cách đây độ 30 năm, có viết một câu là: *Cây im nghe chim kể chuyện tình duyên*. Ông thi sĩ ấy muốn nói rằng khi chim hót là lúc chúng đang kể chuyện tình với nhau. Nó kể chuyện Kim Trọng-Thúy Kiều hay Roméo-Juliette gì đó, của loài chim. Nhưng Du Tử Lê lại viết: "Em hiểu vì đâu chim gọi nhau".

Nếu quí vị dịch câu thơ ấy sang tiếng Anh hay Pháp, thì quí vị sẽ dịch như thế nào? Tôi chắc là quí vị sẽ dịch mỗi người một cách khác nhau. Có người sẽ dịch câu đó ở thể xác định, tức là: "Phải rồi, em biết rồi. Em hiểu vì sao chim gọi nhau rồi". Có người sẽ dịch câu đó như một câu hỏi, là: "Em ơi, em hiểu vì sao chim gọi nhau không?"

Nhưng mà, thực sự khi thi sĩ viết "Em hiểu vì đâu chim gọi nhau", thì thi sĩ định nói cái gì? Chúng ta có thể phân tích, giải thích câu thơ kia theo suy nghĩ của chúng ta... Và thường thì sai hết. Bởi vì câu người thi sĩ định nói chỉ là "Em hiều vì đâu chim gọi nhau" mà thôi. Chúng ta đọc câu đó, chúng ta nghe câu đó, và chúng ta để câu thơ đó thấm vào tâm hồn mình. Nó gợi lên những xao xuyến hay những xúc động, bồi hồi, hoang mang... thì đó là thơ.

Thơ không phải là một lời giảng giải giống như khi ta dịch một câu thơ sang tiếng Anh hay tiếng Pháp. Thơ là cả một câu như vậy. Nó dội vào tâm hồn chúng ta, và nó mang lại những xúc động mới mẻ. Muốn làm được như vậy, người thi sĩ phải luôn luôn làm mới ngôn ngữ của mình.

Tôi nghĩ bất cứ ai cũng có thể làm thơ, lục bát, rất dễ. Chẳng hạn như: "Con chim, con thỏ, con gà / Con trâu, con lợn, con ba ba, thuồng luồng". Thí dụ như vậy. Và ai cũng có thể làm được hết. Những thi sĩ viết loại thơ như vậy, chúng ta có vô khối. Thế nhưng làm thế nào để cũng tiếng nói Việt Nam đó, lời lẽ đó, mà làm cho nó luôn luôn mới mẻ thì, đó là thi sĩ có khả năng.

Xét trên tiêu chuẩn này, gần đây, tôi thấy Du Tử Lê đã trở nên một thi sĩ rất lớn. Một người thi sĩ kỳ tài. Có nghĩa là những người không có khả năng như vậy, dù cố gắng lắm cũng không thể đạt đến như vậy được. Cùng lắm họ chỉ có thể viết được những bài thơ như bài thơ xưa kia của Du Tử Lê mà tôi đã nhắc tới (Bài "khi Tôi Chết Hãy Đưa Tôi Ra Biển"), một bài thơ rất cảm động, tuy nhiên ai cũng có thể làm được.

Còn thơ Du Tử Lê gần đây phải nói là lạ; phải nói là mới; phải nói là những người khác không thể làm được. Nếu có khổ công dùi mài thì, cũng chỉ có thể giông giống - mà, không có cái thần độc đáo.

Thần kí độc đáo đó, chỉ có ở những người sống chết với thơ như Du Tử Lê, mới có thể có được mà thôi.

Chiều nay, khi ngồi nói chuyện với tôi, Du Tử Lê có hỏi tôi, tại sao phần lớn thi sĩ của chúng ta, của thế giới, đến một tuổi nào họ bị cùn đi, họ không viết được nữa? Chúng ta chưa có một cuộc nghiên cứu khoa học nào để trả lời câu hỏi đó. Nhưng theo tôi đoán thì, càng lớn tuổi người ta càng sống theo qui ước nhiều quá. Chúng ta phải chịu đủ thứ áp lực của xã hội, luân lý, môi trường quanh ta. Chúng ta càng ngày càng sống theo những qui ước chung. Nói một cách long trọng. Ai cũng nghe được! Đâm ra chúng ta bỏ mất khả năng sáng tạo ngôn ngữ của chúng ta. Tôi rất lấy làm mừng là Du Tử Lê ở tuổi đó mà vẫn biết giữ lấy cho mình cái tự do, buông thả mình, để bước vào thế giới ngôn ngữ hết sức là sáng tạo. Đó là điều tôi chắc quí vị đọc thơ Du Tử Lê, quí vị sẽ tìm thấy

ĐỖ QUÝ TOÀN (Trần Duy Đức *ghi)*

Ngày 30 tháng 6, năm 1994

Chúng ta vẫn thường thấy trong các tờ báo ngày, báo tuần, báo tháng xuất bản ở quận Cam nhiều bài viết, nhiều tác phẩm trong nước được đăng lại, trích lại. Nhưng khi ra mắt độc giả hải ngoại, đa phần chúng đã thay đổi sắc diện một cách thật đáng... thương! Hơn năm nay, trên hai tờ tuần báo tại Bolsa xuất hiện hai truyện dài với hai cái nhan của hai tác giả mới toanh. Phần vì quá bận rộn, không có thì giờ đọc, phần khác, chiến dịch... chửi nhau trên báo biếu đang mùa nở rộ, làm tôi... sợ, không dám nhặt mang về nhà. Đọc người ta chửi nhau đã phải uống thuốc an thần, ngộ nhỡ người ta chửi

mình, đứt gân máu như chơi! Mãi tuần trước, nhân ngồi quán chờ bạn, tôi buồn tay lượm hai tờ báo ấy đọc thử, mới ngả ngửa: đó là truyện dài *Mảnh Đất Lắm Người Nhiều Ma* của Nguyễn Khắc Trường và tiểu thuyết *Nỗi Buồn Chiến Tranh* của Bảo Ninh! Kinh hoàng hơn nữa: sau khi thu tập gần đủ các số báo cũ, coi kỹ, phát hiện thêm: ngoài nhan đề và tên tác giả bị "tái chế", lạ hoắc, nội dung cũng bị "thiến", "đục", "đẽo", "lắp ráp" cốt cho vừa vặn với "khuôn khổ chống cộng" tại hải ngoại! Tôi tự hỏi nếu hai tác giả Nguyễn Khắc Trường, Bảo Ninh nhìn thấy những đứa con của của mình bị "cưỡng bức" tàn bạo đến thế, các ông sẽ nghĩ thế nào?

Những tác phẩm "có tầm vóc", đã vậy, nói chi đến các bài báo. Báo trong nước, báo ngoại quốc, các hãng thông tấn đưa tin: "Thủ tướng Việt Nam Võ Văn X đang trên đường đến thăm quốc gia Y". Lập tức, báo Việt hải ngoại chạy ngay tin bốn cột ở trang nhất: "Võ Văn X, một trong những tên chóp bu của Bắc Bộ Phủ đang đi ăn mày viện trợ tại Y". Các loại tin "xe cán chó" thường xuất hiện trang trong của bất cứ tờ báo nào, ở bất cứ quốc gia nào: tự tử, hiếp dâm, cướp của, giết người, đĩ điếm... Nhưng khi nó nằm trên báo nội địa, được báo hải ngoại "xào lại", chúng liền biến thành "tin quan trọng", cũng nằm ngay trang nhất, với đầy đủ "lời bàn Mao Tôn Cương", đại loại: "dưới chế độ Công Sản, đạo đức, nghĩa tình giữa con người với con người đã hoàn toàn bị triệt tiêu!". Làm như ở Mỹ, ở Pháp, ở bất cứ nơi đâu trên trái đất này - ngoài các quốc gia cộng sản - con người ta sống với nhau và cư xử với nhau như những bậc thánh nhân! Mọi chuyện "thất tình lục dục" hoàn toàn không có, hoặc có chăng, chỉ nằm trong tưởng tượng của các nhà viết tiểu thuyết ba xu!

Tình trạng bêu rếu, cắt xén, đục đẽo, bôi nhọ "kẻ thù" như trên không phải chỉ xuất hiện ở hải ngoại. Nó cũng đã và đang được người-anh-em quốc nội sử dụng thuần thục bội phần. Ngày trước, khi còn sống trong nước, không ngày nào tôi không đọc thấy những mẩu tin, bài báo nói về một nước Mỹ đầy tội ác, với những con đường, những ngỏ hẻm, những góc phố tối tămnhong nhóc bọn cướp của giết người, chúng có thể nả đạn vào đầu nạn nhân bất cứ lúc nào. Bên cạnh tội ác, là hình ảnh đói nghèo, bất công, phi nhân tính, với không biết bao nhiêu kiếp sống lầm than, suốt đời không nơi cư trú, phải chui rúc dưới các lòng cống, các đường hầm xe điện. Và mỗi ngày ba buổi, đám người khốn khổ ấy đứng sắp hàng rồng rắn chờ lảnh một ly cà phê, một tô xúp, một mẩu bánh mì bố thí dưới cái lạnh cắt da mùa đông... Hình ảnh cái quốc gia hùng cường, giàu có bậc nhất thế giới này nó ảm đạm đến vậy được vẽ lên ở những trang báo, liên tục, hàng ngày, đã làm cho không ít người "chưa từng nếm mùi đế quốc" tin rằng những thảm kịch ấy là điển hình Mỹ quốc, là sự xa hoa hào nhoáng chỉ thu hẹp ở thiểu số tư bản bóc lột, còn đại bộ phận nhân dân vô sản thì triền miên nghèo đói. Vài năm đầu sau 1975, các "tin tức" kiểu trên còn có thể "hù dọa" quần chúng được (nhất là quần chúng nông thôn và phía Bắc vốn vẫn bị bưng bít thông tin), nhưng sẽ thật vô

cùng khó hiểu và... cười ra nước mắt khi, chỉ mới đây thôi, theo thống kê của Ngân Hàng Thế Giới, mỗi năm Việt kiều gởi về nước những.... hai tỷ Mỹ Kimđể đùm bọc thân nhân, nói riêng, và góp phần nuôi sống quốc gia, nói chung, thì một ông nhà văn quốc nội được một tổ chức Mỹ mời sang "tham quan", lúc trở về, vẫn "hồ hởi" vẽ ra trong cuốn bút ký của ông ấy hình ảnh một nước Mỹ tan thương. bi đát đến nao lòng! Nào Việt kiều ở Mỹ chỉ là một nhúm thiểu số luôn bị kỳ thị, coi khinh, sống bơ vơ, lạc lõng, túng đói; Nào tội ác, ma túy, băng đảng, đạo đức suy đồi đang làm bại hoại quốc gia non trẻ này, v.v... và v.v... Công bình mà nói, Việt kiều ở Mỹ cũng lắm kẻ nghèo túng phải sống bằng trợ cấp xã hội thật (nhưng vẫn đủ ăn đủmặc để có thể dành dụm gửi giúp thân nhân mỗi tháng vài chục đô la, hay mỗi năm cũng mua được tấm vé máy bay về thăm quê cha đất tổ). Nước Mỹ có nhiều băng đảng cướp của giết người thật (nhưng luật pháp, hệ thống trị an của Mỹ có thể nói là hoàn hảo nhất thế giới, sinh mạng con người được bảo vệ tối đa). Và cái cảnh rồng rắn trước các hội từ thiện chờ lảnh khẩu phần lương thực cũng không sai (nhưng tìm hiểu sâu, đám cùng khổ này đa phần... thích vậy. Kim Thi có một anh bạn khá thân, nhất định không chịu làm bất cứ chuyện gì ngoài việc tìm chỗ... nhậu và mần... thơ!). Tóm lại, cái gì ở Mỹ cũng có, tuy nhiên bảo rằng đó là điển hình Mỹ quốc thì... vừa thôi, người-anh-em!

Những năm gần đây báo chí nội địa thôi, hay bớt trưng ra những hình ảnh nhamnhở kiểu trên, bởi nếu cứ dùng thứ bài bản ngô nghê này mãi, chẳng những không ai tin, có khi còn phản tác dụng, bèn xoay qua phương thức "người Việt quốc gia" của chúng ta vẫn thường sử dụng: đăng lại những bài báo của người Việt ngoài nước, sau khi đã "sàng lọc", cắt xắn, xào nấu. Điển hình: trong bốn số báo *Thanh Niên*, một tờ báo đang dẫn đầu số bán hiện nay tại Việt Nam, liên tiếp cho đăng lại một bài viết của tôi (*Ngày... Tháng...*, *Hợp Lưu* số 16, tháng 4 và 5, 1994 và *Diễn Đàn San Jose* số ra mắt). Đó là vụ Thanh Lan cùng chuyện biểu tình, chống đối phim ảnh, diễn thuyết. Khá hơn trường hợp Nguyễn Khắc Trường, Bảo Ninh vừa nêu bên trên, bài báo vẫn để nguyên nhan đề và tên họ tác giả, duy chỗ nào "đụng chạm" đến người-anh-em, là lập tức bị "thiến" không tiếc thương. Kết quả: bài viết trở thành công cụ tuyên truyền của chế độ, khiến nhiều cúđiện thoại, thư từ trong nước gởi ra, "trách mắng" Kim Thi không tiếc lời!

Nghĩ mà tội nghiệp cho "bọn cầm bút". Làm sao để thoát khỏi thân phận bung xung cho những trò chơi chính trị?

Ngày 10 tháng 7, năm 1994

Nhận được tấm post card từ Việt Nam của Trần Vũ.

Tấm post card chụp cầu Tràng Tiền (nhìn từ tả ngạn) gây cho hắn nhiều xúc động.

Huế, lăng tẩm, đền đài rêu phong, những tường thành lở lói, những cây đa dây leo chảy thỏng, bò ngoằn ngèo trên mặt đất. Huế, thôn Vỹ Dạ, những

mảnh vườn, những lộ đất rợp bóng tre. Huế, cầu Tràng Tiền "sáu vài mười hai nhịp". Hai mươi lăm năm trước, hắn từng ngồi trong khoang đò bỏ neo dưới bóng đại thụ, nhìn lên, thả ước mơ theo những tà áo dài phất bay trong gió, trên những chiếc xe đạp, qua cầu. Đó là lúc đơn vị của hắn đang làm "vòng đai" quanh thành phố Huế. Với 48 giờ phép, tên lính trẻ không kịp vượt đèo Hải Vân về Đà Nẵng, nơi gia đình hắn đang sống, đành "tận dụng" những giờ "vàng ngọc" ấy dưới khoang đò, cùng một gái làng chơi. Con đò bỏ neo cạnh dốc cầu. Ban đêm, tiếng mõ lốc cốc, tiếng rao hàng lanh lảnh, "Ai ăn... lôn", "Ai ăn... hển"... Tiếng rao đặc sệt chất Huế, các chữ bị đánh thêm dấu nặng hoặc dấu hỏi, chữ "vịt" (vịt lộn), chữ "cơm" (cơm hến) phát âm quá nhanh, đến gần như mất hẳn, khiến hắn không thể nín cười. Tên lính trẻ hỏi cô gái giang hồ, cũng bằng giọng Huế (bắt chước): "O nghe tề, ăn... lôn với ăn... hển là ăn cải chi?". Cô gái nguýt hắn, hai con mắt dài thượt: "Ăn nỏi chi mô thô tục. Ăn mấy cái nở cỏ mà ả khẩu". Hắn cười lớn, lao vào cô gái, khoang đò chòng chành, sóng vỗ lách chách hai bên lườn. Trăng lấp lánh trên dòng sông đêm, trăng dội lên thân thể cô gái trắng ngần... Dục tình, xác thịt, những tá áo trắng phất bay trong gió, những vành nón che nghiêng, 48 giờ phép... Đó là kỷ niệm của hắn, với Huế.

Cũng có nghĩa, kỷ niệm của hắn, với Huế, không nhiều, đúng hơn, kỷ niệm của hắn, với Huế quá ít phần thơ mộng lãng mạn. Ngược lại, phần máu me nhầy nhụa thì lại vô cùng phong phú. Hắn nhớ trận mưa sùi sụt của những ngày cuối nămMậu Thân, dưới chân Phú Văn Lâu, hắn bì bõm trong sình lầy cùng đơn vị, chung quanh hắn mùi thuốc súng, mùi máu, và mùi xác chết thối rữa phả đầy không khí. Khi đi ngang qua một vũng nước mưa, chân hắn bỗng lún sâu đến gối, hắn lảo đảo ngả chúi, để rồi kinh hoàng nhận ra, cạnh hắn, một cánh tay từ đất sình trồi lên, cánh tay co quắp, thối rữa, trơ xương trắng hếu. Hắn vội vàng gượng dậy, càng kinh hoàng hơn: trước mắt một cái đầu, cũng đã thối rữa, hai mắt lồi ra, mái tóc dài bong khỏi da đầu, bết lại. Hắn đảo mắt một vòng, lổn nhổn quanh hắn những chân, những tay, những lưng, những ngực... nhợt nhạt, chập chờn dưới ánh hỏa châu. Đây là một hố chôn tập thể, đơn vị nào đó - có thể ta, có thể địch - đã đào và lấp vội vàng cốt xóa bớt mùi hôi thối. Vì hố đào nông nên khi mưa xuống, đất nhão mềm, tạo điều kiện để các xác chết đang sình trương dễ dàng đẩy nhau trồi lên mặt đất. Những hố chôn như thế, những xác chết không có nổi một mảnh chiếu gói thân như thế, và hàng đoàn người, lũ lượt, lếch thếch bồng bế dìu đỡ nhau tìm mọi cách vượt đèo Hải Vân đổ vào Đà Nẵng, cho đến nay vẫn thỉnh thoảng hiện về trong cân não hắn, cùng với hình ảnh những khoang đò, những mái tóc thề, những tà áo trắng, những vành nón bài thơ, những cơn lộ đất rợp bóng tre, những tàng cổ thụ rễ phụ thỏng thượt, những bờ thành lở lói, khiến Huế, mãi mãi tồn tại trong hắn như một nơi chốn vừa u huyền, thơ mộng, vừa ma quái thảm khốc.

Huế, đi ngược ra phía bắc, là Quảng Trị, rồi Đông Hà, Gio Linh, Cửa

Việt... Những địa danh, như Huế, cũng in hằn bao ấn tượng khó quên. Chiến tranh, chết chóc, đói nghèo. Chưa bao giờ trong đời tên lính trẻ nhìn thấy những thân phận người khốn khổ hơn, những làng mạc tả tơi hơn. Ngày ấy, tên lính trẻ ước mơ, nếu sau này chiến tranh chấm dứt, hắn sẽ thực hiện một cuộc "hành hương", từ Nam ra Bắc, nhẩn nha thăm lại tất cả những nơi trước kia hắn từng đi qua. Hắn sẽ đi, thong dong, nhẹ nhàng. Chắc chắn trên vai sẽ không còn chiếc ba lô nặng trĩu, cũng chắc chắn dưới chân sẽ không là đôi "bốt đờ sô" bê bết sình lầy, càng chắc chắn hơn trên đầu không đội cái nón sắt với vòng dây da thít chặt tẩm ướt mồ hôi. Hắn sẽ đi, có thể với một người tình trẻ, ra Hà Nội, Hải Phòng, Cao Bằng, Lạng Sơn... những địa danh hắn từng thuộc lòng, từ những năm tiểu học, trung học, trong các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn, trong tiểu thuyết đường rừng của Lan Khai, Thế Lữ... Những địa danh có thật, nhưng không hiểu sao cứ lãng đãng khói sương, như mơ, như huyền thoại, như cổ tích.

Thế rồi chiến tranh cũng chấm dứt, đất nước thanh bình, tổ quốc là một, vậy mà ước mơ xưa vẫn chưa thể thực hiện. Những năm đầu "giải phóng", hắn, thế hệ của hắn, kẻ bị đày ải trong các trại cải tạo, kẻ sống mòn giữa bầu khí ngột ngạt, kẻ điên đảo bởi áo cơm khốn đốn.

Cho đến lúc bỏ nước ra đi, hắn vẫn mang theo ước mơ *: sẽ có một ngày...*

Cái ngày ấy, nhiều người, rất nhiều người đã thực hiện dùm hắn. Và bây giờ, Trần Vũ. *Em đã về Huế, sống giấc mơ của hai anh em mình*, Vũ viết. Hắn còn viết thêm, *Về Việt Nam uống bao nhiêu cũng không thấy say vì ra mồ hôi hết.*

Nhìn tấm post card, nhìn những vai cầu, nhìn dòng sông lăn tăn sóng nhỏ, nhớ lại quãng đời dài mấy mươi năm tuổi trẻ, lòng chợt rưng rưng. Thế nào hắn cũng trở về. Hỡi những người bạn thiếu thời, hỡi những bằng hữu thân sơ, thế nào tôi cũng trở về, để được như Trần Vũ, sẽ nâng ly cùng các bạn, suốt đêm, trên một khoang thuyền nào đó, hay trong một quán cóc nào đó, dưới chân cầu, lắng nghe tiếng thơ Hoài Khanh vang vọng trong đầu, *Ta ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng / nghe giữa hồn cây cỏ mọc hoang vu,* để rồi sáng hôm sau, sẽ "hồ hởi" ghi ở một tấm post card, gởi cho ai đó, bên ngoài quê hương: *Về Việt Nam uống bao nhiêu vẫn không thấy say.*

Ngày 16 tháng 7, 1994

Báo chí đưa tin: Một người Mỹ gốc Việt vừa về thăm quê hương. Anh bị bắt, bị đánh đập, bị nhốt vào nhà thương điên và chỉ được thả ra khi thân nhân bên Mỹ bằng lòng nộp 5,000 đô la chuộc mạng theo đòi hỏi của công an.

Anh ta - người thanh nên ấy - theo gia đình đến Mỹ từ nhỏ, hai mươi năm trôi qua, dùtrưởng thành trên đất nước này, và sống như một công dân bản địa, nhưng dòng máu trong thân xác anh vẫn là dòng máu Việt, do đó, anh luôn cảm thấy ít nhiều trách nhiệm với quê cha đất tổ, đó là lý do khiến anh,

trong dĩ vãng, đứng về phía những người ủng hộ việc chính phủ Mỹ bỏ lệnh cấm vận.

Và đó cũng là động cơ đẩy anh trở lại Việt Nam. Trước, để thăm lại quê xưa, sau, để thực hiện một loạt phim tài liệu về nỗi bất hạnh của trẻ em mồ côi, hầu mong được bên ngoài góp tay giúp đỡ. Là một người trẻ, không nợ nần gì với quá khứ, lại lớn lên trong môi trường tự do, ý thức về chính trị của anh hoàn toàn không bị chi phối bởi các thế hệ đàn anh. Với anh, cộng sản hay quốc gia chỉ là hai nhóm chữ mơ hồ, chúng không làm anh quan tâm bằng cái phần đất kia, phần đất mang tên Việt Nam, phần đất hiện nay, trong hiểu biết của anh, đang rất lầm than, mà bất cứ một người Việt Nam nào, nếu chưa thực sự chối bỏ hẳn cội nguồn, đều phải có bổn phận với nó.

Ở Sài Gòn hai hôm, anh ra Hà Nội. Trong lúc chờ xe đưa về khách sạn, để thư giản gân cốt sau mấy giờ bay, anh chạy bộ quanh phi trường. Không may cho anh, chiếc áo thun anh đang mặc có in hàng chữ "Little Sài Gòn Tet Festival" (Hội chợ Tết Sài Gòn Nhỏ). Hành động có vẻ "kỳ quặc" của anh, cùng với hàng chữ trên chiếc áo thun đã khiến công an chú ý. Thế là họ vây đến bắt anh. Vừa ngạc nhiên vừa tức giận, anh phản đối, để lập tức bị đánh đập ngay tại chỗ. Trong suốt thời gian bị giam giữ, công an buộc anh làm bản tự khai nhiều lần , chỉ cho ăn uống khi kiệt sức, cùng áp dụng những biện pháp hăn dọa, khủng bố tinh thần... Cuối cùng, họ đưa anh vào bệnh viện tâm thần. Đến lúc ấy thân nhân của anh ở Mỹ mới biết tin, họ nhờ một người bạn của anh hiện có mặt tại Hà Nội tiếp xúc với công an. Sau khi thương lượng, gia đình anh phải nộp 5,000 đô la mới chuộc được mạng anh ra khỏi nhà giam, trở về Mỹ.

Mỹ quốc, quê hương thứ hai của anh thanh niên, ngay từ nhỏ, đã... dại dột dạy cho anh hiểu rất kỹ về ý nghĩa hai chữ tự do. Ở đó, người ta có thể in bất cứ hình ảnh gì trên áo, từ nữ thần nhục thể vú vê mông đùi ngồn ngộn mê tơi đến những câu nghe rất... chướng: "Hãy sờ tôi, hãy áp môi lên chỗ này của tôi, hãy làm tình với tôi...", thậm chí có cả cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm hoặc cờ chữ vạn Đức quốc xã. Được tất. Không ai thắc mắc, càng chẳng ai rỗi công bắt bớ. Yên trí với quyền tự do ấy, anh thanh niên tưởng rằng tại quê hương anh, cũng vậy. Chiếc áo thun anh đang mặc có thể anh đã mua ở một cửa hàng nào đó tại Bolsa, bởi một lý do vô cùng giản dị: nó là một chiếc áo thun có in chữ xanh đỏ vui mắt, và Sài Gòn hay thành phố Hồ Chí Minh thì cũng thế thôi (tôi nói điều này chẳng phải suy diễn chủ quan. Khi đọc mẫu tin trên, cô con gái lớn của tôi, sắp vào đại học - nghĩa là sắp bước vào tuổi hai mươi, tròn mắt hỏi tôi: Sao vậy, dady? mặc áo in hàng chữ ấy có gì đâu mà bị bắt? Biết nếu giải thích thì phải tốn nhiều thì giờ mà chưa chắc cô bé đã hiểu, tôi chỉ còn cách thở dài im lặng!).

Nhưng tại đất nước tôi, thôi thì cứ cho rằng công an bắt anh thanh niên là hữu lý. Điều ấy còn có thể giải thích được. Nếu không có "ý đồ" ắt cũng thuộc loại khùng mới chạy bộ giữa khí hậu buổi trưa nóng như đổ lửa, lại còn

mặc trên người chiếc áo thun với hàng chữ... "phản động", gợi nhớ một thành phố đã bị xóa tên! Nhưng sau khi điều tra, biết anh thanh niên chẳng có "âm mưu" gì, mà vẫn nhốt anh ta vào nhà thương điên, lại còn "thương lượng" đòi tiền chuộc, thì quả là... hết ý! Tôi sẽ cố khách quan để nghĩ rằng khi về Mỹ, anh thanh niên kể lại câu chuyện trên sau đi đã lượt bớt nhiều dữ kiện "không tiện nói ra". Riêng việc bị tống tiền, thì dứt khoát anh không thể bịa. Và chỉ chừng đó, cũng đủ là một vết nhơ lớn, làm đầy thêm những vết nhơ, trên khuôn mặt tổ quốc!

Tôi không làm chính trị, nên sẽ không lợi dụng bản tin trên như một lợi khí tuyên truyền, để khai thác, qui kết hành động mọi rợ kia là bản chất của chế độ. Nhưng tôi tự hỏi, nếu một chế độ lành mạnh, một chế độ có kỷ luật, có cơ cấu pháp trị nghiêm minh, thì những tệ nạn nhục nhã quốc thể như vậy có cơ hội xảy ra hay không?

Nó xảy ra, nhục nhã quốc thể, đã đành, mà còn làm biết bao người có lòng, thiết tha với sự hưng vong của quê hương ngao ngán, phẫn uất, đau đớn.

Tôi nhớ đến nhiều bạn bè tôi, nhiều đàn anh, đàn chị của tôi, vì lòng yêu nước, vì âu lo cho tiền đồ dân tộc, sẵn sàng lãng quên quá khứ, từ bỏ mọi êm ấm no đủ tại các quốc gia phương Tây, trở về Việt Nam, mong đem kiến thức, tài năng, kinh nghiệmcủa mình phục vụ đất nước. Họ là ai? Đó là những giáo sư mong được có một chỗ đứng trên bục giảng; những khoa học gia, những kỹ thuật gia mong được có một vị trí khiêm nhường trong các nhà máy, các xí nghiệp, các phòng thí nghiệm. Thế nhưng tất cả - tôi nhấn mạnh, tất cả - đều thất vọng, đều trở ra với một tiếng thở dài nao lòng. Không ai thèm lưu tâm đến tài năng kiến thức và tấm lòng của họ, mà chỉ tìm đủ mọi cách xoáy quanh một câu hỏi "đầu tiên": Tiền đâu?

Tiền, tiền, tiền... Vì tiền, mọi thứ giá trị bị triệt tiêu. Vì tiền, quốc gia băng hoại, pháp chế rã mục. Vì tiền, đất đai, sông ngòi, tài nguyên đất nước bị sang nhượng, bán rẻ. Vì tiền, các "ông lớn" cố tham quyền cố vị để giữ lấy chỗ ngồi hầu kiếm thêm tiền. Vì tiền, "tôm tép" bên dưới cố thu vén cho đầy hầu bao, chạy chọt đưa con cháu du học, để "ngộ nhỡ" mai kia chế độ ấy tiêu tùng, còn có "đầu cầu" thoát thân và vốn liếng làm ăn! Vì tiền, nhân phẩm bị chà đạp, đạo đức bị vất sọt rác, sự tàn ngược, nhơ nhớp được vinh danh...

Ông Võ Văn Kiệt ơi, ông kêu gọi trong ngoài hãy xóa bỏ hận thù, hãy vượt qua quá khứ, ông khuyên người hải ngoại hãy đem kiến thức khả năng của mình trở về phục vụ quê hương... Nhưng ông nghĩ thế nào về hành động thổ phỉ của vô số những loại sâu bọ, điển hình như bọn công an đã bắt giữ, tra tấn, tống tiền anh thanh niên tội nghiệp kia? Tại các quốc gia "tư bản đế quốc", khi một nhân viên dưới quyền có hành vi sai trái như hối lộ, tham nhũng... một ông thủ tướng có trách nhiệm, có "sĩ diện quốc gia", lập tức từ chức và xin lỗi quốc dân. Không ai hy vọng ông làm nổi chuyện ấy, nhưng với cương vị thủ tướng, chả lẽ ông cứ điềm nhiên giả điếc, giả câm?

KIM THI



NGUYỄN LẬP ĐÔNG

tiểu nhị

sáng ra - ghế ghế- bàn bàn
thấy con dán chết - nằm ngang nỗi buồn
quẩn quanh - ngày nhớ - ngày quên
ngày lên cơn sốt - ngày trên đỉnh mu

trái tim

trái tim có miếng đã già
Miếng xôn xao - động - miếng rời rã - qua
trái tim có miếng tà tà
miếng cho nhau tựa - miếng ừa - xanh

NGUYỄN LẬP ĐÔNG



NGUYỄN VĂN PHỤNG

chia tay mùa hè

Gió thổi rì rào qua đầu ngọn sóng
gió lay nhẹ tàu lá dừa sau nhà em
mà trước cửa là ngọn nắng
nắng chói chang vị ngọt ngào của biển
và trong lòng anh
nắng vỡ òa nụ cười trên cát
thổi em đi xa.

Ôi đôi mắt thông minh mở lớn trước đời anh
là vầng trăng của mùa hò hẹn
em không ra đi, không ra đi... nhất định thế!

Anh ngồi lại một mình trên cát
chung quanh bỗng là tĩnh vật.

Ôi đôi mắt không nói đã níu bước chân anh:

ở lại
đôi mắt, đôi mắt...
anh không nhớ nổi.

Gió thổi rì rào qua đầu ngọn sóng
và gió thổi tung cánh cửa đời em,
thấy anh ở lại!

NGUYỄN VĂN PHỤNG
(Trong nước)



NGUYỄN CHÍ TRUNG

gửi người thi sĩ mai sau

Em về thế kỷ mai sau
Thì quên đi nhé điệu chào thủy chung
Mảnh Vườn Cũ trống không cùng
Cành hoa phản bội bao dung từ đầu

Em về thế kỷ mai sau
Đừng mang theo một nỗi sần nghìn năm
Một mình ta sẽ ăn nằm
Với hình với bóng mù tăm xa rồi

Em về thế kỷ rong chơi
Cũng đừng hối hận bùi ngùi mang theo
Đài gương đừng tưởng dấu bèo
Giàu sang thế giới quên nghèo trần gian

Em về thế kỷ nghênh ngang
Cũng đừng giao động hoang mang đền nghì
Tiếng xưa dù vọng bao kỳ
Đã ra sự thể, còn gì mà mong

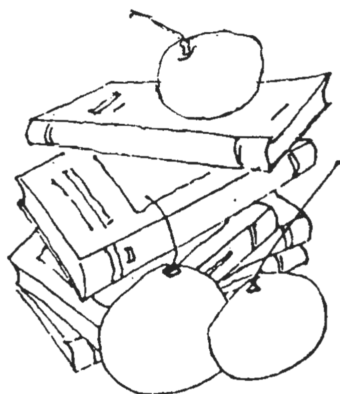
Em về, có chịu về không?
Chỉ là con nước trong dòng sông thôi
Phù sa Thơ sẽ đắp bồi
Từ trong vẩn đục ra lời uyên nguyên

NGUYỄN CHÍ TRUNG



NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU

giới thiệu sách mới



MẸ ĐÂU NGỜ thơ Bùi Minh Quốc, nhà xuất bản TIN, Paris ấn hành 1994. Giá 40F. Liên lạc: TIN, Paris, 54, avenue Léon-Blum - 92160 Antony, France.

Theo thư riêng tác giả gởi cho nhà xuất bản TIN (có phóng ảnh in trong thi tập), *Mẹ Đâu Ngờ* đã được gởi tới ba nhà xuất bản trong nước, nhưng *"nơi thì từ chối khéo, nơi thì im lặng chưa trả lời"*, vì thế ông buộc phải chuyển ra in ở hải ngoại.

Đi vài nội dung tập thơ, độc giả sẽ hiểu tại sao nó không được cho in trong nước. Trước kia, ông dành trọn tuổi trẻ mình cho lý tưởng giải phóng dân tộc, với ước vọng "nhân dân mình" giành được tự do no ấm; ngày nay, khi phải đối diện với thực trạng: tự do vẫn chưa có, no ấm chỉ là "đặc quyền đặc lợi" của một thiểu số "công thần", ông lại tiếp tục nhiệm vụ của một chiến sĩ: bằng khí giới thơ ca, Bùi Minh Quốc dương cao nòng súng, bắn thẳng vào cái ác. Ông khẳng khái hô hào: chớ cúi đầu nuốt *nhẫn nhục nuôi béo bầy bạch tuộc / trăm vòi đang hút kiệt nước non này*.

Cũng cần biết thêm: cùng với Tiêu Dao Bảo Cự, Bùi Minh Quốc (nguyên Chủ tịch Hội Văn Nghệ tỉnh Lâm Đồng và Tổng biên tập tạp chí *Langbian*) đã từng thực hiện chuyến đi xuyên Việt, vận động trí thức, văn nghệ sĩ đấu tranh với Trung ương Đảng CSVN, đòi dân chủ và đổi mới thực sự. Sau vụ này, cả hai đều bị cách chức và bị khai trừ khỏi Đảng.

Ở NƠI NÀO CŨNG CÓ TÌNH YÊU, thơ Ngô Tịnh Yên. Nhạc Trần Duy Đức, Vũ Thành An. Bìa, phụ bản họa Mme Châu. Tủ Sách Nhân Chứng xuất bản. Không ghi giá bán.

Một tập thơ buồn. *Tôi sống những ngày điên điên tỉnh tỉnh / lúc nhận ra*

sợi tóc bạc đầu tiên... / Tôi sống những ngày tình thương là phù phiếm / mỗi con người lập một khoảng cách riêng.... Tuy nhiên, trong nỗi buồn tưởng chừng triền miên ấy, thỉnh thoảng, đâu đó, cũng bật lên tia sáng - dù rất le lói - của hy vọng. Bởi nếu không, tác giả đã không quả quyết: **Ở Nơi Nào Cũng Có Tình Yêu.**

UN AMOUR MÉTÈQUE, tập truyện Phan Huy Đường. Bìa: tranh Văn Dương Thành (Êmbraces - 1993). Tủ sách Lettres Asiatiques, nhà xuất bản L'harmattan, Paris 1994.

Là dịch giả từng chuyển ngữ *Thiên Sứ* (Phạn Thị Hoài); *Những Thiên Đường Mù* (Dương Thu Hương); *Tiểu Thuyết Vô Đề* (Dương Thu Hương) ra Pháp và Anh ngữ (cùng Nina McPheson). *Un Amour Métèque (Một Mối Tình Lạc Loài)* viết bằng Pháp ngữ, gồm hai truyện ngắn và một truyện vừa:

1) *Un Squelette D'Un Milliard De Dollars (Một Bộ Xương Trị Giá Một Tỷ Đô-la)*. Một tỷ phú Mỹ bỏ ra một tỷ đô la cho kế hoạch tìm kiếm bộ xương của con mình đã chết tại Việt Nam. Sau 100 ngày sưu tập, phân loại, nhận diện tất cả mọi bộ xương người ta cung cấp (qua một nhà máy cực kỳ hiện đại do ông thiết lập gần Sài Gòn), nhà tỉ phú đành bó tay. Cuối cùng, nhờ sự giúp đỡ của một lão nhà quê, ông phát hiện được một số sự thật, từ đó, bật ra một số suy nghiệm.

Xuyên qua nội dung truyện, chúng ta thấy tác giả muốn khơi một thế giới trong đó kinh tế quyết định tất cả, tiền là điều kiện cần thiết và là thước đo của mọi giá trị, là phương tiện phổ biến, cơ bản, quyết định của hành động. Cái thế giới ấy phi nhân, nhưng nó lại là phần quan trọng nhất của thân phận con người đời nay. Vì vậy, ta phải xây dựng nhân cách của ta từ thực tế ấy.

2) *Vacance (Nghỉ Hè)*. Một Việt kiều lớn tuổi trở lại Việt Nam sau nhiều năm ly cách. Chiến tranh đã chấm dứt và xã hội đang trăn trở, chuyển mình với vô số mâu thuẫn, bất trắc. Trong thời gian đi "tham quan" đó đây, người đàn ông vẫn luôn có cảm tưởng: cô hướng dẫn viên được công ty du lịch phái theo ông hình như rất thân quen. Cuối cùng, ông phát hiện: người thiếu nữ hiện tại trước mắt, hay đúng hơn, người đàn bà phong trần kia chính là cô chiến sĩ du kích ông vô cùng ngưỡng mộ, qua một tấm hình đăng trên báo vào những năm chiến tranh. Cùng lúc với khám phá kia, người đàn ông xót xa nhận ra một sự thật: chất mơ mộng, lòng yêu thương của tuổi trẻ đã không còn nữa trong ông. Nói cách khác: giữa ước mơ và thực tại, quả, đã có một khoảng cách muôn trùng.

3) *Un Amour Métèque (Một Mối Tình Lạc Loài)*. Dài nhất trong ba truyện, mang nặng tính luận đề, những tư duy triết học. Hình như đây là tác phẩm được tác giả dụng tâm và dụng công nhiều nhất, phản ảnh một quá trình suy nghiệm, xuyên qua một thực trạng là đất nước Việt Nam, trong vòng nửa thế kỷ qua...

Toàn bộ cuốn sách được viết bằng một văn phong trong sáng, dí dõm, gợi

mở. Độc giả nào thông suốt Pháp ngữ, muốn tìn hiểu sâu thêm tác phẩm, xin liên lạc: Éditions L'Harmattan. 5-7 rue de l'École Polytechnique. 75005 Paris. France.

NÀY, ÁO XANH CỔ TRẮNG, tập truyện ngắn Hoàng Tố Mai, bìa Nguyễn Lương Ngọc. Nhà xuất bản Thanh Niên.

Hoàng Tố Mai còn rất trẻ, cô sinh năm 1972, là con gái của nhà phê bình Nguyễn Huệ Chi. *Này, Áo Xanh Cổ Trắng* là tác phẩm đầu tay, gồn 11 truyện ngắn.

Truyện Hoàng Tố Mai dung dị, dễ thương, còn đầy chất "học trò". Nhiều truyện thật ngắn, như "truyện" *Tháng Năm* chỉ vỏn vẹn... 19 dòng. Ghi nhận cảm tưởng một mùa dâu chín, vào tháng năm. "Rồi dâu thưa, tháng năm qua chậm chạp. Tôi cũng lột xác và hiểu rằng cuộc sống mới bắt đầu..."

Với sự trong sáng dung dị này, ta có quyền tin chăng, khi bước vào tuổi trưởng thành, Hoàng Tố Mai sẽ có nhiều đóng góp "bề thế" hơn cho văn chương?

VIỆT NAM - KHÚC QUANH LỊCH SỬ 1995, biên khảo của Nam Trực, Việt Publishing xuất bản. Giá 19MK.

Sách dày gần 500 trang. Trình bày sáng sủa.

Đây là một tác phẩm viết về *"Lịch sử Việt Nam cổ đại được phân tích dưới khía cạnh liên quan đến vấn đề an ninh quốc gia"*, và *"Lịch sử Việt Nam cận đại được soi rọi thông qua cuộc chiến tranh lạnh."*

Từ đó, tác giả tiên tri: *"Sự tan rã của Đảng cầm quyền Việt Nam vào năm 1995 sẽ là một biến cố lớn trong lịch sử Việt Nam cận đại, để từ đó mọi người Việt Nam không phân biệt quá khứ có thể cùng nhau bắt tay vào việc xây dựng đất nước."*

Dù đồng ý hay không với quan điểm của các giả, chúng ta không thể không ghi nhận: đây là công trình biên khảo công phu, tâm huyết của một người - theo tâm sự của tác giả với người giữ mục này - đã dành trọn đời mình cho việc tìm tòi, nghiên cứu, học hỏi.

TRUYỆN NGẮN HAY 1993, nhiều tác giả. Hội Nhà Văn xuất bản. Giá 9.500$ VN.

Gồm 12 truyện ngắn:

1) *Chơi Dao* - Trần Đắc Túc. 2) *Ốc Mượn Hồn* - Nguyễn Đức Thọ. 3) *Người Đàn Ông Duy Nhất* - Võ Thị Hảo. 4) *Yêu Pháp* - Triệu Huấn. 5) *Miếu Làng* - Đức Ban. 6) *Trò Chơi Giữa Giờ* - Vũ Đức Nghĩa. 7) *Lầu Hạt Vàng* - Lê Đạt. 8) *Người Ẩn* - Hồ Anh Thái. 9) *Chuyện Nhà Tôi* - Nguyễn Kim Châu. 10) *Quả Tim Người Tử Tội* - Quý Thể. 11) *Đi Bầu Thành Hoàng* - Lê Ngọc Minh. 12) *Giai Nhân* - Nguyễn Thị Thu Huệ. 13) *Đất Xóm Chùa* - Đoàn Lê. 14) *Thương Nhớ Đồng Quê* - Nguyễn Huy Thiệp.

Và một truyện ngắn giới thiệu để tuyển chọn cho "Truyện Ngắn hay 1994" của Nguyễn Minh Chính: *Mẹ Chồng Tôi.*

So với những "Truyện Ngắn Hay" những năm trước, năm 1993, các tác giả đã có vẻ... trần tĩnh hơn. Vẫn có những phê phán, nhưng sự gay gắt, bi phẫn đã lắng xuống, trầm tĩnh hơn,. Phải chăng vì thế những truyện ngắn "hay" này chưa tạo được xúc động mạnh ở người đọc?

NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH DÂN GIAN VIỆT NAM, biên khảo của Huỳnh Hữu Ủy,Thái Tuấn viết tựa. Bìa trước: Lý Ngư Vọng Nguyệt, tranh Hàng Trống. Bìa sau: Thượng Thanh, tranh dân gian miền núi Việt Bắc. Khánh Trường trình bày, Hồng Lĩnh xuất bản. Giá 18MK.

Sách dày 300 trang, với rất nhiều tranh đen trắng (mộc bản), hình chụp các điêu khắc (gỗ) và hàng chục tranh màu.

Độc giả đã biết đến Huỳnh Hữu Ủy như là một trong số rất ít những nhà phê bình hội họa Việt Nam. Chúng ta có thể xem công trình ông vừa xuất bản là kết quả của nhiều chục năm sưu tầm, chọn lọc, phân loại công phu.

Trong lời tựa, họa sĩ Thái Tuấn viết: *"Nền nghệ thuật Việt Nam không hình thành chính thức từ chốn cung đình, chúng ta đã không có những bậc tài danh tên tuổi. Tất cả chứng tích còn được lưu truyền, không ngoài một số tranh dân gian dưới hình thức những bức mộc bản, những hình vẽ trên các cổ vật đồ đồng đồ sứ, những hình nét trang trí ở nơi các vật dụng, do những bàn tay khéo léo vô danh từ chốn dân dã.*

Qua những tài liệu hiếm hoi khiêm nhượng ấy, tác giả cũng đã sắp xếp cho độc giả một hành trình kỳ thú. Hành trình được soi chiếu từ nhiều khía cạnh: lịch sử, xã hội, văn hóa và đáng nói hơn cả là từ khía cạnh mỹ học..."

Đây là một tác phẩm, theo chúng tôi, mỗi gia đình Việt Nam đều cần phải có, để yêu mến hơn đất nước Việt Nam. Trong suốt bốn nghìn năm dựng nước, giữ nước, dân tộc ta rất ít khi được hưởng thái bình, thế nhưng bao giờ cũng luôn giữ được sự hiền lành, chơn chất, bình dị và lạc quan, đôi khi không kém phần hóm hỉnh, mà qua các tranh mộc bản dân gian, là một biểu hiện trọn vẹn nhất.

TERRE DES ÉPHÉMÈRES, tập truyện ngắn gồm 15 tác giả Việt nam, do Phan Huy Đường tuyển chọn và dịch sang Pháp ngữ. Bìa: tranh lụa Nguyễn Phan (détail). Editions Philippe Picquier xuất bản. Giá 130F.

Đó là các truyện ngắn và các tác giả:

Nguyễn Huy Thiệp: *Cún (cun)* – Nguyễn Quang Thân: *Vũ điệu của cái bô (La danse du pot)* – Nguyễn Thị Ấm: *Giấc ngủ nơi trần thế (Dormir sur terre)* – Tạ Duy Anh: *Dịch quỷ sứ (Une épidémie diabolique)* - Trần Trung Chính: *Những bức thủy mạc (Paysages)* – Đỗ phước Tiến: *Đảo của dân ngụ cư (Terre des éphémères)* - Xuân Đài: *Ba người trong hẻm đuôi voi (Poussières de vie)* – Dương Thành Vũ: *Thiên đường phàm tục (Le Paradis*

sur terre) – Trần Thùy Mai: *Thị trấn hoa qùy vàng (La ville aux tournesols d'or)* – Lại Văn Long: *Kẻ sát nhân lương thiện (Un Meurtrier honnête)* – Nguyễn Ban: *Trăng (Clair de lune)* – Dương Thu Hương: *Cánh buồm lúc hoàng hôn (Une voile dans le crépuscule)* – Bảo Ninh: *Gió dại (Vent sauvages)* – Phan Huy Đường: *Bộ xương người giá 1 tỷ đô* la *(Un squelette d'un milliard de dollars)* – Trần Vũ: *Pháo thuyền trên dòng Yang Tse (La canonnière du Yang Tsé).*

Hầu hết những truyện ngắn xuất sắc này độc giả đã đọc trên tạp chí *Hợp Lưu* ở những số cũ.

Dịch giả Phan Huy Đường, trong vài năm trở lại đây, đã làm một công việc rất đáng trân trọng: chuyển ngữ những truyện ngắn, truyện dài có giá trị của Việt Nam giới thiệu với bên ngoài. Ông đã dịch Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, và nay, là nhiều tác giả khác nữa.

Chúng tôi hy vọng, trong tương lai gần, dịch giả Phan Huy Đường sẽ còn tiếp tục công việc này, không những chỉ cho những nhà văn trong nước, mà cả hải ngoại nữa. Bởi ngày nay, khi nói đến văn học Việt Nam, người ta không thể không nói đến rất nhiều tác giả khác, đang sống rải rác khắp năm châu, và dùng ngôn ngữ Việt để sáng tác. Những tác giả này, ngoài vốn liếng cũ, họ còn trang bị thêmnhiềukiến thức mới tiếp thụ từ các quốc họ đang định cư, do đó, tác phẩmcủa họ đã mở thêm nhiều cánh cửa và làm cho văn học Việt Nam trở nên đa dạng, phong phú hơn.

HÀ NỘI TRONG MẮT TÔI, bút ký, tùy bút Phạm Xuân Đài. Bìa Phạm Hoán. Thế Kỷ 21 xuất bản. Giá 10MK.

Sách dày 185 trang. Trình bày trang nhã. là tác phẩm thứ ba (?) của nhà xuất bản Thế Kỷ 21, sau *Thơ Bùi Giáng* và *Nửa Đời Nhìn Lại* của Tiêu Dao Bảo Cự.

Hà Nội Trong Mắt Tôi là tập hợp các bút ký, tùy bút... tác giả viết tại Việt Nam và Hoa Kỳ trong năm năm qua. Nhà thơ Trần Hồng Châu nhận xét:

"Đây là một tâm hồn mẫn cảm, với một cái nhìn tinh tế, độc đáo, luôn luôn cố gắng mô tả sự vật, rồi tìm hiểu ý nghĩa thâm sâu, biểu tượng của sự vật."

"Lời văn sâu sắc, trong sáng, bàng bạc suốt chiều dài tác phẩm, như một tấm áo mịn màng thon thả, bao trùm một thân thể đẹp vì lành mạnh, cân đối".

Những nhận xét như thế, về một tác phẩm, của một giáo sư Đại Học Văn Khoa (Sài gòn), thiết nghĩ đã quá đủ. Người điểm sách xin mách thêm: hãy tìm mua tác phẩm này tại: Thế Kỷ 21, P.O.Box 2054-H39, Westminster, CA 92684. USA hoặc các nhà sách trên toàn thế giới.

GIANG THANH, MAO TRẠCH ĐÔNG - Tình Dục Và Quyền Lực, của Nguyễn Vạn Lý. Bìa Khánh Trường. Đại Nam xuất bản. Giá 17MK.

Lịch sử Trung Hoa từ cổ đến cận đại đã ít nhất có ba người đàn bà "lừng lẫy", từng làm rúng động cả quốc gia rộng lớn bật nhất hoàn vũ này. Như Võ

Tắc Thiên (hậu bán thế kỷ 17), Từ Hy Thái Hậu (hậu bán thế kỷ 19). Và gần đây nhất: Giang Thanh (hậu bán thế kỷ 20), vợ thứ tư của Mao Trạch Đông.

Qua trên 500 trang sách, độc giả sẽ say mê để mình trôi theo *dòng sông xanh* (Giang Thanh: *nước sông trong*, hay *dòng sông xanh*) khởi nguồn từ tỉnh Sơn Đông sỏi đá, lúc đầu chỉ róc rách qua những nơi tăm tối, rồi cuồng phong dấy lên và dòng sông mượn sức mạnh của hoàn cảnh, đổi màu, cuồn cuồn như thác lũ, hoành hành khắp dãi đất bao la trong suốt mười năm dài, gây nên bao cảnh núi xương sông máu, đến nỗi người dân Trung Hoa đã gọi bà là *Bạch Cốt Tinh*, con yêu xương trắng.

NHỮNG NGƯỜI ĐÀN BÀ BỐC LỬA, của Đoàn Văn Thông, Đại Nam xuất bản. Giá 14MK.

Giống như cuốn trên, nhưng tác phẩm này tóm gọn và giới thiệu đến trên 40 cuộc đời của trên 40 người đàn bà "ngoại hạng". Từ vua chúa, nữ hoàng đến hải tặc, cướp biển, điệp viên, vũ nữ... của mọi quốc gia trên thế giới từ xưa đến nay.

NHÀ GIÁO HỌ KHỔNG, của Nguyễn Hiến Lê. Đại Nam xuất bản. Giá: 8MK.

Sách do Khai Trí xuất bản tại Sàigòn năm 1972. Đại Nam tái bản tại hải ngoại 1994.

Khổng Tử không phải là một giáo chủ, cũng không có ý thành lập một triết thuyết, không tự nhận là một hiền nhân nữa, chỉ suốt đời "dạy người không biết mỏi" mà gây được ảnh hưởng rộng lớn, bền bỉ hơn tất cả các triết gia khác, đứng ngang hàng với các vị giáo chủ lớn nhất của nhân loại.

Hiện tượng lạ lùng đó do đâu? Khổng Tử đã có công gì với phương Đông ta? Đã gây những cuộc cách mạng nào về giáo dục? Ông dạy những gì? Dạy học ra sao? Đào tạo một hạng người như thế nào? Thương mến môn đồ ra sao mà khi ông mất họ đều để tang ông ba năm, có người còn ở lại giữ mộ cho ông thêm ba năm nữa? Và non 2500 năm sau ông vẫn được gọi là "vạn thế sư biểu?".

Những câu hỏi trên sẽ được học giả Nguyễn Hiến Lê trả lời một cách giản dị, dễ hiểu qua văn phong trong sáng cố hữu của ông.

SAU BỨC CẤM THÀNH NHÀ NGUYỄN, Hứa Hoành. Đại Nam xuất bản. Giá 12MK.

Đây không phải là một tác phẩm lịch sử, dù rất nhiều dữ kiện liên quan đến lịch sử. Độc giả có thể xem cuốn sách này như một ký sự lịch sử địa phương, hoặc lịch sử tiểu thuyết, đề cập đến những chuyện xảy ra phía sau dãy cấm thành, của các ông Vua bà Chúa nhà Nguyễn.

Tất nhiên, như hầu hết những chuyện "thâm cung bí sử", *Sau Bức Cấn Thành Nhà Nguyễn* cũng có đủ những hỉ nộ ái ố... rất điển hình mà bất cứ

triều đại vua chúa phong kiến nào trên thế giới cũng có.

TỜ TRÌNH CỦA KRÚPSEP VỀ STALIN, bản dịch Đỗ Thịnh, bìa Khánh Trường. Tủ Sách Nghiên cứu xuất bản. 160 tr. Gía 7MK.

Sách chia làm ba phần: 1) Bản phúc trình bí mật của Krúpsep. 2) Phụ lục thơ Tố Hữu, diễn văn của Mikoyan, thư của Lenin gởi cho Trostky cùng di chúc của Lênin. 3) Niên đại của hệ thống Xã Hội Chủ Nghĩa từ 1789 (năm Cách Mạng ở Pháp) đến năm 1961 (năn xác ướp Stalin bị mang ra khỏi lăng và chôn ở chân tường điện Kremlin).

Một tài liệu bí mật và quan trọng của một nhân vật khét tiếng, Krúpsep, liên quan đến một nhân vật khét tiếng khác: Stalin, được những "truyền nhân" của Trostky dịch và công bố. (Tưởng cũng cần nhắc lại: Trostky là kẻ thù bất cộng đới thiên của Stalin, người từng bị Stalin ra lệnh săn đuổi và hạ sát).

"Dưới sức nặng của những tội ác của y, Stalin sẽ biến mất trên sân khấu, như một người đào mồ chôn vùi cách mạng và có một bộ mặt ghê tởm nhất nhân loại". Mấy mươi năm sau, lời "tiên tri" ấy của Trostky đã thành sự thật. Cách mạng đã bị "chôn vùi", xác Stalin đã bị mang ra khỏi lăng. Ngày nay, khi nhìn lại đoạn đường lịch sử dân tộc Nga đã đi qua, chắc hẳn người Nga không khỏi không rùng mình, kinh hãi. Một tài liệu nên đọc.

HÁN TỰ HÀI CÚ, thơ chữ Hán Ngô Văn Tao, Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn phỏng dịch sang Việt ngữ. Tác giả xuất bản. Sàigòn, Việt Nam. Không đề giá.

Trong "Lời Phi Lộ", Ngô Văn Tao viết: *Sau khi đọc một ít sách về Thiền học, tôi nảy ra ý viết Hài Cú bằng Hán-Việt. Viết ra, tôi cảm thấy rằng mình đã bị ảnh hưởng nhiều của Tống Từ trong ý và điệu thơ.*

Hai nhà thơ Bùi Giáng và Trịnh Công Sơn, đọc Hán Tự Hài Cú *đã bằng lòng, chủ yếu bằng hai câu lục bát, phỏng dịch hay phóng tác tùy theo một hòa điệu thầm cảm*

VÀO CHUNG CUỘC THƠ, thơ Bùi Giáng, Ngô Văn Tao. Tác giả xuất bản, Sàigòn, Việt Nam. Không đề giá.

Tập thơ được sáng tác bằng hai ngôn ngữ: Ngô Văn Tao: tiếng Pháp, Bùi Giáng họa đáp: tiếng Việt..

HAI MƯƠI BÀI LỤC BÁT, Khoa Hữu. **MỘT VÌ SAO MỚI MỘT BÔNG HỒNG MỚI**, Maxime Alexandre, Diễm Châu dịch. **NHỮNG GÌ VIẾT TRONG GIÓ**, Rolf Jacobsen, Diễm Châu dịch, Trình Bầy xuất bản.

Ba tập thơ mới nhất của nhà Trình bầy.

Về Khoa Hữu, rải rác trên vài tạp chí hải ngoại trong mấy năm nay, kể cả *Hợp Lưu*, tên ông từng nhiều lần xuất hiện và đã tạo được sự chú ý của

người đọc. Tạp Chí *Văn Học* cũng đang dự định in một thi tập khác của Khoa Hữu, hy vọng tập thơ này sớm ra mắt độc giả. Được biết nhà thơ Khoa Hữu hiện đang sống trong nước.

Một Vì Sao Một Bông Hồng Mới gồm thơ và thơ xuôi được thi sĩ Diễm Châu chọn và trích dịch từ hầu hết các tác phẩm chính yếu của Maxime Lexandre. Là một nhà thơ chịu ảnh hưởng trường phái siêu thực và khuynh hướng lãng mạn.

Về *Những Gì Viết Trong Gió, Hợp Lưu* xin trích nhận xét của Roger Greewald được nhà xuất bản Trình Bầy in kèm cùng với nhiều nhận xét khác trong thi tập để độc giả có cơ sở đánh giá thơ của Rolf Jacobsen:

— Bất kể những khác biệt rõ rệt về bút pháp, có thể nói tác phẩm của Jacobsen "báo trước" một tính chất mà Ted Hughes đã ghi nhận nơi các nhà thơ Đông Âu thuộc thế hệ kế tiếp (Vasko Popa, Miroslav Holub, Zbigniew Herbert): ấy là họ nhắm tới việc "tạo ra ý nghĩa nghe thấy được mà không khuấy động sự im lặng."

CON CHIM GIẤY (Nhà xuất bản *Phụ Nữ*) — **THƠ TÌNH** (Nhà xuất bản *Thanh Niên*) — **NHỮNG CÁNH HOA TIÊN TRI** (Nhà xuất bản *Hội Nhà Văn*) — **TỈNH GIẤC** (Nhà xuất bản *Văn Học*), bốn tập thơ của Đỗ Minh Tuấn, ra mắt độc giả Việt Nam lần lược từ 1992 đến 1993. Bìa tác giả trình bày.

Tuy còn trẻ (sinh năm 1952), nhưng Đỗ Minh Tuấn là một hiện tượng đặc biệt, anh làm thơ, đạo diễn điện ảnh, vẽ, sáng tác nhạc. Ở bộ môn nào cũng được đánh giá cao. Về thơ, anh từng đoạt giải nhất thi thơ báo Văn Nghệ 1990. Giải thơ hay Văn Nghệ Quân Đội 1977. Giải thơ hay báo Văn Nghệ 1978. Về nhạc, giải nhì sáng tác ca khúc Thủ Đô 1976. Về điện ảnh, giải Bông Sen Bạc Liên Hoan Phim Việt Nam lần thứ VIII với *Ngọn Đèn Trong Mơ* (1987). Giải Hội Điện Ảnh Liên Hoan Phim Việt Nam lần thứ IX với *Người Đàn Bà Nghịch Cát* (1991).

Có dịp, *Hợp Lưu* sẽ giới thiệu thơ và tranh Đỗ Minh Tuấn để bạn đọc thưởng lãm.

LOÀI CHIM DI TRÚ, thơ Thu Lâm. Tựa G.S. Vĩnh Sính. Bìa Võ Đình. Phụ bản Võ Đình, Phạm Cung. Ảnh T.L., Trình bày , mỹ thuật Kim Phụng. Nhà xuất bản Trẻ, Việt Nam. Giá 8000ĐVN.

"Có thể coi đây là tâm sự của những kẻ *cùng một lứa bên trời lận đận,* những kẻ sống đời xa quê của *Loài chim Di Trú* nhưng luôn luôn nhớ một lối về. Về với chính mình. Và về với quê hương" (Bạt, tác giả)

"Những vần thơ trong *Loài Chim Di Trú* chân chất nhưng sâu lắng" (G.S. Vĩnh Sính)

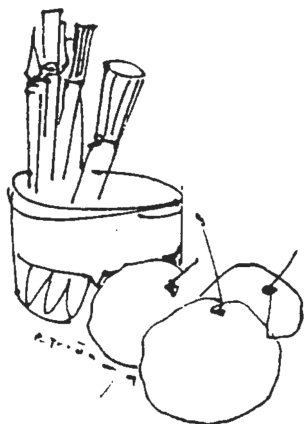
Được biết tác giả hiện sống tại Canada.

NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU



với văn hữu và độc giả

THƯ VĂN HỮU, ĐỘC GIẢ



Để mãi mãi còn là tờ báo đẹp...

(...)

Tôi có dịp nói chuyện với một trí thức, ông ta cho rằng người Việt hải ngoại đang mắc phải một hội chứng: hội-chứng-không-có-vua. Vì không có vua nên ai cũng muốn làm vua, cũng tưởng mình là vua, cũng không xem ai xứng mặt làm vua. Kết quả, mọi giá trị, mọi biểu tượng cao quí bị kéo sập, bị chà đạp. Trong tình trạng hỗn quân hỗn quan đó, mạnh ai nấy làm, mạnh ai nấy biểu dương quyền lực. Nhỏ, biểu dương kiểu nhỏ, lớn, biểu dương kiểu lớn. Trí thức, có học, vô tài, dốt nát... ai ai cũng có quyền tự phong cho mình sứ mệnh "làm vua". Mà đã là "vua" rồi thì kẻ khác phải là "thần dân" chứ, làm gì có chuyện một nước có đến hai, ba, bốn, năm hay thậm chí cả... trăm vua? Nói cách khác, đã ở cương vị làm "vua", thì dứt khoát không thể có kẻ nào thông minh tài trí hơn ta, tháo vác nhanh lẹ hơn ta, quyền uy trùm khắp bằng ta. Nếu có một kẻ nào như thế, tất nhiên chúng thuộc thành phần... phản động, bẩn thiểu, phải dứt khoát bị tiêu diệt. Bằng chính đạo không xong, cớ chi bá đạo không dùng? *Cứu cánh biện minh cho phương tiện* được nâng lên hàng "quốc sách"!

Một trong những *phương tiện* dễ sử dụng và có tầm phổ biến rộng là báo chí. Hãy thử kiểm lại sẽ thấy, từ 19 năm nay, chưa có một nhân vật nào của cộng đồng lưu vong, nếu tương đối có tí tiếng tăm, mà không bị "báo chí" hạ nhục. Làm xấu, bị chửi đã đành, làm tốt, nào đã được tha. Chửi tuốt, chửi

hết, không tha bất cứ kẻ người nào. Đến lúc nhìn quanh không còn ai để chửi, bèn bôi mặt chửi nhau. Vài tháng trở lại đây, mỗi lần lật một tờ "báo chợ" ở "thủ đô tị nạn" ra xem, tôi đều chóng mặt vì mớ ngôn ngữ có thể nói... vô tiền khoán hậu trong lịch sử báo chí thế giới, của các ông các bà chủ "báo" ném vào nhau!

Tình trạng trên, bất cứ ai còn chút quan tâm với chữ nghĩa cũng phải xót xa. Nhưng muốn chữa, coi bộ vô phương! Chỉ còn một an ủi: bên cạnh các món hàng nặng mùi ấy, vẫn còn, tuy khá khiêm nhường, là những tờ báo bán, những tờ báo tương đối "có học", đứng đắn. Vậy mà, đâu đó, vài tờ báo thuộc loại này cũng không thoát khỏi ô nhiễm, lây lan!

Tôi đã sống ở Mỹ mười lăm năm, thỉnh thoảng cũng đổi chỗ ở, nhưng tựu chung chỉ loanh quanh hai vùng Nam, Bắc Cali, nên có cái may mắn được tiếp xúc thường ngày với đồng hương, và mỗi cuối tuần, được thêm cái thú la cà tại các nhà sách Việt ngữ. Trước đây, trung bình mỗi tháng tôi tốn không dưới năm mươi đô la cho báo chí sách vở. Nhưng gần hai năm nay, dù... rộng rãi lắm, tôi vẫn tiêu không hết phân nửa số tiền khiêm tốn ấy! Chung qui chỉ tại cái bệnh "chửi nhau" vừa nêu trên nó làm tôi ớn!

Hợp Lưu là một trong vài tờ báo tôi thích. Thích, vì hình thức đẹp, trang trọng. Thích, vì nội dung cởi mở, trẻ trung. Tôi nghĩ ngoài tôi hẳn còn rất nhiều độc giả khác cũng yêu mến *Hợp Lưu* như tôi đã yêu mến. Cũng có nghĩa, dưới mắt một vài đồng nghiệp, *Hợp Lưu* "phải" là tờ báo "phản động", một cái gai cần phải nhổ, một chướng ngại cần dẹp bỏ (hội chứng không-có-vua!). Nhưng dẹp bỏ bằng cách nào? Có cách nào khác hơn cái cách... cổ điển: dèm pha, chụp mũ, bôi bẩn từ chủ biên chủ bút đến người này người nọ cộng tác, quan hệ cùng *Hợp Lưu?* Chuyện dễ hiểu quá mà, độc giả biết hết, hiểu hết. Cho nên theo tôi *Hợp Lưu* không cần quan tâm làm gì, cứ đường trước mặt mà đi. Nếu quí vị đối phó, là vô hình trung tự hạ mình xuống ngang hàng với họ. Điều ấy thật chẳng nên. *Hợp Lưu* 16, số đặc biệt về nhà văn Mai Thảo thật xuất sắc, giá như không có phần trả lời chuyện "Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại", hoặc nếu chẳng đặng đừng thì cũng chỉ trả lời vài dòng, nửa trang là đủ. Càng viết nhiều, quí vị càng tạo thêm sự kiện cho những kẻ ghét quí vị khai thác. Sao không để dành giấy mực cho những sáng tác văn chương? Độc giả tìm đến HL là tìm đến những sáng tác văn chương.

Tôi vẫn trộm nghĩ: Một tờ báo hay, tự nó, sẽ tạo được tiếng vang, một tác phẩm giá trị, tự nó, sẽ đến và ở lại với người đọc, một tấm lòng tha thiết cùng văn chương, tự nó, sẽ ghi đậm dấu tích trên từng dòng, từng chữ. Cái hồn, cái phong cách chững chạc của một tờ báo, một tác phẩm có thể sẽ không chứng minh được bằng công thức toán học, nhưng phàm những ai từng say mê với công việc đọc, đều thấy nó bàng bạc khắp nơi, kể cả ở cái nhỏ nhặt nhiều khi tưởng chẳng đáng chi, như một khung quảng cáo nằm khiêm nhường đâu đó cuối một trang văn. Chính cái hồn, cái phong cách ấy giúp cho tờ báo, tác phẩm đến và ở được với đời. HL, trong chừng mực nào đấy, đã là một tờ báo

như thế, rất mong nó không rơi vào vòng tranh cãi tần thường. Tôi nhắc lại, độc giả biết hết, hiểu hết

Vì yêu mến HL, tôi mong những điều vừa trình bày sẽ không làm quí vị phiền lòng.

NGUYỄN HỮU LỘC (Santa Ana, Cali)

Cảm ơn anh. Ghi nhận góp ý của anh. Tuy nhiên xin được... biện bạch đôi lời: Việc trả lời của chúng tôi, cho chuyện kia, chỉ duy nhất vì sự an nguy của một người ít nhiều có quan hệ đến HL, hiện đang sống trong nước. Nếu người ấy sống tại hải ngoại, nơi luật pháp công minh, mọi quyền tự do được tuyệt đối tôn trong, thì chúng tôi chẳng cần lên tiếng làm gì. Anh thừa biết HL bị "bắn" từ mọi phía, kể cả phía "bằng hữu", nhưng có bao giờ HL mất công tốn hao giấy mực đâu, dù chỉ một dòng?

Nhìn địa chỉ ngoài bì thư, biết anh cư ngụ không xa tòa soạn. Vậy có dịp mời anh ghé chơi. Thân mến.

Mong muốn được Hợp Lưu nhận cho làm đại lý

Nơi chúng tôi ở là một hòn đảo nhỏ thuộc Pháp, thường được gọi là Tân Đảo (New Caledonia), nằm cạnh Úc khoảng 2000 cây số, có gần 4000 Việt kiều làm ăn, buôn bán thịnh vượng; nhưng về đời sống tinh thần thật thiếu kém.

Nay chúng tôi quyết định mở một quán sách & nhạc Việt Nam đầu tiên tại Tân Đảo nhằm phục vụ món ăn tinh thần cho đồng hương.

Tình cờ đọc được một tờ *Hợp Lưu* cũ, số 6 năm 1992, thấy nhiều bài giá trị quá; chúng tôi mong muốn được *Hợp Lưu* nhận cho làm đại lý và dành mọi sự dễ dãi trong việc mua sách báo của cơ sở *Hợp Lưu* để phát hành bên Tân Đảo.

...

NHỚ NGUỒN Librairie Vietnamienne (New Caledonia)

Rất vui nếu Hợp Lưu *đi đến mãi tận Tân Đảo. Chúng tôi sẽ gởi đến quí nhà sách bản thể lệ về việc làm đại lý và phát hành cho cơ sở* Hợp Lưu, Tân Thư. *Thân kính*

chưa bao giờ tôi cảm thấy thích thú như vậy

Tôi được đọc HL trong một dịp rất tình cờ. Số là tôi có một ông chú viết văn ở Hà Nội, nhân hôm tôi ra thăm thủ đô, có ghé nhà ông chú này chơi, thấy tờ tạp chí HL số Xuân Giáp Tuất và hai số kế tiếp, tôi mượn đọc một hơi, không chừa chữ nào, kể cả mấy tờ quảng cáo phía sau. Thú thật chưa bao giờ tôi cảm thấy thích thú như vậy khi tiếp xúc với một tờ báo.

Ngoài bài vở giá trị, hấp dẫn, súc tích, HL còn có một cái nhìn rất rộng rãi. Tuy không phải là người viết văn làm thơ, nhưng qua ông chú, tôi cũng

có dịp tiếp xúc với khá nhiều văn nghệ sĩ trong Nam ngoài Bắc, cảm tưởng chung của tôi về họ là cho đến ngày hôm nay, sau hai mươi năm thống nhất, mối chia rẽ Bắc Nam cũ mới vẫn còn rất sâu đậm. Người ngoài Bắc nghi ngờ người trong Nam, người trong Nam "cảnh giác" người ngoài Bắc, và người cũ coi thường người mới... Đó là chưa kể hải ngoại với nội địa. nghe đâu càng chẳng êm thấm gì, "ông khen ông tốt, bà bảo bà hay"... Ngày mới giải phóng tôi chỉ mới lên mười, nay đã "tam thập nhi lập", sự nghiệp công danh lằng nhằng thôi, duy tấm lòng với văn chương thì rất sâu nặng, có lẽ do ảnh hưởng gia đình (bố mẹ tôi, chú bác tôi đều ít nhiều liên hệ đến giới cầm bút), vì vậy, trong mọi thứ giá trị ở đời, có lẽ văn chương là cái tôi coi trọng nhất, và vì coi trọng nhất nên tôi hiểu các anh, hiểu tại sao phải có "Hợp Lưu", tại sao phải quên đi những bất đồng để cùng nhau "nhìn về một hướng". Tôi mong ước sẽ có một ngày tờ HL xuất hiện tại Việt Nam đàng hoàng, công khai. Và tôi tin rằng với phẩm chất như hiện tại, nó sẽ đóng vai trò chủ đạo cho văn học Việt Nam trong tương lai.

...

Thư này tôi nhờ một người bạn sắp đi đoàn tụ tại Mỹ chuyển hộ. Chẳng biết có tới tay các anh không?

HUỲNH ĐÌNH HUY (Việt Nam)

"Nó" đã đến tòa soạn HL, khá nhanh: 10 hôm tính theo ngày tháng đề ở đầu thư. Cảm ơn cảm tình của anh dành cho HL. Tờ báo này sẽ có mặt "đàng hoàng, công khai tại Việt Nam"' là chuyện sẽ phải xảy ra. Riêng việc để trở thành "chủ đạo cho văn học Việt Nam trong tương lai" thì thật tình chúng tôi không dám. Đây là nơi hội tụ của mọi tấm lòng thiết tha với tiếng mẹ đẻ, không phân biệt quá khứ chính trị cũng như chỗ đứng hiện tại. Nếu từ chỗ đứng này, mỗi ngày, mỗi người có cơ hội đến gần nhau hơn nữa, thì chúng tôi nghĩ rằng đã làm được một việc tốt. Chỉ vậy thôi, không dám "phóng" ước mơ đi xa hơn. Thân mến.

HỢP LƯU TRẢ LỜI VĂN HỮU VÀ ĐỘC GIẢ

Anh Trần Đình Khôn (Đức): Trên nguyên tắc, tạp chí THƠ không có chủ nhiệm, chủ biên hay chủ... nợ (chỉ có một người trực tiếp phụ trách đánh bài, trình bày, mang in và nhận bài vở, nghe điện thoại là nhà thơ Khế Iêm). Tạp chí do một nhóm anh chị em yêu mến thơ ca thực hiện, mỗi năm xuất bản 3 số. Vì biết kén người đọc, nên số lượng in chỉ giới hạn, và không (thể) phổ biến rộng (các nhà phát hành không nhận phân phối vì các nhà sách không nhận bán). Muốn mua, anh hãy liên lạc với địa chỉ: P.O.Box 1745, Garden Grove, CA 92642. USA. Về "công thức thực hiện", khá độc đáo: ngoài những

anh em chủ trương phải đóng tiền để trang trải phí tổn in ấn, tem cước... Những ai muốn cộng tác, nếu không gởi tiền ủng hộ kèm theo bài, cũng xin là độc giả dài hạn. Nghe, phát... nực, phải không? Nhưng nếu không thế, làm sao tờ báo có mặt với đời? Nghĩ cũng lạ, người Việt Nam nào cũng làm... thơ được, và người Việt Nam nào cũng thuộc ít nhất vài ba câu hay vài ba bài thơ, thế mà cái gì có dính đến chữ "thơ" là chẳng ai đoái hoài! Một thi sĩ VN nổi tiếng lừng lẫy, in một tập thơ cách đây ba năm, giờ, "tính sổ", thấy chỉ bán được... 2 cuốn!Tình trạng này nào phải chỉ riêng dân tộc ta. Anh biết không, ở Mỹ, cái quốc gia giàu có bật nhất này, nhiều thi sĩ nổi tiếng như cồn, nhưng mỗi lần in thơ, chỉ dám in... 300 cuốn, thế mà bán mãi, mười năm chưa hết!

Nói thế để anh và độc giả yêu thơ cảm thông, đừng "nực" làm gì thêm... ốm người, mà hãy... rũ lòng xót thương cái đám (điên khùng) chủ trương tạp chí THƠ.

Số một đã phát hành trung tuần tháng 7, 1994. Rất mong anh "tiếp sức" để nó đỏ da thắm thịt. Thân mến

Ông Nguyễn Tấn (Úc): Hình như trong một số báo cũ chúng tôi có trả lời một độc giả khác ở Úc, là HL chưa phát hành được nhiều bên ấy, vì vận chuyển khó khăn, không có người đại diện tại mỗi địa phương (thường, không có đại diện thì việc thâu tiền coi như... huề!!!). Nếu ông giúp được, còn gì bằng. Kính.

Ông Trần văn Tích (WA): Nguyễn Trọng Tạo và Hoàng Phủ Ngọc Tường hiện ở Huế. Theo nguyên tắc, chúng tôi không thể cho ông địa chỉ của hai anh ấy, vì không được phép. Tuy nhiên chúng tôi sẽ nhận chuyển giúp thư của ông. Vậy cứ gởi bao thư muốn gởi (để trống chỗ người nhận và dán tem 50cent) vào một bao thư khác về tòa soạn. Kính.

Chị Hoàng Phụng (MD): Đó là tình trạng chung của văn học hải ngoại giai đoạn này. Những người đã thành danh không mấy ai còn tha thiết với việc sáng tác, các tác giả mới chưa có người nào tạo nổi hiện tượng. Làm thế nào bây giờ? HL đã cố gắng hết sức trong khả năng của mình nhưng cũng đành "có sao xào vậy"! Hình như hơn một lần chúng tôi từng nói: Phát hiện được một cây bút mới, là mừng.... muốn chết, nên chuyện "ém tài", "cản lối" lớp mới là chuyện... hoang đường. Xin chị giới thiệu giúp chúng tôi "những ngòi bút sâu sắc, tài ba" mà chị biết để chúng tôi, nếu họ ở gần, sẽ "tam cố thảo lư", nếu ở xa, sẽ thư hoặc điện thoại "ca bài con cá" mời họ cộng tác. Thân mến.

Ông Phạm Trương Thuật (CA): Cuốn sách ấy đã dịch sang Anh ngữ. Rất tiếc chúng tôi không có bản dịch trong tay nên không thể có ý kiến. Thân

kính.

Nhắn tin một nhà phát hành Thế Giới (lần thứ hai): Quí nhà phát hành vẫn chưa thanh toán tiền bán được HL từ số 8 đến số 16, cũng như 100 cuốn "*Từ Man Nương Đến AK...*" của Phạm Thị Hoài . Đây là lần nhắn tin thứ hai.

Nhắn tin các độc giả cư ngụ ở Houston và vùng phụ cận: Từ nay, *Hợp Lưu* sẽ ngưng cung cấp báo cho nhà sách **Tinh Hoa,** 2800 Travis # 5 Houston, TX 77006, vậy nếu độc giả nào quen mua báo nơi ấy, xin đến các nhà sách khác như **Văn Hóa, Thiên Nga, Ngày Nay...** Tiện đây, cũng xin nhắn riêng ông chủ nhà sách **Tinh Hoa**: mong ông thanh toán tiền nợ cũ. Riêng từ số 13 đến nay, ông bảo không nhận được báo nên bản sao các Invoice chúng tôi đang giữ trong tay là vô giá trị! Chúng tôi đã hỏi bưu điện, và được biết: nếu báo không tới tay người nhận, họ sẽ trả về cho chúng tôi (như thỉnh thoảng chúng tôi đã nhận lại, sau khi đóng phạt). Như vậy, có nghĩa những số báo *Hợp Lưu* cũ đã biến vào... hư vô? Thôi thì... cũng được! Từ nay, chúng tôi đành ngưng gửi báo đến quí nhà sách vậy!

Cũng nhân đây, xin nhắn tin một nhà sách khác, ở một nơi khác: Xin đừng tiếp tục hành động một cách... đau lòng như đã. Chúng tôi được một độc giả cho biết: vẫn mua HL và nhiều tờ báo khác tại nhà sách của ông (bà) với giá phân nửa. Lý do: những số báo này **bìa bị cắt góc.** Vị độc giả không hiểu tại sao, bèn viết thư hỏi tòa soạn. Vậy xin trả lời: Theo thông lệ chung, mọi tờ báo khi gởi đến các đại lý, đều kèm theo yêu cầu: báo bán không hết, xin **cắt góc** gởi trả tòa soạn để chứng minh. Bởi nếu lại buộc các nhà sách đóng gói trả báo cũ về thì vừa tốn công, vừa tốn thêm tiền cước phí hoàn trả (tòa soạn chịu). Lợi dụng kẻ hở này, nhà sách vừa nói trên đã cắt góc các tờ báo và hạ giá còn một nửa. Tiện lợi ... ba bề: có góc bìa gởi trả tòa soạn, bán giá rẻ độc giả dễ mua, tiền bỏ túi trọn!

Mong quí vị hiểu cho: cung cách làm ăn như các trường hợp vừa nêu, là nguyên nhân chính đẩy nhà văn, nhà báo vào con đường chết (chúng tôi chết, quí vị lấy gì bày bán?). Trong trăm ngàn dịch vụ làm ăn, nếu chọn dịch vụ làm ăn này, cũng có nghĩa quí vị ít nhiều yêu mến văn chương. Đã thế, sao không chừa chỗ cho chúng tôi sống? (Sống, trong giới hạn thật khiêm nhường: đủ tiền tiếp tục in số kế, chứ chẳng cầu mong thu được một đồng lãi!) Bao lâu nay, hầu hết mọi tờ báo đang có mặt tại hải ngoại, đều phải chịu chung một thảm cảnh: báo in ra, gởi đi, tốn bao nhiêu công sức tài vật, mà lợi tức thâu về thì rất... năm thì mười họa. Cho nên cực lòng lắm chúng tôi mới phải đưa công khai vấn đề lên báo, và rất mong những nhà sách làm ăn đứng đắn, đàng hoàng cảm thông, thứ lỗi.

HỢP LƯU

HÃY TRỞ THÀNH ĐỘC GIẢ DÀI HẠN CỦA HỢP LƯU

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

(Tất cả ghi rõ bằng chữ in)

Tôi tên:______________________________________

Địa chỉ: ______________________________________

____

____

Điện thoại: ______________________________________

nhận mua dài hạn tập chí HL từ số ____ đến số _____

GIÁ TIỀN

Nội địa Hoa Kỳ và Canada:

Hạng tư: 20MK ☐ (1/2 năm) - 40MK ☐ (1 năm)

Hạng nhất: 26MK ☐ (1/2 năm) - 50MK ☐ (1 năm)

Âu châu:

Đường thủy: 24MK ☐ (1/2 năm) - 48MK ☐ (1 năm)

Hàng không: 34MK ☐ (1/2 năm) - 65MK ☐ (1 năm)

Úc châu, Á châu:

Đường thủy: 24MK ☐ (1/2 năm) - 48MK ☐ (1 năm)

Hàng không: 38MK ☐ (1/2 năm) - 75MK ☐ (1 năm)

Xin gởi bằng MỸ KIM. Ngoài Hoa Kỳ và Canada bằng International Money Oder, trả cho:

HỢP LƯU

P.O Box 277, Garden Grove, CA 92642. USA

Nếu thay đổi địa chỉ hoặc không nhận được báo đúng chu kỳ, xin cho tòa soạn biết ngay để điều chỉnh.

18

Giá: Bảy Mỹ kim